UBND TỈNH SÓC TRĂNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /SXD-KTVL	*Sóc Trăng, ngày tháng 02 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2024

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Bảng giá vật liệu xây dựng tại các địa bàn huyện, thị xã do các Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Quản lý đô thị thị xã cung cấp đến thời điểm công bố;

Căn cứ Bảng báo giá vật liệu xây dựng của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến thời điểm công bố;

Sở Xây dựng công bố thông tin giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thời điểm tháng 01 năm 2024.

* Một số nội dung cần lưu ý:

- Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có), Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể;

- Giá vật liệu xây dựng công bố dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành;

- Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh;

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố thông tin giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác;

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

- Hiện nay, do số lượng nhà cung cấp sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng còn hạn chế, vì vậy khi có nhu cầu sử dụng sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng thì ngoài thông báo giá có trong Bảng công bố này đề nghị các đơn vị tham khảo thêm giá sản phẩm nhựa đường và bê tông nhựa nóng của các nhà cung cấp khác;

- Hiện nay, do tình trạng khan hiếm nguồn cung vật liệu cát dùng để san lấp tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên tại thời điểm có nhu cầu tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng này áp dụng trong dự án, công trình, đề nghị các đơn vị liên hệ trực tiếp với các cửa hàng, nhà cung cấp có tên trong Bảng công bố này và các đơn vị khác (nếu có) để xác định cụ thể khối lượng mà các đơn vị này có thể cung cấp, từ đó lựa chọn áp dụng cho phù hợp;

- Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình;

- Tùy theo nhu cầu công bố thông tin giá vật liệu xây dựng hoặc chính sách kinh doanh mà các cửa hàng, nhà cung cấp cam kết gửi bảng báo giá đến Sở Xây dựng theo thời điểm hàng tháng, hàng quý hoặc cho đến khi có sự điều chỉnh, thay đổi về giá và chịu trách nhiệm về giá do đơn vị cung cấp. Vì vậy, đề nghị các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phải liên hệ trực tiếp các cửa hàng, nhà cung

cấp này để được cung cấp giá vật liệu xây dựng phù hợp với thời điểm áp giá cũng như các chính sách bán hàng khác (nếu có).

Trường hợp các đơn vị chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan khi thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu xây dựng phát hiện có một số loại vật liệu xây dựng trong Bảng công bố này còn chưa phù hợp với giá thị trường thì đề nghị cung cấp thông tin cụ thể (loại vật liệu, cửa hàng hoặc đơn vị cung cấp) để Sở Xây dựng xem xét, liên hệ đơn vị cung cấp giá xác minh và cập nhật kịp thời phục vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định.

(Đính kèm Bảng báo giá của các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng gửi Sở Xây dựng đến thời điểm công bố)./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mã Phương Khanh

BẢNG CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2024

(Đính kèm theo Công bố thông tin giá Vật liệu xây dựng số /SXD-KTVL ngày tháng 02 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG					
I	**GẠCH CÁC LOẠI**				Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
A	**Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**			Giá giao trong phạm vi 5km, bốc xếp 5m	
	Gạch xây				
1	Gạch ống 9x9x19 tuynel	viên	1.481		
2	Gạch thẻ 4,5x9x19 tuynel	viên	1.481		
3	Gạch ống 8x8x18 tuynel	viên	1.343		
2	Gạch thẻ 4x8x18 tuynel	viên	1.343		
B	**Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**			QCVN 16:2017/BXD; Giá giao trong phạm vi 5km, bốc xếp 5m	Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát. ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
1	Gạch không nung ống 9x9x19	viên	1.685		
2	Gạch không nung ống 8x8x18	viên	1.528		
3	Gạch không nung thẻ 4x8x18	viên	1.398		
4	Gạch không nung Block 9x19x39	viên	8.333		
5	Gạch không nung Block 19x19x39	viên	14.815		
C	**Chi nhánh Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/01/2024 của Công ty)**			TCVN 6883-2001; TCVN 5437-1991. Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Chi nhánh Cty Cổ phần công nghiệp gốm sứ TAICERA chi nhánh Cần Thơ ĐT:02923 831091 - 0918 304105
	Gạch men (Ceramic loại I)				
1	Loại 30x60 màu nhạt (8v/thùng)	m²	206.971		
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo loại I)				
1	Loại 30x30 Màu nhạt (11v/thùng)	thùng	196.079		
2	Loại 40x40 màu nhạt (8v/thùng)	m²	179.739		
3	Loại 60x30 màu nhạt (8v/thùng)	m²	266.884		
4	Loại 60x30 màu đậm (8v/thùng)	m²	288.671		
5	Loại 60x60 màu nhạt hạt mè (4v/thùng)	m²	234.205		
6	Loại 80x80 màu nhạt hạt mè (3v/thùng)	m²	299.564		
7	Loại 60x60 màu nhạt (4v/thùng)	m²	266.884		
8	Loại 60x60 màu đậm (4v/thùng)	m²	288.671		
9	Loại 60x120 màu nhạt (2v/thùng)	m²	397.604		
	Gạch thạch anh (loại I)				
10	Loại 90x90 màu nhạt (2v/thùng)	m²	386.710		
	Gạch thạch anh bóng kiến (loại I)				
11	Loại 60x60 bóng kiếng màu nhạt (4v/thùng)	m²	255.992		
12	Loại 60x60 bóng kiếng màu đậm (4v/thùng)	m²	299.564		
13	Loại 80x80 bóng kiếng màu nhạt (3v/thùng)	m²	321.351		
14	Loại 80x80 bóng kiếng màu đậm (3v/thùng)	m²	343.137		
	Gạch bóng toàn phần cao cấp (loại 1)				
16	Loại 30x60 gạch bóng toàn phần màu nhạt (8v/thùng)	m²	234.205		
17	Loại 60x60 gạch bóng toàn phần màu nhạt (4v/thùng)	m²	234.205		
18	Loại 80x80 gạch bóng toàn phần màu nhạt (3v/thùng)	m²	310.457		
19	Loại 90x90 gạch bóng toàn phần màu nhạt (2v/thùng)	m²	397.604		
20	Loại 60x120 bóng toàn phần màu nhạt (2v/thùng)	m²	397.604		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
D	**Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 24/02/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745:2007 (Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0909921829
	Gạch Ceramic loại AA				
1	Loại 40x40 men bóng (6v/thùng)	m²	157.407		
2	Loại 30x60 men bóng (6v/thùng)	m²	244.400		
3	Loại 40x80 men bóng kháng khuẩn (4v/thùng)	m²	295.300		
4	Loại 30x30 men mờ (11v/thùng)	m²	177.300		
5	Loại 25x40 men mờ (10v/thùng)	m²	156.400		
6	Loại 20x20 men bóng (25v/thùng)	m²	177.000		
7	Loại 10x20 (25v/thùng)	m²	200.000		
	Gạch Granite phủ men mờ loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m²	233.300		
2	Loại 30x60 (8v/thùng)	m²	250.000		
3	Loại 40x40 (6v/thùng)	m²	196.300		
4	Loại 80x80 (3v/thùng)	m²	314.100		
5	Loại 40x80 (4v/thùng)	m²	295.300		
6	Loại 15x30 chống trượt (11v/thùng)	m²	505.093		
7	Loại 15x60 vân gỗ (10v/thùng)	m²	260.185		
8	Loại 20x80 vân gỗ (10v/thùng)	m²	319.074		
9	Loại 20x20 (12v/thùng)	m²	605.556		
	Gạch Granite mài bóng loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m²	244.400		
2	Loại 80x80 (4v/thùng)	m²	344.500		
	Gạch Granite đồng chất loại AA				
1	Loại 40x40 muối tiêu (6v/thùng)	m²	229.700		
2	Loại 60x60 men mờ (4v/thùng)	m²	368.300		
3	Loại 30x60 men mờ (6v/thùng)	m²	359.400		
4	Loại 100x100 men mờ (2v/thùng)	m²	660.000		
	Gạch Granite bóng kính loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m²	288.900		
2	Loại 80x80 (3v/thùng)	m²	359.400		
3	Loại 100x100 (2v/thùng)	m²	572.800		
	Gạch Granite 2 da cao cấp loại AA				
1	Loại 60x60 (4v/thùng)	m²	418.400		
2	Loại 80x80 (3v/thùng)	m²	600.000		
	Gạch Granite chống trượt loại AA				
1	Loại 30x30 men mờ (11v/thùng)	m²	210.000		
2	Loại 40x40 men mờ (6v/thùng)	m²	224.000		
3	Loại 30x60 men mờ (6v/thùng)	m²	299.100		
E	**Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/6/2023 của Công ty)**				
	Gạch ốp lát Tasa - loại 1				
1	Gạch lát nền 60x60 semi porcelain (bán sứ)	m²	151.273		
2	Gạch lát nền 60x60 porcelain (đá bóng)	m²	171.636		
3	Gạch lát nền 60x60 Matt (đá nhám)	m²	197.091		
4	Gạch lát nền 60x60 trắng toàn phần (đá bóng)	m²	197.091		
5	Gạch lát nền 60x60 đen toàn phần (đá bóng)	m²	212.364		
6	Gạch lát nền 80x80 semi porcelain (bán sứ)	m²	198.000		
7	Gạch lát nền 80x80 porcelain (đá bóng)	m²	228.545		
8	Gạch lát nền 80x80 Matt (đá nhám)	m²	289.636		
9	Gạch lát nền 100x100	m²	443.273		
10	Gạch lát nền 60x120	m²	350.618	QCVN	Cty TNHH Thanh Long Cần Thơ; ĐC: Phường Ba

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
11	Gạch lát nền 80x120	m²	443.273	16:2019/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí bốc xếp)	Láng, Quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 02926 287788 - 0903 794198
12	Gạch lát nền 50x100	m²	275.273		
13	Gạch ốp tường 30x60 bộ đầu viền	m²	133.964		
14	Gạch ốp tường 30x60 bộ đậm - nhạt	m²	151.273		
15	Gạch ốp tường 30x60 bộ semi Porcelain (bán sứ)	m²	181.818		
16	Gạch ốp tường 30x60 porcelain (đá bóng)	m²	205.236		
17	Gạch ốp tường 40x80 bộ đầu len, đậm - nhạt	m²	177.636		
18	Gạch ốp tường 40x80 mài bóng	m²	238.727		
	Gạch ốp lát Hoàn Mỹ - loại 1				
1	Gạch 30x30	hộp	162.582		
2	Gạch lát 60x60 Ceramic	m²	151.273		
3	Gạch 60x60 porcelain (đá bóng)	m²	171.636		
4	Gạch 80x80 porcelain (đá bóng)	m²	228.545		
5	Gạch ốp tường 30x60 bộ đầu viền	m²	149.236		
6	Gạch ốp tường 30x60 bộ đậm - nhạt	m²	169.600		
7	Gạch ốp tường 40x80 bộ đầu viền	m²	177.636		
F	**Công ty TNHH Thanh Long Sông Hậu (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 26/4/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Cty TNHH Thanh Long Sông Hậu; ĐC: Phường Ba Láng, Quận Cái Răng, TP. Cần Thơ ĐT: 02922 222035 - 0903 794190 - 0946 990238
	Gạch ốp, lát Cosevco (Dacera) – Nhãn Blue Dragon				
1	Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm (hộp 30 viên)	hộp	252.000		
	Gạch ốp, lát TASA – Nhãn Blue Dragon				
1	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (bộ đậm nhạt mài mặt)	m²	210.000		
2	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có đầu len)	m²	234.000		
3	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	m²	252.000		
4	Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	m²	288.000		
5	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	m²	132.000		
6	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	m²	190.000		
7	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	m²	210.000		
8	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	m²	287.000		
9	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	m²	694.000		
10	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	m²	863.000		
11	Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	m²	563.000		
	Gạch ốp, lát Vĩnh Thắng – Nhãn Blue Dragon				
1	Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	m²	130.000		
2	Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	m²	150.000		
3	Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	m²	132.000		
	Gạch ốp, lát CTH – Nhãn Blue Dragon				
1	Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	m²	222.000		
2	Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	m²	210.000		
3	Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	m²	210.000		
4	Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trăng)	m²	375.000		
G	**Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)**				
1	**Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn**				
	Kích thước 30x60cm	m²	327.273		
	Kích thước 40x80cm	m²	395.273		
	Kích thước 60x60cm	m²	317.273		
	Kích thước 80x80cm	m²	385.273		
	Kích thước 60x120cm	m²	603.273		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	**Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn**			QCVN 16:2019/BXD (Giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera; ĐC: 433 Cộng Hoà, Phường 15, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0938111801
	Granite double-charge kích thước 60x60cm	m²	473.091		
	Granite double-charge kích thước 80x80cm		459.174		
3	**Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long**				
	Kích thước 30x60cm	m²	211.273		
	Kích thước 30x45cm	m²	183.273		
	Kích thước 25x40	m²	161.273		
4	**Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội**				
	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm	m²	187.273		
	Gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm	m²	185.273		
	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm	m²	173.273		
	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm	m²	232.182		
	Gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm	m²	233.273		
5	**Sản phẩm gạch bê tông khi chưng áp (AAC) cấp cường độ nén B3 (Cường độ nén trung bình ≥ 3,5 Mpa; 450 kg/m³ ≤ khối lượng thể tích khô trung bình ≤ 650 kg/m³)**				
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 100 mm	m³	2.336.568		
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 150 mm	m³	2.336.568		
	Bê tông khí Viglacera AAC 3 KT: Dài 600 x cao 200 x dày 200 mm	m³	2.336.568		
H	**Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 26/9/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Công ty Cổ phần công nghiệp Ý Mỹ; ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251.3511425
	Gạch Granite, nhóm BIb; BIa				
1	Bề mặt bóng, kích thước: 60x60cm	m²	257.741		
2	Bề mặt mờ, kích thước: 60x60cm	m²	285.519		
3	Bề mặt bóng, kích thước: 30x60cm	m²	276.259		
4	Bề mặt mờ, kích thước: 30x60cm	m²	294.778		
5	Bề mặt bóng, kích thước: 80x80cm	m²	336.444		
6	Bề mặt mờ, kích thước: 80x80cm	m²	322.556		
	Gạch Ceramic, nhóm BIIb				
1	Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ, kích thước: 50x50cm	m²	165.148		
2	Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ, kích thước: 60x60cm	m²	183.667		
3	Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ, kích thước: 30x60cm	m²	202.185		
4	Ốp lát, kích thước: 40x80cm	m²	248.481		
5	Ốp lát, kích thước: 15x60cm	m²	180.889		
I	**GẠCH LÁT ĐƯỜNG, GẠCH TEZZARRO CÁC LOẠI (GẠCH BÊ TÔNG VỈA HÈ)**			TCVN 7744:2013(Giá bao gồm chi phí vận chuyển trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng; ĐT: 02993 838777-616841; 0979 848557
	Cty TNHH MTV Cơ khí - Xây dựng đô thị Sóc Trăng (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 26/4/2023 của Công ty)				
1	Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu đỏ, màu vàng (40x40x3cm)	m²	95.455		
2	Gạch Tezzarro (gạch đá mài) màu xanh (40x40x3cm)	m²	98.182		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
J	**Cty CP Địa ốc An Giang (Gạch tezzarro-lát vỉa hè, cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/3/2023 của Công ty)**			TCVN 7744:2013; Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty CP Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang,ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316
1	Gạch Tezzarro 400x400x30mm (+/-2) màu vàng	m²	107.400		
2	Gạch Tezzarro 400x400x30mm (+/-2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m²	102.700		
II	**NGÓI**				
A	**CTY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG XI MĂNG SCG VIỆT NAM (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/8/2023 của Công ty)**			TCVN 1453:1986 (Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Sóc Trăng)	Cty TNHH vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; Tầng 7, toà nhà An Phú Plaza, số 117-119, Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TPHCM; ĐT: 02873000589-0906 553808
	Ngói-phụ kiện ngói bê tông màu SCG (ngói sóng) E101, E002, E004, E127, E78, E79				
1	Ngói lợp 10 viên/m^2	viên	16.000		
2	Ngói nóc (3,3 viên/mét dài)	viên	26.500		
3	Ngói rìa (3,0 viên/mét dài)	viên	26.500		
4	Ngói cuối rìa	viên	33.000		
5	Ngói ghép 2	viên	33.000		
6	Ngói cuối nóc	viên	38.200		
7	Ngói cuối mái	viên	38.200		
8	Ngói chạc 3	viên	44.600		
9	Ngói chạc 4	viên	44.600		
B	**CTY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM (cập nhật theo Bảng báo giá ngày 24/02/2023 của Công ty)**			Tiêu chuẩn công bố BS EN 490:2011 + A1: 2017. (Giá giao hàng trong khu vực tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được)	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0909921829
	Nhóm 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906				
	Ngói chính, loại AA				
1	Ngói lợp	viên	18.951		
	Ngói phụ kiện, loại AA				
1	Ngói rìa	viên	29.700		
2	Ngói nốc có cờ	viên	29.700		
3	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	46.200		
4	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	46.200		
5	Ngói ốp cuối rìa	viên	46.200		
6	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	53.900		
7	Ngói chạc ba	viên	53.900		
8	Ngói chạc tư	viên	53.900		
9	Ngói chữ T	viên	53.900		
10	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	viên	220.000		
11	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	220.000		
12	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	220.000		
13	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	220.000		
	Nhóm 2 màu: 103				
	Ngói chính, loại AA				
1	Ngói lợp	viên	21.340		
	Ngói phụ kiện, loại AA				
1	Ngói rìa	viên	31.900		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Ngói nốc có cờ	viên	31.900		
3	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	viên	50.600		
4	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	50.600		
5	Ngói ốp cuối rìa	viên	50.600		
6	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	viên	55.000		
7	Ngói chạc ba	viên	55.000		
8	Ngói chạc tư	viên	55.000		
9	Ngói chữ T	viên	55.000		
10	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	viên	240.900		
11	Ngói lợp có giá gắn ống	viên	240.900		
12	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	viên	240.900		
13	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	viên	240.900		
III	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				
A	**Cty TNHH xây dựng và Thương mại Hiệp Thịnh (cập nhật theo Bảng giá ngày 02/10/2023 của Công ty)**			Nguồn cung đá Antraco; Giá tại kho công ty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh	Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh; ĐC: 430 Phạm Hùng, P8, TPST; ĐT: 0985 299129
1	Đá 1x2 sàng 22 - Antraco	m^3	560.000		
	Đá 4x6 L1 - Antraco	m^3	460.000		
2	Đá 0x4 L1 - Antraco	m^3	460.000		
3	Đá 0x4 L2 - Antraco	m^3	440.000		
4	Đá mi sàng - Antraco	m^3	560.000		
5	Đá mi sàng 0,5 - Antraco	m^3	570.000		
6	Đá mi sàng ly tâm - Antraco	m^3	580.000		
B	**Công ty TNHH Ba Xuyên (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**			Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng	Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890
1	Cát vàng	m^3	329.091		
2	Đá 1x2 Vũng Tàu	m^3	393.636		
3	Đá 1x2 Tân Uyên	m^3	405.455		
4	Đá 4x6 Tân Uyên	m^3	343.636		
5	Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m^3	443.636	TCVN 9504:2012; Cường độ đá gốc >80Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
6	Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m^3	443.636		
7	Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m^3	431.818		
8	Đá 4x6 quy chuẩn Antraco	m^3	420.909		
9	Đá 4x6 loại 1 Antraco	m^3	386.364		
10	Đá 4x6 loại 2 Antraco	m^3	369.091		
11	Đá 5x7 Antraco	m^3	382.727		
12	Đá mi sàng Antraco	m^3	364.545		
13	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 1	m^3	384.545		
14	Đá mi sàng (0x0,5) Antraco loại 2	m^3	338.182		
15	Đá 2x4 Antraco	m^3	443.636		
16	Đá (15x20) Antraco	m^3	404.545		
17	Đá (20x30) Antraco	m^3	461.818		
18	Đá (30x40) Antraco	m^3	427.273		
19	Đá 1x2 Sàng 22 ly tâm Antraco	m^3	482.727		
20	Đá 1x2 Sàng 27 ly tâm Antraco	m^3	470.909		
21	Đá (0,5x2,0) ly tâm Antraco	m^3	488.182		
22	Đá (1x1,9) ly tâm Antraco	m^3	493.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
23	Đá (1x1,6) ly tâm Antraco	m^3	522.727		
24	Đá mi sàng ly tâm Antraco	m^3	419.091		
25	Cát nhân tạo Antraco	m^3	394.545		
26	Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m^3	388.182	TCVN 8859:2011; Cường độ đá gốc>60Mpa (thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006) Giá VLXD nhận tại cửa hàng đường Bạch Đằng, TPST	
27	Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m^3	360.909		
28	Đá 0x4 loại 1 Antraco	m^3	363.636		
29	Đá 0x4 loại 2 Antraco	m^3	343.636		
30	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm Antraco	m^3	441.818		
31	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm Antraco	m^3	424.545		
C	**Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**			Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
1	Cát vàng	m^3	327.273		
2	Cát lấp	m^3	254.545		
3	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m^3	409.091		
4	Đá 4x6 trắng Cô Tô	m^3	404.545		
5	Đá 0x4 xanh xám	m^3	318.182		
D	**ĐÁ TẠI MỎ (Tham khảo giá tại các nguồn sau)**				
1	Cty TNHH MTV khai thác & chế biến đá An Giang, địa chỉ: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 136/TB-SXD ngày 10/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
2	Cty TNHH Liên doanh Antraco, địa chỉ: Ấp Rò Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 136/TB-SXD ngày 10/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 01 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).				
IV	**THÉP XÂY DỰNG, TOLE CÁC LOẠI**			JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822
A	**TAYDO STEEL Co., LTD (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/12/2023 của Công ty)**				
	Thép Tây Đô (δ)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	14.150		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	14.150		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	87.780		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	139.223		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	190.950		
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	247.095		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	316.778		
B	**Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**				Cty TNHH Nguyễn Hùng
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 6mm CB240	kg	16.545	JIS G3112 - TCVN 1651:2018 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Nguyễn Hưng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
2	Đường kính 8mm CB240	kg	16.545		
3	Kẽm buộc	kg	19.091		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	100.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	154.545		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	211.818		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	272.727		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	362.727		
6	Đường kính 20mm CB300	cây	436.364		
C	**Cty TNHH thép Vina Kyoei (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty)**			(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối tại tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 02543 876277; 0283 8244248; 02923 797798
	Thép Vina Kyoei				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240-T; CT3	kg	15.225		
2	Đường kính 8mm CB240-T; CT3	kg	15.225		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300V; SD295	kg	15.375		
2	ĐK 10mm CB400-V; SD390; SD345; G60	kg	15.375		
3	ĐK 10mm CB500-V; SD490	kg	15.375		
4	ĐK 12-25mm CB300V; SD295	kg	15.225		
5	ĐK 12-32mm CB400-V; SD390; SD345; G60	kg	15.225		
6	ĐK 12-32mm CB500V; SD490	kg	15.225		
7	ĐK 35-36mm CB400V; SD390; SD345; G60	kg	15.425		
8	ĐK 38-43mm CB400V; SD390; SD345; G60	kg	15.525		
9	ĐK 36mm CB500V; SD490	kg	15.425		
10	ĐK 40mm CB500V; SD490	kg	15.525		
	Thép tròn trơn				
1	ĐK 14-18mm CB300-T; SS400	kg	15.975		
2	ĐK 20-25mm CB300-T; SS400	kg	16.075		
3	ĐK 28-32mm CB300-T; SS400	kg	16.275		
4	ĐK 36-40mm CB300-T; SS400	kg	16.475		
	Thép góc				
1	V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	16.475		
2	V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg	16.475		
3	V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg	16.475		
4	V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg	16.475		
5	V100x100x10; CB300-T/SS400	kg	16.575		
D	**Cty TNHH TM & SX Thép Việt (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/12/2023 của công ty)**			TCVN 1651-1:2018; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 844966
	Thép Pomina				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	16.660		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	16.660		
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	16.800		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	16.860		
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	16.710		
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	16.860		
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	16.710		
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	16.510		
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	16.960		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	16.810		
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	17.510		
E	**CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 03/10/2023 của công ty)**			QCVN 7:2019/BKHCN;TCVN 1651-1:2018; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 0283 8991730 - 0909 406861
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	14.530		
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300V; GR40	kg	14.880		
3	ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg	14.880		
4	ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg	15.180		
5	ĐK 10mm CB400V; CB500V;	kg	15.080		
6	ĐK 12-32mm CB400V; CB500V	kg	15.080		
7	ĐK 36-40mm CB400V; CB500V	kg	15.380		
F	**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 06/01/2024 của Công ty)**			QCVN 7:2019/BKHCN; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn; ĐC: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ĐT: 0373 613938 - 0358 638322 - 0909 147007
	Thép cuộn (VAS)				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	15.530		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	15.530		
	Thép thanh vằn (VAS)				
1	ĐK 10mm GR40	kg	15.700		
2	ĐK 12-20mm CB300V; GR40	kg	15.600		
3	ĐK 10mm CB400V; CB500	kg	15.480		
4	ĐK 12-32mm CB400V; CB500	kg	15.380		
5	ĐK 36mm CB400V; CB500	kg	15.680		
G	**Công ty Cổ phần Tôn Pomina (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/7/2023 của công ty)**			ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015; JIS 3322:2012; ASTM A775/A775M-15 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty Cổ phần Tôn Pomina ĐT: 0254 3922516- 0902076388
1	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	m	66.471		
2	Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0,30x1200mm TCT G550	m	71.144		
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	m	87.059		
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40x1200mm TCT G550	m	97.497		
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	m	106.519		
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,50x1200mm TCT G550	m	114.623		
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	m	122.480		
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,40x1200mm TCT G550	m	104.056		
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,45x1200mm TCT G550	m	113.985		
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,50x1200mm TCT G550	m	122.958		
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,55x1200mm TCT G550	m	131.704		
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp: 0,6x1200mm TCT G550	m	142.655		
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	m	76.823		
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30x1200mm APT G550	m	83.388		
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	m	96.524		
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40x1200mm APT G550	m	107.010		
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	m	117.176		
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50x1200mm APT G550	m	126.872		
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60x1200mm APT G550	m	147.519		
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40x1200mm APT G550	m	119.631		
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G550	m	132.076		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50x1200mm APT G550	m	141.915		
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G550	m	153.184		
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40x1200mm APT G550	m	131.588		
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	m	146.400		
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,50x1200mm APT G550	m	156.969		
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	m	166.599		
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,60x1200mm APT G550	m	180.708		
H	**Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/6/2023 của công ty)**				
	Tôn sóng vuông: 5 sóng, 9 sóng, 11 sóng (khổ hữu dụng 1000mm; Tôn sóng vuông 13 sóng (khổ hữu dụng 1050mm)				
	Tôn Phương Nam (SSSC- Việt Nhật)				
1	Tôn lạnh AZ70-0,21x1200mm	m	57.000		
2	Tôn lạnh AZ70-0,24x1200mm	m	62.000		
3	Tôn lạnh AZ70-0,30x1200mm	m	70.000		
4	Tôn lạnh AZ70-0,35x1200mm	m	83.000		
5	Tôn lạnh AZ70-0,40x1200mm	m	94.000		
6	Tôn lạnh AZ70-0,45x1200mm	m	107.000		
7	Tôn lạnh AZ100-0,40x1200mm	m	101.000		
8	Tôn lạnh AZ100-0,45x1200mm	m	113.000		
9	Tôn lạnh AZ100-0,50x1200mm	m	125.000	TCVN 7471:2005; TCVN 7470:2005; JIS G 3321:2019; JIS G 3322:2019. Giá giao tại kho của Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng	Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng. ĐC: Xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. ĐT: 2993 839292 - 0975231219
10	Tôn lạnh AZ100-0,55x1200mm	m	135.000		
11	Tôn lạnh AZ150-0,51x1200mm	m	132.000		
12	Tôn lạnh AZ150-0,56x1200mm	m	166.000		
13	Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,25x1200mm	m	65.000		
14	Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,30x1200mm	m	79.000		
15	Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,35x1200mm	m	94.000		
16	Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,40x1200mm	m	107.000		
17	Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,45x1200mm	m	119.000		
18	Tôn lạnh màu Việt - Nhật SSSC 0,50x1200mm	m	135.000		
	Tôn Đông Á				
1	Tôn lạnh AZ70-0,25x1200mm	m	66.000		
2	Tôn lạnh AZ70-0,30x1200mm	m	72.000		
3	Tôn lạnh AZ70-0,35x1200mm	m	88.000		
4	Tôn lạnh AZ100-0,40x1200mm	m	101.000		
5	Tôn lạnh AZ100-0,45x1200mm	m	113.000		
6	Tôn lạnh AZ100-0,50x1200mm	m	125.000		
7	Tôn lạnh AZ150-0,50x1200mm	m	132.000		
8	Tôn lạnh màu - Win Color - 0,35x1200mm	m	94.000		
9	Tôn lạnh màu - Win Color - 0,40x1200mm	m	107.000		
10	Tôn lạnh màu - Win Color - 0,45x1200mm	m	119.000		
11	Tôn lạnh màu - Win Color - 0,50x1200mm	m	135.000		
	Tôn giả ngói Đông Á, Phương Nam (Khổ khả dụng 912mm)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Tôn lạnh màu - 0,45x1200mm	m	131.000		
2	Tôn lạnh màu - 0,50x1200mm	m	147.000		
I	**Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 29/6/2023 của Công ty)**			TCCS 01:2021/HH Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân; ĐC: 42A, Khu vực Thạnh Mỹ, Phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ ĐT: 0902313787-0939089008
1	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	m	170.000		
2	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC (dài 1.120mm, DTSD 1.050mm)	m	170.000		
3	Ngói nhựa ASA/PVC (rộng 1.050 mm, DTSD 960mm)	m	170.000		
4	Tấm úp nốc mái tôn 5 sóng (dài 1.080mm, DTSD 1.000mm)	tấm	140.000		
5	Tấm úp nóc mái tôn 6 sóng (dài 1.120mm, DTSD 1,050mm)	tấm	140.000		
6	Tấm úp nóc mái ngói (rộng 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm	140.000		
7	Tấm úp sườn mái (dài 1.050mm, DTSD 1.020mm)	tấm	140.000		
8	Tấm viền mái (dài 1.150mm, DTSD 1.100mm)	tấm	140.000		
9	Tấm úp góc mái chạc 3 (300x240x240mm)	tấm	140.000		
10	Tấm úp đuôi mái dài 300mm	tấm	90.000		
11	Tấm diềm hiên mái (dài 1.050mm, DTSD 960mm)	tấm	140.000		
12	Úp góc nóc mái (dài 300mm, rộng 90mm, cao 220mm)	tấm	90.000		
13	Tấm ốp tường	tấm	140.000		
14	Tấm ốp đỉnh mái 4	tấm	170.000		
15	Nắp phụ kiện ASA/PP	cái	2.000		
16	Đinh vít (dài 6.7mm)	cái	1.000		
V	**XIMĂNG**			Giá giao trong nội ô TP. Sóc Trăng	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát ĐT: 0299 3611959 - 0913 779862
A	**Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	79.630		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	83.333		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	74.074		
4	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	70.370		
B	**Công ty CPXM Tây Đô (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2022 của Công ty)**			TCVN 6260-2009; QCVN 16:2017/BXD (Giá tại Cty TNHH Minh Tiến, sô 747, QL1A, K3, P2, TP. Sóc Trăng)	Cty CPXM Tây Đô. ĐT: 0292 3862078
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	81.818		
2	Xi măng Tây Đô PCB 40 cao cấp (bao = 50kg)	bao	90.909		
3	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ (bao = 50kg)	bao	83.636		
C	**CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/5/2022 của Công ty)**			QCVN 16:2017/BXD; Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	CN Cty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406, ĐC; thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. ĐT: 02703 742699 - 0984 309688
1	Xi măng Genwestco PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.273		
2	Xi măng Genwestco PCB 50 (bao = 50kg)	bao	86.364		
D	**Công ty Cổ phần 720 (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 26/12/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020; Giá bán trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty Cổ phần 720. Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình
1	Xi măng Cửu Long PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
2	Xi măng Cửu Long 2 PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
3	Xi măng Fujipro PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
4	Xi măng Top one PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
5	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
6	Xi măng Greencem PCB40 (bao 50kg)	bao	77.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
7	Xi măng American cement PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		Thuỷ, TP. Cần Thơ. ĐT: 02923,841099-0918415991
8	Xi măng Mekong Cement PCB40 (bao 50kg)	bao	78.000		
9	Xi măng Fujipro cao cấp PCB40 (bao 50kg)	bao	80.000		
10	Xi măng Fujipro đa dụng - Fujipro high - S PCB40 (bao 50kg)	bao	79.000		
11	Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40 (bao 50 kg)	bao	77.000		
12	Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40 (bao 50 kg)	bao	77.000		
E	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020; TCVN 7711:2013; Giá bán tại nhà máy Kiên Lương	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên; ĐC: Lầu 3, số 9-19, Hồ Tùng Mậu, P,Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM; ĐT: 0283.915617
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (bao 50 kg)	bao	67.639		
2	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng (bao 50 kg)	bao	62.315		
3	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50	bao	77.315		
4	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 MS bền Sulfat (bao 50 kg)	bao	69.954		
5	Xi măng Power Cenment (bao 50 kg)	bao	54.167		
F	**Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD; Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt Nam; ĐC: Tầng 7, Toà nhà An Phú Plaza, số 117-119, Lý Chính Thắng, P7, Q3, TPHCM; ĐT: 02873000589
1	Xi măng Starmax PCB40 (bao 50 kg)	bao	83.636		
2	Xi măng Starpro PCB50 dạng xá	tấn	1.573.000		
G	**Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 31/8/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 4316:2007; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ tại các cửa hàng vật liệu xây dựng của trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang; ĐC: Cụm công nghiệp tập trung, Phú Hữu A, giai đoạn 3, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; ĐT: 0971.550.247
1	Xi măng CCM Cần Thơ PCB-40	bao	75.000		
2	Xi măng CCM Cần Thơ PCB-50	bao	85.000		
3	Xi măng CCM Cần Thơ xỉ lò cao PCB_{PTS} 40	bao	81.500		
4	Xi măng CCM Cần Thơ bền Sunfat PCB - 40	bao	78.500		
5	Xi măng CCM Cần Thơ bền Sunfat PCB - 50	bao	86.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
H	**Công ty CP Xi măng Đỉnh Cao (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 15/11/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD; Giá áp dụng tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty CP Xi măng Đỉnh Cao; ĐC: 36A, Phan Đăng Lưu, Phường 9. quận Phú Nhuận, TPHCM; ĐT: 08.7300.9699-0908.240.249
	Xi măng TOPHOME PCB 40 (Bao màu cam)	bao	91.667		
	Xi măng TOPHOME PCB 40 (Bao màu xanh)	bao	88.889		
VI	**ỐNG NƯỚC**				
	Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam(Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 09/5/2023 của Công ty)			BS EN ISO 1452-2:2009; AS/NZS 1477:2006; ISO 4427-2:2007	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam ĐC: Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; ĐT: (0274) 3589544
A	**Ống uPVC**				
1	Ø21mm x 1,6mm	m	8.909		
2	Ø27mm x 1,8mm	m	12.818		
3	Ø34 mm x 2mm	m	17.818		
4	Ø42 mm x 2,1mm	m	23.727		
5	Ø49 mm x 2,4mm	m	31.000		
6	Ø60 mm x 2mm	m	32.727		
7	Ø60 mm x 2,8mm	m	45.182		
8	Ø90 mm x 1,7mm	m	41.636		
9	Ø90 mm x 2,9mm	m	70.727		
10	Ø90 mm x 3,8mm	m	91.182		
11	Ø114 mm x 3,2mm	m	99.545		
12	Ø114 mm x 3,8mm	m	117.091		
13	Ø114 mm x 4,9mm	m	150.000		
14	Ø168 mm x 3,5mm	m	159.545		
15	Ø168 mm x 7,3mm	m	328.091		
16	Ø220 mm x 5,1mm	m	303.818		
17	Ø220 mm x 6,6mm	m	390.727		
18	Ø220 mm x 8,7mm	m	509.727		
B	**Ống nhựa HPDE - PE 100**				
	PN 12,5				
1	Ø25 x 2,0mm	m	9.818		
2	Ø32 x 2,4mm	m	16.091		
3	Ø50 x 3,7mm	m	37.091		
4	Ø63 x 4,7mm	m	59.727		
5	Ø75 x 5,6mm	m	84.727		
6	Ø90 x 6,7mm	m	120.545		
7	Ø110 x 8,1mm	m	180.545		
8	Ø125 x 9,2mm	m	232.455		
9	Ø160 x 11,8mm	m	376.273		
10	Ø180 x 13,3mm	m	479.727		
11	Ø200 x 14,7mm	m	587.818		
12	Ø315 x 23,2mm	m	1.448.818		
13	Ø400 x 29,4mm	m	2.326.364		
VII	**SẢN PHẨM BTĐS (ỐNG CỐNG, CỌC)**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
A	**Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**				
	Cống BT ly tâm sử dụng cho vĩa hè (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	282.407		
2	đường kính 400	mdài	303.704		
3	đường kính 600	mdài	467.593		
4	đường kính 800	mdài	787.037		
5	đường kính 1000	mdài	1.180.556		
	Cống BT ly tâm loại H10 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	305.556	Hàng giao tại nhà máy: Lô B2, đường D4, Khu công nghiệp An Nghiệp Sóc Trăng; Cống có chiều dài <4m đơn giá tăng 25%	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
2	đường kính 400	mdài	337.963		
3	đường kính 600	mdài	527.778		
4	đường kính 800	mdài	861.111		
5	đường kính 1000	mdài	1.277.778		
	Cống BT ly tâm loại H30 (chiều dài 4m)				
1	đường kính 300	mdài	333.333		
2	đường kính 400	mdài	370.370		
3	đường kính 600	mdài	583.333		
4	đường kính 800	mdài	953.704		
5	đường kính 1000	mdài	1.435.185		
	Gối cống loại 25cm				
1	đường kính 300	cái	97.222		
2	đường kính 400	cái	106.481		
3	đường kính 600	cái	138.889		
	Gối cống loại 40cm				
1	đường kính 300	cái	111.111		
2	đường kính 400	cái	120.370		
3	đường kính 600	cái	152.778		
4	đường kính 800	cái	231.481		
5	đường kính 1000	cái	259.259		
	Joint cống				
1	đường kính 300	sợi	25.926		
2	đường kính 400	sợi	32.407		
3	đường kính 600	sợi	50.926		
4	đường kính 800	sợi	60.185		
5	đường kính 1000	sợi	78.704		
B	**Cty CP Địa ốc An Giang (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/3/2023 của Công ty)**				
	Cống BTLT sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823:2017 và TCVN 9113:2012				
1	Cống D400mm - dày 50mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải $3x10^{-3}$Mpa (cống dọc đường)	mdài	362.500		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	376.900		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	391.400		
2	Cống D600mm - dày 63mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải $3x10^{-3}$Mpa (cống dọc đường)	mdài	573.400		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	629.300		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	672.700		
3	Cống D800mm - dày 80mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải $3x10^{-3}$Mpa (cống dọc đường)	mdài	928.200		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	1.023.300	Giá giao hàng trong nội ô thành phố Sóc Trăng	Cty CP Địa ốc An Giang, ĐC: Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 0296 3953666 - 0909 954316
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	1.141.100		
4	Cống D1000mm - dày 100mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải $3x10^{-3}$Mpa (cống dọc đường)	mdài	1.472.700		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	1.643.300		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	1.791.200		
5	Cống D1200mm - dày 120mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải $3x10^{-3}$Mpa (cống dọc đường)	mdài	2.959.800		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	3.081.800		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	3.282.300		
6	Cống D1500mm - dày 120mm, f'c=28Mpa				
	Hoạt tải $3x10^{-3}$Mpa (cống dọc đường)	mdài	3.662.300		
	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường >H10)	mdài	3.878.500		
	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường >H30)	mdài	4.224.400		
	Gối cống các loại M200				
1	Đường kính 600	cái	157.200		
2	Đường kính 800	cái	231.900		
3	Đường kính 1000	cái	299.000		
4	Đường kính 1200	cái	387.500		
5	Đường kính 1500	cái	722.400		
	Giăng cao su các loại				
1	Đường kính 600	sợi	40.100		
2	Đường kính 800	sợi	50.100		
3	Đường kính 1000	sợi	61.400		
4	Đường kính 1200	sợi	71.500		
5	Đường kính 1500	sợi	82.800		
	Cọc bê tông dự ứng lực 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	262.500		
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	243.000		
3	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m); đoạn có nối cọc	mdài	275.200		
4	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m); đoạn có nối cọc	mdài	256.300		
	Cọc bê tông dự ứng lực 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm2				
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	367.200		
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn mũi không nối cọc	mdài	396.000		
3	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m); đoạn có nối cọc	mdài	376.400		
4	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m); đoạn có nối cọc	mdài	405.200		
C	**Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Cập nhật theo Bảng giá ngày 24/01/2024 của Công ty)**				
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	7.926.851	TCVN 10333-1:2014; TCVN 12604-1-2019; TCVN 12604-2-2019 ; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong khu vực TP. Sóc Trăng, nơi xe bên bán ra vào thuận tiện	Công ty CP KHCN Việt Nam; ĐC: Phường 8, TP. Vũng Tàu. ĐT: 02543 853125 - 0983 390442
2	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	8.093.518		
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường	bộ	8.260.185		
	Cấu kiện chân kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển				
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4m - L=1,5m	ck	29.200.926		
2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5m - L=1m	ck	32.405.555		
3	Cấu kiện phá sóng chồng ghép bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn m>=300; KT: H =2m x B thân = 1,5m x L=2m (đốt trên)	ck	17.675.000		
VIII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
A	**Công ty TNHH gạch Vạn Trường Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/02/2024 của Công ty)**			Giá bao gồm vận chuyển đến nơi nhận trong nội ô TPST	Cty TNHH gạch Vạn Trường Phát, 260 Bạch Đằng, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 -0907 272727
1	Bê tông M150R28	m^3	1.203.704		
2	Bê tông M200R28	m^3	1.250.000		
3	Bê tông M250R28	m^3	1.305.556		
4	Bê tông M300R28	m^3	1.370.370		
5	Bê tông M350R28	m^3	1.462.963		
IX	**DÂY VÀ CÁP ĐIỆN**				
	CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/01/2024 của Công ty)				
a	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V**				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	2.450		
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	4.070		
b	**Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)**				
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4.660		
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	6.570		
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8.430		
4	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12.000		
5	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19.460		
c	**Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)**				
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9.680		
2	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640		
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49.610		
d	**Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)**				
1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240		
2	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10.180		
3	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37.460		
4	CV-50-0,6/1 kV	m	169.310		
5	CV-240-0,6/1 kV	m	850.730		
6	CV-300-0,6/1 kV	m	1.067.060		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
e	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			TCVN 6610-3 TCVN-5935; TCVN 6610-4; QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI ĐT: 028 38292971 - 38299443
1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	6.990		
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	9.010		
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	26.550		
4	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	95.400		
5	CVV-50– 0,6/1 kV	m	176.740		
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	345.150		
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	533.930		
f	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	20.040		
2	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	42.530		
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	94.840		
g	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	26.440		
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	39.150		
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	81.680		
h	**Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	33.640		
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	49.840		
i	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	147.040		
2	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	213.190		
3	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	1.116.000		
4	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	1.389.150		
j	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	203.510		
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	548.330		
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	1.065.710		
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	1.379.590		
k	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	261.230		
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	395.210		
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	722.480		
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	1.827.790		
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	2.716.430		
l	**Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	245.590		
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	361.690		
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	642.940		
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	1.240.200		
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.635.750		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
m	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)**				
1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	130.840		
2	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	219.260		
3	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	392.180		
4	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	938.810		
n	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**				
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	67.390		
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	118.010		
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	409.610		
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	1.207.800		
o	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**				
1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	110.700		
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	227.480		
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	583.540		
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	2.163.040		
p	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)**				
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	97.880		
2	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	273.710		
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	686.480		
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	3.394.130		
q	**Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57.260		
2	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	115.090		
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	309.710		
r	**Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**				
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	21.160		
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	114.410		
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	327.600		
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	402.530		
	CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/01/2023 của Công ty)				
a	**Cáp đồng CU/PVC 0.6/1 KV**				
1	CV 1x16	m	48.718		
2	CV 1x25	m	75.525		
3	CV 1x35	m	104.375		
4	CV 1x50	m	142.772		
5	CV 1x70	m	203.638		
6	CV 1x120	m	355.156		
7	CV 1x150	m	441.375		
8	CV 1x185	m	548.954		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
9	CV 1x240	m	723.542	TCVN 6610-3; TCVN-5935	Công ty CP dây & cáp điện Thượng Đình; ĐT: 0283 7853625 - 0913 212861
b	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 1x1.5	m	6.309		
2	CXV 1x2.5	m	9.511		
3	CXV 1x4	m	14.646		
4	CXV 1x6	m	20.823		
5	CXV 1x10	m	32.896		
6	CXV 1x16	m	50.535		
7	CXV 1x25	m	77.619		
8	CXV 1x35	m	106.838		
9	CXV 1x50	m	145.433		
10	CXV 1x70	m	206.927		
11	CXV 1x120	m	359.531		
12	CXV 1x150	m	446.411		
13	CXV 1x185	m	555.316		
14	CXV 1x240	m	730.267		
c	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 2x1.5	m	13.809		
2	CXV 2x2.5	m	20.558		
3	CXV 2x4	m	31.096		
4	CXV 2x6	m	45.612		
5	CXV 2x10	m	70.218		
6	CXV 2x16	m	106.471		
7	CXV 2x25	m	163.616		
8	CXV 2x35	m	223.606		
9	CXV 2x50	m	302.928		
10	CXV 2x70	m	430.513		
11	CXV 2x120	m	736.784		
12	CXV 2x150	m	914.750		
d	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 3x1.5	m	21.207		
2	CXV 3x2,5	m	30.758		
3	CXV 3x4	m	46.656		
4	CXV 3x6	m	65.683		
5	CXV 3x10	m	102.671		
6	CXV 3x16	m	155.290		
7	CXV 3x25	m	240.575		
8	CXV 3x35	m	328.594		
9	CXV 3x50	m	446.750		
10	CXV 3x70	m	635.979		
11	CXV 3x120	m	1.092.217		
12	CXV 3x150	m	1.355.606		
13	CXV 3x185	m	1.683.640		
14	CXV 3x240	m	2.215.485		
e	**Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 0.6/1 KV**				
1	CXV 4x1.5	m	26.661		
2	CXV 4x2.5	m	39.886		
3	CXV 4x4	m	60.326		
4	CXV 4x6	m	85.791		
5	CXV 4x10	m	134.653		
6	CXV 4x16	m	204.701		
7	CXV 4x25	m	317.727		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
8	CXV 4x35	m	435.459		
9	CXV 4x50	m	592.525		
10	CXV 4x70	m	844.633		
11	CXV 4x120	m	1.450.873		
12	CXV 4x150	m	1.802.185		
13	CXV 4x185	m	2.241.455		
14	CXV 4x240	m	2.945.013		
f	**Dây đơn mềm Cu/PVC 300/500 V**				
1	VCSF 1x0.5	m	1.960		
2	VCSF 1x0.75	m	2.811		
3	VCSF 1x1.0	m	3.482		
g	**Dây đơn mềm Cu/PVC 450/750 V**				
1	VCSF 1x1.5	m	4.970		
2	VCSF 1x2.5	m	8.080		
3	VCSF 1x4.0	m	12.824		
4	VCSF 1x6.0	m	19.619		
5	VCSF 1x10.0	m	34.704		
h	**Dây Cu/PVC 0,6/1 KV**				
1	CV 1x1.5	m	5.299		
2	CV 1x2.5	m	8.531		
3	CV 1x4.0	m	13.595		
4	CV 1x6.0	m	19.754		
5	CV 1x10.0	m	31.924		
	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/10/2023 của Công ty)				
a	**Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V (ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V	m	5.839		
2	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V	m	9.351		
3	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V	m	14.460		
4	VCm-6-(1x84/0,3)-450/750V	m	21.907		
b	**Dây điện đơn mềm VCm - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)**				
1	VCm-10-(1x77/0,4)-0,6/1KV	m	39.464		
2	VCm-16-(1x126/0,4)-0,6/1KV	m	58.225		
3	VCm-25-(1x196/0,4)-0,6/1KV	m	87.134		
4	VCm-35-(1x273/0,4)-0,6/1KV	m	123.536		
5	VCm-50-(1x380/0,4)-0,6/1KV	m	177.585		
6	VCm-70-(1x361/0,5)-0,6/1KV	m	247.082		
7	VCm-95-(1x475/0,5)-0,6/1KV	m	323.838		
8	VCm-120-(1x608/0,5)-0,6/1KV	m	409.835		
9	VCm-150-(1x740/0,5)-0,6/1KV	m	532.026		
c	**Dây điện dẹp mềm Vcmo - 300/500V(ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**				
1	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2)-300/500KV	m	7.339		
2	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2)-300/500KV	m	9.193		
3	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500KV	m	12.951		
4	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500KV	m	20.862		
5	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-300/500KV	m	31.524		
6	VCmo-2x6-(2x84/0,3)-300/500KV	m	47.128		
d	**Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1KV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**			TCVN 6610-3; TCVN-61105; TCVN - 5935; QCVN 4:2009/BKHC	Công ty CP dây cáp điện DAPHACO; ĐC: phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM;

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	CVV-1	m	6.707	N	ĐT: 0283 7191177 - 0988 209687
2	CVV-1,5	m	8.650		
3	CVV-2,5	m	12.487		
4	CVV-4	m	18.159		
5	CVV-6	m	25.478		
6	CVV-10	m	39.839		
7	CCV-16	m	59.162		
8	CVV-25	m	91.544		
9	CVV-35	m	124.686		
10	CVV-50	m	169.605		
11	CVV-70	m	239.992		
12	CVV-95	m	331.211		
13	CVV-120	m	429.995		
14	CVV-150	m	512.367		
15	CVV-185	m	639.213		
16	CVV-240	m	836.239		
17	CVV-300	m	1.049.027		
e	**Cáp điện lực hạ thế CVX - 0,6/1KV (1 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)**				
1	CXV 1x1	m	6.411		
2	CXV 1x1,5	m	8.315		
3	CXV 1x2,5	m	12.438		
4	CXV 1x4	m	17.705		
5	CXV 1x6	m	24.935		
6	CXV 1x10	m	39.514		
7	CXV 1x16	m	59.271		
8	CXV 1x25	m	91.870		
9	CXV 1x35	m	125.880		
10	CXV 1x50	m	170.897		
11	CXV 1x70	m	242.261		
12	CXV 1x95	m	332.937		
13	CXV 1x120	m	434.207		
14	CXV 1x150	m	518.088		
15	CXV 1x185	m	645.151		
16	CXV 1x240	m	843.903		
17	CXV 1x300	m	1.057.333		
	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 17/7/2023 của Công ty)				
1	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m	4.100		
2	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m	5.770		
3	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	m	7.410		
4	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m	10.550		
5	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m	17.100		
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	m	6.800		
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	m	8.500		
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m	11.980		
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m	19.300		
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m	29.180		
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m	43.620		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	m	7.610	QCVN 4:2009/BKHCN & sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN và bản sửa đổi 1:2016; TCVN 6447 - 1998; TCVN 5935-1:2013. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải ra vào được, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 đồng.	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Thái. ĐC: KCN Biên Hoà 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 02513836158 - 0905771186
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	m	9.400		
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m	13.220		
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m	21.030		
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m	31.450		
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m	46.590		
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	m	10.280		
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	m	12.770		
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m	18.590		
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m	29.420		
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m	44.050		
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m	66.710		
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	m	13.190		
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	m	16.700		
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m	24.140		
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m	37.930		
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m	57.600		
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m	86.880		
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	5.490		
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	8.950		
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	13.540		
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	19.910		
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	32.930		
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	52.030		
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	81.590		
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	112.840		
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	154.390		
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	220.290		
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	304.650		
41	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	396.860		
42	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	474.290		
43	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	592.200		
44	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	776.000		
45	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m	973.360		
46	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	m	7.890		
47	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	m	11.830		
48	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	m	16.820		
49	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	m	23.720		
50	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	m	37.560		
51	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	m	56.350		
52	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	m	87.290		
53	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	m	119.600		
54	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	m	162.410		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
55	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m	230.290		
56	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m	316.500		
57	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m	412.720		
58	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m	492.450		
59	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m	613.300		
60	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m	802.180		
61	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m	1.005.070		
62	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m	11.240		
63	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m	12.220		
64	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m	15.980		
65	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m	21.110		
66	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m	26.880		
67	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m	39.330		
68	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m	50.750		
69	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m	65.210		
70	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m	82.460		
71	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m	99.150		
72	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m	23.080		
73	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	m	30.700		
74	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	m	39.330		
75	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	m	54.450		
76	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	m	72.930		
77	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	m	97.250		
78	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	m	121.780		
79	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	m	146.880		
80	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	m	30.250		
81	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	m	40.560		
82	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	m	51.990		
83	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	m	70.470		
84	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	m	96.570		
85	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	m	127.380		
86	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	m	161.330		
87	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	m	194.600		
X	**THIẾT BỊ VỆ SINH**				
A	**INAX (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2014/BXD; ISO9001:2008; Giá giao hàng	Cty TNHH Lixil Việt Nam. Chi nhánh Cần
1	Bàn cầu 2 khối C-514VAN	bộ	3.090.909		
2	Bàn cầu 2 khối C-108VA	bộ	2.254.545		
3	Lavabo treo tường L-2389VFC	cái	1.272.727		
4	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	645.455		
5	Bồn tiểu U-116V	cái	800.000		
6	Van xả tiểu UF-8V	cái	1.309.091		
7	Vòi lạnh Lavabo LFV-17	cái	690.909		
B	**American Standard (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)**				
1	Bàn cầu 2 khối VF-2398	bộ	2.363.636		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Bàn cầu 2 khối VF-2397	bộ	2.545.455	trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Thơ. ĐT: 0292 6252246 - 0907 218184
3	Bàn cầu 2 khối VF-2013	bộ	3.181.818		
4	Bàn cầu 2 khối VF-2162	bộ	3.545.455		
5	Bàn cầu 2 khối VF-2719	bộ	3.727.273		
6	Bàn cầu 2 khối VF-1858	bộ	5.636.364		
7	Lavabo treo tường VF-0940	cái	727.273		
8	Lavabo treo tường VF-0969	cái	772.727		
9	Lavabo âm bàn VF-0476	cái	954.545		
10	Bồn tiểu VF-0414	cái	1.636.364		
11	Bồn tiểu VF-0412	cái	1.636.364		
12	Van xả tiểu WF-9802	cái	1.363.636		
13	Vòi lạnh Lavabo WF.T601	cái	818.182		
14	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	cái	1.090.909		
15	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	cái	818.182		
16	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	cái	509.091		
A	**ĐỒNG TÂM (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 24/02/2023 của Công ty)**			QCVN 16:2004/BXD; JIS A 5207:2009; Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải vào được	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT:1900636565 - 0909921829
1	Cầu 1 khối Pearl 1 (nắp thông minh) K7530AGTT	bộ	7.560.000		
2	Cầu 1 khối Pearl 1 (nắp rơi êm) K7530HGTT	bộ	6.300.000		
3	Cầu 1 khối Pearl 2 (nắp rơi êm) K7730HN2T	bộ	6.900.000		
4	Cầu 1 khối Pearl 3 (nắp thông minh) K8030ST	bộ	24.200.000		
5	Bồn tiểu nam Pearl UT75XTT	cái	3.342.037		
6	Bồn tiểu nữ Pearl BD7500T	cái	5.140.000		
7	Lavabo Pearl âm bàn (vuông) LB77NUT	cái	1.040.000		
8	Lavabo Pearl dương bàn (tròn) LB80NUT	cái	1.155.000		
9	Lavabo Pearl dương bàn (tre) LB11NUT	cái	1.271.019		
10	Lavabo Pearl âm bàn (oval) LB75NUT	cái	2.073.981		
XI	**THIẾT BỊ ĐIỆN**			Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH TM-DV điện Mạnh Phương; ĐC: 272A Nguyễn Trãi, Phường 8, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 9241853 -
A	**Cty TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG (MPE), (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/4/2023 của Công ty)**				
	Ống luồn				
1	Ống luồn PVC A9016L (cây 2,92m)	cây	28.273		
2	Ống luồn PVC A9020L (cây 2,92m)	cây	36.455		
3	Ống luồn PVC A9025L (cây 2,92m)	cái	55.455		
4	Ống luồn PVC A9032L (cây 2,92m)	cái	89.910		
5	Ống luồn dây điện đàn hồi D16 (A9016 CT; cuộn 50m)	cuộn	208.455		
6	Ống luồn dây điện đàn hồi D20 (A9020 CT; cuộn 50m)	cái	258.819		
7	Ống luồn dây điện đàn hồi D25 (A9025 CT; cuộn 40m)	cái	297.455		
8	Ống luồn dây điện đàn hồi D32 (A9032 CT; cuộn 25m)	cái	366.273		
	Hộp, cầu dao, mặt nạ, công tắc, ổ cắm				
1	Hộp nhựa âm tường đơn A157N	cái	5.728		
2	Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn A157ND	cái	15.000		
3	Cầu dao 1 pha 16A (MP6-C116)	cái	65.910		
4	Cầu dao 1 pha 20A (MP6-C120)	cái	65.910		
5	Cầu dao 2 pha 25A (MP6-C225)	cái	143.819		
6	Cầu dao 2 pha 63A (MP6-C263)	cái	213.364		
7	Cầu dao bảo vệ RCBO-30/232	cái	471.000		
8	Cầu dao tự động 10A-40A (SB10-SB40)	cái	54.000		
9	Mặt đơn, đôi, ba (A501,A502,A503)	cái	15.364		
10	Ổ cắm 2 chấu (A6US)	cái	29.455		
11	Ổ cắm đôi 3 chấu (A6UES2)	cái	74.364		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
12	Ổ cắm đa năng 1,5 module (A6UESM)	cái	62.000		0907 065879
13	Công tắc 1 chiều (A6M/1)	cái	18.455		
14	Công tắc 2 chiều (A6M/2)	cái	30.819		
	Đèn				
1	Đèn led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng/vàng (MGT-120T/V)	cái	146.637		
2	Đèn led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng/vàng (MGT-110T/V)	cái	125.273		
3	Đèn led panel âm trần - tròn âm 9W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-9T/N/V)	cái	146.728		
4	Đèn led panel âm trần - tròn âm 18W ánh sáng trắng/trung tính/vàng (RPL3-18T/N/V)	cái	260.637		
5	Đèn led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-20T/V)	cái	117.819		
6	Đèn led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng/vàng (LBD2-40T/V)	cái	248.455		
B	**Chi nhánh Cty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại thành phố Cần Thơ (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty)**				Chi nhánh Cty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông. Đại chỉ: 77AA-79AA, Nguyễn Văn Cừ (Nối dài), quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923. 813346 - 0907610369
	Đèn LED chiếu sáng đường (Có cổng chờ Nema)				
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K	cái	6.000.000		
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K	cái	7.000.000		
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K	cái	7.200.000		
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K	cái	7.500.000		
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K	cái	9.000.000		
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K	cái	7.700.000		
7	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K	cái	8.100.000		
8	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K	cái	8.400.000		
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W 5000K	cái	9.400.000		
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K	cái	9.800.000		
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K	cái	10.500.000		
C	**Công ty TNHH Vương Quang An (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 15/8/2023 của Công ty)**				Công ty TNHH Vương Quang An; ĐC: 42/59,
1	Đèn Bulb tròn IVARS 3W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	34.091		
2	Đèn Bulb tròn IVARS 5W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	40.909		
3	Đèn Bulb tròn IVARS 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	50.000		
4	Đèn Bulb tròn IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	59.091		
5	Đèn Bulb tròn IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	65.909		
6	Đèn Bulb tròn IVARS 15W ánh sáng (trắng)	cái	79.545		
7	Đèn Bulb tròn IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	90.909		
8	Đèn Bulb trụ mini IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	56.818		
9	Đèn Bulb dây tóc IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái	50.000		
10	Đèn Bulb dây tóc IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái	61.818		
11	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	72.727		
12	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	93.182	QCVN 19:2019/BKHCN; Giá trên đã bao gồm	
13	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	84.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
14	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	113.636	đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, mỗi đơn hàng tối thiểu 4 triệu đồng	Nguyễn Minh Hoàng, Phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0906.313.229
15	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	200.000		
16	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái	234.091		
17	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	238.636		
18	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	338.636		
19	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái	375.000		
20	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	259.091		
21	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	431.818		
22	Đèn Rọi IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	538.636		
23	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái	431.818		
24	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng ánh sáng (trắng)	cái	431.818		
25	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng Đuôi Đen ánh sáng (trắng)	cái	431.818		
XII	**SƠN, VÔI CÁC LOẠI**			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7239:2014; Giá giao hàng trong phạm vi tỉnh Sóc Trăng	Chi nhánh Cty CP Joton Cần Thơ; ĐC: 11-12, Nguyễn Đệ, phường An Thới, quận Bình Thuỷ, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0932.903.773 - 0907.431.435
A	**Chi nhánh Cty CP JOTON Cần Thơ (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 22/11/2023 của Công ty)**				
	Dòng Sơn ngoại thất				
1	Sơn ngoại thất FA NGOÀI (CT)	lít	438.545		
2	Sơn ngoại thất JONY	lít	210.707		
3	Sơn ngoại thất ATOM SUPPER	lít	146.364		
	Dòng Sơn nội thất				
1	Sơn nước nội thất NEWFA	lít	96.667		
2	Sơn nước nội thất ACCORD	lít	65.859		
3	Sơn phủ nội thất cao cấp - WEST (bóng)	lít	177.273		
	Dòng Sơn lót				
1	Sơn lót nội thất PROSIN	lít	93.939		
2	Sơn lót ngoại thất PROS	lít	158.081		
	DÒNG SƠN CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555 (có màu)	kg	196.818		
2	Sơn chống thấm xi măng Joton CT11-2010	kg	155.909		
	DÒNG BỘT TRÉT TƯỜNG				
1	Bột trét tường nội thất SP.Filler	kg	7.602		
2	Bột trét tường nội thất Metton trong	kg	6.795		
3	Bột trét tường ngoại thất Metton ngoài	kg	8.932		
4	Bột trét tường ngoại thất Joton trắng	kg	10.023		
	VỮA XÂY DỰNG				
1	Keo dán gạch Joton BS.1	kg	13.036		
2	Bột chà Joint Joton CJ	kg	18.636		
B	**Công ty Cổ phần L.Q JOTON (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/12/2023 của Công ty)**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Sơn giao thông			Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty CP L.Q Joton, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 8461970 - 0768 405168
1	Sơn giao thông lót Joline Primer	kg	105.455		
2	Sơn giao thông trắng Joline 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	30.864		
3	Sơn giao thông vàng Joline 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	32.585		
4	Sơn giao thông trắng Joline 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	43.200		
5	Sơn giao thông vàng Joline 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	45.600		
6	Sơn kẻ vạch đường JOWAY lạnh màu trắng, đen	kg	170.909		
7	Sơn kẻ vạch đường JOWAY lạnh màu vàng, đỏ	kg	212.727		
8	Sơn Clear phản quang JOWAY-PLUS (01 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg)	kg	237.273		
9	Hạt phản quang Glass Bead	kg	28.182		
10	Jothiner Joway TN400	lít	96.364		
C	**Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/01/2024 của Công ty)**			QCVN 16:2019/BXD Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng với số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, sẽ kết hợp với các đơn hàng khác để đủ số lượng giao hàng.	Cty TNHH Nippon Paint (Việt Nam); ĐC: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251 3836579 - 3836346
	Sơn lót				
1	Nội thất cao cấp Odour-less sealer	lít	188.400		
2	Nội thất Matex sealer	lít	98.600		
3	Ngoại thất cao cấp WeatherGrard Sealer	lít	265.400		
4	Ngoại thất Super Matex sealer	lít	157.400		
	Sơn phủ nội thất				
1	Vatex - màu chuẩn	lít	54.380		
2	Chống nấm mốc Matex - màu chuẩn	lít	115.110		
3	Odour-less chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	lít	216.600		
4	Odour-less chùi rửa vượt trội kháng khuẩn - màu chuẩn	lít	210.600		
5	VOC thấp Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn	lít	395.200		
6	VOC thấp Odour-less siêu bóng - màu chuẩn	lít	432.400		
7	VOC thấp Spotless Plus - màu chuẩn	lít	297.000		
8	Matex sắc màu dịu mát - màu chuẩn	lít	87.600		
	Sơn phủ ngoại thất				
1	Super Matex - màu chuẩn	lít	189.000		
2	Chống thấm SuperGrard - màu chuẩn	lít	282.800		
3	Chống nóng, bền màu WeatherGrard - màu chuẩn	lít	399.800		
4	Chống nóng, bền màu WeatherGrard siêu bóng - màu chuẩn	lít	565.200		
5	Cao cấp WeatherGrard Plus+ - màu chuẩn	lít	500.200		
	Chất chống thấm				
1	WP 100	kg	239.200		
2	WP 200	kg	227.330		
	Bột trét tường				
1	Nội Thất Skimcoat	kg	12.300		
2	Ngoại thất WeatherGard Skimcoat	kg	15.280		
	SƠN DỰ ÁN				
	Bột trét tường (sơn dự án)				
1	Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat	kg	11.000		
2	Bột trét nội thất Interior Skimcoat	kg	9.000		
	Sơn lót (sơn dự án)				
1	Sơn lót nội thất cao cấp Interior Sealer	lít	162.000		
2	Sơn lót ngoại thất cao cấp Weatherbond Sealer	lít	220.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex Sealer	lít	256.000		
	Sơn phủ nội thất (sơn dự án)				
1	Kinh tế Litex - màu chuẩn	lít	47.000		
2	Chống nấm mốc Matex Light - màu chuẩn	lít	105.000		
3	Chịu chùi rửa vượt trội Super Easy Wash - màu chuẩn	lít	164.000		
4	Chống bám khuẩn, kháng khuẩn Spot-Less Perfect - màu chuẩn	lít	211.000		
	Sơn phủ ngoại thất (sơn dự án)				
1	Kinh tế Super Litex - màu chuẩn	lít	148.000		
2	Chống rêu mốc, chống bong tróc Superbond - màu chuẩn	lít	244.000		
3	Màng sơn bóng mờ, bền màu Weatherbond - màu chuẩn	lít	352.000		
4	Có khả năng che phủ vết nứt Weatherbond Flex - màu chuẩn	lít	440.000		
5	Kháng kiềm và độ đàn hồi cao Weatherbond Coast Pro - màu chuẩn	lít	528.000		
	Chất chống thấm (sơn dự án)				
1	WP 200 Expert	kg	193.000		
D	**Cty TNHH KOVA NANOPRO (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/10/2023 của Công ty)**				
	Bột bả tường				
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	330.091		
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	308.000		
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	473.636		
5	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	445.909		
6	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	442.909		
7	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	753.636		
8	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	935.455		
9	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	627.273		
11	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	359.909		
12	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	486.364		
	Sơn nhũ tương				
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	1.285.364		
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	thùng	1.912.727		
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	1.473.455		
4	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	1.411.000		
5	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	1.161.000		
6	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	3.792.091		
7	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	1.695.273		
8	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	1.891.909	QCVN 16:2019/BXD Giá áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm phí	Cty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC: Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0283 6203797
9	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng	2.662.818		
10	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng	2.035.273		
11	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	4.117.000		
12	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	2.279.636		
13	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	2.562.636		
14	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	4.616.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
15	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning (20kg)	thùng	6.413.273	vận chuyển.	
16	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)	thùng	1.324.545		
17	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	thùng	1.630.909		
18	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	thùng	2.324.545		
19	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	thùng	3.761.818		
20	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	thùng	4.134.545		
21	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	thùng	3.401.818		
22	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	thùng	2.759.091		
23	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	thùng	2.696.364		
24	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 Plus (16 lít)	thùng	3.072.727		
25	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (16 lít)	thùng	4.030.909		
	Chất chống thấm				
1	Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	1.955.636		
2	Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	kg	63.427		
3	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	225.455		
4	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	604.545		
5	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng	3.220.000		
6	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng	3.113.636		
7	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	5.231.818		
	Sơn sàn đa năng				
1	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	43.636		
2	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg	45.273		
3	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	226.727		
4	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	272.000		
5	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	273.455		
6	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	341.836		
7	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	287.273		
8	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	9.183.636		
	Sơn kim loại chuyên dụng				
1	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	1.786.364		
	Sơn chống cháy				
1	Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant	kg	236.200		
2	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	242.455		
E	**CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM (Cập nhật theo Bảng giá ngày 14/6/2023 của Công ty)**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Bột bả				
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	9.500		
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	11.300		
	Sơn tường dạng nhủ tương				
1	Sơn mịn nội thất E200 (18 lít)	lít	37.000		
2	Sơn mịn nội thất E300 (18 lít)	lít	70.500		
3	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18 lít)	lít	82.300		
4	Sơn nội thất bán bóng A68 (18 lít)	lít	142.000		
5	Sơn nội thất E5000 (18 lít)	lít	189.500		
6	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18 lít)	lít	208.000		
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18 lít)	lít	96.800		
8	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18 lít)	lít	184.800		
9	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít	175.200		
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18 lít)	lít	229.800		
11	Sơn chống kiềm nội thất Infor Eco (18 lít)	lít	59.800		
12	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít	98.100		
13	Sơn chống kiềm ngoại thất Eco (18 lít)	lít	97.900		
14	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	lít	145.000		
15	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (18 lít)	lít	187.000		
16	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18 lít)	lít	155.600		Công ty CP Infor Việt Nam. ĐC: 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội. ĐT: 02462652566
F	**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI TPHCM (Cập nhật theo Bảng giá ngày 20/7/2023 của Công ty)**				
	BỘT TRÉT				
1	Bột bả nội thất (bao 40kg)	kg	9.545		
2	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40kg)	kg	11.227		
3	Bột bả ngoại thất (bao 40kg)	kg	12.636		
	SƠN LÓT			QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7239:2014; TCVN 8562:2012;	Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam - Chi nhánh tại TPHCM; ĐC: 189/28, Dương Đình Hội, Khu phố 4, phường
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	lít	137.616		
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	lít	181.616		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	lít	59.595	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	phố 4, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02274.3555.308
2	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít	116.010		
3	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	236.515		
4	Sơn nội thất siêu trắng	lít	101.111		
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
1	Sơn mịn ngoài	lít	138.939		
2	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít	186.717		
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	320.959		
4	Sơn chống thấm	kg	196.767		
H	**CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM (Cập nhật theo Bảng giá ngày 25/10/2023 của Công ty)**				
	BỘT TRÉT			QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 7239:2014; TCVN 8652:2020; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam. ĐC: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. ĐT: 02743.567.751
1	Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 Dulux professional weathershield putty E1000	kg	14.643		
2	Dulux professional bột trét tường weathershield E1000 plus Dulux professional weathershield putty E1000 plus	kg	14.375		
3	Dulux professional bột trét tường nội thất Diamond A1000 Dulux professional putty Diamond A1000	kg	13.919		
4	Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700 Dulux professional putty E700	kg	12.578		
5	Dulux professional bột trét tường nội thất A500 Dulux professional putty A500	kg	10.057		
	SƠN LÓT				
1	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Dulux professional E1000 Dulux professional weathershield sealer E1000	lít	184.688		
2	Sơn lót nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond sealer A1000	lít	183.019		
3	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E700 Dulux professional exterior sealer E700	lít	151.612		
4	Sơn lót ngoại thất Dulux professional E500 Dulux professional exterior sealer E500	lít	114.961		
5	Sơn lót nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior sealer A500	lít	105.306		
6	Sơn lót nội thất Dulux professional A300 Dulux professional interior sealer A300	lít	67.820		
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT				
1	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx mờ Dulux professional weathershield flexx matt	lít	368.839		
2	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield flexx bóng Dulux professional weathershield flexx sheen	lít	368.839		
3	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield oceanguard Dulux professional weathershield oceanguard	lít	358.351		
4	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 mờ Dulux professional weathershield E1000 matt	lít	328.255		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield E1000 bóng Dulux professional weathershield E1000 sheen	lít	328.255	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT; TCVN 7239:2014; TCVN 8652:2020; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Công ty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam. ĐC: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. ĐT: 02743.567.751
6	Sơn ngoại thất Dulux professional weathershield express Dulux professional weathershield express	lít	309.409		
7	Sơn ngoại thất Dulux professional E700 mờ Dulux professional exterior E700 matt	lít	179.682		
8	Sơn ngoại thất Dulux professional E500 mờ Dulux professional exterior E500 matt	lít	105.068		
9	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation stonetex (*) Dulux professional weathershield creation stonetex	lít	140.570		
10	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation sandtex (*) Dulux professional weathershield creation sandtex	lít	144.775		
11	Sơn hiệu ứng Dulux professional weathershield creation acryltex (*) Dulux professional weathershield creation acryltex	lít	68.311		
	SƠN PHỦ NỘI THẤT				
1	Sơn nội thất Dulux professional diamond care Dulux professional diamond care	lít	277.121		
2	Sơn nội thất Dulux professional diamond A1000 Dulux professional diamond A1000	lít	268.599		
3	Sơn nội thất Dulux professional lao chùi hiệu quả washable Dulux professional interior washable	lít	127.893		
4	Sơn nội thất Dulux professional kháng khuẩn anti-bacteria Dulux professional interior anti-bacteria	lít	113.352		
5	Sơn nội thất Dulux professional lau chùi cleanable Dulux professional interior cleanble	lít	98.631		
6	Sơn nội thất Dulux professional A500 Dulux professional interior A500 matt	lít	76.104		
7	Sơn nội thất Dulux professional A390 Dulux professional interior A390	L	55.305		
I	**CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX (Cập nhật theo Bảng giá ngày 30/5/2023 của Công ty)**				
	PHỤ GIA BÊ TÔNG - XI MĂNG				
1	Super R7	lít	37.820		
	CHỐNG THẤM VÀ TRÁM BÍT				
1	BestLatex R114	lít	97.900		
2	BestSeal B12	kg	170.500		
3	BestSeal AC401	kg	53.020		
4	BestSeal AC402	kg	47.300		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	BestSeal AC407	kg	61.600	TCVN 8826:2011; TCVN 7899-1:2008; TCVN 7899-3:2008; TCVN 9407:2014; BS EN 14891:2017; ASTM 3937:2016; BS EN 1504-3:2005; BS EN 1504-4:2004. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện.	Công ty Cổ phần Bestmix. ĐC: Lô D1, đường D1&N3, KCN Nam Tân Uyên, phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. ĐT: 027436539901-0707277757
6	BestSeal AC400	kg	127.600		
7	BestSeal AC408	kg	151.800		
8	BestSeal PU405	kg	265.000		
9	BestSeal BP411	kg	105.050		
10	BestSeal PU416	kg	214.500		
	VỮA RÓT - SỬA CHỮA - HOÀN THIỆN				
1	BestGrout CE400	kg	14.300		
2	BestGrout CE600	kg	15.620		
3	BestRepair CE300	kg	44.000		
4	BestRepair CE500	kg	73.370		
5	BestTile CE075	kg	11.880		
6	BestTile CE150	kg	15.400		
7	BestJoint CE200	kg	24.200		
	CHẤT KẾT DÍNH CƯỜNG ĐỘ CAO				
1	BestBond EP751	kg	352.000		
2	BestBond EP752	kg	528.000		
3	BestBond EP750	kg	781.000		
4	BestBond EP753	kg	1.062.000		
	BĂNG CẢN NƯỚC				
1	BKN - 90 V150	m	160.600		
2	BKN - 90 V200	m	198.000		
3	BKN - 90 V250	m	266.200		
4	BKN - 90 V320	m	324.500		
XIII	**TRẦN CÁC LOẠI**				
	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/12/2023 của Công ty)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Hệ trần nổi			ASTM C635 Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển. Chưa bao gồm chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng. ĐC: Lô R1A, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. ĐT: 05692666666
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	110.000		
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	125.000		
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	119.000		
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	136.000		
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	122.000		
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	136.000		
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	119.000		
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	133.000		
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	114.000		
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	128.000		
11	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	150.000		
12	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apec Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	165.000		
	Hệ trần chìm				
13	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	101.000		
14	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	128.000		
15	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	105.300		
16	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	128.000		
17	Khung trần chìm inox X7 Vạn Phát Hưng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	165.000		
18	Khung trần chìm inox X7 Vạn Phát Hưng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	192.000		
	Hệ trần kim loại				
1	Tấm trần nhôm, alu strong lay-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m²	480.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Tấm trần nhôm, alu strong clip-in 600x600 (mm); Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m²	580.000		
	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tâm Đức Minh (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/01/2023 của Công ty)				
1	**Tấm ốp trần, tường**				
	Tấm phẳng 100 mm (T100) Kích thước: 100*9,2*3600 mm	m^2	499.091		
	Tấm phẳng 300 mm (T300) Kích thước: 300*9,2*3600 mm	m^2	408.182		
	Tấm phẳng 400 mm (T400) Kích thước: 400*9,2*3600 mm	m^2	426.364		
	Tấm phẳng 600 mm (T600) Kích thước: 600*9,2*3600 mm	m^2	453.636		
	Tấm sóng 152 (TS152) Kích thước: 152*9.6*3600 mm	m^2	462.727		
	Tấm sóng 195 (TS195) Kích thước: 195*20*3600 mm	m^2	490.000		
	Tấm sóng 205 (TS205) Kích thước: 205*20*3600 mm	m^2	517.273		
	Tấm sóng 280 (TS280) Kích thước: 280*40*3600 mm	m^2	662.727		
	Tấm sóng 288 (TS288) Kích thước: 288*9.2*3600 mm	m^2	426.364		
	Vách ngăn (VN) Kích thước: 300*27*3600 mm	m^2	853.636		
2	**Bậc cầu thang, thanh lam hộp, lam treo, phào chỉ cao cấp**			TCVN 11353:2016 (Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	Công ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh; ĐC: 345, đường Nguyễn Huệ, phường An Hoà, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; ĐT: 0939776246
	Mặt bậc cầu thang Kích thước: 300*22*2400m	md	317.273		
	Cổ bậc cầu thang Kích thước: 200*10*2400m	md	180.909		
	Phào cầu thang Kích thước: 80*10*3000m	md	117.273		
	Hộp 50x60 Kích thước: 50*60*3600 mm	md	171.818		
	Hộp 50x100 Kích thước: 50*100*3600 mm	md	199.091		
	Hộp 80x180 Kích thước: 80*180*3600 mm	md	644.545		
	Phào vách T26 Kích thước: 100*60*3000 mm	md	199.091		
	Phào chân tường 100 Kích thước: 100*17*3000 mm	md	108.182		
	Phào cổ trần 100 Kích thước: 100*25*3000 mm	md	108.182		
	Phào cổ trần 70 Kích thước: 70*18*3000 mm	md	90.000		
	Phào cửa 68 Kích thước: 68*40*3000 mm	md	108.182		
	Phào cửa 40 Kích thước: 40*32*3000 mm	md	90.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Phào góc âm Kích thước: 25*17*3000 mm	md	45.455		
	Phào góc dương V25 Kích thước: 25*25*3000 mm	md	45.455		
	Phào góc dương V36 Kích thước: 36*36*3000 mm	md	62.727		
	Máng 31 Kích thước: 32*6*3000 mm	md	35.455		
	Máng 14 Kích thước: 14*10*3000 mm	md	30.909		
	Máng Z Kích thước: 40*4*3000 mm	md	35.455		
XIV	**CỬA CÁC LOẠI**				
A	**Chi nhánh Công ty Cổ phần EUROWINDOW (Cập nhật theo Bảng giá ngày 20/3/2023 của Công ty)**			(Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt)	CN Cty Cổ Phần EURO WINDOW ĐT: (04) 02437474700-0949688800
	Cửa nhựa, vách kính Eurowindow hệ Asia Profile Eurowindow, kính an toàn 6,38mm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m^2	3.440.668		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400	m^2	3.373.066		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400	m^2	3.469.652		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m^2	4.668.574		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m^2	3.784.613		
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m^2	5.001.771		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m^2	4.035.347		
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m^2	4.017.287		
9	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m^2	4.214.840		
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m^2	4.382.410		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m^2	4.495.548		
12	Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200	m^2	4.383.722		
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m^2	2.888.291		
14	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*2200	m^2	2.629.809		
15	Vách kính 1000*1500	m^2	2.556.703		
16	Vách kính (cố đố cố định) 1000*2000	m^2	2.796.080		
	Cửa nhựa, vách kính Eurowindow hệ Profile của hãng Koemmerling, kính an toàn 6,38mm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1400	m^2	4.460.950		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 2100*1400	m^2	4.385.869		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 2400*1400	m^2	4.463.155		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m^2	8.169.256		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m^2	6.965.511		
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m^2	8.069.642		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m^2	6.558.952		
8	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1400	m^2	6.219.629		
9	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 700*1400	m^2	6.522.399		
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 700*1400	m^2	6.566.601		
11	Cửa đi 1 cánh mở quay 900*2200	m^2	7.595.372		
12	Cửa đi 2 cánh mở quay 1800*2200		6.927.213		
13	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200		4.741.851		
14	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*2200		4.306.831		
15	Vách kính 1000*1500	m^2	3.199.960		
16	Vách kính (cố đố cố định) 1000*2000	m^2	3.610.979		
	Cửa nhôm Eurowindow, kính an toàn 6,38mm				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400*1500	m^2	3.809.301		
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) 1800*1200	m^2	4.103.533		
3	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) 3200*1200	m^2	3.786.120		
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong 1400*1400	m^2	6.303.678		
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong 1400*1400	m^2	5.916.911		
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong 700*1400	m^2	7.559.431		
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong 700*1400	m^2	5.029.546		
8	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách 1400*1600	m^2	4.698.508		
9	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài 1400*1500	m^2	4.962.592		
10	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách 1200*1400	m^2	5.746.329		
11	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài 600*1200	m^2	5.786.647		
12	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m^2	5.162.619		
13	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài 800*1200	m^2	5.829.306		
14	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách 1400*1600	m^2	6.068.957		
15	Cửa đi 1 cánh mở quay 800*2200	m^2	5.635.685		
16	Cửa đi 2 cánh mở quay 1600*2200	m^2	5.233.070		
17	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600*2200	m^2	3.442.656		
18	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt 2 cánh cố định) 3200*2200	m^2	3.193.766		
19	Cửa đi 4 cánh xếp trượt 2800*2200	m^2	8.363.120		
20	Cửa đi 6 cánh xếp trượt 3600*2200	m^2	9.738.843		
21	Vách kính (có đố cố định) 1200*1200	m^2	3.412.133		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
B	**CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOW (Cập nhật theo Bảng giá ngày 03/01/2024 của Công ty)**			TCVN 9366-2:2012; TCVN 7451:2004. Đã bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Cty TNHH MTV Gia Phúc Window; ĐC: 338, Phạm Hùng, Phường 8, TP. Sóc Trăng. ĐT: 0299.3713737-0918357733
	Cửa nhôm kính trắng dày 5mm, thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua				
1	Cửa sổ trượt hệ 500	m^2	1.790.000		
2	Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700	m^2	1.990.000		
3	Cửa đi hệ 1000	m^2	2.590.000		
4	Vách ngăn hệ 700	m^2	1.610.000		
5	Vách ngăn hệ 1000	m^2	1.970.000		
	Cửa nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka)				
1	Cửa sổ mở trượt hệ 55	m^2	2.890.000		
2	Cửa sổ mở trượt hệ 93	m^2	3.600.000		
3	Cửa sổ mở quay hệ 55	m^2	3.380.000		
4	Cửa đi mở quay hệ 55 không chia ô, không pano	m^2	3.590.000		
5	Cửa đi mở quay hệ 55 có pano	m^2	3.790.000		
6	Cửa đi mở quay hệ 55 chia đố	m^2	3.890.000		
7	Cửa đi trượt hệ 93, 2 ray, 3 ray	m^2	4.200.000		
8	Cửa đi xếp trượt hệ 63, cửa trên 8 m²	m^2	4.200.000		
9	Mặt dựng hệ 65	m^2	4.450.000		
10	Vách ngăn hệ 55	m^2	2.350.000		
	Cửa nhựa uPVC thanh Profile Sparlee, Profile Kingbon, kính ghép an toàn 8,38 (bao gồm phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU)				
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh	m^2	3.290.000		
2	Cửa sổ mở quay, mở hất	m^2	3.790.000		
3	Cửa đi mở quay, mở trượt không pano	m^2	3.990.000		
4	Cửa đi mở quay, mở trượt có pano	m^2	4.150.000		
5	Vách ngăn	m^2	2.350.000		
C	**CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG (Cập nhật theo Bảng giá ngày 08/6/2023 của Công ty)**				
	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ				
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.815.000		
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.570.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.230.000	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012; Giá đã bao gồm kính, phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nơi xe tải có thể ra vào được). Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Cty TNHH Nhôm Nam Sung; ĐC: Lô N1-3, đường số 2, Khu công nghiệp Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An . ĐT: 02723777815-0906499688
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.815.000		
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.570.000		
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.150.000		
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.700.000		
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.470.000		
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.180.000		
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.900.000		
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.800.000		
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.800.000		
13	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	m^2	1.500.000		
14	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.750.000		
15	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.300.000		
16	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.900.000		
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	3.000.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
18	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2	3.350.000	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012; Giá đã bao gồm kính, phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nơi xe tải có thể ra vào được). Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Cty TNHH Nhôm Nam Sung; ĐC: Lô N1-3, đường số 2, Khu công nghiệp Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An . ĐT: 02723777815-0906499688
19	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2	3.400.000		
20	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2	3.300.000		
21	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2	3.350.000		
22	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2	3.100.000		
23	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2	3.200.000		
24	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2	2.860.000		
25	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2	2.910.000		
26	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2	2.820.000		
27	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2	2.860.000		
28	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m^2	2.640.000		
29	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m^2	2.700.000		
	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG				
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.750.000		
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.800.000		
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.600.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.650.000	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012; Giá đã bao gồm kính, phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nơi xe tải có thể ra vào được). Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Cty TNHH Nhôm Nam Sung; ĐC: Lô N1-3, đường số 2, Khu công nghiệp Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An . ĐT: 02723777815-0906499688
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.750.000		
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.200.000		
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.250.000		
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.400.000		
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.450.000		
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.860.000		
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.950.000		
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.100.000		
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.400.000		
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	1.450.000		
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.250.000		
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.400.000		
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m^2	2.250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
18	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	m^2	2.150.000		
19	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	m^2	1.900.000		
20	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	m^2	1.650.000		
XV	**DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC**			TCVN 9114:2012 (Giá giao hàng cặp mạng sông trên địa bàn thành phố Sóc Trăng, nơi Sà lan vận chuyển dầm ra vào được)	Cty Cổ phần Duy Giang, ĐC: phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ; ĐT: 02923 918335 - 0913 339499
	Cty Cổ phần Duy Giang (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/3/2023 của Công ty)				
A	**Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn**				
1	Dầm BTCT DUL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mét	537.273		
2	Dầm BTCT DUL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	mét	714.545		
3	Dầm BTCT DUL I.500 (H8) L = 15m	mét	831.818		
4	Dầm BTCT DUL I.650 (H8) L = 18m	mét	1.203.636		
5	Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mét	1.462.727		
6	Dầm BTCT DUL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	mét	1.602.727		
7	Dầm BTCT DUL I.500 (50%HL93) L = 15m	mét	1.818.182		
8	Dầm BTCT DUL I.650 (50%HL93) L = 18m	mét	1.962.727		
9	Dầm BTCT DUL I.280 (65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	mét	1.430.000		
10	Dầm BTCT DUL I.400 (65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	mét	1.580.909		
11	Dầm BTCT DUL I.500 (65%HL93) L = 15m	mét	1.785.455		
12	Dầm BTCT DUL I.650 (65%HL93) L = 18m	mét	1.930.000		
B	**Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93**				
3	Dầm BTCT DUL I.12.5m mới	dầm	32.836.364		
4	Dầm BTCT DUL I.18.6m mới	dầm	58.454.545		
5	Dầm BTCT DUL I.24.54m	dầm	99.054.545		
6	Dầm BTCT DUL I.33m	dầm	178.818.182		
C	**Gia công cơ khí**				
1	Lan can, tường hộ lan	kg	49.091		
D	**Phụ kiện cao su**				
1	Gối cao su 200x150x25 mm	cái	376.364		
2	Gối cao su 250x150x25 mm	cái	469.091		
3	Gối cao su 300x150x25 mm	cái	567.273		
4	Gối cao su 350x150x25 mm	cái	654.545		
5	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái	567.273		
6	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái	752.727		
7	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái	709.091		
8	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	992.727		
11	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái	632.727		
12	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái	880.364		
11	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái	948.000		
12	Gối cao su bản thép 300x150x44 mm	cái	992.727		
13	Gối cao su 250x300x40 mm bản cốt thép	cái	1.320.000		
14	Gối cao su 250x300x50 mm bản cốt thép	cái	1.412.727		
15	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái	1.933.091		
16	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái	2.138.182		
17	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái	4.402.909		
18	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	mét	3.141.818		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
19	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	mét	6.490.909		
20	Cao su chèn khe 50x40mm	mét	2.290.909		
XVI	**NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA**			TCVN 13567-1:2022 (Giá tại trạm trộn, đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TPST)	Cty TNHH TVĐT Sông Hậu. ĐT:02993 619556 - 0948 724477
A	**Cty TNHH TVĐT Sông Hậu (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 05/6/2023 của Công ty)**				
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	tấn	1.682.800		
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	tấn	1.688.300		
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	tấn	1.644.300		
4	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.726.800		
B	**Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 01/01/2023 của Công ty)**			TCCS 09:2014/TCĐBVN; Giá giao hàng trên địa bàn trung tâm thành phố Sóc Trăng	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; ĐC: xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0933 128821
	Vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ôtô				
1	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (bao 25kg)	tấn	3.850.000		
2	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (bao 25kg)	tấn	3.850.000		
3	Carboncor Asphalt - CA 19 (bao 25kg)	tấn	3.110.000		
C	**NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Cập nhật theo Bảng giá ngày 02/10/2023 của Công ty)**			Giá tại kho Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh	Cty TNHH XD và TM Hiệp Thịnh; ĐC: 430 Phạm Hùng, P8, TPST; ĐT: 0985 299129
1	Nhựa đường	kg	16.500		
D	**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU HOÁ DẦU MIỀN NAM (Cập nhật theo Bảng giá ngày 10/8/2023 của Công ty)**			Giá giao hàng tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá dầu Miền Nam; ĐC: 71, Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0902.981.567 - 0869.081.222
	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore	kg	16.150		
	Nhựa đường 60/70 Iran	kg	14.150		
XVII	**ĐIỆN NGOẠI VI**				
	Cty Cổ phần BTLT An Giang (Cập nhật theo Bảng giá ngày 26/4/2023 của công ty)				
A	**CỘT ĐIỆN BTLT**				
A.1	**Cty Cổ phần BTLT An Giang**				
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=1,5				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0	trụ	26.850.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0	trụ	21.950.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0	trụ	20.860.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0	trụ	19.090.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2	trụ	17.760.000	'Giá giao hàng cặp mạng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (vận chuyển và bốc dỡ 02 đầu bằng Sà lan)	Cty Cổ phần BTLT An Giang, ĐT: 02963 931184 - 0918 494901
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0	trụ	17.550.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2	trụ	17.150.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-9.2	trụ	7.320.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-6.5	trụ	6.390.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-5.4	trụ	4.410.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-3.5	trụ	4.130.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-5.0	trụ	3.950.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-3.5	trụ	3.260.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-3.0	trụ	2.280.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-2.0	trụ	2.060.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-3.0	trụ	1.910.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-2.0	trụ	1.770.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-2.0	trụ	1.540.000		
	Trụ BTLT có hệ số an toàn K=2				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0, 14.0	trụ	35.560.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0, 14.0	trụ	30.140.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0, 12.0	trụ	27.460.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0, 12.0	trụ	26.040.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2	trụ	24.020.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0, 12.0	trụ	19.790.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2	trụ	19.130.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-8.5, 9.2	trụ	9.030.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-6.5	trụ	7.010.000		
10	Trụ BTLT 12-PC-5.4	trụ	5.390.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-3.5	trụ	4.410.000		
12	Trụ BTLT 10,5-PC-5.0	trụ	4.260.000		
13	Trụ BTLT 10,5-PC-3.5	trụ	3.700.000		
14	Trụ BTLT 8,5-PC-3.0	trụ	2.680.000		
15	Trụ BTLT 8,5-PC-2.0	trụ	2.320.000		
16	Trụ BTLT 7,5-PC-3.0	trụ	2.250.000		
17	Trụ BTLT 7,5-PC-2.0	trụ	1.970.000		
18	Trụ BTLT 6,5-PC-2.0	trụ	1.670.000		
A.2	**Công ty Điện lực Sóc Trăng (Cập nhật theo Bảng giá ngày 09/01/2024 của Công ty)**				Cty Điện lực Sóc Trăng
1	Trụ BTLT 6,5-PC-250 kgf -TĐ, K=2	trụ	1.726.860		
2	Trụ BTLT 7,5-PC-300 kgf-TĐ, K=2	trụ	2.271.540		
3	Trụ BTLT 8,5m-300 kgf, K=2 (có tiếp địa)	trụ	2.678.520		
4	Trụ BTLT 12-PC-540 kgf-TĐ, K=2	trụ	5.318.280		
5	Trụ BTLT 12-PC-720 kgf-TĐ, K=2	trụ	6.564.720		
6	Trụ BTLT 14-PC-850 kgf-TĐ, K=2	trụ	8.804.640		
7	Trụ BTLT 14-PC-1100 kgf-TĐ, K=2	trụ	10.258.140		
8	Trụ BTLT DUL 16m 1000kgf-TĐ	trụ	18.772.080		
9	Trụ BTLT DUL 18m 1100kgf-TĐ	trụ	23.468.160		
10	Trụ BTLT DUL 20m 1300kgf-TĐ	trụ	29.299.500		
	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting (Cập nhật theo Bảng giá ngày 25/7/2023 của Công ty)				
A	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608**				
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.720.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.050.000	"Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.600.000		
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.260.000		
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.920.000		
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.850.000		
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.910.000		
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.350.000		
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000		
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.285.000		
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.780.000		
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 180W đến -<190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.320.000		
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602				
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.160.000		
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.820.000		
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.750.000		
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.810.000		
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	"Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.690.000		
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.200.000		
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.680.000		
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.900.000		
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.120.000		
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	12.450.000		
	BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601				
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.280.000		
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.150.000		
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.890.000		
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.150.000		
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.550.000		
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.050.000		
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.420.000		
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.150.000		
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.625.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
B	**TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ**			"Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ	11.640.000		
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ	12.370.000		
3	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ	19.630.000		
4	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ	13.830.000		
5	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	13.690.000		
6	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ	21.400.000		
7	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	15.740.000		
8	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ	19.550.000		
9	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ	24.870.000		
C	**TRỤ THÉP**				
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.100.000		
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.760.000		
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.150.000		
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.050.000		
5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.680.000		
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.400.000		
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.630.000		
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.250.000		
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.550.000		
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.910.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	11.280.000		
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	12.430.000		
13	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường day 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột	54.250.000		
14	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột	67.110.000	""Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải ra vào được	Cty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Việt Nam; ĐC: 23/1/8, đường số 27, Khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0929966868
15	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	1.470.000		
16	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần	1.500.000		
17	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	1.620.000		
18	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	1.350.000		
19	Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	12.900.000		
	Công ty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát (Cập nhật theo Bảng giá ngày 26/4/2023 của Công ty)				
A	**Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**				
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - S - 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	5.692.500		
2	Bộ đèn đườngLed Nikkon Muara -M - 60W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	6.765.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 80W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	7.837.500	'TCVN 7722-1:2009; TCVN 7722-2:2009 (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, nơi xe tải vào được)	Cty TNHH SX TM & DV Đại Quang Phát; ĐC: P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TPHCM; ĐT: 02743 739588, 0962 955147
4	Bộ đèn pha Led Nikkon Mura - M - 90W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	8.867.700		
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 100W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	9.900.000		
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 120W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	10.725.000		
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 150W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	13.500.000		
8	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura - L - 185W 3000K/4000K/5000K (dimming 5 cấp công suất) công nghệ DALI điều khiển thông minh iLCS 4.0	bộ	14.925.000		
B	**Bộ đèn pha LED Nikkon CERVELLI - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79**				
1	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 100W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	10.840.909		
2	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 150W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	12.204.545		
3	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 200W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	13.568.181		
4	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 250W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	18.409.091		
5	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 300W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	19.772.727		
6	Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli 350W công viên, vòng xoay, sân Tennis	bộ	21.136.364		
C	**BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (độ kín IP 54)**				
1	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000		
2	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000		
3	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000		
4	Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000		
5	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000		
6	Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000		
7	Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000		
8	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000		
9	Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha - Taiwan	bộ	33.800.000		
10	Dù che tủ điều khiển - Taiwan	bộ	9.700.000		
11	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đù - Taiwan	bộ	3.750.000		
D	**BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG (độ kín IP 66)**				
1	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K	bộ	12.750.000		
2	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K	bộ	20.250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K	bộ	24.750.000		
	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc (Cập nhật theo Bảng giá ngày 16/10/2023 của Công ty)			QCVN 19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán).	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 khu C, Khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868.496.188
	Đèn điện chiếu sáng đường phố (MienBacLinghting Việt Nam)				
1	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	5.213.000		
2	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	5.954.000		
	Khung, móng, cột (MienBacLinghting Việt Nam)			Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán).	
1	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	546.000		
2	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm	cái	666.000		
3	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm	cái	786.000		
4	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	591.500		
5	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	624.000		
6	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	610.000		
7	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	cái	710.000		
8	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1250)mm	cái	850.000		
9	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1500)mm	cái	990.000		
10	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	3.612.700		
11	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	4.513.600		
12	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	cái	17.945.200		
13	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	23.387.000		
	Cột đèn sân, vườn trang trí (MienBacLinghting Việt Nam)				
1	Đế DP03 gang cho cột thép	cái	8.562.400		
2	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	5.805.800		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
3	Đế gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay	cái	5.467.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (trên phương tiện bên bán).	Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc; ĐC: 30 khu C, Khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội; ĐT: 0868.496.188
4	Cột DC01 đế gang cho cột thép	cái	10.778.600		
5	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay	cái	5.460.000		
6	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12	cái	5.532.800		
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78 (MienBacLinghting Việt Nam)				
1	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	cái	1.619.800		
2	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	cái	2.233.000		
3	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	cái	1.345.400		
4	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	cái	1.876.000		
	Cột thép chiếu sáng - liền cần đơn (MienBacLinghting Việt Nam)				
1	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300	cái	2.310.000		
2	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	cái	2.730.000		
3	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	cái	3.500.000		
4	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	cái	4.055.800		
5	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	cái	4.566.800		
6	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	cái	4.659.200		
	Cột đèn pha sân (MienBacLinghting Việt Nam)				
1	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha	cái	23.100.000		
2	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha	cái	25.928.000		
3	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha	cái	32.942.000		
4	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha	cái	34.329.400		
	Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang (MienBacLinghting Việt Nam)				
1	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái	4.000.000		
2	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	cái	6.500.000		
3	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn	cái	4.100.000		
4	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn	cái	4.900.000		
5	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn	cái	3.360.000		
6	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 12.5 tấn	cái	4.200.000		
7	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn	cái	6.460.000		
8	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn	cái	7.960.000		
9	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn	cái	5.400.000		
10	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn	cái	7.500.000		
11	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn	cái	8.500.000		
XVIII	**VẢI ĐỊA, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Cty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/01/2024 của Công ty)			Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nơi xe tải lớn vào được	Cty CP SX - TM Liên Phát; ĐC: 57 Đào Duy Anh, Phường 9, quận Phú Nhuận, TPHCM ĐT: 0283.9970980-0906740499
A	**Vải địa kỹ thuật Polyfelt (Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục)**				
1	Polyfelt TS 20 (9,5 KN/m) 4x250m	m^2	18.013		
2	Polyfelt TS 30 (11,5 KN/m) 4x225m	m^2	21.074		
3	Polyfelt TS 40 (13,5 KN/m) 4x200m	m^2	23.559		
4	Polyfelt TS 50 (15,0 KN/m) 4x175m	m^2	25.968		
5	Polyfelt TS 60 (19,0 KN/m) 4x135m	m^2	32.186		
6	Polyfelt TS 65 (21,5 KN/m) 4x125m	m^2	36.356		
7	Polyfelt TS 70 (24,0 KN/m) 4x100m	m^2	41.992		
9	Polyfelt TS 80 (28,0 KN/m) 4x90m	m^2	50.424		
B	**RỌ VÀ THẢM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P8(8X10) CM**				
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m^2	52.342		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m^2	55.871		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m^2	65.869		
C	**RỌ VÀ THẢM ĐÁ BỌC NHỰA PVC, LOẠI P10(10X12) CM**				
1	Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m^2	48.873		
2	Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m^2	52.514		
3	Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m^2	57.928		
	Cty TNHH Phát triển kỹ thuật & VLXD Đại Viễn (Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 25/4/2023 của Công ty)			Giá giao hàng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn; ĐC: P13, Q. Tân Bình, TPHCM ĐT: 0283 8103080 - 0906 979196
A	**Vải địa kỹ thuật không dệt**				
1	HD15C (4x250m)	m^2	9.545		
2	HD19C (4x250m)	m^2	10.455		
3	HD24C (4x225m)	m^2	11.364		
4	HD28C (4x175m)	m^2	13.455		
5	HD30C (4x175m)	m^2	14.818		
6	HD38C (4x150m)	m^2	18.636		
7	HD44C (4x150m)	m^2	20.455		
8	HD50C (4x100m)	m^2	23.636		
9	HD60C (4x90m)	m^2	29.091		
10	HD78C (4x60m)	m^2	36.545		
11	HD90C (4x60m)	m^2	44.273		
12	HD110C (4x45m)	m^2	50.909		
13	HD120C (4x45m)	m^2	57.273		
	Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (Cập nhật theo Bảng giá ngày 01/01/2024 của Công ty)				Cty TNHH Thái Châu; ĐC: Phường Tây Thạnh,
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m^2	11.800		
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m^2	15.000		
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m^2	18.000		
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m^2	20.200		
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m^2	23.800		
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m^2	19.400		
7	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m^2	23.700		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m^2	30.100	Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 028 62966260 - 028 6296 6270 - 0918 277088
9	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m^2	43.100		
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m^2	35.900		
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m^2	65.400		
12	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m^2	75.000		
13	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m^2	40.000		
14	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	4.200		
15	Bấc thấm đứng APT-T200	m	36.200		
16	Bấc thấm đứng APT-T300	m	44.500		
17	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	1.322.000		
18	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	898.100		
19	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái	89.800		
20	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái	779.600		
21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m^2	104.200		
22	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m^2	90.000		
23	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m^2	64.900		
24	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m^2	75.200		
25	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m^2	13.800		
26	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m^2	17.000		
27	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m^2	22.560		
28	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m^2	34.800		
29	Màng HPDE khổ 7x210 (RxD) dày 1,0mm	m^2	49.200		
30	Màng HPDE khổ 7x140 (RxD) dày 1,5mm	m^2	70.800		
XIX	**SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ AN TOÀN GIAO THÔNG**			Giá sản phẩm đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	
	Công ty Cổ phần Indecons Vina (Cập nhật theo bảng báo giá ngày 28/5/2023 của Công ty)				
A	**Biển báo hiệu đường bộ**			Đáp ứng QCVN 41:2019/BGTVT; Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo TC ASTM B209-H34, khung xương T20x40x2mm, mác thép SS400, màng phản quang 3M loại XI; Toàn bộ thép	
1	Biển tròn D = 0,9m	cái	1.929.500		
2	Biển tròn D = 1,4m	cái	4.389.000		
3	Biển tam giác L = 0,9m	cái	1.450.000		
4	Biển tam giác L = 1,4m	cái	1.968.800		
5	Biển CN, S<1m²	m²	3.445.100		
6	Biển CN, S<5m²	m²	4.755.000		
7	Biển CN, S>5m²	m²	6.888.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
8	Biển báo chữ nhật S>1m²	m²	4.450.000	Đáp ứng QCVN 41:2019/BGTVT; Tôn kẽm dày 2mm, khung xương mạ kẽm 20x40x2mm, mác thép SS400, màng phản quang 3M loại XI (biển tròn D<1000 & tam giác A<1000 dùng	Công ty Cổ phần Indecons Vina; Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, hà Nội; Điện thoại: 02437321199 - 0942 640937
9	Biển báo chữ nhật S<=1m²	m²	4.015.000		
10	Biển báo chữ nhật S>5m² (Biển chỉ dẫn)	m²	5.050.000		
11	Biển báo hình tròn D = 700mm	cái	1.220.000		
12	Biển báo hình tròn D = 900mm	cái	2.040.000		
13	Biển báo hình tròn D = 1400mm	cái	7.855.900		
14	Biển báo hình tam giác A = 700mm	cái	676.300		
15	Biển báo hình tam giác A = 900mm	cái	1.085.400		
16	Biển báo hình tam giác A = 1400mm	cái	3.849.900		
17	Cột đỡ biển báo D88, 3x3 mạ kẽm (Dán màng phản quang trắng, đỏ, loại IV)	m	636.300		
18	Giá long môn	kg	50.800	Bao gồm bulong móng và dưỡng bulong móng; Thép ống STK 400, thép tấm SS4000, thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	
19	Cột tay vươn	kg	49.700		
20	Ụ chống xô (Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l	cái	7.500.000		
21	Đinh phản quang mầu đỏ, vàng loại 1 (1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái	126.000		
22	Đinh phản quang mầu đỏ, vàng loại 2 (2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T)	cái	159.500		
B	**Tôn lượng sóng**				
1	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm	1.544.000		
2	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4430x460x4mm	tấm	4.255.500		
3	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	3.680.060		
4	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm	1.200.000		
5	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm	710.000		
6	Hộp đệm (70x300x5)	cái	48.900		
7	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	731.000		
8	Tiêu phản quang	cái	10.000		
9	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	1.750.000		
10	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột	1.515.000		
11	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột	1.091.630		
12	Bulong M16x33 (CB5.6)	cái	9.500		
13	Bulong M18x40 (CB5.6)	cái	12.000		
14	Bulong M20x180 (CB5.6)	cái	40.000		
C	**Lưới chống chói**				
1	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	1.191.480		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	1.453.030	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	
3	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột	314.100		
4	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột	177.600		
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
1	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	2.850.000		
2	Cột ống thép D60x3mm, L = 1,44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết	cột	668.000		
3	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột	709.000		
E	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**			Dây kẽm mạ điện phân theo TCVN 2053-1993, cột mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	
1	Dây thép gai 2x2,5mm	md	5.500		
2	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	715.000		
3	Cột ống thép D60x3mm, L = 1.64, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột	779.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ					
THỊ XÃ VĨNH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP NGÀY 04/01/2024)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
1	Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m^3	440.000		
2	Đá 1x2	m^3	380.000		
3	Đá 4x6	m^3	350.000		
4	Cát cam	m^3	350.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	270.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
1	Đá 1 x 2 (vũng tàu)	m^3	440.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	350.000		
3	Đá 0 x 4	m^3	330.000		
4	Cát vàng	m^3	350.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	300.000		
C	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
1	Đá 1 x 2	m^3	380.000		
2	Đá 1 x 2 trắng	m^3	440.000		
3	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	350.000		
4	Đá 0 x 4	m^3	345.000		
5	Cát vàng	m^3	360.000		
6	Cát đen (cát lấp)	m^3	300.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm MN	kg	18.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	185.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	245.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	345.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	455.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
	Thép cuộn				
3	Đường kính 6mm MN	kg	19.500		
4	Đường kính 8mm MN	kg	19.500		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	187.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	262.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	260.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
5	Đường kính 18mm MN	cây	470.000		
B	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	19.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm HP	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm HP	cây	195.000		
3	Đường kính 14mm HP	cây	270.000		
4	Đường kính 16mm HP	cây	340.000		
5	Đường kính 18mm HP	cây	440.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
1	Xi măng Áng Sơn PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam,ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	95.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
C	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
1	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	105.000		
THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃCUNG CẤP NGÀY 07/12/2023)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
A	**DNTN Sơn Ngoan**				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	475.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	360.000		
3	Đá Mi	m^3	360.000		
4	Cát vàng (1.3-1.4)	m^3	335.000		
B	**Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân**				Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm.
	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	490.000		
	Đá 4 x 6 (trắng)	m^3	490.000		
	Đá Mi	m^3	400.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Cát vàng	m^3	430.000		ĐT 0901242452-037818242452
	Cát đen (cát lấp)	m^3	290.000		
C	**Cty TNHH Ngọc Mười**				Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	490.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	470.000		
3	Đá Mi	m^3	410.000		
4	Cát vàng	m^3	390.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	290.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, ĐT: 02993 869274
A	**DNTN Sơn Ngoan**				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.400		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	106.500		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	169.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	233.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	299.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	386.500		
B	**Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân**				Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT 0901242452-0378182479
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	18.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	108.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	174.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	240.000		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	302.000		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	415.000		
C	**Cty TNHH Ngọc Mười**				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.700		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.700		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	104.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	165.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	226.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	294.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	374.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				DNTT Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, P3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc
A	**DNTN Sơn Ngoan**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	72.500		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		Trăng, ĐT: 02993 869274
B	**Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân**				Siêu thị cửa - Vật liệu xây dựng - Trang trí nội thất Hoàng Quân, ĐC: Số 24, Phường 1, TX.Ngã Năm. ĐT: 0901242452-0378182479
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	87.000		
2	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	92.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	83.000		
C	**Cty TNHH Ngọc Mười**				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Insee PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
3	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 31/01/20234)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	450.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m^3	450.000		
3	Đá Mi	m^3	370.000		
4	Cát vàng	m^3	350.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	270.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	460.000		
2	Đá 4 x 6 (cô tô)	m^3	460.000		
3	Đá Mi	m^3	370.000		
4	Cát vàng	m^3	350.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	270.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	170.000		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	225.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.000		ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	220.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	108.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	85.000		
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao = 50kg)	bao	105.000		
3	Xi măng Tây đô dân dụng PCB 40 (bao = 50kg)	bao	82.000		
HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 05/02/2024)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	472.727		
2	Đá 4x6	m3	463.636		
3	Cát Vàng	m3	409.091		
4	Cát đen (cát lấp)	m3	363.636		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đá 1x2 (cô tô)	m3	445.455		
2	Đá 4x6	m3	445.455		
3	Cát Vàng	m3	390.909		
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
1	Đá 1x2	m3	409.091		
2	Đá 4x6 (cô tô)	m3	409.091		
3	Đá mi	m3	409.091		
4	Cát Vàng	m3	309.091		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	245.455		
C	**Cửa hàng VLXD Tân Phú**				Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Đá 1x2	m3	381.818		
2	Đá 4x6	m3	363.636		
3	Đá mi	m3	372.727		
4	Cát Vàng	m3	390.909		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	245.455		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	Thép cuộn				VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
1	Đường kính 6mm CT3	kg	16.364		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	16.364		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	97.273		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	160.909		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	213.636		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.182		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.182		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	100.000		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	156.364		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	222.727		
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	15.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	15.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	97.273		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	151.818		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	209.091		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	274.545		
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	338.182		
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	416.364		
C	**Cửa hàng VLXD Tân Phú**				Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.182		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.182		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	113.636		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	190.909		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	240.909		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	295.455		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao =50kg)	Bao	77.273		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	72.727		
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao =50kg)	Bao	70.909		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Xi măng Sao Mai PCB 40 (bao =50kg)	Bao	85.455		TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
3	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao =50kg)	Bao	70.909		
C	**Cửa hàng VLXD Tân Phú**				Cửa hàng VLXD Tân Phú, ĐC: Thị Trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao =50kg)	Bao	81.818		
HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 15/12/2023)					
I	**ĐÁ CÁT XÂY DỰNG**			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913849807
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**				
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m^3	480.000		
2	Cát Vàng	m^3	400.000		
B	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m^3	420.000		
2	Cát vàng	m^3	350.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.400		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.400		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	180.000		
B	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.400		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.400		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	180.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**			Giá bán tại Cửa hàng	Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
1	Xi măng Cần Thơ PCB40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
A	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
1	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50kg)	bao	80.000		
2	Xi măng Stamax 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 05/02/2024)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m^3	440.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	435.000		
3	Cát vàng	m^3	309.000		
4	Cát đen (san lấp)	m^3	275.500		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
1	Đá 1x2 (Cô tô)	m^3	445.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	440.000		
3	Cát vàng	m^3	304.000		
4	Cát đen (san lấp)	m^3	279.900		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	21.000		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	22.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	156.500		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	221.200		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	21.400		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	22.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	159.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	236.200		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
1	Xi măng Hà tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	88.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	89.000		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
1	Xi măng Tây Đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	87.000		
HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 02/12/2023)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
A	**VLXD Cương**				
1	Đá 1x2 (Vũng Tàu)	m^3	480.000		
2	Đá 4x6 (Cô Tô)	m^3	490.000		
3	Cát lấp (bơm)	m3	370.000		
4	Cát vàng (giao xe)	m3	410.000		
B	**VLXD Đại Phúc**			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
1	Đá 1x2 (trắng)	m3	430.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m3	390.000		
3	Cát vàng cam (giao xe)	m3	330.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
A	**VLXD Cương**				
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	20.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	120.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	190.000		
B	**VLXD Đại Phúc**			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
1	Đường kính 6mm Việt Mỹ	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm Việt Mỹ	kg	17.000		
3	Đường kính 10mm VAS	cây	101.000		
4	Đường kính 12mm VAS	cây	158.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Cương; ĐC: Đường Tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0984 456332
A	**VLXD Cương**				
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	84.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
B	**VLXD Đại Phúc**			Giá áp dụng tại cửa hàng	VLXD Đại Phúc; ĐC: Đường Tỉnh 940, xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0982769798
1	Xi măng đa dụng hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	77.000		
HUYỆN MỸ XUYÊN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 05/02/2024)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	**Công ty TNHH Trung Hưng**				
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	410.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	400.000		
3	Đá Mi	m^3	320.000		
4	Cát vàng	m^3	330.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	250.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**			Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	430.000		
2	Đá Mi	m^3	370.000		
3	Cát vàng	m^3	380.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	230.000		
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	445.000		
4	Cát vàng	m^3	310.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	260.000		
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	450.000		
2	Đá 4x6 (đen)	m^3	470.000		
3	Cát vàng	m^3	300.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	270.000		
E	**VLXD - xăng dầu Hai Điền**				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
1	Đá 1x2 (cô tô)	m^3	420.000		
3	Cát vàng	m^3	300.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi -
A	**CÔNG ty TNHH Trung Hưng**				
	Thép cuộn (miền nam)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.500		thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.450		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	163.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	163.000		
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	107.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	170.000		
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	180.000		
E	**VLXD - xăng dầu Hai Điền**				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	170.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	**Công ty TNHH Trung Hưng**				
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	95.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	93.000		
2	Ximăng Tây Đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	85.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Ximăng Sao Mai PCB 40 (bao=50kg)	bao	95.000		
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 01277 000333
1	Ximăng Tây đô PCB 40 (bao=50kg)	bao	80.000		
E	**VLXD - xăng dầu Hai Điền**				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
1	Ximăng Hà Tiên PCB 40 (bao=50kg)	bao	90.000		
HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 31/01/2024)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	**Cửa hàng VLXD Hồng Thúy**				
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	550.000		
2	Đá 4 x 6	m^3	530.000		
3	Cát vàng	m^3	420.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	420.000		
B	**Cửa hàng VLXD Bảy Giá**				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Đá 1 x 2 (cô tô)	m^3	530.000		
2	Đá 4 x 6 (đen)	m^3	520.000		
3	Cát vàng	m^3	400.000		
4	Cát đen (cát lấp)	m^3	400.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	**Cửa hàng VLXD Hồng Thúy**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	20.000		
3	Kẽm buộc	kg	30.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	174.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	250.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	328.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
B	**Của hàng VLXD Bảy Giá**				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	20.000		
3	Kẽm buộc	kg	30.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	110.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	172.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	245.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	324.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	**Của hàng VLXD Hồng Thúy**				
1	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	100.000		
B	**Của hàng VLXD Bảy Giá**				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao = 50kg)	bao	90.000		
2	Xi măng Tây đô PCB 40 (bao = 50kg)	bao	98.000		
HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP NGÀY 09/11/2023 VÀ NGÀY 19/12/2023)					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
A	**Công ty TNHH TMXD Thảo Hương**				
1	Đá 1 x 2 (trắng) Vũng Tàu	m3	480.000		
2	Đá 1 x 2 (trắng) Cô Tô	m3	490.000		
3	Đá 1 x 1 Antraco	m3	480.000		
4	Đá 1 x 2 Antraco	m3	470.000		
5	Đá 0 x 4 (trắng) Châu Thới	m3	425.000		
6	Đá 0 x 4 Antraco	m3	375.000		
	Đá 0 x 4 (xám) BBC	m3	380.000		
7	Đá 4 x 6 (trắng) Cô Tô	m3	440.000		
8	Đá mi (trắng) Cô Tô	m3	425.000		
9	Đá mi Antraco	m3	415.000		
11	Cát xây Tân Châu	m3	370.000		
12	Cát lấp (chợ Vàm)	m3	215.000		
B	**Công ty TNHH Lưu Lái**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	495.000		
2	Đá 1 x 2 (đá đen)	m3	440.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	495.000		
4	Cát vàng	m3	360.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	230.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
C	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	495.000		
2	Đá 1 x 2 (đen)	m3	440.000		
3	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	495.000		
6	Cát vàng	m3	350.000		
7	Cát đen (cát lấp)	m3	220.000		
D	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
1	Đá 1 x 2 (trắng)	m3	495.000		
2	Đá 4 x 6 (trắng)	m3	440.000		
3	Đá 4 x 6 (đá đen)	m3	495.000		
4	Cát vàng	m3	350.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	220.000		
E	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
1	Đá 1 x 2 (trắng Vũng Tàu)	m3	495.000		
2	Đá 4 x 6 (trắng Vũng Tàu)	m3	440.000		
3	Đá 4 x 6 (đá đen)	m3	495.000		
4	Cát vàng	m3	375.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	235.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
A	**Công ty TNHH Lưu Lái**				
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	225.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	275.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	345.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	430.000		
B	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	105.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	225.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	275.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	335.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	425.000		
C	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	17.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	17.000		
	Thép cây vằn miền nam (V)				

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn/ Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	102.000	tại của hàng	trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	165.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	220.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	270.000		
D	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	18.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	18.000		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	110.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	175.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	235.000		
4	Đường kính 16 mm SD295	cây	295.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	415.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	485.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	550.000		
III	**XI MĂNG CÁC LOẠI**				
A	**Công ty TNHH Lưu Lái**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT:0918 647715
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000		
2	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	93.000		
3	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	79.000		
B	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 222 0004
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000		
2	Xi măng Cần Thơ PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	81.000		
3	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
C	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079 111
1	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000		
2	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
D	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
1	Xi măng INSEE PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	95.000		
2	Xi măng Tây Đô dân dụng PCB 40 (bao = 50 kg)	bao	82.000		

Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát

Địa chỉ: 252 Bạch Đằng, K.5, P.4, TP.Sóc Trăng

Điện thoại: 02993.611.959 - DĐ: 0913.779.862 - Fax: 02993.615.151

STK : 070015667220 Tại Ngân Hàng Sacombank Chi Nhánh Sóc Trăng ,

Hùng Phát

BẢNG BÁO GIÁ VẬT TƯ

SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

Điện thoại: 0943 863 986 - Fax:

Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát xin trân trọng gửi đến quý khách hàng bảng báo giá một số loại vật tư như sau :

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HÙNG PHÁT

Đơn vị đồng

STT	Tên vật tư	Đvt	Đơn giá	Ghi chú
01	Cát lấp	m3	280.000	Giá tại kho
02	Cát vàng	m3	360.000	Giá tại kho
03	Đá 1x2 trắng Vũng Tàu	m3	450.000	Giá tại kho
04	Đá 4x6 trắng Cô Tô	m3	445.000	Giá tại kho
05	Đá 0x4 xanh xám	m3	350.000	Giá tại kho
06	Gạch ống 8x18-Tuynel	viên	1.450	Giao nội ô
07	Gạch ống 9x19-Tuynel	viên	1.600	Giao nội ô
08	Gạch thẻ 8-Tuynel	viên	1.450	Giao nội ô
09	Gạch thẻ 9-Tuynel	viên	1.600	Giao nội ô
10	Kẽm buộc	kg	21.000	Giao nội ô
11	Thép cây vằn D10 SD295 miền nam	cây	110.000	Giao nội ô
12	Thép cây vằn D12 CB300 miền nam	cây	170.000	Giao nội ô
13	Thép cây vằn D14 CB300 miền nam	cây	233.000	Giao nội ô
14	Thép cây vằn D16 SD295 miền nam	cây	300.000	Giao nội ô
15	Thép cây vằn D18 CB300 miền nam	cây	399.000	Giao nội ô
16	Thép cây vằn D20 CB300 miền nam	cây	480.000	Giao nội ô
17	Thép cuộn phi 6 CB 240 miền nam	kg	18.200	Giao nội ô
18	Thép cuộn phi 8 CB 240 miền nam	kg	18.200	Giao nội ô
19	Xi măng Hà Tiên PC 40	bao	86.000	Giao nội ô
20	Xi măng Sao Mai	bao	90.000	Giao nội ô
21	Xi măng tây đô	bao	80.000	Giao nội ô
22	Xi măng cần thơ	Bao	76.000	Giao nội ô
Vận chuyển xe 2m3		1 chuyến	100.000	Giao nội ô
Vận chuyển xe 3m3		1 chuyến	140.000	Giao nội ô
Vận chuyển xe 5m3		1 chuyến	200.000	Giao nội ô
Vận chuyển xe từ 8->10m3		km đầu 14.000 đ + mỗi km sau 4,000 đ/1m3		

Ghi chú:

- *Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%*
- *Giá đã bao gồm vận chuyển đến nơi nhận*
- *Phương thức thanh toán : theo thỏa thuận giữa hai bên*
- *Thời gian giao hàng : Trong 3-5 ngày sau khi nhận được đơn đặt hàng*
- *Bảng giá có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có bảng báo giá mới*
- *Riêng sản phẩm gạch được giao đến cửa hàng và hỗ trợ thêm 5km .Trên 5km sẽ tính phụ thu tùy vào địa điểm giao.Ngoài ra nếu gạch được giao đến 'công trình phạm vi bốc xếp là 5m , trên 5m sẽ tính thêm phụ thu*

Trân trọng !

Trần Thuý Duyên

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
260 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 3611959 Fax: (0299) 3615151
Email: hungphatsoctrang2727@gmail.com

Số: 04/BBG-VTP

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BẢNG BÁO GIÁ VẬT TƯ

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát xin chân thành cảm ơn Quý Công ty đã quan tâm và tín nhiệm đến sản phẩm của Công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi xin gửi bảng báo giá các sản phẩm theo yêu cầu của Quý khách như sau:
Nơi nhận: Nội ô TP Sóc Trăng

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	Gạch không nung ống 9x9x19	Viên	1.820	
02	Gạch không nung ống 8x8x18	Viên	1.650	
03	Gạch không nung thẻ 8x4x18	Viên	1.510	
04	Gạch không nung Block 9x19x39	Viên	9.000	
05	Gạch không nung Block 19x19x39	Viên	16.000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm 8% thuế GTGT.

- Gía tại kho cẩu hàng lên xe.

- Phương thức thanh toán: thanh toán trước khi nhận hàng

- Thời gian giao hàng: Trong vòng 3-5 ngày sau khi nhận được đơn đặt hàng

- Bảng báo giá có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có bảng báo giá mới.

- Riêng sản phẩm gạch được giao đến cửa hàng và hỗ trợ thêm 5km. Trên 5 km sẽ tính thêm phụ thu tùy địa điểm giao. Ngoài ra nếu gạch được giao đến công trình, phạm vi bốc xếp hàng là 5m, trên 5m sẽ tính thêm phụ thu.

Rất mong hợp tác cùng với Quý Công ty.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ **Thùy Trang: 0907.272727**

Trân trọng !

ĐD CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT

Nguyễn Thanh Hùng

Dcst: 0943. 86 39 86

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ
51/1A Đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ
ĐT: 0292 3831 091 - Fax: 0292 3831 092
Email: cantho@taicera.com

TCR COLOR TILE

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG.**

Công ty CP Công nghiệp Gốm Sứ Taicera chi nhánh Cần thơ

Địa chỉ 51/1A đường 3/2 , Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ

Đại diện công ty : PHAN SỸ THẮNG , chức vụ : P. Giám Đốc

Nay tôi làm công văn này gửi đến Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng về việc xin đăng công bố giá gạch Taicera trên địa bàn khu vực tỉnh Sóc trăng theo bảng báo giá ngày 01/1/2024 như sau:

- Tổng số sản phẩm: 21 (Đính kèm bảng báo giá).
- Thời gian có hiệu lực từ ngày ký đến khi có bảng báo giá mới.
- Người phụ trách: Anh PHAN SỸ THẮNG. Số điện thoại liên hệ: 0918.304.105.
- Địa chỉ công ty: 51/1A Đường 3/2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại : 02923.831091

Chúng Tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về việc công bố giá của sản phẩm gạch Taiceta tại khu vực Sóc Trăng.

Xin chân thành cám ơn !

Tp Cần Thơ, ngày 01 tháng 1 năm 2024.

Công ty Taicera cần thơ

P. Giám đốc

Phan Sỹ Thắng

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ

51/1A Đường 3/2 - Phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - Tp. Cần Thơ

ĐT: 0292 3831 091 - Fax: 0292 3831 092

Email: cantho@taicera.com

BẢNG BÁO GIÁ

KÍNH GỬI: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

TÊN SẢN PHẨM - QUI CÁCH	ĐƠN GIÁ LOẠI I (KHÔNG VAT)		ĐƠN GIÁ LOẠI I (CÓ VAT)	
I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	**(11 V/Thùng)**		**(11 V/Thùng)**	
G 30x30 (Màu nhạt)	196,079		211,765	
II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	**(8 Viên/Thùng/1.28 m^2)**	**M^2**	**(8 Viên/Thùng/1.28 m^2)**	**M^2**
G 40x40 (Màu nhạt)	230,066	179,739	248,471	194,118
III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30	**(8 Viên/Thùng/1.44 m^2)**	**M^2**	**(8 Viên/Thùng/1.44 m^2)**	**M^2**
W 60x30 (mầu nhạt)	264,923	206,971	286,117	223,529
IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	**(8 Viên/Thùng/1.44 m^2)**	**M^2**	**(8 Viên/Thùng/1.44 m^2)**	**M^2**
G 60x30 (Màu nhạt)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x30 (Màu Đậm)	415,687	288,671	448,942	311,765
V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)		**M^2**		**M^2**
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,205	364,235	252,941
G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	575,163	299,564	621,176	323,529
VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)		**M^2**		**M^2**
G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	384,313	266,884	415,058	288,235
G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	415,687	288,671	448,942	311,765
G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,412
VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP		**M^2**		**M^2**
GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,205	364,235	252,941
GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	337,255	234,205	364,235	252,941
GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	596,078	310,457	643,764	335,294
GP 90x90 (Màu nhạt) (2 Viên /Thùng/1.62 m2)	644,118	397,604	695,647	429,412
GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	572,549	397,604	618,353	429,412
VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	**(4 V/Thùng/1.44 m^2)**	**M^2**	**(4 V/Thùng/1.44 m^2)**	**M^2**
P 60x60 (Màu nhạt)	368,628	255,992	398,118	276,471
P 60x60 (Màu đậm)	431,372	299,564	465,882	323,529
IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	**(3 V/Thùng/1.92 m^2)**	**M^2**	**(3 V/Thùng/1.92 m^2)**	**M^2**
P 80x80 (Màu nhạt)	616,994	321,351	666,353	347,059
P 80x80 (Màu đậm)	658,823	343,137	711,529	370,588
X - GẠCH THẠCH ANH 90x90	**(2 V/Thùng/1.62 m^2)**	**M^2**	**(2 V/Thùng/1.62 m^2)**	**M^2**
G 90x90 (Màu nhạt)	626,471	386,710	676,588	417,647
XI- GẠCH THẠCH ANH 100x100	**(2 V/Thùng/2 m^2)**	**M^2**	**(2 V/Thùng/2 m^2)**	**M^2**
G 100x100 , GP 100x100	862,500	431,250	931,500	465,750

Ghi chú : Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực : TỈNH SÓC TRĂNG

Người liên hệ: Mr. Phan Sỹ Thắng. Chức vụ: P. Giám Đốc. **SỐ ĐIỆN THOẠI: 0918.304.105**

Ngày 01 tháng 01 năm 2024

TM. Chi Nhánh Cần Thơ

Phan Sỹ Thắng

Áp dụng từ ngày 01/1/2024 đến khi có bảng thông báo giá mới

Dongtam

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2023

Kính gửi: Phòng Quản Lý Vật Liệu Xây Dựng - Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Long An, Ngày 24 tháng 02 năm 2023

Stt	MÃ HÀNG	QUY CÁCH (cm)	ĐÓNG GÓI		ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT, LOẠI AA
			Viên/thùng	m^2/thùng	Đồng/m^2
I	**GẠCH (Tiêu chuẩn công bố : QCVN 16:2019/ BXD TCVN 7745: 2007 / BS EN 14411:2016)**				
A	*GẠCH CERAMIC*				
1	4040 Ceramic men bóng	40*40	6	0,96	157.407
2	3060 Ceramic men bóng	30*60	6	1,08	244.400
3	4080 Ceramic men bóng kháng khuẩn	40*80	4	1,28	295.300
4	3030 Ceramic men mờ	30*30	11	0,99	177.300
5	2540 Cermic men bóng	25*40	10	1	156.400
6	2020 Ceramic men bóng	20*20	25	1	177.000
7	1020 Ceramic	10*20	25	0,5	200.000
B	*GẠCH GRANITE PHỦ MEN MỜ*				
1	6060 Granite men mờ	60*60	4	1,44	233.300
2	3060 Granite men mờ	30*60	8	1,08	250.000
3	4040 Granite men mờ	40*40	6	0,96	196.000
4	8080 Granite men mờ	80*80	3	1,92	314.100
5	4080 Granite men mờ	40*80	4	1,28	295.300
6	1530 Granite men mờ, chống trượt	15*30	11	0,5	505.099
7	1560 Granite men mờ, vân gỗ	15*60	10	0,9	260.185
8	2080 Granite men mờ, vân gỗ	20*80	10	1,6	319.074
9	2020 Granite men mờ	20*20	12	0,48	605.556
C	*GẠCH GRANITE MÀI BÓNG*				
1	6060 Granite mài bóng	60*60	4	1,28	244.400
2	8080 Granite mài bóng	80*80	3	1,92	344.500
D	*GẠCH GRANITE ĐỒNG CHẤT*				
1	4040 Granite muối tiêu đồng chất	40*40	6	0,96	229.700
3	6060 Granite men mờ đồng chất	60*60	4	1,44	368.300
4	3060 Granite men mờ đồng chất	30*60	6	1,08	359.400
5	100100 Granite men mờ đồng chất	100*100	2	2	660.000
E	*GẠCH GRANITE BÓNG KÍNH*				
1	6060 Granite bóng kính	60*60	4	1,44	288.900
2	8080 Granite bóng kính	80*80	3	1,92	359.400
3	100100 Granite bóng kính	100*100	2	2	572.800
F	*GẠCH GRANITE 2 DA CAO CẤP*				
1	6060 Granite 2 da cao cấp	60*60	4	1,44	418.100
2	8080 Granite 2 da cao cấp	80*80	3	1,92	600.000
G	*GẠCH GRANITE CHỐNG TRƯỢT*				
1	3030 Granite men mờ chống trượt	30*30	11	0,99	210.000
2	4040 Granite men mờ chống trượt	40*40	6	0,96	224.000
3	3060 Granite men mờ chống trượt	30*60	6	1,08	299.100

II	**NGÓI (Tiêu chuẩn công bố : BS EN 490:2011 + A1: 2017)**		
Stt	**TÊN SẢN PHẨM**	**ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT, LOẠI AA (đồng/viên)**	
		Nhóm 1 màu	**Nhóm 2 màu**
		206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906	103

A	*NGÓI CHÍNH*		
1	Ngói lợp	18.951	21.340
B	*NGÓI PHỤ KIỆN:*		
1	Ngói rìa	29.700	31.900
2	Ngói nóc có gờ		
3	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	46.200	50.600
4	Ngói đuôi (cuối mái)		
5	Ngói ốp cuối rìa		
6	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	53.900	55.000
7	Ngói chạc ba		
8	Ngói chạc tư		
9	Ngói chữ T		
10	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	220.000	240.900
11	Ngói lợp có giá gắn ống		
12	Ngói chạc 3 có giá gắn ống		
13	Ngói chạc 4 có giá gắn ống		

IV	**THIẾT BỊ VỆ SINH (Tiêu chuẩn công bố : QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009)**		
Stt	**CHỦNG LOẠI**	**MÃ HÀNG**	**ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT (loại AA)**
A. Cầu 1 khối Pearl			
1	Pearl 1 (nắp thông minh)	K7530AGTT	7.560.000
		K7530AN2T	
2	Pearl 1 (nắp rơi êm)	K7530HGTT	6.300.000
		K7530HN2T	
3	Pearl 2 (nắp rơi êm)	K7730HN2T	6.900.000
4	Pearl 3 (nắp thông minh)	K8030ST	24.200.000
B. Bồn tiểu Pearl			
1	Bồn tiểu nam Pearl	UT75XTT	3.342.037
2	Bồn tiểu nữ Pearl	BD7500T	5.140.000
C. Lavabo Pearl			
1	Lavabo âm bàn (vuông)	LB77NUT	1.040.000
2	Lavabo dương bàn (tròn)	LB80NUT	1.155.000
3	Lavabo dương bàn (tre)	LB11NUT	1.271.019
4	Lavabo âm bàn (oval)	LB75NUT	2.073.981

GHI CHÚ:

1. Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 31/12/202. (Đến khi có thông báo khác)
2. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng.
3. Thông tin liên lạc người phụ trách : Ông : NGÔ MINH QUANG – Nhân viên phụ trách đăng ký giá.
   Số điện thoại: **0909.921.829 - Email: quangnm@dongtam.com.vn**
4. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đông Tâm cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá (niêm yết giá) đã cung cấp.

Trân Trọng !

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐÔNG TÂM
GIÁM ĐỐC KINH DOANH DỰ ÁN

CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI ĐÔNG TÂM

Đinh Ngọc Hòa

CÔNG TY TNHH
THANH LONG CẦN THƠ
Số: 02/CV-BBG/T06/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

Cần Thơ, Ngày 01 Tháng 06 Năm 2023

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

- CÔNG TY: THANH LONG CẦN THƠ
- Địa chỉ: 84A QL1A, KV2, P. Ba Láng, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
- Điện thoại: 0292 6287799

Căn cứ luật giá 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/09/2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây Dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng (đính kèm bảng báo giá). Rất mong nhận được sự quan tâm của quý cơ quan hỗ trợ công bố giá sản phẩm của Công ty.

Mức giá đăng ký thực hiện từ ngày **01/06/2023** đến ngày **30/11/2023**

Khi có thay đổi biến động về giá, đơn vị sẽ có văn bản gửi đến cơ quan.

Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ xin chịu trách nghiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Công Ty TNHH Thanh Long Cần Thơ
Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Huy

CÔNG TY TNHH THANH LONG CẦN THƠ
84A QL 1A, KV2 P. Ba Láng, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
Điện thoại: 0292 6287799
Số: 0013/BG-06/02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 01 tháng 06 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 6 NĂM 2023

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	QUY CHUẨN	GIÁ TẠI TP. SÓC TRĂNG (GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT 10% VÀ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ BỐC XẾP)
	I. GẠCH TASA - LOẠI 1			
1	Gạch lát nền 60x60 semi porcelain (Bán sứ)	M2	QCVN 16:2017/BXD- Tiêu chuẩn ISO 9001:2005	151,273
2	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Đá bóng)	M2		171,636
3	Gạch lát nền 60x60 Matt (Đá nhám)	M2		197,091
4	Gạch lát nền 60x60 Trắng toàn phần (Đá bóng)	M2		197,091
5	Gạch lát nền 60x60 Đen toàn phần (Đá bóng)	M2		212,364
6	Gạch lát nền 80x80 semi porcelain (Bán sứ)	M2		198,000
7	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Đá bóng)	M2		228,545
8	Gạch lát nền 80x80 Matt (Đá nhám)	M2		289,636
9	Gạch lát nền 100x100	M2		443,273
10	Gạch lát nền 60x120	M2		350,618
11	Gạch lát nền 80x120	M2		443,273
12	Gạch lát nền 50x100	M2		275,273
13	Gạch ốp tường 30x60 Bộ Đầu Viền	M2		133,964
14	Gạch ốp tường 30x60 Bộ Đậm - Nhạt	M2		151,273
15	Gạch ốp tường 30x60 Bộ Semi Porcelain (bán sứ)	M2		181,818
16	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain (Đá bóng)	M2		205,236
17	Gạch ốp tường 40x80 Bộ Đầu Len, Đậm nhạt	M2		177,636
18	Gạch ốp tường 40x80 Mài bóng	M2		238,727
	II. GẠCH THANH LONG - LOẠI 1			
1	Gạch trang trí 10x33	Hộp	QCVN 16:2017/BXD- Tiêu chuẩn ISO 9001:2005	221,636
2	Gạch trang trí 20x40	Hộp		130,000
3	Gạch trang trí 25x50	Hộp		135,091
4	Gạch trang trí 40x40	Hộp		145,273
5	Gạch trang trí lục giác 433x500 mm (có hoa văn)	Hộp		158,964
6	Gạch trang trí lục giác 433x500 mm (một màu)	Hộp		169,145
7	Gạch 30x30 Sỏi	Hộp		127,964
8	Gạch 40x40 Đá đồng chất (Màu Nhạt)	Hộp		150,818
9	Gạch 40x40 Đá đồng chất (Màu Đậm)	Hộp		166,091
10	Gạch lát nền 50x50	Hộp		99,909
11	Gạch Sân Vườn 50x50	Hộp		105,000
12	Gạch 60x60 Ceramic	M2		123,782
13	Gạch lát nền 60x60 semi porcelain (Bán sứ)	M2		146,182
14	Gạch 60x60 Porcelain (Đá bóng)	M2		141,091
15	Gạch 60x60 Đá đồng chất (Bóng)	M2		197,091
16	Gạch 60x60 Đá đồng chất (Nhám)	M2		237,818
17	Gạch 80x80 Đá đồng chất	M2		259,091
18	Gạch ốp tường 30x60 Bộ Đầu Viền	M2		113,600
19	Gạch ốp tường 30x60 Bộ Đậm nhạt	M2		118,691

CÔNG TY TNHH THANH LONG CẦN THƠ
84A QL 1A, KV2 P. Ba Láng, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
Điện thoại: 0292 6287799
Số: 0013/BG-06/02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 01 tháng 06 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 6 NĂM 2023

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	QUY CHUẨN	GIÁ TẠI TP. SÓC TRĂNG (GIÁ CHƯA BAO GỒM VAT 10% VÀ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ BỐC XẾP)
	III. GẠCH HOÀN MỸ - LOẠI 1			
1	Gạch 30x30	Hộp	QCVN 16:2017/BXD. Tiêu chuẩn ISO 9001:2008	162,582
2	Gạch 60x60 Ceramic	M2		151,273
3	Gạch 60x60 Porcelain (Đá bóng)	M2		171,636
4	Gạch 80x80 Porcelain (Đá bóng)	M2		228,545
5	Gạch ốp tường 30x60 Bộ Đầu viền	M2		149,236
6	Gạch ốp tường 30x60 Bộ Đậm - Nhạt	M2		169,600
7	Gạch ốp tường 40x80 Bộ Đầu viền	M2		177,636

Ghi chú: báo giá có thời gian hiệu lực trong 6 tháng kể từ ngày phát hành

GHI CHÚ: CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ BỐC XẾP

★ **Ghi chú: Hàng trả lại**

Hàng trả lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất kho sẽ được thu hồi với 100% giá trị bán ra (không có tính vận chuyển khi giao hàng).

Hàng nhập sau 30 ngày kể từ ngày lấy hàng, trả lại trừ 20% giá trị so với giá mua ban đầu.

★ **Khuyến cáo:**

Quý khách vui lòng kiểm tra sản phẩm về mẫu mã, màu sắc, kích thước, lô size trước khi thi công.

Trước khi thi công nên ngâm nước sạch từ 15 phút trở lên.

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Văn bản số:03, ngày 26 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH Thanh Long Sông Hậu)

Mã Hiệu	Huyện/Thị xã/Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất sứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Sóc Trăng, Huyện Châu Thành, Huyện Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Tú, Huyện Kế Sách, Huyện Trần Đề, Thị Xã Ngã Năm, Thị Xã Vĩnh Châu, Huyện Thạnh Trị, Huyện Long Phú, Huyện Cù Lao Dung	Gạch Ốp, lát	Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm	30v/Hộp	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Cosevco (Dacera) – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			252.000
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M^2	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát PAK – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			114.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M^2							96.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (bộ đậm nhạt mài mặt)	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát TASA – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			216.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có đầu len)	M^2							230.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	M^2							252.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	M^2							288.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M^2							190.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M^2							210.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M^2							287.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	M^2							694.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	M^2							863.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	M^2							563.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M^2	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát Thăng Cường – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			190.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm (màu Đen, Trắng, Đỏ vân, Đen vân cam)	M^2							228.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M^2							287.000

	Thành phố Sóc Trăng, Huyện Châu Thành, Huyện Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Tú, Huyện Kế Sách, Huyện Trần Đề, Thị Xã Ngã Năm, Thị Xã Vĩnh Châu, Huyện Thạnh Trị, Huyện Long Phú, Huyện Cù Lao Dung	Gạch Ốp, lát	Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát Vĩnh Thắng – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			130.000
			Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	M^2							150.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch ốp trang trí kích thước 20x40cm	12v/Hộp	QCVN 16:2017/BXD		Gạch ốp, lát Vitaly – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			144.000
			Gạch lát sân kích thước 30x30cm	11v/Hộp							144.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M^2							130.000
			Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát DIC – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			114.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M^2							96.000
			Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M^2							132.000
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	M^2	QCVN 16:2019/BXD		Gạch ốp, lát CTH – Nhãn Blue Dragon – Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam			222.000
			Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	M^2							210.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M^2							210.000
			Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trắng)	M^2							375.000

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm VAT
- Giá này áp dụng cho tất cả các thành phố, thị xã và huyện tại Tỉnh Sóc Trăng
- Giá vật liệu đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Thành phố, Thị Xã và huyện nơi xe tải ra vào được của tỉnh Sóc Trăng

Cần Thơ, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THANH LONG SÔNG HẬU

Hoàng Hải Quang Vinh

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ỷ Mỹ

Số:01ST
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày ..... tháng ..... năm 2023

Công văn đề nghị công bố giá vật liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Ỷ Mỹ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Gạch ốp lát định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Đăng ký kinh doanh, sản xuất hoặc cung cấp vậy liệu xây dựng do cấp có thẩm quyền cấp, phù hợp với chủng loại vật liệu đề nghị công bố;

2. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

3. Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Xã Phú Hội, H.Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

4. Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty: Phạm Đức Lộc – Chức vụ: Tổng Giám Đốc, +84 251 6262 290, sales@ymyceramic.com.vn, 0251 – 2814 045

Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Võ Thị Nương – NVKD Dự Án, 0976746544, vothinuong@ymyceramic.com.vn

5. Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, kèm theo hồ sơ kiểm định chất lượng của cấp có thẩm quyền cấp

6. Chứng nhận và công bố hợp quy

7. Bảng giá sản phẩm đề nghị công bố giá (giá trước thuế và đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Lộc

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo công văn số 01ST ngày ..... tháng ..... năm ..... của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Ỷ Mỹ)

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN (đồng)
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	
[1]	[2]	[3]	[4]	[6]
1	Gạch Granite - Bề mặt bóng	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007 - Nhóm BIb, Bla kích thước (60x60)cm	257,741
2	Gạch Granite - Bề mặt mờ	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007 - Nhóm BIb, Bla kích thước (60x60)cm	285,519
3	Gạch Granite -Bề mặt bóng	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIb; Bla - Kích thước (30x60)cm	276,259
4	Gạch Granite - Bề mặt mờ	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIb; Bla - Kích thước (30x60)cm	294,778
5	Gạch Granite -Bề mặt bóng	m^2	QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIb; Bla - Kích thước (80x80)cm	336,444
6	Gạch Granite - Bề mặt mờ	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIb; Bla - Kích thước (80x80)cm	322,556
7	Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIIb; - Kích thước (50x50)cm	165,148

8	Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIIb; - Kích thước (60x60)cm	183,667
9	Gạch Ceramic Ốp lát - Bề mặt bóng/mờ	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIII; - Kích thước (30x60)cm	202,185
10	Gạch Ceramic Ốp lát	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIIb; - Kích thước (40x80)cm	248,481
11	Gạch Ceramic Ốp lát	m^2	- QCVN 16:2019/BXD; -TCVN 7745:2007; - Nhóm BIIb; - Kích thước (15x60)cm	180,889

Ghi chú:

- Đơn giá trước thuế và đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP V MỸ

Phạm Đức Lộc

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Số: 47 /VIKD-DA
"V/v: Công bố giá VLXD Quý II- 2023"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------***----------
Hà nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Liên Sở Xây Dựng – Tài Chính Sóc Trăng

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera là đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Viglacera – CTCP – Tổng Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng và đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, đô thị, nhà ở và văn phòng cho thuê.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera làm nhiệm vụ kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Ceramic, granite, bê tông khí chưng áp, tấm panel Viglacera. Với mục tiêu nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bán hàng, giá bán sản phẩm để các Chủ đầu tư, Công ty Tư vấn Thiết kế, các Nhà thầu Xây dựng thuận lợi hơn trong quá trình đấu thầu và quyết toán, chúng tôi mong muốn được công bố Bảng giá bán gạch ốp lát ceramic, granite, gạch bê tông khí chưng áp, tấm panel Viglacera Quý II - 2023 tại Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng *(có "Bảng giá gạch ốp lát, bê tông khí chưng áp, tấm panel mang thương hiệu Viglacera kèm theo).* Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Thông tin liên hệ: Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera

Địa chỉ: Tầng 2 – Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Văn phòng Miền Nam – 433 Cộng Hòa, P.15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Người liên hệ: Lê Thanh Sang – Dự án Miền Nam – SĐT: 0938.111.801.

Rất mong Quý Sở tạo điều kiện giúp đỡ.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:
- Như trên
- Lưu TCHC, DA

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Chiến

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (024) 35430720 Fax: (024) 354307267
VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Liên hệ: Dự án Miền Nam - Lê Thanh Sang - 0938.111.801 - sanglt@viglaceratiles.vn
Website: http://www.viglaceratiles.vn

Hà nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kèm theo văn bản số 47/VIKD-DA ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera)

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục vật liệu (Chỉ rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Giá bán tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	2	3	4	5	6
A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn						
1	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP 3601, 3602,..., PM 3680,...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	327.273		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801
2	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m2		395.273		
3	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602,... , PTL661, PEM6601,02,....	m2		317.273		
4	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2		385.273		
5	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202, 61203,..., PEM61201,02,...	m2		603.273		
6	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 02,....	m2		369.273		
7	Sản phẩm gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	m2		359.273		
8	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,....	m2		463.273		

TT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Giá bán tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	2	3	4	5	6
B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn						
1	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1,PG2, PG3, PG4, 6612, 6615,6617,..., PG5 6601,02,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	473.091		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801
2	Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1,PG2, PG3, PG4, 8812, 8815,8817,..., PG5 8801,02,..	m2		459.174		
C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long						
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	211.273		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801
2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2		183.273		
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm PQ, PC-2500, 03, 76....	m2		161.273		
4	Ngói S03,06,....	m2		386.182		
D. Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội						
1	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS, PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	187.273		Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801
2	Sản phẩm gạch Ceramic Cotto kích thước 40x40cm D401, 402, ..., 413 PD401, 402, ..., 413 Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm PK, PM, PSP, PV, PR401...	m2		185.273		
3	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	m2		173.273		
4	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2		232.182		

TT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Giá bán tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
5	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm PSM, PBS, PVHP 6601, 6602, 6603,...	m2		233.273		

Ghi chú:

Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/04/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA
Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: (024) 35430720 Fax: (024) 354307267
VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Liên hệ: Dự án Miền Nam - Lê Thanh Sang - 0938.111.801 - sanglt@viglaceratiles.vn
Website: http://www.viglaceratiles.vn

VIGLACERA

Hà nội, ngày 23 tháng 03 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

*Kèm theo văn bản số **47/VIKD-DA** ngày 23 tháng 03 năm 2023 của Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera)*

Đơn vị tính: đồng

TT	Danh mục vật liệu (ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn sản xuất	Giá bán tại trung tâm các quận, huyện, thị xã, thành phố (Chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú	Nguồn cung cấp
	1	2	3	4	5	6
A. Sản phẩm Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) cấp cường độ nén B3 (Cường độ nén trung bình ≥ 3,5 Mpa; 450 kg/m3 ≤ Khối lượng thể tích khô trung bình ≤ 650 kg/m3)						
1	Bê tông khí Viglacera AAC **3** KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm	m3	**TCVN 7959:2017**	2.336.568		**Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801**
2	Bê tông khí Viglacera AAC **3** KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm	m3		2.336.568		
3	Bê tông khí Viglacera AAC **3** KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3		2.336.568		
B. Sản phẩm Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) cấp cường độ nén B4 (Cường độ nén trung bình ≥ 5,0 Mpa; 650 kg/m3 ≤ Khối lượng thể tích khô trung bình ≤ 850 kg/m3)						
1	Bê tông khí Viglacera AAC **4** KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm	m3	**TCVN 7959:2017**	2.734.983		**Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801**
2	Bê tông khí Viglacera AAC **4** KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm	m3		2.734.983		
2	Bê tông khí Viglacera AAC **4** KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3		2.734.983		
C. Sản phẩm Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép (ALC)						
1	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép: KT: (Dài < 4.800)x600x100(150,200)mm	m3	**TCVN 12867:2020**	5.563.636		**Công ty CP KD Gạch ốp lát Viglacera. VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, P.15, Q. Tân Bình, HCM. Phòng Dự án: 0938.111.801**
2	Tấm Panel ALC A1 một lưới cốt thép: KT: 1.200x600x100 (150,200)mm	m3		5.013.636		
3	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép: KT: 1.200x600x100 (150,200)mm	m3		2.900.000		

Ghi chú:

Thời gian áp dụng: Kể từ ngày 01/04/2023 đến khi có bảng giá khác thay thế.

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ – XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG
Số 17 Nguyễn Văn Trỗi, phường 1, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: 02993.838777

THÔNG BÁO GIÁ

Kính gửi: **Sở Xây dựng Sóc Trăng**

Vừa qua, Công ty chúng tôi đã thực hiện công bố giá gạch Terrazzo định kỳ trên bảng Công bố giá VLXD bán lẻ tại cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng của Sở Xây dựng Sóc Trăng

Tuy nhiên, hiện nay giá vật liệu để sản gạch có nhiều biến động ảnh hưởng đến giá thành của đơn vị, do đó ***Công ty TNHH MTV Cơ khí – Xây dựng Đô thị Sóc Trăng*** trân trọng thông báo giá gạch lát vĩa hè tezzarro đến Sở Xây dựng Sóc Trăng như sau:

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Thành tiền
1	Gạch tezzarro (gạch đá mài) **màu đỏ, màu vàng** (40x40x3cm)	M2	01	105.000
2	Gạch tezzarro (gạch đá mài) **màu xanh** (40x40x3cm)	M2	01	108.000

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển trong nội ô thành phố Sóc Trăng.

Kính đề nghị Quý đơn vị điều chỉnh, cập nhật báo giá của Công ty vào bảng Công bố giá VLXD bán lẻ hàng tháng của Sở Xây dựng Sóc Trăng.

Xin trân trọng kính chào!

TP Sóc Trăng, ngày 26 tháng 4 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ - XÂY DỰNG ĐÔ THỊ SÓC TRĂNG

Trần Văn Công

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG
Số: 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TPLX, tỉnh An Giang
Telephone : 0296 3 953 895 - Fax: 0296 3 953 145
Email : anresco.angiang@gmail.com
Website: www.diaocag.com.vn

Long xuyên, ngày 01 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO

Giá một số sản phẩm phục vụ xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang xin thông báo đến Quý Cơ Quan giá các sản phẩm do Công ty chúng tôi sản xuất, với giá như sau:

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
A	**Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012**			
I	**Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	362.500	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	376.900	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	391.400	Cấp tải cao
II	**Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	573.400	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	629.300	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	672.700	Cấp tải cao
III	**Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	928.200	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	1.023.300	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	1.141.100	Cấp tải cao
IV	**Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	1.472.700	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	1.643.300	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	1.791.200	Cấp tải cao
V	**Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	2.959.800	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	3.081.800	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	3.282.300	Cấp tải cao

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
VI	**Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	3.662.300	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	3.878.500	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qúa đường > H30)	mét	4.224.400	Cấp tải cao
B	Gối cống các loại M200			
1	Gối cống Φ 400	cái		
2	Gối cống Φ 600	cái	157.200	
3	Gối cống Φ 800	cái	231.900	
4	Gối cống Φ 1000	cái	299.000	
5	Gối cống Φ 1200	cái	387.500	
6	Gối cống Φ 1500	cái	722.400	
C	Ron Cống các loại		869.400	
1	Ron cống Φ 400	sợi	0	
2	Ron cống Φ 600	sợi	40.100	
3	Ron cống Φ 800	sợi	50.100	
4	Ron cống Φ 1000	sợi	61.400	
5	Ron cống Φ 1200	sợi	71.500	
6	Ron cống Φ 1500	sợi	82.800	
D	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014			
I.	**Cọc bê tông DUL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm²:**			
1	Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét	63.900	
2	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét	81.400	
3	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét	113.900	
II.	**Cọc bê tông DUL 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm²:** **(Có thép chờ neo vào móng)**			
1	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	mét	90.200	
2	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	mét	94.500	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	mét	123.000	
4	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	mét	127.300	
III. Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn mũi không nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét	262.500	
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét	243.000	
IV. Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn có nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét	275.200	
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét	256.300	
V. Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn mũi không nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét	396.000	
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét	367.200	
VI. Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn có nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét	405.200	
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét	376.400	
E	**Cọc cừ ván bê tông mác 500 (theo TCVN 11823:2017) ; cường độ thép 14.200 Kg/cm²**			
1	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng	Mét	1.268.300	
2	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại rung	Mét	1.460.000	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
E	**Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (mác 500) – theo TCVN 11823: 2017 ; cường độ thép 14.200 Kg/cm²**			
1	Loại L= 4m, 6 thanh fi 7.1 mm	Mét	395.800	
2	Loại L= 5.5m, 6 thanh fi 7.1 mm	Mét	404.100	
3	Loại L= 6.0m, 8 thanh fi 7.1 mm	Mét	445.400	
4	Loại L= 6.7m, 10 thanh fi 7.1 mm	Mét	449.300	
G	**Tấm tường chắn (mác 250) – theo TCVN 11823: 2017**			
1	Loại 0.915 x 1.0m	Tấm	506.880	
2	Loại 0.915 x 1.2m	Tấm	608.360	
3	Loại 0.915 x 1.4m	Tấm	710.100	
4	Loại 0.915 x 1.5m	Tấm	751.400	
5	Loại 0.915 x 1.6m	Tấm	819.700	
H	**Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013**			
1	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng	m^2	107.400	
2	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m^2	102.700	
I	**Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016**			
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	12.780	
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	7.280	
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	1.370	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
J	Gạch Bê tông tự chèn (mác 200) – Theo TCVN 6476:1999			
1	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen	m^2	192.300	
2	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ	m^2	204.800	
3	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng	m^2	214.800	
K	Gạch Bê tông tự chèn (mác 250) – Theo TCVN 6476:1999			
1	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen	m^2	212.300	
2	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ	m^2	222.400	
3	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng	m^2	232.400	

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT (10%).
- Hàng được giao đến trung tâm Tỉnh Sóc Trăng
- Bảng giá này có hiệu lực đến khi có Bảng Báo giá mới điều chỉnh.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại:

☛ Phòng Kinh doanh - Tổng hợp (Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang):

- Địa chỉ : Số 140 Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long xuyên, AG.

-Điện thoại : (0296).3953666 - 0909.954316 (P.Nguyên) - 0918.515737 (P.Thành)

Rất hân hạnh phục vụ Quý khách hàng !

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP ĐỊA ỐC AN GIANG

Nguyễn Văn Trung

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu: VT.*

CÔNG VĂN

(V/v: Công bố giá sản phẩm tại Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng)

Kính gửi: ***- Quý Ban Ngành SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG***

Chúng tôi đến từ chi nhánh tại HCM – CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG XI MĂNG SCG VIỆT NAM , là đơn vị sản xuất và phân phối ngói bê tông màu SCG tại thị trường Việt Nam . Được khánh thành vào năm 2006 tại khu công nghiệp Việt Nam – Singapore. Sản phẩm chính là ngói lợp, phụ kiện và linh kiện dành cho mái nhà, sau đây là một số thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: Ngói màu SCG , phụ kiện và linh kiện
2. Mã sản phẩm: Được chú thích trên bảng giá đính kèm
3. Qui cách-đơn vị tính của ngói lợp: 33×42cm, 10 viên/ m^2
4. Tiêu chuẩn : TCVN 1453:1986 (Ngói xi măng-cát)

Với mong muốn mang đến cho người tiêu dùng những thông tin chính xác về chất lượng sản phẩm, dịch vụ chuyên nghiệp, cũng như giá bán cạnh tranh. Nay chúng tôi xin phép hàng tháng được áp giá bán vào bảng giá VLXD mà Quý sở công bố tại khu vực, giá trên bảng giá kèm theo đã bao gồm thuế và phí vận chuyển.

Chúng tôi xin cam kết những thông tin sản phẩm của chúng tôi được gửi đến của Quý Sở không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh trong ngành vật liệu xây dựng.

Một lần nữa, chúng tôi xin cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Sở đã giúp chúng tôi hoàn thành việc công bố giá sản phẩm đến người tiêu dùng tại tỉnh Sóc Trăng.

Trân trọng kính chào!

DEJA WONGPETCHVICHEAN
Giám đốc chi nhánh

Scanned with CamScanner

CN TẠI HCM - CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG XI MĂNG SCG VIỆT NAM
117-119 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

BẢNG GIÁ NGÓI – PHỤ KIỆN NGÓI MÀU SCG
(NGÓI SÓNG)

Công ty chúng tôi xin cảm ơn sự quan tâm và hợp tác của Quý Khách Hàng. Sau đây chúng tôi xin gởi đến Quý Khách Hàng bảng giá Ngói Màu SCG áp dụng từ ngày 01/08/2023 như sau:

HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2023

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	Hình Ảnh	Quy Cách	Giá Bán / Bảo Hành (10 năm) E101, E002, E004 E127, E78, E79
1	Ngói Lợp	Viên		Vật liệu: Bê Tông Chiều rộng: 33 cm Chiều dài: 42 cm Trọng lượng: 4 kg 10 viên/m2	16,000
2	Ngói Nóc	Viên		Vật liệu: Bê Tông Trọng lượng: 3 kg 3,3 viên/m	26,500
3	Ngói Rìa	Viên		Vật liệu: Bê Tông Trọng lượng: 3,1 kg 3viên/m	26,500
4	Cuối rìa	Viên		Vật liệu: Bê Tông Trọng lượng: 2,9 kg	33,000
5	Ghép 2	Viên		Vật liệu: Bê Tông Trọng lượng: 3,5 kg	33,000
6	Cuối Nóc	Viên		Vật liệu: Bê Tông Trọng lượng:4,8kg	38,200
7	Cuối Mái	Viên		Vật liệu: Bê tông Trọng lượng: 4 kg	38,200

THƯƠNG HIỆU UY TÍN

SCG

Scanned with CamScanner

CN TẠI HCM - CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG XI MĂNG SCG VIỆT NAM
117-119 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM

8	Chạc 3	Viên		Vật liệu: Bê Tông Trọng lượng: 5,1 kg	44,600
9	Chạc 4	Viên		Vật liệu: Bê Tông Trọng lượng: 6.4 kg	44,600
11	Sơn	Lon		Trọng lượng: 2 kg Gồm 13 màu tương ứng	293,000

Ghi chú:

- Bảng báo giá có giá trị từ ngày **01/08/2023** cho đến có thông báo mới.
- Kho Bình Dương : Số 09 đường 10 KCN Việt Nam – Singapore, P Bình Hòa, Tx Thuận An, Bình Dương.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT .
- Giá trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Sóc Trăng
- Cửa hàng tham khảo giá Ngói SCG : Hồng Dung, Nguyễn Nhân, Gia Thịnh, Tây Đô, Vạn Thuận Lợi.
- Để biết thêm chi tiết xin liên hệ **Mr Bình 0906 553 808**

SCG

Scanned with CamScanner

CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI HIỆP THỊNH Đc: 430 Phạm Hùng, Phường 8, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng Số điện thoại: 0985.299129	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc **********

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: **QUÝ KHÁCH HÀNG**

Công ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hiệp Thịnh xin chân thành cảm ơn sự quan tâm và tin nhiệm của Quý khách đối với các sản phẩm của Công Ty chúng tôi .

Cty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Hiệp Thịnh xin gửi tới Quý khách hàng BẢNG BÁO GIÁ các sản phẩm mà Quý khách hàng quan tâm như sau :

Stt	Sản Phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Ghi chú (Nguồn vật tư)
1	Nhựa đường	kg	01	16.500	Nhựa Petrolimex
2	Đá 1x2 sàng 22	m^3	01	560.000	Đá Antraco
3	Đá 4x6 L1	m^3	01	460.000	Đá Antraco
4	Đá 0x4 L1	m^3	01	460.000	Đá Antraco
5	Đá 0x4 L2	m^3	01	440.000	Đá Antraco
6	Đá mi sàng	m^3	01	560.000	Đá Antraco
7	Đá mi sàng (0x0,5)	m^3	01	570.000	Đá Antraco
8	Đá mi sàng ly tâm	m^3	01	580.000	Đá Antraco

Đơn giá trên tại kho Cty Hiệp Thịnh và chưa bao gồm VAT

Báo giá này có giá trị trong vòng 07 ngày kể từ ngày báo giá.

Sóc Trăng, ngày 02 tháng 10 năm 2023

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BA XUYÊN
242 - ĐIỆN BIÊN PHỦ - PHƯỜNG 6, TP SÓC TRĂNG
ĐT : 0299 3 612 890 - FAX : 0299 3 612 890

CỬA HÀNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG

ĐT : 0299 22 11 890 - DD : 0985 985 343

BẢNG BÁO GIÁ VLXD

Công ty chúng tôi xin báo giá một số mặt hàng VLXD đến qui khách hàng như sau

STT	TÊN VLXD	ĐVT	Đơn giá (đồng)	GHI CHÚ
1	Cát đen (cát lấp)	m^3		
2	Cát vàng	m^3	362,000	
3	Đá 1x2 Vũng Tàu	m^3	433,000	
4	Đá 1x2 Tân Uyên	m^3	446,000	
5	Đá 4x6 Tân Uyên	m^3	378,000	
6	Đá 1x2 Sàng 22 Antraco	m^3	488,000	
7	Đá 1x2 Sàng 25 Antraco	m^3	488,000	
8	Đá 1x2 Sàng 27 Antraco	m^3	475,000	
9	Đá 4x6 Qui Chuẩn Antraco	m^3	463,000	
10	Đá 4x6 Loại 1 Antraco	m^3	425,000	
11	Đá 4x6 Loại 2 Antraco	m^3	406,000	
12	Đá 5x7 Antraco	m^3	421,000	
13	Đá mi sàng Antraco	m^3	401,000	
14	Đá mi sàng (0x0.5) Antraco Loại 1	m^3	423,000	
15	Đá mi sàng (0x0.5) Antraco Loại 2	m^3	372,000	**Theo TCVN 9504: 2012 Cường độ đá gốc > 80 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006)**
16	Đá 2x4 Antraco	m^3	488,000	
17	Đá (15x20) Antraco	m^3	445,000	
18	Đá (20x30) Antraco	m^3	508,000	
19	Đá (30x40) Antraco	m^3	470,000	
20	Đá 1x2 Sàng 22 Ly Tâm Antraco	m^3	531,000	
21	Đá 1x2 Sàng 27 Ly Tâm Antraco	m^3	518,000	
22	Đá (0,5x2,0) Ly Tâm Antraco	m^3	537,000	
23	Đá (1,0x1,9) Ly Tâm Antraco	m^3	543,000	
24	Đá (1,0x1,6) Ly Tâm Antraco	m^3	575,000	
25	Đá mi sàng Ly Tâm Antraco	m^3	461,000	
26	Cát nhân tạo Antraco	m^3	434,000	
27	Đá 0x4 Dmax 25 Antraco	m^3	427,000	
28	Đá 0x4 Dmax 37,5 Antraco	m^3	397,000	
29	Đá 0x4 Loại 1 Antraco	m^3	400,000	**Theo TCVN 8859: 2011 Cường độ đá gốc > 60 Mpa (Thí nghiệm theo TCVN 7572-10-2006)**
30	Đá 0x4 Loại 2 Antraco	m^3	378,000	
31	Đá 0x4 Dmax 25 Ly Tâm Antraco	m^3	486,000	
32	Đá 0x4 Dmax 37,5 Ly Tâm Antraco	m^3	467,000	

Ghi chú:

- *Đơn giá VLXD trên được áp dụng từ ngày 01/02/2024 cho đến khi có thông báo giá mới.*
- *Đơn giá VLXD là giá nhận tại Cửa hàng VLXD - Đường Bạch Đằng TP.ST.*
- *Tất cả các đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT.*
- *Nguồn cát san lấp hiện nay rất khan hiếm, giá không ổn định*

Công ty chúng tôi mong được sự hợp tác của quí khách hàng !

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH BA XUYÊN

Nguyễn Việt Hùng

TAY DO STEEL CO., LTD
Add: Tranoc Industrial Zone - Cantho City
Tel: (0710)-3841822 - Fax: (0710)-3841932 - 3843138 Email: sale@theptaydo.com

CÔNG TY TNHH THÉP TÂY ĐÔ

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM THÉP XÂY DỰNG

TT	Sản phẩm (Product)	Mác thép (Grade)	ĐVT	ĐƠN GIÁ (chưa bao gồm thuế)	
				Tại Nhà máy	Tại Sóc Trăng
Thép cuộn					
1	ϕ6	CT3	Kg	13,900	**14,150**
2	ϕ8	CT3	Kg	13,900	**14,150**
Thép thanh vằn					
3	ϕ10	SD295A	Cây	86,240	87,780
4	ϕ12	CB300	Cây	136,780	139,223
5	ϕ14	CB300	Cây	187,600	190,950
6	ϕ16	SD295A	Cây	242,760	247,095
7	ϕ18	CB300	Cây	311,220	316,778

Ghi chú:

- Bảng giá áp dụng từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

- Đơn giá trên là giá thanh toán ngay khi nhận hàng.

- Các sản phẩm của Công ty Thép Tây Đô đã được Cơ quan Tổng Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường & Chất Lượng chứng nhận đạt tiêu chuẩn công bố : JIS G3112 và TCVN 1651

- Công ty Thép Tây Đô đã đăng ký độc quyền nhãn hiệu hàng hoá : Hìn δ và chữ số đường kính trên thanh thép vằn.

Cần thơ, ngày 01 tháng 12 năm 2023

P.Kế Hoạch Kinh Doanh

Trần Thị Trâm Anh

VINA KYOEI STEEL CO. LTD

Head Office & Factory: Phu My I IZ, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Provice, Vietnam
HCMC Office: 21 - 23 Nguyễn Thị Minh Khai St., Dist.1, HCMC, Vietnam
Website: www.vinakyoeisteel.com.vn

Tel: (84.254)3876277 ~ 83 Fax: (84.254)3876133
Tel: (84.28)38244248 Fax: (84.254)38244221

To: Sở Xây Dựng Sóc Trăng
(Construction department of Soc Trang)

BẢNG GIÁ BÁN BUÔN THÉP XÂY DỰNG & THÉP GIA CÔNG

(NET PRICE OF CONSTRUCTION & PROCESSING STEEL PRODUCTS)

Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 (Effective from 01/01/2024)

Unit : VND/KG

LOẠI SẢN PHẨM *(Products)*	**MÁC THÉP** *(Grade)*	**Đường kính** *(Diameter)*	**GIÁ BÁN** *(Net price)*	**CHI PHÍ VẬN CHUYỂN**	**GIÁ CHƯA VAT 10%**
			a	b	c=a+b
Thép cuộn *(Wire rods)*	CB240-T/CT3, SAE 1006, SAE1008	ϕ6,0	15,000	225	15,225
		ϕ8,0	15,000	225	15,225
Thép cây vằn *(Deformed bars)*	**CB300-V/SD295**	D10	15,150	225	15,375
		D12-D25	**15,000**	225	**15,225**
	CB400-V/SD390/SD345/G60	D10	15,150	225	15,375
		D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32	15,000	225	15,225
		D13, D19, D29	15,000	225	15,225
		D35, D36	15,200	225	15,425
		D38, D40, D41, D43	15,300	225	15,525
	CB500-V/SD490	D10	15,150	225	15,375
		D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32	15,000	225	15,225
		D36	15,200	225	15,425
		D40	15,300	225	15,525
Thép gân ren *(Thread bars)*	CB400-V/SD390	TR19, TR22, TR28, TR32	15,000	225	15,225
		TR35, TR36	15,200	225	15,425
		TR38, TR41, TR43	15,300	225	15,525
Thép tròn trơn *(Plain bars)*	CB300-T/SS400	P14, P16, P18	15,750	225	15,975
		P20, P22, P25	15,850	225	16,075
		P28, P30, P32	16,050	225	16,275
		P36, P38, P40	16,250	225	16,475
Thép góc *(Angle bars)*	CB300-T/SS400	V40x40x3 / V40x40x4	16,250	225	16,475
		V50x50x4 / V50x50x5	16,250	225	16,475
		V60x60x5 / V65x65x6	16,250	225	16,475
		V75x75x6 / V75x75x8	16,250	225	16,475
		V100x100x10	16,350	225	16,575

Ghi chú *(Note)*:

* Giá trên chưa bao gồm thuế **VAT 10%**
  *The above price does not include **10% VAT***
* Giá trên áp dụng cho các Nhà phân phối chính thức tại **tỉnh Sóc Trăng** và phí vận chuyển là: **225,000 VNĐ/Tấn**.
  *The above price is applied to VKS's official distributors at **Soc Trang province** and shipping fee is **225,000 VND/MT**.*
* Nhà Phân Phối được hưởng chiết khấu sản lượng và các chính sách bổ sung khác (nếu có).
  Distributors will be received sales quantity discount and other additional sales discounts (if any).
* Mọi chi tiết thắc mắc xin vui lòng liên hệ: sales@vinakyoeisteel.com.vn.
  For more information, please contact: sales@vinakyoeisteel.com.vn.

TRƯỞNG PHÒNG KINH DOANH
SALES GENERAL MANAGER

CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI

NGUYỄN THỊ THU MAI

CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT
Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11 Tp.HCM
Điện thoại: 028 38 642 432
Fax: 028 38 660 211

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ THÉP POMINA

Công ty TNHH TM và SX Thép Việt đăng ký Giá Thép Pomina cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản xuất theo Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách	Mức giá đăng ký kỳ trước (chưa bao gồm VAT)	Mức giá đăng ký kỳ này (chưa bao gồm VAT)	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm
1	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		16,610	16,660	50	0.30%
2	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		16,610	16,660	50	0.30%
3	Thép cuộn Φ10mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018		16,750	16,800	50	0.30%
4	Thép cây vằn Φ10 SD295A/CB300V	Kg	JIS G3112:2010/TCVN 1651-2:2018	11,7m/cây	16,710	16,860	150	0.90%
5	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	11,7m/cây	16,560	16,710	150	0.91%
6	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/TCVN 1651-2:2018	11,7m/cây	16,810	16,860	50	0.30%
7	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/TCVN 1651-2:2018	11,7m/cây	16,660	16,710	50	0.30%
8	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/TCVN 1651-2:2018	11,7m/cây	17,460	17,510	50	0.29%
9	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	11,7m/cây	16,910	16,960	50	0.30%
10	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	11,7m/cây	16,760	16,810	50	0.30%
11	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18	11,7m/cây	17,460	17,510	50	0.29%

- Thuế suất thuế GTGT 10%
- Bảng giá áp dụng từ ngày 01/12/2023 cho đến khi có thông báo mới.
- Giá áp dụng chung cho toàn địa bàn Tỉnh Sóc Trăng.
- Địa chỉ giao dịch tại Cần Thơ: Công ty TNHH TM và SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ
  Lô 18 KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
  Điện thoại: 0292.3844.966 - Fax: 0292.3844.977

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT THÉP VIỆT

Đỗ Duy Thái

THÉP XÂY DỰNG
HÒA PHÁT

Số:01/10-2023
V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa định kỳ
định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh Sóc Trăng, ngày 03 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thép xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Scanned with CamScanner

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô B, Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. (Văn Phòng: Lầu 3, Số 22 Võ Văn Kiệt , Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quãng Ngãi, Việt Nam.

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Họ Và Tên	Điện thoại	Fax	Email
Ngô Thế Sơn	0909406816	02838991730	Sonngo@hoaphat.com.vn

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CN CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT
HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/10 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Quy Cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
					Khu vực Tỉnh Sóc Trăng				
					Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng / giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[7]		
1	Thép cốt bê tông cán nóng: Cuộn tròn trơn HÒA PHÁT	Ø6	Kg	TCVN 1651-1:2018 QCVN 7:2019/BKHCN CB240T	15,830	14,530	-8.21%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		Ø8	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
		Ø10	Kg		15,830	14,530	-8.21%		
2	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/CB300V ASTMA615/A615M/ Gr40	16,280	14,880	-8.60%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,280	14,880	-8.60%		
		D36÷D40	Kg		16,580	15,180	-8.44%		
3	Thép cốt bê tông cán nóng: Thanh Vằn HÒA PHÁT	D10	Kg	TCVN 1651-2:2018/QCVN 7:2019/BKHCN/ CB400V; CB500V	16,480	15,080	-8.50%	Nhà Sản xuất :Công Ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	
		D12÷D32	Kg		16,480	15,080	-8.50%		
		D36÷D40	Kg		16,780	15,380	-8.34%		

Scanned with CamScanner

Ghi chú:

Thép cốt bê tông cán nóng,thanh vằn HÒA PHÁT mác thép Gr40 theo tiêu chuẩn ASTM A/A615M-18 đường kinh danh nghĩa áp dụng từ D10 đến D19
Giá trên chưa bao gồm VAT, giá giao tại các khu vực Tỉnh Sóc Trăng

2. Căn cứ vào giá nguyên vật liệu chính cho sản xuất thép như: Phôi thép, sắt thép vụn, than điện cực, các phụ gia.v.v... cho luyện thép và tình hình thị trường giá thép thành phẩm tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa cho việc thực hiện niêm yết giá

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng các nhà phân phối chính thức của công ty (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 03/10/2023 đến khi có thông báo mới .
CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Tại Bình Dương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0900629369-005-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN TẠI BÌNH DƯƠNG
TP. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC
Đỗ Minh Quý

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 050 /CV.24/VASG-PKD V/v: Đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

- **Sở Tài chính Tỉnh Sóc Trăng.**

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn (VASG) đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị *(bản chính)* theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 *(đính kèm)*.

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
2. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
3. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.
4. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
5. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2017/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng):
   - Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
   - Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
   - Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
   - Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.
6. Thông tin khác:
   - Địa điểm đặt trụ sở VPĐD của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM.
   - Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Khu liên hợp Gang Thép Nghi Sơn - Khu Kinh Tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

– Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ tên: Nguyễn Thị Thịnh
- Chức vụ: Nhân viên _ Phòng Quản trị Bán hàng.
- Di động: 035. 863 .8322

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 06/01/2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

Nguyễn Thị Yên Anh

Nội dung
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 01 năm 2024

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo văn bản Số: /CV.24/VASG-PKD ngày 06 tháng 01 năm 2024 của Công Ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn)

1. **Mức giá niêm yết (Giá bán buôn, bán lẻ):**

Đvt: VNĐ/KG

Stt	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu	Chất lượng	Đvt	Mức giá hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
A	**Thép cuộn (VAS)**							
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	TCVN 1651-1:2008	Kg	14.930	15.530	600	4%	
2	Thép cuộn 8mm (CB240T)		Kg	14.930	15.530	600	4%	
B	**Thép thanh vằn (VAS)**							
1	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Kg	15.350	15.700	350	2%	Giá bán: - Chưa bao gồm thuế VAT. - Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến tỉnh Sóc Trăng
2	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)		Kg	15.150	15.600	450	3%	
3	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)		Kg	15.080	15.480	400	3%	
4	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)		Kg	14.930	15.380	450	3%	
5	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)			15.230	15.680	450	3%	

2. **Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng: không áp dụng.**

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 06/01/2024 cho đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

KT. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 2801115988 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Thị Vân Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...202../2023-PMN V/v Tham gia và cam kết thực hiện quy định pháp luật trong việc Công bố giá Vật liệu xây dựng.	*Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 01 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng.**

Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Tôn Pomina;

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 3502343038; cấp ngày: 11/05/2023;

Địa chỉ liên hệ: KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam;

Số điện thoại liên hệ: 0902076388 ; Email: kinhdoanh.duan@pomina-flat-steel.com

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina gửi đến Sở Xây dựng thông tin chủ yếu của sản phẩm vật liệu xây dựng đề nghị tham gia công bố giá, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chủ yếu sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

- Chứng nhận hợp chuẩn;
- Công bố chất lượng của nhà sản xuất;
- Chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO);
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Cam kết đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina đã được đơn vị tiếp nhận thông tin về giá vật liệu xây dựng phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như:

+ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

+ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

+ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP.

- Giá gửi đến cơ quan công bố giá phù hợp với giá bán được niêm yết tại địa chỉ theo thông tin gửi đến Sở Xây dựng;

- Công ty Cổ Phần Tôn Pomina chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của cơ quan công bố giá về các quy định pháp luật có liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng, an toàn vệ sinh môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; thông tin về giá vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina kính đề nghị Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận công bố giá sản phẩm tấm lợp định kỳ tại Quý cơ quan./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**TUQ. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)* CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA Giám Đốc Kinh Doanh Nội Địa Lê Anh Trường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Công ty Cổ Phần Tôn Pomina xin gửi công bố giá Vật liệu xây dựng đến Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng, áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

Số TT	TÊN GỌI	Tỷ trọng (Kg/m)	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Đơn giá chưa gồm VAT (VNĐ/M)	Đơn giá đã gồm VAT (VNĐ/M)	Địa điểm giao hàng	Phí vận chuyển
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	**Công ty Cổ Phần Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam).**						
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	2.10	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	66,471	73,118	Giao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	2.44		71,144	78,258		
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	2.95		87,059	95,765		
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	3.47		97,497	107,247		
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	3.95		106,519	117,171		
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	4.41		114,623	126,085		
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	4.88		122,480	134,728		
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	3.47		104,056	114,462		
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	3.95		113,985	125,384		
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	4.41		122,958	135,254		
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	4.88		131,704	144,874		
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	5.35		142,655	156,921		
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	2.11	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	76,823	84,505	Giao trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	2.46		83,388	91,727		
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	2.93		96,524	106,176		
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	3.45		107,010	117,711		
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	3.92		117,176	128,894		
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	4.39		126,872	139,559		
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	5.33		147,519	162,271		
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	3.33		119,631	131,594		
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	3.80		132,076	145,284		
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	4.27		141,915	156,107		
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	4.74		153,184	168,502		
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	3.44		131,588	144,747		
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	4.01		146,400	161,040		
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	4.48		156,969	172,666		
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	4.95		166,599	183,259		
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	5.42		180,708	198,779		

TUQ. THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ Chức vụ, Họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔN POMINA

Giám Đốc Kinh Doanh Nội Địa

Lê Anh Trường

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Số :	Sóc Trăng, ngày 01 tháng 07 năm 2023.

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

V/V: Đề nghị công bố giá Tôn Phương Nam tại Sở Xây Dựng

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm)
2. Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động của doanh nghiệp
3. Chứng nhận báo cáo kết quả thí nghiệm, tiêu chuẩn cơ sở

Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:
  435A QL1A, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng.

Mức giá đăng kí này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến ngày có công bố giá mới.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương ứng.

Công Ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết./.

Công Ty TNHH Tôn Sóc Trăng

(ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

Thị Trúc Linh

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH SÓC TRĂNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2200767462

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 09 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thửa số 2268, Tờ bản đồ số 07, ấp Phụng Hiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

Điện thoại: *0903844812* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: VÕ THỊ TRÚC LINH Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *21/02/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *365045295*

Ngày cấp: *30/01/2019* Nơi cấp: *Sóc Trăng*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VÕ THỊ TRÚC LINH Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Sinh ngày: *21/02/1970* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *365045295*

Ngày cấp: *30/01/2019* Nơi cấp: *Sóc Trăng*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *93,Lê Hồng Phong, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Trần Thị Thanh Liêm

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Ngày: 08 -07- 2023

Số chứng thực: 020027 Quyển số: 01 SCT/BS

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN THANH HÀ

Nguyễn Vĩnh Phong

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG
Xã An Hiệp - Châu Thành - Sóc Trăng
ĐT: 0299 3839 292
Email: tonthep.soctrang@gmail.com

Sóc Trăng, Ngày 01 tháng 06 năm 2023.

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

CTY TNHH Tôn Sóc Trăng xin thông báo đến các sở ban ngành giá thành các loại sản phẩm của chúng tôi như sau:

A/ TOLE SÓNG VUÔNG: + 5 sóng vuông, 9 sóng vuông, 11 sóng vuông. (Khổ hữu dụng 1.000 mm)
+ Sóng vuông 13 sóng (Khổ hữu dụng 1050 mm)

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
	TÔN PHƯƠNG NAM (SSSC- VIỆT NHẬT)				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0,21 X 1200mm	m	57.000		
2	Tôn Lạnh AZ70 - 0,24 X 1200mm	m	62.000		
3	Tôn Lạnh AZ70 - 0,30 x 1200mm	m	70.000		
4	Tôn Lạnh AZ70 - 0,35 x 1200mm	m	83.000		
5	Tôn Lạnh AZ70 - 0,40 x1200mm	m	94.000		
6	Tôn Lạnh AZ70 - 0,45 x 1200mm	m	107.000		
7	Tôn Lạnh AZ100 - 0,40 x1200mm	m	101.000		
8	Tôn Lạnh AZ100 - 0,45 x1200mm	m	113.000		
9	Tôn Lạnh AZ100 - 0,50 x 1200mm	m	125.000		
10	Tôn Lạnh AZ100 - 0,55 x 1200mm	m	135.000		
11	Tôn Lạnh AZ150 - 0,51 x1200mm	m	132.000		
12	Tôn Lạnh AZ150 - 0,56 x1200mm	m	166.000		
13	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0,25X1200mm	m	65.000		
14	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0,30X1200mm	m	79.000		
15	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0,35X1200mm	m	94.000	JIS G3322:2019 JIS G3321:2019 ATSM A755/A755M ATSM A792 TDA/MOD (Giá giao tại kho của Cty Tôn Sóc Trăng. QL1A xã An Hiệp , Châu Thành,ST)	Công Ty TNHH TÔN SÓC TRĂNG ĐT: 0299 3839292 0975231219
16	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0,40X1200mm	m	107.000		
17	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0,45X1200mm	m	119.000		
18	Tôn Lạnh màu Việt -Nhật SSSC 0,50X1200mm	m	135.000		
	TÔN ĐÔNG Á				
1	Tôn Lạnh AZ70 - 0,25 x1200mm	m	66.000		

CÔNG TY TNHH TÔN SÓC TRĂNG

STT	Sản phẩm	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bình quân chưa thuế VAT	Tiêu chuẩn /Quy chuẩn / Ghi chú khác	Nguồn cung cấp
2	Tôn Lạnh AZ70 - 0,30 x1200mm	m	72.000		
3	Tôn Lạnh AZ70 - 0,35 x1200mm	m	88.000		
4	Tôn Lạnh AZ100 - 0,40 x1200mm	m	101.000		
5	Tôn Lạnh AZ100 - 0,45 x1200mm	m	113.000		
6	Tôn Lạnh AZ100 - 0,50 x 1200mm	m	125.000		
7	Tôn Lạnh AZ150 -0,50 x 1200mm	m	132.000		
8	Tôn Lạnh Màu - Win Color -0,35 x 1200mm	m	94.000		
9	Tôn Lạnh Màu - Win Color -0,40 x 1200mm	m	107.000		
10	Tôn Lạnh Màu - Win Color -0,45 x 1200mm	m	119.000		
11	Tôn Lạnh Màu - Win Color -0,50 x 1200mm	m	135.000		
B/ TOLE GIẢ NGÓI (Khổ hữu dụng 912mm) (Đông Á, Phương Nam)					
1	Tôn Lạnh Màu -0,45 x 1200mm	m	131.000		
2	Tôn Lạnh Màu -0,50 x 1200mm	m	147.000		

GHI CHÚ :

- Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

-Giao hàng tại Cty Tôn Sóc Trăng : 435A QL1A, An Hiệp ,Châu Thành, Sóc Trăng

-Bảng giá trên có giá trị từ ngày 01 tháng 06 năm 2023 cho tới khi có thông báo mới

-Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ :

Cty Tôn Sóc Trăng : 0299 3839292 / 0975231219

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 06 năm 2023

Công ty TNHH Tôn Sóc Trăng

Phòng kinh doanh

Trần Thị Lệ Thanh

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THÀNH TUỆ TRÂN	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/TTT-2023	*Cần Thơ, ngày 29 tháng 6 năm 2023*

V/v cam kết công bố giá sản phẩm

Tôn ngói nhựa, sơn nước định kỳ tại

Sở Xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện quy định có liên quan đến hoạt động công bố giá vật liệu xây dựng, sau khi được hướng dẫn và nắm rõ các quy định có liên quan Công ty chúng tôi cam kết nội dung đăng ký công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng như sau:

1. Thông tin chung:

- Tên doanh nghiệp: Cty TNHH MTV Thành Tuệ Trân
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0315178438
- Địa chỉ liên hệ: 42A, khu vực Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, Q.Cái Răng, TP Cần Thơ
- Các chứng chỉ chất lượng của sản phẩm hàng hóa như: Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; công bố chất lượng của nhà sản xuất; chứng nhận quy trình quản lý chất lượng (ISO)
- Thông tin chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chuẩn mà đơn vị sản xuất, kinh doanh công bố.

2. Các cam kết tuân thủ quy định của tổ chức khi tham gia công bố giá gồm:

- Thông tin về giá gửi đến Sở Xây dựng đáp ứng quy định tại khoản 2 điều 19 thông tư số 06/2016/TT-BXD, phù hợp với giá bán buôn của doanh nghiệp tại thời điểm đăng ký;
- Tham gia công bố giá hàng tháng, trường hợp tạm thời ngưng tham gia hoạt động công bố giá, đơn vị sẽ thông báo đến Sở Xây dựng bằng văn bản;
- Đối với các sản phẩm hàng hóa có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy cam kết cung cấp đầy đủ chứng từ công nhận hợp chuẩn, hợp quy
- Tổ chức tham gia công bố giá có trách nhiệm theo dõi thông tin được đăng tải trên trang Web của Sở Xây dựng;
- Chịu sự kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thông tin đã cung cấp; sự tuân thủ quy định pháp luật trong việc công bố thông số, chỉ tiêu kỹ thuật; tiêu chuẩn chất lượng có liên quan; kiểm tra quy trình quản lý chất lượng đối với các sản phẩm có yêu cầu hợp chuẩn, hợp quy theo quy định.

Nếu các nội dung đã nêu trong bản đăng ký và cam kết công bố giá không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây dựng xem xét đưa thông tin đăng tải lên công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
- Như trên; - Lưu: VT.	(Ký tên, đóng dấu) CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRÂN Trần Thị Ngọc Trân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRÂN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST : 1801549001
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 – Mr. Thắng 0939 08 90 08

TRẦN TRỌNG THÔNG BÁO BẢNG BÁO GIÁ BÁN LẺ

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2023

TÔN/NGÓI NHỰA ASA/PVC KHÁNG ĂN MÒN, CHỐNG HÓA CHẤT

STT	Sản phẩm	Quy cách	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)
1	**Tôn Nhựa ASA/PVC:** 5 sóng: Dài 1.080mm, DTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, DTSD: 1.050mm		Mét	170,000
2	**Ngói Nhựa ASA/PVC:** Rộng: 1.050mm DTSD: 960mm		Mét	170,000
3	**(T) Tấm úp nóc mái tôn 5 sóng, 6 sóng** 5 sóng: Dài 1.080mm, DTSD: 1.000mm 6 sóng: Dài 1.120mm, DTSD: 1.050mm		Tấm	140,000
4	**(L) Tấm úp nóc mái ngói** Dài 1.050mm, DTSD: 960mm		Tấm	140,000
5	**(L) Tấm úp sườn mái** Dài 1.050mm, DTSD: 1.020mm		Tấm	140,000
6	**(L) Tấm viền mái** Dài 1.150mm, DTSD: 1.100mm		Tấm	140,000
7	**(L) Tấm úp góc mái chạc 3** 300*240*240 mm		Tấm	140,000
8	**(L) Tấm úp đuôi mái** Dài: 300mm		Tấm	90,000
9	**(L) Tấm diềm hiên mái** Dài 1.050mm, DTSD: 960mm		Tấm	140,000
10	**(L) Úp góc nóc mái** Dài: 300mm, Rộng: 90mm, Cao: 220mm		Tấm	90,000
11	**(L) Tấm ốp tường**		Tấm	140,000
12	**(L) Tấm ốp đỉnh mái 4**		Tấm	170,000
13	**Nắp phụ kiện ASA/PP**		Cái	2,000
14	**Đinh vít**	**Dài 6.7mm**	Cái	1,000

Ghi chú: - Giá này là giá tại tỉnh Sóc Trăng, Chưa bao gồm VAT 10% và đã gồm phí vận chuyển.

- **>1000m giá 160,000đ/mét; >2000m giá 150,000đ/mét.**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THÀNH TUỆ TRÂN
Địa chỉ : 42A KV Thạnh Mỹ, phường Thường Thạnh, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
MST: 1801549001
Điện thoại : Ms. Trân 0902 31 37 87 – Mr. Thắng 0939 08 90 08

BÁO GIÁ MÁNG XỐI NHỰA PVC

	Nhỏ Đáy 135 - Cao 135 - Rộng 205	Trung Đáy 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Đáy 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Đáy 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Máng xối PVC (Mét)	70,000	105,000	168,000	105,000
Bịt Máng xối (Cái)	29,000	41,000	80,000	41,000
Phễu (Cái)	70,000	86,000	130,000	86,000
Nối (Cái)	34,000	46,000	80,000	46,000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm phí vận chuyển tới tỉnh Bạc Liêu.

QUY CÁCH MÁNG XỐI

	Nhỏ Đáy 135 - Cao 135 - Rộng 205	Trung Đáy 185 - Cao 185 - Rộng 255	Lớn Đáy 255 - Cao 275 - Rộng 330	Cao Thấp Đáy 180 - Cao 150-185 - Rộng 270
Trọng lượng	1.89 Kg/Mét	3Kg/Mét	5.2Kg/Mét	2.66Kg/Mét
Độ dày hai bên	2.2 mm	2.6mm	3.3mm	2.6mm
Độ dày mặt đáy	2.5 mm	3.0mm	4.0mm	3.0mm

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂY ĐÔ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Số: 46 /2022/TB-XMTĐ	*Cần Thơ, ngày 01 tháng 04 năm 2022*
V/v đăng ký giá bán các loại xi măng Tây Đô.	

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG

Để thuận lợi cho các nhà thầu xây dựng, các chủ đầu tư và người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm xi măng phù hợp phục vụ cho các công trình, Công ty CP Xi măng Tây Đô xin gửi đến các Quý Sở: Xây dựng, Tài Chính tỉnh Sóc Trăng thông tin về giá bán các sản phẩm Xi măng Tây Đô để đăng trên công bố giá VLXD của Tỉnh như sau:

*** Giá xi măng tại Công Ty TNHH MINH TIẾN *(Địa chỉ: Số 747, QL 1A, Khóm 3, Phường 2, TP Sóc Trăng)* và Công Ty TNHH TM DV XD VT PHAN THÀNH II *(Địa chỉ: Khóm Tân Quới, Phường 2, Thị Xã Ngã Năm, Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng)***

- Xi măng bao Tây Đô PCB40:	**90.000 đồng/bao**
- Xi măng bao Tây Đô PCB40 Cao Cấp:	**100.000 đồng/bao**
- Xi măng bao Hà Tiên 2 – Cần Thơ:	**92.000 đồng/bao**

*** Giá đã bao gồm thuế GTGT và được áp dụng kể từ ngày 01/04/2022 đến khi có thông báo mới.**

Công ty cam kết cung cấp thông tin giá định kỳ 1 năm/lần; khi có thay đổi về giá bán xi măng, Công ty sẽ gửi công văn tới các Quý Sở trong vòng 24 giờ.

Công ty CP Xi măng Tây Đô rất mong được sự quan tâm và chấp thuận của các Quý Sở.

Trân trọng cảm ơn!

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TÂY ĐÔ

Dương Minh Chánh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban TGĐ (để báo cáo);
- Lưu: HCNS, TTTT.

Địa chỉ liên hệ:
Trung Tâm Tiêu Thụ - Công ty CP xi măng Tây Đô.
Km14, QL 91, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP.Cần Thơ.
ĐT: 02923 862 078 – Fax: 02923 661 664
Mail: ximangtaydo@xmtd.vn

CÔNG TY 622
XÍ NGHIỆP 406
Số: 81 /CV-XN
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bình Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2022

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất kết hợp kinh tế Quốc phòng an ninh.
Đăng ký giá bán lẻ cụ thể tại các huyện, thành phố tại tỉnh Sóc Trăng như sau:

Mức giá đăng ký:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá đăng ký hiện hành	Mức giá đăng ký mới
1	Xi măng Genwestco PCB 40	50±0,5kg	bao	75.000đ	85.000đ
2	Xi măng Genwestco PCB 50	50±0,5kg	bao	85.000đ	95.000đ

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT và phí vận chuyển đến các cửa hàng và chân công trình trên địa bàn tỉnh. (mức thuế suất sẽ được tính theo quy định).
Mức giá bán đăng ký này thực hiện từ ngày 01/05/2022 đến hết quí III năm 2022.
Chi tiết xin liên hệ Ban Kế hoạch- kinh doanh, Xí nghiệp 406:
Mr. Nhựt Anh Điện thoại: 0984.309.688
Email: ngocanh.ct88@gmail.com

Nơi nhận:
- SXD tỉnh Sóc Trăng,
- Lưu: VT, A03.

GIÁM ĐỐC

Trung tá Trần Tân Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN 720	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2023/GN V/v Tham gia và cam kết thực hiện quy định pháp luật trong việc Công bố giá Vật liệu xây dựng.	*Cần Thơ, ngày 14 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Địa chỉ : số 12 Châu Văn Tiếp , phường 2 thành phố Sóc Trăng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN 720

Giấy chứng nhận ĐKKD số: 5703000032; cấp ngày: Đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2002 đăng ký thay đổi lần 6 ngày 23 tháng 10 năm 2018;

Địa chỉ liên hệ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy thành phố Cần Thơ;

Số điện thoại liên hệ: 02923.841099; Fax 02923.841398 ; Email:

Cán bộ phụ trách : Nguyễn Bá Trường ĐT 0918415991

Công ty Cổ phần 720 gửi đến Sở Xây dựng thông tin chủ yếu của sản phẩm vật liệu xây dựng đề nghị tham gia công bố giá, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chủ yếu của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

- Chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy;
- Thông báo tiếp nhận hợp quy của Sở xây dựng Cần Thơ;
- Thông báo tiếp nhận hợp chuẩn của Chi cục đo lường chất lượng Cần Thơ;
- Bảng báo giá của Công ty bổ sung thêm 02 sản phẩm mới (số thứ tự từ XI – XII) trong bảng giá , các số thứ tự từ I – X đã có hồ sơ đăng ký niêm yết từ tháng 01 năm 2023;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

2. Cam kết đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng tham gia công bố giá

Công ty Cổ phần 720 đã được đơn vị tiếp nhận thông tin về giá vật liệu xây dựng phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như:

+ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

+ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

+ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP.

- Giá gửi đến cơ quan công bố giá phù hợp với giá bán được niêm yết tại địa chỉ theo thông tin gửi đến Sở Xây dựng;

- Công ty Cổ phần 720 chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của cơ quan công bố giá về các quy định pháp luật có liên quan đến chất lượng sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng, an toàn vệ sinh môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; thông tin về giá vật liệu xây dựng.

Công ty Cổ phần 720 kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng xem xét và chấp thuận công bố giá sản phẩm Xi măng các loại định kỳ tại Quý cơ quan./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN 720

Lê Hoàng Mỹ Anh

Phụ lục 1
BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số TT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD			GIÁ BÁN TẠI SÓC TRĂNG ĐÃ BAO GỒM VẬN CHUYỂN giá chưa bao gồm thuế VAT (đơn vị tính Việt Nam đồng)								
	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT									
	(1)	(2)	(3)	(4)								
I	**Sản phẩm xi măng CỬU LONG (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		78.000								
II	**Sản phẩm xi măng CỬU LONG 2 (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		78.000								
III	**Sản phẩm xi măng FUJIPRO (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		78.000								
IV	**Sản phẩm xi măng TOP ONE (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		78.000								
V	**Sản phẩm xi măng 720 Cần Thơ (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao	TCVN 6260:2020	78.000								
VI	**Sản phẩm xi măng GREENCEM (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		77.000								
VII	**Sản phẩm AMERICAN CEMENT (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		78.000								
VIII	**Sản phẩm MEKONG CEMENT (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		78.000								
IX	**Sản phẩmXI MĂNG FUJIPRO CAO CẤP (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		80.000								
X	**Sản phẩm XI MĂNG FUJIPRO ĐA DỤNG - FUJIPRO HIGH -S (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		79.000								
XI	**Sản phẩm XI MĂNG HÀ TIÊN - VỊ THANH CAO CẤP (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		77.000								
XII	**Sản phẩm XI MĂNG HÀ TIÊN - KIÊN HẢI (bao 50 kg)**		QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020									
1	Xi măng bao PCB 40	Bao		77.000								

CÔNG TY CỔ PHẦN 720

Lê Hoàng Mỹ Anh

CONG TY CP XI MANG VICEM HA TIEN
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

Số: 8 8 6 /TTDV - PHTT

CỘNG HOA XA HỘI CHU NGHIA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2 9 -12- 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng**
- **Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng**

1. Xí Nghiệp Tiêu thụ & Dịch Vụ xi măng Vicem Hà Tiên kính gửi đến Quý Sở bảng giá xi măng, cụ thể như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Quy cách	Chất lượng *(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)*	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (VNĐ)	Mức giá bán mới (VNĐ)	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng giảm (%)	Điểm nhận hàng & phương thức vận chuyển
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Bao 50kg	TCVN 6260:2020	Tấn	1.461.000	-	-	-	NM.Kiên Lương (Thủy/Bộ)
2	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng				1.346.000	-	-	-	
3	XM Vicem Hà Tiên PCB50				1.670.000	-	-	-	
4	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat		TCVN 7711:2013		1.511.000	-	-	-	
5	XM Power Cement		TCVN 6260:2020		1.170.000	-	-	-	

Các đơn giá ghi trên là giá bán đã bao gồm thuế GTGT 8% và giao tại điểm nhận hàng nêu trên.

2. **Danh sách Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Sóc Trăng**

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại
1	CÔNG TY TNHH TẤN PHÁT	762 Lý Thường Kiệt – Phường 4 – TP. Sóc Trăng – Tỉnh Sóc Trăng.	2993 826 838
2	CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA TIẾN	704 Lý Thường Kiệt, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	2993 812 952

3. Nguyên nhân điều chỉnh giá bán xi măng : Cập nhật lại giá bán.
4. Mức chiết khấu, khuyến mại từ : 100.000 đồng/tấn đến 130.000 đồng/tấn. Riêng xi măng Power Cement 30.000 đồng/tấn đến 80.000 đồng/tấn.
5. Mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến khi có công văn mới.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: Phòng Thị Trường – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch Vụ xi măng Vicem Hà Tiên.

✓ Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM.
✓ Tel: (028) 39 15 16 17 (ext-220) Fax: (028) 38 21 55 40 Email: www.hatien1.com.vn

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, PHTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Thiện

Phụ lục 1: **Mẫu công văn đề nghị công bố giá** (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: DKG.19/CV/STARCEMT

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa xi măng định kỳ tại Sở Xây Dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh-Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, Số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 73000589 Fax: (028) 73000519 Email: starcemt@gmail.com

Mã số thuế: 3101022679-002

Số Tài khoản: 19111211121111 – Techcombank - CN Sài Gòn

Người liên hệ: Chu Bích Thi Điện thoại: 0901 404 670 Email: thicb@scg.com

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng; Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 bao 50 kg, xi măng STARPRO PCB50 xá.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 của CN tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam
4. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng định kỳ hàng tháng tại trung tâm kiểm nghiệm Quatest 3.
5. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm
6. Bản tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty
7. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày: 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Chi nhánh tại Tp.HCM – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký tên & đóng dấu)

Deja Wongpetchvichean

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

Phụ lục 2: Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi Nhánh Tại Thành Phố Hồ Chí Minh - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số DKG.19/CV/STARCEMT ngày 31 tháng 03 năm 2023 của CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam.)

1/ Mức giá niêm yết (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú
1.1	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	70,150 đồng				Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm vận chuyển
2.1	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng xá	Tấn	1,353,000 đồng				
1.2	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Bao	83,636 đồng				Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng tại Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm vận chuyển
2.2	Xi măng STARPRO	PCB50 dạng xá	Tấn	1,573,000 đồng				

2/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3/ Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ưu đãi, chiết khấu, khuyến mãi tùy vào tình hình thị trường và tùy vào thời điểm khác nhau.

Nơi nhận hàng: các cửa hàng VLXD tại Sóc Trăng

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 04 năm 2023.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

CN tại TPHCM - Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân
(Ký, tên & đóng dấu)

Deja Wongpetchvichean

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG CẦN THƠ – HẬU GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:10/CBG-CTHG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Đề nghị công bố giá Sản phẩm hàng hóa định kỳ tại Sở xây dựng tháng 09-12/2023	***Hậu Giang, ngày 31 tháng 08 năm 2023***

***Kính gửi*: Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ thông tư số 11/2021/TT-BXD, ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ – Hậu Giang đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Giấy chứng nhận sản phẩm Xi măng PCB 40 được sản xuất theo QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001:2015 do Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert cấp, hiệu lực giấy chứng nhận từ ngày 19/07/2023 đến 11/05/2026.

5. Giấy chứng nhận sản phẩm Xi măng PCB 50 được sản xuất theo QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001:2015 do Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert cấp, hiệu lực giấy chứng nhận từ ngày 19/07/2023 đến 11/05/2026.

6. Giấy chứng nhận sản phẩm Xi măng xỉ lò cao PCBBFS được sản xuất theo TCVN 4316:2007 và ISO 9001:2015 do Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert cấp, hiệu lực giấy chứng nhận từ ngày 19/07/2023 đến 18/07/2026.

7. Giấy chứng nhận sản phẩm Xi măng PCB 40 Bền Sunfat được sản xuất theo QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001:2015 do Trung tâm Giám định và chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert cấp, hiệu lực giấy chứng nhận từ ngày 19/07/2023 đến 11/05/2026.

8. Giấy chứng nhận sản phẩm Xi măng PCB 50 Bền Sunfat được sản xuất theo QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001:2015 do Trung tâm Giám định và

chứng nhận Hợp chuẩn Hợp quy Vietcert cấp, hiệu lực giấy chứng nhận từ ngày 19/07/2023 đến 11/05/2026.

9. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Giấy chứng nhận hợp chuẩn hợp quy do Trung tâm chứng nhận phù hợp Bộ Khoa học và Công Nghệ cấp.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A, Giai đoạn 3, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất xi măng: CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG CẦN THƠ – HẬU GIANG. Địa chỉ: Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A, Giai đoạn 3, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Thông tin liên lạc của cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

Họ và tên: Trần Thanh Bình.

Chức vụ: Nhân viên kinh doanh.

Số điện thoại: 0939 111 808.

Email: ttbinhvttmt@gmail.com.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2023 đến ngày 31/12 /2023.

Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ – Hậu Giang cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ – Hậu Giang xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG CẦN THƠ – HẬU GIANG
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG CẦN THƠ HẬU GIANG

THÁI CHÂU

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
-----&-&-----

Bảng công bố giá Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang

THÁNG 09, 10, 11, 12 NĂM 2023

Kính gửi : SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Xi Măng Cần Thơ - Hậu Giang
Địa chỉ: Cụm CNTT Phú Hữu A-Giai đoạn 3, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang
Số điện thoại Hotline: 0971.550.247

BẢNG GIÁ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM THÀNH PHỐ, THỊ XÃ VÀ CÁC HUYỆN CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

STT	Tên vật tư và quy cách	ĐVT	TIÊU CHUẨN	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (ĐVT: VNĐ)	GHI CHÚ
1	Xi măng CCM Cần Thơ PCB-40	Bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	75,000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ tại các cửa hàng vật liệu xây dựng của trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
2	Xi măng CCM Cần Thơ PCB-50	Bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	85,000	
3	Xi măng CCM Cần Thơ Xỉ lò cao PCB_{PFS} 40	Bao 50kg	TCVN 4316:2007	81,500	
4	Xi măng CCM Cần Thơ Bền SunFat PCB-40	Bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	78,500	
5	Xi măng CCM Cần Thơ Bền SunFat PCB-50	Bao 50kg	QCVN 16:2019/BXD	86,000	

PHÒNG KINH DOANH

BÙI HỒNG NGỌC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Minh Thuyết

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 27 /CV/TOP/ST	*HCM, ngày 24 tháng 10 năm2023*

Kính gửi : **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,

- Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá .

Công ty cổ phần xi măng Đỉnh Cao xin gửi Bảng mẫu đăng ký giá gồm các văn bản & nội dung sau :

1 .Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

2. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa

3. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm Tophome PCB 40

4. Bảng tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty

5. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng

* Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày : **15 /11 /2023**

Công ty cổ phần xi măng Đỉnh Cao xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐỈNH CAO

Trần Hoàng Anh

TOPCEMENT

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐÌNH CAO

Số: 34./ *TBG/ST*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

GÍA SẢN PHẨM , HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Có hiệu lực từ : 15 / 11 / 2023)

Kính gửi : **+ SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

+ SỞ TÀI CHÍNH TỈNH SÓC TRĂNG

Công ty Cổ Phần Xi Măng Đình Cao (TOPCEMENT) xin gửi lời chúc chân thành đến quý Cơ quan .

Công ty chúng tôi trân trọng gửi đến Quý Sở Bảng giá bán xi măng TOPHOME PCB40 bao 50kg (± 0.5) tại địa bàn tỉnh **Sóc Trăng** , chi tiết như sau :

STT	Địa bàn áp dụng	Giá Bán (đồng /bao)	Ghi Chú
		TOPHOME PCB 40	
1	Địa bàn Tỉnh Sóc Trăng & Các Huyện khác	**99.000** (Bao Màu Cam)	
		96.000 (Bao Màu Xanh)	

1. Giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%
2. Thời gian áp dụng: từ 00h00 ngày 15 / 11 /2023 đến khi có thông báo mới

Mọi thắc mắc xin liên hệ theo địa chỉ :

- CÔNG TY CP XI MĂNG ĐÌNH CAO
- 36A – Phan Đăng Lưu ,P.9 – Quận Phú Nhuận , Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 08.7300.9699 – 0908 240 249 Fax: 08.7303.7679
- Email: congty@topcement.vn

Trân trọng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CP XI MĂNG ĐÌNH CAO

Trần Hoàng Anh

Bình Dương, ngày 09 tháng 05 năm 2023

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam xin gửi đến Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Thương hiệu NHỰA TIỀN PHONG ra đời từ những năm 1960, qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển - với uy tín về chất lượng và giá cả hợp lý, NHỰA TIỀN PHONG đã và đang là một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành nhựa Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và mở rộng thị trường – Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam được thành lập vào tháng 09 năm 2007, có trụ sở chính đặt tại Lô C2, KCN Đồng An 2, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Chúng tôi sản xuất các sản phẩm theo các tiêu chuẩn sau, cụ thể:

- Các sản phẩm ống uPVC theo tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009, AS/NZS 1477:2006
- Các sản phẩm ống HDPE theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007
- Các sản phẩm ống PP-R theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & 8078:2008
- Và nhiều sản phẩm khác

Với mục đích hỗ trợ khách hàng về thông tin sản phẩm, Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam kính gửi đến Quý Sở hồ sơ đăng ký giá bán ống và phụ kiện nhựa uPVC, HDPE, PP-R – phục vụ cho cấp thoát nước. Chúng tôi cam kết các sản phẩm được đăng tải trên bảng giá công bố giá vật liệu xây dựng không vi phạm các qui định khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Rất mong nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Sở Xây Dựng để tạo điều kiện cho chúng tôi đăng ký bảng giá được nhanh chóng.

Trân trọng,

M.S.D.N: 3700429126-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Đức Đạt

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp TDM, Bình Dương. ĐT: 0274 3589544, Fax: 0274 3589416
VP giao dịch Tp.HCM: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q.Bình Thạnh, ĐT: 028 6258 8886, Fax: 028 6258 8885
E-mail: info@nhuatienphong.vn - Web:www.nhuatienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá niêm yết áp dụng ở huyện, thị xã, thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	Mét	6,364	7,000
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m	Mét	7,727	8,500
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m	Mét	8,909	9,800
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	Mét	9,818	10,800
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	Mét	12,818	14,100
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m	Mét	20,091	22,100
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	Mét	14,273	15,700
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	Mét	17,818	19,600
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	Mét	25,636	28,200
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m	Mét	16,273	17,900
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	Mét	23,727	26,100
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	Mét	27,091	29,800
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m	Mét	18,727	20,600
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	Mét	31,000	34,100
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	Mét	32,364	35,600
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	Mét	38,636	42,500
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	Mét	24,273	26,700
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	Mét	32,727	36,000
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	Mét	45,182	49,700
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m	Mét	63,909	70,300
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m	Mét	70,727	77,800
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	Mét	91,182	100,300
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	Mét	120,455	132,501
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	Mét	99,545	109,500
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	Mét	117,091	128,800
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m	Mét	150,000	165,000
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	Mét	212,182	233,400
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m	Mét	159,545	175,500
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m	Mét	229,818	252,800
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	Mét	328,091	360,900
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m	Mét	303,818	334,200

32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét	390,727	429,800
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m	Mét	509,727	560,700
34	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m	Mét	7,700	8,470
35	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m	Mét	8,400	9,240
36	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	Mét	7,800	8,580
37	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	Mét	9,800	10,780
38	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	Mét	11,500	12,650
39	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	Mét	12,800	14,080
40	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	Mét	10,100	11,110
41	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m	Mét	11,800	12,980
42	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m	Mét	14,500	15,950
43	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m	Mét	17,700	19,470
44	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m	Mét	20,100	22,110
45	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát	Mét	15,100	16,610
46	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m	Mét	16,900	18,590
47	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	Mét	19,900	21,890
48	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	Mét	22,600	24,860
49	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m	Mét	26,600	29,260
50	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m	Mét	32,900	36,190
51	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát	Mét	17,700	19,470
52	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m	Mét	20,700	22,770
53	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m	Mét	23,700	26,070
54	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m	Mét	27,300	30,030
55	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m	Mét	41,400	45,540
56	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát	Mét	23,000	25,300
57	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m	Mét	27,500	30,250
58	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	Mét	33,500	36,850
59	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m	Mét	39,000	42,900
60	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét	47,200	51,920
61	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m	Mét	59,200	65,120
62	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát	Mét	32,200	35,420
63	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	Mét	42,600	46,860
64	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	Mét	55,500	61,050
65	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	Mét	68,800	75,680
66	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m	Mét	104,400	114,840
67	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát	Mét	39,300	43,230
68	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	Mét	44,900	49,390
69	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	Mét	60,800	66,880
70	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	Mét	79,700	87,670
71	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	Mét	99,000	108,900
72	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	Mét	123,000	135,300
73	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	Mét	148,600	163,460

74	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát	Mét	59,400	65,340
75	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m	Mét	78,300	86,130
76	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m	Mét	89,100	98,010
77	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m	Mét	124,800	137,280
78	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m	Mét	149,400	164,340
79	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m	Mét	184,400	202,840
80	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m	Mét	223,500	245,850
81	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m	Mét	96,800	106,480
82	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	Mét	145,500	160,050
83	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	Mét	183,300	201,630
84	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	Mét	224,700	247,170
85	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	Mét	275,600	303,160
86	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát	Mét	104,900	115,390
87	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m	Mét	160,000	176,000
88	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m	Mét	184,700	203,170
89	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m	Mét	238,900	262,790
90	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m	Mét	303,100	333,410
91	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	Mét	372,100	409,310
92	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m	Mét	457,600	503,360
93	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m	Mét	169,000	185,900
94	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m	Mét	233,400	256,740
95	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	Mét	298,100	327,910
96	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	Mét	381,500	419,650
97	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m	Mét	249,200	274,120
98	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m	Mét	289,800	318,780
99	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	Mét	369,800	406,780
100	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	Mét	473,900	521,290
101	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	Mét	584,100	642,510
102	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét	360,100	396,110
103	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m	Mét	467,700	514,470
104	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m	Mét	599,800	659,780
105	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m	Mét	741,400	815,540
106	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m	Mét	886,800	975,480
107	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m	Mét	399,600	439,560
108	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m	Mét	466,300	512,930
109	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m	Mét	602,700	662,970
110	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	Mét	761,900	838,090
111	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	Mét	943,600	1,037,960
112	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	Mét	1,151,000	1,266,100
113	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m	Mét	475,200	522,720
114	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m	Mét	559,800	615,780
115	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	Mét	719,200	791,120

116	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	Mét	986,400	1,085,040
117	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	Mét	1,132,300	1,245,530
118	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	Mét	1,380,500	1,518,550
119	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	Mét	502,300	552,530
120	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	Mét	596,300	655,930
121	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m	Mét	715,400	786,940
122	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	Mét	898,900	988,790
123	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	Mét	1,244,500	1,368,950
124	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	Mét	1,434,000	1,577,400
125	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	Mét	1,745,400	1,919,940
126	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	Mét	926,900	1,019,590
127	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	Mét	1,202,800	1,323,080
128	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	Mét	1,479,000	1,626,900
129	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	Mét	990,100	1,089,110
130	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	Mét	1,177,400	1,295,140
131	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	Mét	1,524,400	1,676,840
132	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	Mét	1,883,100	2,071,410
133	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	Mét	1,325,300	1,457,830
134	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m	Mét	1,580,300	1,738,330

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp TDM, Bình Dương. ĐT: 0274 3589544, Fax: 0274 3589418
VP giao dịch Tp.HCM: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q.Bình Thạnh, ĐT: 028 6258 8886, Fax: 028 6258 8885
E-mail: info@nhuatienphong.vn - Web:www.nhuatienphong.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá niêm yết áp dụng ở huyện, thị xã, thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	Mét	22,182	24,400
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m	Mét	24,727	27,200
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Mét	27,455	30,201
4	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Mét	39,636	43,600
5	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	Mét	45,636	50,200
6	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Mét	48,182	53,000
7	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét	51,364	56,500
8	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	Mét	61,727	67,900
9	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Mét	70,909	78,000
10	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	Mét	68,909	75,800
11	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	Mét	83,636	92,000
12	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Mét	109,727	120,700
13	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Mét	101,000	111,100
14	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 6m	Mét	133,000	146,300
15	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Mét	170,545	187,600
16	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Mét	268,818	295,700
17	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	Mét	160,545	176,600
18	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	Mét	209,000	229,900
19	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	Mét	285,000	313,500
20	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Mét	372,364	409,600
21	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	Mét	223,273	245,600
22	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m	Mét	399,000	438,900
23	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Mét	556,727	612,400
24	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	Mét	325,818	358,400
25	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	Mét	521,545	573,700
26	Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m	Mét	608,000	668,800
27	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Mét	783,727	862,100

CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, Tp TDM, Bình Dương, ĐT: 0274 3589544, Fax: 0274 3589418
VP giao dịch Tp.HCM: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q.Bình Thạnh, ĐT: 028 6258 8886, Fax: 028 6258 8885
E-mail: info@nhuatienphong.vn - Web:www.nhuatienphong.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Mức giá niêm yết áp dụng tại huyện, thị xã, thành phố

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá hiện hành (đồng/ mét)	
			Chưa VAT	Thanh toán
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét	7,727	8,500
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét	9,091	10,000
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	Mét	9,818	10,800
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét	11,727	12,900
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét	13,727	15,100
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	Mét	13,182	14,500
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	Mét	16,091	17,700
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	Mét	18,818	20,700
9	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	Mét	16,636	18,300
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	Mét	20,091	22,100
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	Mét	29,182	32,100
12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	Mét	25,818	28,400
13	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Mét	30,818	33,900
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	Mét	37,091	40,800
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	Mét	45,273	49,800
16	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	Mét	40,091	44,100
17	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5	Mét	59,727	65,700
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	Mét	71,182	78,300
19	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	Mét	57,000	62,700
20	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	Mét	70,273	77,300
21	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	Mét	84,727	93,200
22	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	Mét	90,000	99,000
23	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	Mét	99,727	109,700
24	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	Mét	120,545	132,600
25	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	Mét	144,727	159,200
26	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m	Mét	97,273	107,000
27	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	Mét	120,818	132,900
28	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	Mét	151,091	166,200
29	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	Mét	180,545	198,600
30	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	Mét	218,000	239,800
31	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m	Mét	125,818	138,400

32	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m	Mét	156,000	171,600
33	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m	Mét	190,727	209,800
34	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	Mét	232,455	255,701
35	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	Mét	157,909	173,700
36	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	Mét	194,273	213,700
37	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	Mét	238,091	261,900
38	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m	Mét	349,636	384,600
39	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	Mét	206,909	227,600
40	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	Mét	255,091	280,600
41	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	Mét	312,909	344,200
42	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	Mét	376,273	413,900
43	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	Mét	462,364	508,600
44	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	Mét	393,909	433,300
45	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	Mét	479,727	527,700
46	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	Mét	581,636	639,800
47	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	Mét	400,091	440,100
48	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	Mét	493,636	543,000
49	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	Mét	587,818	646,600
50	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	Mét	727,727	800,500
51	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m	Mét	789,091	868,000
52	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m	Mét	982,455	1,080,701
53	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m	Mét	1,192,727	1,312,000
54	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m	Mét	1,448,818	1,593,700
55	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	Mét	1,264,455	1,390,901
56	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	Mét	1,584,364	1,742,800
57	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	Mét	1,926,000	2,118,600
58	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	Mét	2,326,364	2,559,000
59	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	Mét	2,841,000	3,125,100

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
260 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 3611959 Fax: (0299) 3615151
Email: hungphatsoctrang2727@gmail.com

Số: 06/BBG-VTP

Sóc Trăng, ngày 01 tháng 02 năm 2024

BẢNG BÁO GIÁ

CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát xin chân thành cảm ơn Quý Công ty đã quan tâm và tin nhiệm đến sản phẩm của Công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi xin gửi bảng báo giá các sản phẩm theo yêu cầu của Quý khách như sau:
Chiều dài: 4m/cống

STT	LOẠI ỐNG CỐNG (DÀI 4M/ CỐNG)	ĐƠN GIÁ CỐNG (Đồng/m)			GỐI CỐNG		JOINT CỐNG
		VỈA HÈ	H10	H30	25 cm	40 cm	
01	Ø300	305.000	330.000	360.000	105.000	120.000	28.000
02	Ø400	328.000	365.000	400.000	115.000	130.000	35.000
03	Ø600	505.000	570.000	630.000	150.000	165.000	55.000
04	Ø800	850.000	930.000	1.030.000		250.000	65.000
05	Ø1000	1.275.000	1.380.000	1.550.000		280.000	85.000

Ghi chú:

- *Đơn giá trên đã bao gồm 8% thuế GTGT.*
- *Hàng giao tại nhà máy:Lô B2 Đường D4, Khu Công Nghiệp An Nghiệp Sóc Trăng*
- *Cống có chiều dài nhỏ hơn 4m đơn giá tăng 25%.*
- *Phương thức thanh toán: Theo thỏa thuận giữa hai bên.*
- *Bảng báo giá có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có bảng báo giá mới.*

Rất mong hợp tác cùng với Quý Công ty.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ **Thủy Trang: 0907.272727**

Trân trọng !

ĐD CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT

Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG
Số: 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TPLX, tỉnh An Giang
Telephone : 0296 3 953 895 - Fax: 0296 3 953 145
Email : anresco.angiang@gmail.com
Website: www.diaocag.com.vn

Long xuyên, ngày 01 tháng 03 năm 2023

THÔNG BÁO

Giá một số sản phẩm phục vụ xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang xin thông báo đến Quý Cơ Quan giá các sản phẩm do Công ty chúng tôi sản xuất, với giá như sau:

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
A	**Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 9113 : 2012**			
I	**Cống Φ 400 mm - D=50mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	362.500	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	376.900	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	391.400	Cấp tải cao
II	**Cống Φ 600 mm - D=63mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	573.400	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	629.300	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	672.700	Cấp tải cao
III	**Cống Φ 800 mm - D=80mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	928.200	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	1.023.300	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	1.141.100	Cấp tải cao
IV	**Cống Φ 1000 mm - D=100mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	1.472.700	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	1.643.300	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	1.791.200	Cấp tải cao
V	**Cống Φ 1200 mm - D=120mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải 3x10^{-3} Mpa (cống dọc đường)	mét	2.959.800	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	3.081.800	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qua đường > H30)	mét	3.282.300	Cấp tải cao

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
VI	**Cống Φ 1500 mm - D=120mm, f' c=28Mpa**			
1	Hoạt tải $3x10^{-3}$ Mpa (cống dọc đường)	mét	3.662.300	Cấp tải thấp
2	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10)	mét	3.878.500	Cấp tải tiêu chuẩn
3	Hoạt tải100%HL93 (cống qúa đường > H30)	mét	4.224.400	Cấp tải cao
B	Gối cống các loại M200			
1	Gối cống Φ 400	cái		
2	Gối cống Φ 600	cái	157.200	
3	Gối cống Φ 800	cái	231.900	
4	Gối cống Φ 1000	cái	299.000	
5	Gối cống Φ 1200	cái	387.500	
6	Gối cống Φ 1500	cái	722.400	
C	Ron Cống các loại		869.400	
1	Ron cống Φ 400	sợi	0	
2	Ron cống Φ 600	sợi	40.100	
3	Ron cống Φ 800	sợi	50.100	
4	Ron cống Φ 1000	sợi	61.400	
5	Ron cống Φ 1200	sợi	71.500	
6	Ron cống Φ 1500	sợi	82.800	
D	Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014			
I.	**Cọc bê tông DƯL 100 x 100, 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm²:**			
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét	63.900	
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét	81.400	
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	mét	113.900	
II.	**Cọc bê tông DƯL 120 x 120, 150 x 150 mm- M400, cường độ thép 17.250 Kg/cm²:** **(Có thép chờ neo vào móng)**			
1	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	mét	90.200	
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	mét	94.500	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	mét	123.000	
4	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	mét	127.300	
III. Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn mũi không nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét	262.500	
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét	243.000	
IV. Cọc bê tông DƯL 200 x 200 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn có nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L < 7m)	mét	275.200	
2	Cọc bê tông DƯL 200 x 200 - 35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 7 đến L ≤ 8m)	mét	256.300	
V. Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn mũi không nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét	396.000	
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét	367.200	
VI. Cọc bê tông DƯL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm²: (đoạn có nối cọc)				
1	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét	405.200	
2	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét	376.400	
E	**Cọc cừ ván bê tông mác 500 (theo TCVN 11823:2017) ; cường độ thép 14.200 Kg/cm²**			
1	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại đóng	Mét	1.268.300	
2	Cọc SW225, L ≥ 9 mét, loại rung	Mét	1.460.000	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
E	**Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (mác 500) – theo TCVN 11823: 2017 ; cường độ thép 14.200 Kg/cm²**			
1	Loại L= 4m, 6 thanh fi 7.1 mm	Mét	395.800	
2	Loại L= 5.5m, 6 thanh fi 7.1 mm	Mét	404.100	
3	Loại L= 6.0m, 8 thanh fi 7.1 mm	Mét	445.400	
4	Loại L= 6.7m, 10 thanh fi 7.1 mm	Mét	449.300	
G	**Tấm tường chắn (mác 250) – theo TCVN 11823: 2017**			
1	Loại 0.915 x 1.0m	Tấm	506.880	
2	Loại 0.915 x 1.2m	Tấm	608.360	
3	Loại 0.915 x 1.4m	Tấm	710.100	
4	Loại 0.915 x 1.5m	Tấm	751.400	
5	Loại 0.915 x 1.6m	Tấm	819.700	
H	**Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013**			
1	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2) – màu vàng	m^2	107.400	
2	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2), màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh.	m^2	102.700	
I	**Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016**			
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	12.780	
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	7.280	
3	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	1.370	

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Giá bán (đồng/ĐVT)	Phụ ghi
J	Gạch Bê tông tự chèn (mác 200) – Theo TCVN 6476:1999			
1	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen	m^2	192.300	
2	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ	m^2	204.800	
3	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng	m^2	214.800	
K	Gạch Bê tông tự chèn (mác 250) – Theo TCVN 6476:1999			
1	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Đen	m^2	212.300	
2	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Xanh, màu Đỏ	m^2	222.400	
3	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3) – màu Vàng	m^2	232.400	

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT (10%).
- Hàng được giao đến trung tâm Tỉnh Sóc Trăng
- Bảng giá này có hiệu lực đến khi có Bảng Báo giá mới điều chỉnh.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại:

☛ Phòng Kinh doanh - Tổng hợp (Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang):

- Địa chỉ : Số 140 Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long xuyên, AG.

-Điện thoại : (0296).3953666 - 0909.954316 (P.Nguyên) - 0918.515737 (P.Thành)

Rất hân hạnh phục vụ Quý khách hàng !

P. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP ĐỊA ỐC AN GIANG

Nguyễn Văn Trung

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu: VT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 241 /CV-KHCNVN	*Vũng Tàu, ngày 24 tháng 01 năm 2024*

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco) xin gửi Danh mục sản phẩm đăng ký Công bố giá tháng 01 năm 2024 như sau:

STT	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ TRƯỚC THUẾ	GHI CHÚ
I	**GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI**				
1	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.926.851	*- Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo*
2	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.093.518	
3	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.260.185	
III	**CẤU KIỆN CHẮN KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN**				
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	29.200.926	*- Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT*
2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	32.405.555	
3	Cấu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M≥300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đốt trên).	ck	TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	17.675.000	

Ghi chú:

+ Giá trên đã bao gồm: *Chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng* ***(Địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).***
+ Giá trên chưa bao gồm: *Thuế VAT; Chi phí lắp đặt;*
+ Sản phẩm được Thiết kế định hình kết cấu bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép M250- 300. Toàn bộ quá trình sản xuất chế tạo được thực hiện trên Dây chuyền Công nghệ BTCT thành mỏng đúc

sẵn, được Bộ Xây dựng cấp Giấy chứng nhận tại Quyết định số 885/QĐ-BXD ngày 30/9/2011 của Bộ Xây dựng.

+ Một số sản phẩm đã được Bộ Khoa học & Công nghệ công bố Tiêu chuẩn quốc gia tại Quyết định số 1629/QĐ-BKHCN ngày 02/02/2014.
+ Sản phẩm đã được Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng kiểm định đạt yêu cầu cho phép lưu hành trên thị trường.
+ Sản phẩm đã được ban hành Tiêu chuẩn cơ sở và Thiết kế điển hình của nhà sản xuất tại Quyết định số 141/QĐ-TN&PTĐT- KH&CN ngày 16/6/2012 của Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh BR-VT.
+ Sản phẩm được kiểm soát bằng Hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn Quốc tế **ISO 9001:2015**.
+ Thời gian bảo hành 12 tháng.
+ Báo giá này có hiệu lực từ Quý 1 - 2024 đến khi có thông báo mới.

Mọi chi tiết liên hệ theo địa chỉ:

Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Việt Nam
Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu
Điện thoại: 02543.853 125 - Fax: 02543.511 385
Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.
Rất hân hạnh phục vụ Quý khách hàng!

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Nguyễn Quang Tùng

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Cty KH&CN./.*

CÔNG TY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT
260 Bạch Đằng, Phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Tel: (0299) 3611959 Fax: (0299) 3615151
Email: hungphatsoctrang2727@gmail.com

Số: 05/BBG-VTP *Sóc Trăng, ngày 01 tháng 02 năm 2024*

BẢNG BÁO GIÁ BÊ TÔNG

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Công ty TNHH Gạch Vạn Trường Phát xin chân thành cám ơn Quý Công ty đã quan tâm và tín nhiệm đến sản phẩm của Công ty chúng tôi. Công ty chúng tôi xin gửi bảng báo giá các sản phẩm theo yêu cầu của Quý khách như sau:

Nơi nhận: Nội ô TP Sóc Trăng

STT	TÊN HÀNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
01	Bê tông M150R28	m3	1.300.000	Giao nội ô
02	Bê tông M200R28	m3	1.350.000	Giao nội ô
03	Bê tông M250R28	m3	1.410.000	Giao nội ô
04	Bê tông M300R28	m3	1.480.000	Giao nội ô
05	Bê tông M350R28	m3	1.580.000	Giao nội ô

- *Đơn giá trên đã bao gồm 8% thuế GTGT.*
- *Giá đã bao gồm vận chuyển đến nơi nhận.*
- *Phương thức thanh toán: Theo thỏa thuận giữa hai bên.*
- *Bảng báo giá có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có bảng báo giá mới.*

Rất mong hợp tác cùng với Quý Công ty.

Mọi chi tiết xin vui lòng liên hệ **Thùy Trang: 0907.272727**

Trân trọng !

ĐD CTY TNHH GẠCH VẠN TRƯỜNG PHÁT

Nguyễn Thanh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Số: 47 /CV-KDTT
V/v: TB giá bán sản phẩm Quý 1 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2024

***Kính gửi*: Sở Tài chính, Sở Xây Dựng, Sở Kế Hoạch Đầu Tư, Sở Công Thương**

Trước tiên, Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin chân thành cảm ơn Quý Cơ quan đã đồng hành, tin tưởng sử dụng sản phẩm cũng như thông tin Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu CADIVI trên website của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI) xin được **thông báo giá bán sản phẩm quý 1 năm 2024 (T1-T2-T3/2024)** cho một số sản phẩm dây cáp điện ban hành theo quyết định số **2683/QĐ-K.SX** áp dụng từ ngày **17/5/2021**. Đây chỉ là danh mục những **quy cách sản phẩm điển hình**, vì số lượng chủng loại, quy cách sản phẩm của chúng tôi rất lớn nên không thể gửi bảng giá cho tất cả các sản phẩm. Với những sản phẩm ngoài danh mục này, quý vị có thể tham khảo thông tin giá trên website của chúng tôi tại các địa chỉ: **http://www.cadivi-vn.com**. Khi Quý Sở có yêu cầu báo giá riêng cho một số loại sản phẩm không có trong công văn này cũng như trên trang web, xin vui lòng thông báo cụ thể, chúng tôi sẽ đáp ứng kịp thời.

Đơn vị : VNĐ

Stt	TÊN SẢN PHẨM	TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V				
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**2,450**	2,695
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	TCVN 6610-3	mét	**4,070**	4,477
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)				
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**4,660**	5,126
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**6,570**	7,227
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**8,430**	9,273
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**12,000**	13,200
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**19,460**	21,406
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**9,680**	10,648
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**13,640**	15,004
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	TCVN 6610-5	mét	**49,610**	54,571
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)				
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**6,240**	6,864
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**10,180**	11,198
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**37,460**	41,206
14	CV-50-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**169,310**	186,241
15	CV-240-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**850,730**	935,803
16	CV-300-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1	mét	**1,067,060**	1,173,766
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**6,990**	7,689
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**9,010**	9,911
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**26,550**	29,205

20	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	95,400	104,940
21	CVV-50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	176,740	194,414
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	345,150	379,665
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	533,930	587,323
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	20,040	22,044
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	42,530	46,783
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	94,840	104,324
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	26,440	29,084
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	39,150	43,065
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	81,680	89,848
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	33,640	37,004
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4	mét	49,840	54,824
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	147,040	161,744
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	213,190	234,509
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1,116,000	1,227,600
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1,389,150	1,528,065
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	203,510	223,861
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	548,330	603,163
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1,065,710	1,172,281
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1,379,590	1,517,549
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	261,230	287,353
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	395,210	434,731
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	722,480	794,728
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1,827,790	2,010,569
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	2,716,430	2,988,073
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					-
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	TCVN 5935-1	mét	245,590	270,149
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	361,690	397,859
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	642,940	707,234
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1,240,200	1,364,220
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	1,635,750	1,799,325
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	130,840	143,924
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	219,260	241,186
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	392,180	431,398
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	938,810	1,032,691
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	67,390	74,129

55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**118,010**	129,811
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**409,610**	450,571
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**1,207,800**	1,328,580
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**110,700**	121,770
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**227,480**	250,228
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**583,540**	641,894
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**2,163,040**	2,379,344
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**97,880**	107,668
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**273,710**	301,081
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**686,480**	755,128
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**3,394,130**	3,733,543
Dây đồng trần xoắn (TCVN)					
66	C-10	TCVN - 5064	mét	**34,860**	38,346
67	C-50	TCVN - 5064	mét	**173,840**	191,224
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**57,260**	62,986
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**115,090**	126,599
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**309,710**	257,279
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**21,160**	23,276
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**114,410**	125,851
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**327,600**	360,360
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**402,530**	442,783
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**40,050**	44,055
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**112,280**	123,508
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1	mét	**355,280**	390,808
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	**411,750**	452,925
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	TCVN 5935-2	mét	**968,740**	1,065,614
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	**1,028,590**	1,131,449
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	mét	**5,222,030**	5,744,233
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV					
82	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**7,330**	8,063
83	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**13,450**	14,795
84	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	**42,000**	46,200

85	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1	mét	166,800	183,480
	Dây nhôm lõi thép				
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	TCVN 5064	mét	17,640	19,404
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	TCVN 5064	mét	34,170	37,587
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	TCVN 5064	mét	85,070	93,577
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560	mét	41,000	45,100
	Ống luồn dây điện :				
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	20,420	22.054
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	ống	23,700	25.596
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	190,880	206.150
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	cuộn	265,100	286.308
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	102,490	112,739
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	mét	890,330	979,363
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC				-
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618	mét	22,700	24,970
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	TUV Pfg 1990/05.12	mét	32,400	35,640
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	IEC 60754-1	mét	1,246,000	1,370,600

- ***Bảng giá được áp dụng từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 cho đến khi có thông báo giá mới*** (bảng giá được thay đổi khi giá nguyên liệu đầu vào có sự biến động theo giá thị trường thế giới). Nếu có thay đổi bảng giá mới, chúng tôi sẽ thông báo đến Quý Cơ quan trong thời gian sớm nhất.
- ***Bảng giá hiện hành này được áp dụng trên toàn Quốc. Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn Tỉnh, Thành phố trực thuộc nơi sở ban ngành tại khu vực đó phát hành bảng công bố giá****, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đấu thầu vào công trình dự án.*
- *Thông tin xin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809*

Trân trọng cảm ơn.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lưu: K.HC, K.KDTT

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP HẠ THẾ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

www.cadisun.com.vn

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐỒNG HẠ THẾ

www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK				
1	C4	1	2.20				373.523	392.199	15,000
2	C 6	1	2.80				372.326	390.942	20,000
3	C 10	1	3.57				371.738	390.324	15,000
4	C 16	7	1.70				367.260	385.623	10,000
5	C 25	7	2.13				367.019	385.370	6,000
6	C 35	7	2.51				366.909	385.255	5,000
7	C 50	7	3.00				367.907	386.302	4,000
8	C 70	19	2.13				367.585	385.964	4,000
9	C 95	19	2.51				367.328	385.695	2,000
10	C 120	19	2.80				367.428	385.800	2,000
11	C 150	37	2.25				367.362	385.730	1,500
12	C 185	37	2.51				367.277	385.641	1,500
13	C 240	37	2.84				367.116	385.472	1,000
14	C 300	37	3.15				367.009	385.359	1,000
15	C 400	37	3.66				366.825	385.166	1,000
16	C 500	61	3.20				367.103	385.458	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064 & TCVN 6612
Quy cách sản phẩm: Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm ≥10mm²

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Khối lượng gần đúng	Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Kg/m	Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK				
1	C 1.5	7	0.52				376.341	395.158	20,000
2	C 2.5	7	0.67				374.722	393.458	15,000
3	C 4	7	0.85				373.666	392.349	15,000
4	C 6	7	1.04				373.085	391.739	15,000
5	CF 10	7	Compact				371.886	390.481	15,000
6	CF 16	7	Compact				367.556	385.934	8,000
7	CF 25	7	Compact				367.511	385.887	4,000
8	CF 35	7	Compact				367.170	385.528	4,000
9	CF 50	7	Compact				368.079	386.483	4,000
10	CF 70	19	Compact				367.505	385.880	4,000
11	CF 95	19	Compact				367.435	385.807	2,000
12	CF 120	19	Compact				367.367	385.735	2,000
13	CF 150	19	Compact				367.040	385.392	2,000
14	CF 185	37	Compact				367.041	385.393	1,500
15	CF 240	37	Compact				367.027	385.379	1,000
16	CF 300	37	Compact				366.878	385.222	1,000
17	CF 400	61	Compact				367.713	386.099	1,000
18	CF 500	61	Compact				367.953	386.350	1,000
19	CF 630	61	Compact				367.543	385.920	1,000
20	CF 800	61	Compact				367.133	385.490	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x16 (V-75)	7	Compact			53.590	56.270	100m/cuộn
2	CV 1x25 (V-75)	7	Compact			83.078	87.232	100m/cuộn
3	CV 1x35 (V-75)	7	Compact			114.813	120.553	2000m/Lô
4	CV 1x50 (V-75)	7	Compact			157.049	164.901	2000m/Lô
5	CV 1x70 (V-75)	7	Compact			224.002	235.202	2000m/Lô
6	CV 1x95 (V-75)	7	Compact			310.874	326.418	2000m/Lô
7	CV 1x120 (V-75)	7	Compact			390.672	410.206	2000m/Lô
8	CV 1x150 (V-75)	7	Compact			485.512	509.787	1000m/Lô
9	CV 1x185 (V-75)	7	Compact			603.849	634.041	1000m/Lô
10	CV 1x240 (V-75)	19	Compact			795.896	835.690	1000m/Lô
11	CV 1x300 (V-75)	19	Compact			995.707	1.045.492	1000m/Lô
12	CV 1x400 (V-75)	19	Compact			1.289.717	1.354.203	500m/Lô
13	CV 1x500 (V-75)	19	Compact			1.633.748	1.715.435	500m/Lô
14	CV 1x630 (V-75)	19	Compact			2.108.670	2.214.103	500m/Lô
15	CV 1x800 (V-75)	19	Compact			2.694.847	2.829.589	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.975	43.024	2,000
2	CVV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.920	65.016	2,000
3	CVV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	86.284	90.598	2,000
4	CVV 3x10x1x6	7	Compact	7	1.04	132.851	139.493	1,000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	203.777	213.965	1,000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	314.757	330.495	1,000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	414.380	435.099	1,000
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	445.068	467.322	1,000
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	578.380	607.299	1,000
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	612.907	643.552	1,000
11	CVV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.066	855.820	1,000
12	CVV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	859.554	902.532	1,000
13	CVV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.131.657	1.188.240	1,000
14	CVV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.200.174	1.260.183	1,000
15	CVV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.443.798	1.515.988	500
16	CVV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.534.611	1.611.342	500
17	CVV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.736.932	1.823.779	500
18	CVV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.829.856	1.921.349	500
19	CVV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.910.135	2.005.642	500
20	CVV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.193.568	2.303.247	500
21	CVV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.276.662	2.390.495	500
22	CVV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.374.648	2.493.380	500
23	CVV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.863.429	3.006.600	250
24	CVV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.962.158	3.110.266	250
25	CVV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.083.353	3.237.521	250
26	CVV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.578.900	3.757.845	250
27	CVV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.701.116	3.886.172	250
28	CVV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.901.294	4.096.359	250
29	CVV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.808.140	5.048.547	250
30	CVV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.016.287	5.267.101	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 1x1.5	7	0.52			6.940	7.287	200m/cuộn
2	CXV 1x2.5	7	0.67			10.462	10.985	200m/cuộn
3	CXV 1x4	7	0.85			16.111	16.916	200m/cuộn
4	CXV 1x6	7	1.04			22.905	24.051	200m/cuộn
5	CXV 1x10	7	compact			36.186	37.995	200m/cuộn
6	CXV 1x16	7	compact			55.589	58.369	200m/cuộn
7	CXV 1x25	7	compact			85.381	89.650	200m/cuộn
8	CXV 1x35	7	compact			117.522	123.398	2000m/Lô
9	CXV 1x50	7	compact			159.976	167.975	2000m/Lô
10	CXV 1x70	19	compact			227.620	239.001	2000m/Lô
11	CXV 1x95	19	compact			314.742	330.479	2000m/Lô
12	CXV 1x120	19	compact			395.484	415.258	1000m/Lô
13	CXV 1x150	19	compact			491.052	515.604	1000m/Lô
14	CXV 1x185	37	compact			610.848	641.391	1000m/Lô
15	CXV 1x240	37	compact			803.294	843.459	1000m/Lô
16	CXV 1x300	37	compact			1.003.671	1.053.854	1000m/Lô
17	CXV 1x400	61	compact			1.299.974	1.364.973	500m/Lô
18	CXV 1x500	61	compact			1.644.980	1.727.229	500m/Lô
19	CXV 1x630	61	compact			2.124.603	2.230.833	500m/Lô
20	CXV 1x800	61	compact			2.715.009	2.850.759	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 2x1.5	7	0.52			15.190	15.949	200m/cuộn
2	CXV 2x2.5	7	0.67			22.614	23.745	200m/cuộn
3	CXV 2x4	7	0.85			34.206	35.917	200m/cuộn
4	CXV 2x6	7	1.04			50.173	52.682	3000m/Lô
5	CXV 2x10	7	compact			77.240	81.102	2000m/Lô
6	CXV 2x16	7	compact			117.118	122.974	2000m/Lô
7	CXV 2x25	7	compact			179.978	188.977	2000m/Lô
8	CXV 2x35	7	compact			245.967	258.266	1000m/Lô
9	CXV 2x50	19	compact			333.221	349.882	1000m/Lô
10	CXV 2x70	19	compact			473.564	497.242	1000m/Lô
11	CXV 2x95	19	compact			651.936	684.533	1000m/Lô
12	CXV 2x120	19	compact			810.462	850.985	1000m/Lô
13	CXV 2x150	19	compact			1.006.225	1.056.536	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x1.5	7	0.52			23.328	24.494	2,000
2	CXV 3x2.5	7	0.67			33.834	35.525	2,000
3	CXV 3x4	7	0.85			51.322	53.888	2,000
4	CXV 3x6	7	1.04			72.251	75.863	2,000
5	CXV 3x10	7	compact			112.938	118.585	2,000
6	CXV 3x16	7	compact			170.819	179.360	2,000
7	CXV 3x25	7	compact			264.632	277.864	1,000
8	CXV 3x35	7	compact			361.453	379.525	1,000
9	CXV 3x50	7	compact			491.425	515.996	1,000
10	CXV 3x70	19	compact			699.577	734.555	1,000
11	CXV 3x95	19	compact			965.704	1.013.990	1,000
12	CXV 3x120	19	compact			1.201.439	1.261.511	1,000
13	CXV 3x150	19	compact			1.491.167	1.565.726	500
14	CXV 3x185	37	compact			1.852.004	1.944.604	500
15	CXV 3x240	37	compact			2.437.033	2.558.885	250
16	CXV 3x300	37	compact			3.043.891	3.196.085	250
17	CXV 3x400	61	compact			3.936.867	4.133.711	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	40.299	42.314	2,000
2	CXV 3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	61.342	64.410	2,000
3	CXV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	87.418	91.789	2,000
4	CXV 3x10+1x6	7	Compact	7	1.04	134.440	141.162	1,000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	207.513	217.888	1,000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	318.618	334.549	1,000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	415.109	435.864	1,000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	446.765	469.103	1,000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	576.672	605.506	1,000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	609.069	639.522	1,000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	815.916	856.712	1,000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	858.700	901.635	1,000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.113.945	1.169.642	1,000
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.183.098	1.242.253	1,000
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.427.707	1.499.093	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.515.124	1.590.880	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.714.907	1.800.652	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.802.265	1.892.378	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.884.094	1.978.298	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.165.958	2.274.256	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.248.933	2.361.380	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.344.749	2.461.986	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.829.393	2.970.863	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	2.925.370	3.071.639	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.045.315	3.197.580	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.528.982	3.705.431	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.650.296	3.832.810	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.844.664	4.036.897	250
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.744.828	4.982.069	250
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	4.946.210	5.193.521	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 4x1.5	7	0.52			29.327	30.793	2,000
2	CXV 4x2.5	7	0.67			43.875	46.069	2,000
3	CXV 4x4	7	0.85			66.359	69.676	2,000
4	CXV 4x6	7	1.04			94.370	99.089	2,000
5	CXV 4x10	7	compact			148.118	155.524	2,000
6	CXV 4x16	7	compact			225.171	236.429	1,000
7	CXV 4x25	7	compact			349.500	366.976	1,000
8	CXV 4x35	7	compact			479.005	502.955	1,000
9	CXV 4x50	7	compact			651.778	684.367	1,000
10	CXV 4x70	19	compact			929.096	975.551	1,000
11	CXV 4x95	19	compact			1.271.302	1.334.867	500
12	CXV 4x120	19	compact			1.595.960	1.675.758	500
13	CXV 4x150	19	compact			1.982.403	2.081.523	500
14	CXV 4x185	37	compact			2.465.601	2.588.881	500
15	CXV 4x240	37	compact			3.239.514	3.401.489	250
16	CXV 4x300	37	compact			4.047.000	4.249.350	250
17	CXV 4x400	61	compact			5.239.438	5.501.410	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	47.357	49.725	2,000
2	CXV 3x4+2x2.5	7	0.85	7	0.67	72.296	75.911	2,000
3	CXV 3x6+2x4	7	1.04	7	0.85	104.133	109.340	2,000
4	CXV 3x10+2x6	7	Compact	7	1.04	158.743	166.681	1,000
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	245.942	258.239	1,000
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	376.796	395.636	1,000
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	474.725	498.461	1,000
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	536.753	563.591	1,000
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	667.896	701.291	1,000
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	733.804	770.494	1,000
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	942.668	989.801	1,000
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.029.012	1.080.462	1,000
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.283.439	1.347.610	1,000
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.419.010	1.489.960	1,000
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.667.167	1.750.525	500
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.844.770	1.937.009	500
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	1.959.219	2.057.180	500
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.136.141	2.242.948	500
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.297.792	2.412.681	500
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.498.365	2.623.283	500
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.660.324	2.793.340	500
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.853.105	2.995.760	500
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.244.679	3.406.913	250
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.442.822	3.614.963	250
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.682.949	3.867.096	250
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.053.526	4.256.202	250
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.295.372	4.510.140	250
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.687.469	4.921.843	250
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.583.571	5.862.750	250
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	5.991.951	6.291.549	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỆN KẾ 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	MULLER 2x4.0	7	0.85			42.247	44.359	1,000
2	MULLER 2x6.0	7	1.04			57.869	60.763	1,000
3	MULLER 2x7.0	7	1.13			65.741	69.029	1,000
4	MULLER 2x10	7	Compact			85.368	89.636	1,000
5	MULLER 2x11	7	Compact			89.999	94.499	1,000
6	MULLER 2x16	7	Compact			126.314	132.630	1,000
7	MULLER 2x25	7	Compact			190.682	200.216	1,000

CÁP NGẦM 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DATA 1x10	7	compact			47.892	50.287	200/cuộn
2	DATA 1x16	7	compact			69.408	72.878	2000m/Lô
3	DATA 1x25	7	compact			102.460	107.582	2000m/Lô
4	DATA 1x35	7	compact			136.142	142.949	2000m/Lô
5	DATA 1x50	7	compact			180.224	189.235	2000m/Lô
6	DATA 1x70	19	compact			251.039	263.591	2000m/Lô
7	DATA 1x95	19	compact			338.349	355.267	1000m/Lô
8	DATA 1x120	19	compact			420.761	441.799	1000m/Lô
9	DATA 1x150	19	compact			518.443	544.365	1000m/Lô
10	DATA 1x185	37	compact			640.090	672.095	1000m/Lô
11	DATA 1x240	37	compact			836.496	878.321	1000m/Lô
12	DATA 1x300	37	compact			1.042.159	1.094.267	500m/Lô
13	DATA 1x400	61	compact			1.342.827	1.409.968	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 2x1.5	7	0.52			23.940	25.137	2,000
2	DSTA 2x2.5	7	0.67			32.186	33.795	2,000
3	DSTA 2x4	7	0.85			44.536	46.763	2,000
4	DSTA 2x6	7	1.04			59.845	62.837	2,000
5	DSTA 2x10	7	compact			88.109	92.515	2,000
6	DSTA 2x16	7	compact			129.919	136.415	1,000
7	DSTA 2x25	7	compact			193.891	203.585	1,000
8	DSTA 2x35	7	compact			260.382	273.401	1,000
9	DSTA 2x50	7	compact			350.930	368.476	1,000
10	DSTA 2x70	19	compact			494.702	519.437	1,000
11	DSTA 2x95	19	compact			687.794	722.183	1,000
12	DSTA 2x120	19	compact			855.721	898.508	500
13	DSTA 2x150	19	compact			1.059.646	1.112.629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x1.5	7	0.52			32.509	34.134	2,000
2	DSTA 3x2.5	7	0.67			44.352	46.570	2,000
3	DSTA 3x4.0	7	0.85			61.678	64.762	2,000
4	DSTA 3x6.0	7	1.04			82.614	86.745	2,000
5	DSTA 3x10	7	compact			124.059	130.262	1,000
6	DSTA 3x16	7	compact			185.158	194.416	1,000
7	DSTA 3x25	7	compact			278.579	292.507	1,000
8	DSTA 3x35	7	compact			377.374	396.243	1,000
9	DSTA 3x50	7	compact			509.908	535.403	1,000
10	DSTA 3x70	19	compact			723.631	759.813	1,000
11	DSTA 3x95	19	compact			999.947	1.049.944	500
12	DSTA 3x120	19	compact			1.248.948	1.311.396	500
13	DSTA 3x150	19	compact			1.547.435	1.624.807	500
14	DSTA 3x185	37	compact			1.915.751	2.011.539	250
15	DSTA 3x240	37	compact			2.508.810	2.634.250	250
16	DSTA 3x300	37	compact			3.121.764	3.277.852	250
17	DSTA 3x400	61	compact			4.034.609	4.236.340	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.986	52.485	2,000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	71.895	75.490	2,000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	98.120	103.026	2,000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	146.447	153.769	1,000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	221.135	232.192	1,000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	333.288	349.952	1,000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	431.514	453.089	1,000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	464.474	487.698	1,000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	595.111	624.866	1,000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	629.979	661.478	1,000
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	865.908	909.203	1,000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	910.064	955.568	1,000
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.168.542	1.226.969	1,000
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.238.722	1.300.658	1,000
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	1.489.132	1.563.589	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	1.579.045	1.657.997	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	1.785.370	1.874.639	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	1.875.694	1.969.479	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	1.957.740	2.055.627	500
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	2.243.394	2.355.563	500
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	2.329.438	2.445.910	500
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	2.427.234	2.548.596	500
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	2.915.246	3.061.008	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	3.014.422	3.165.143	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	3.136.246	3.293.058	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	3.626.232	3.807.544	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	3.754.412	3.942.132	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	3.950.458	4.147.981	250
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	4.857.990	5.100.890	250
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	5.062.983	5.316.132	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 4x1.5	7	0.52			38.883	40.827	2,000
2	DSTA 4x2.5	7	0.67			54.099	56.804	2,000
3	DSTA 4x4.0	7	0.85			76.827	80.668	2,000
4	DSTA 4x6.0	7	1.04			105.516	110.792	2,000
5	DSTA 4x10	7	compact			160.593	168.623	1,000
6	DSTA 4x16	7	compact			241.436	253.507	1,000
7	DSTA 4x25	7	compact			365.218	383.479	1,000
8	DSTA 4x35	7	compact			497.180	522.039	1,000
9	DSTA 4x50	7	compact			673.423	707.094	1,000
10	DSTA 4x70	19	compact			981.173	1.030.232	500
11	DSTA 4x95	19	compact			1.327.953	1.394.351	500
12	DSTA 4x120	19	compact			1.660.804	1.743.844	500
13	DSTA 4x150	19	compact			2.056.003	2.158.803	250
14	DSTA 4x185	37	compact			2.549.034	2.676.485	250
15	DSTA 4x240	37	compact			3.333.043	3.499.695	250
16	DSTA 4x300	37	compact			4.157.126	4.364.982	250
17	DSTA 4x400	61	compact			5.417.084	5.687.938	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM 5 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH VÀ 1 LÕI TIẾP ĐẤT NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	57.865	60.758	2,000
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.85	7	0.67	83.798	87.988	2,000
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	7	0.85	117.776	123.665	2,000
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	7	1.04	174.560	183.288	1,000
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	263.932	277.128	1,000
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	395.240	415.002	1,000
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	495.592	520.371	1,000
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	558.871	586.814	1,000
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	718.803	754.743	1,000
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	785.308	824.574	1,000
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	999.728	1.049.714	1,000
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.089.341	1.143.808	1,000
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	1.350.913	1.418.459	1,000
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	1.491.959	1.566.557	1,000
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	1.741.946	1.829.044	500
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	1.924.920	2.021.166	500
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	2.043.113	2.145.268	500
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	2.220.905	2.331.950	500
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	2.385.075	2.504.329	500
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	2.590.886	2.720.431	500
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	2.755.256	2.893.019	500
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	2.953.653	3.101.336	500
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	3.354.119	3.521.825	250
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	3.550.958	3.728.506	250
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	3.800.395	3.990.414	250
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	4.227.947	4.439.345	250
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	4.472.827	4.696.468	250
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	4.867.321	5.110.688	250
29	DSTA 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	5.787.442	6.076.814	250
30	DSTA 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	6.206.179	6.516.488	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CHỐNG CHÁY, CHẬM CHÁY

www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1)	7	0.52			5.847	6.140	100
2	FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1)	7	0.67			9.297	9.761	100
3	FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1)	7	0.85			14.977	15.726	100
4	FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1)	7	1.04			21.665	22.748	100
5	FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)	7	compact			34.729	36.466	100
6	FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)	7	compact			53.844	56.537	100
7	FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)	7	compact			84.182	88.391	100
8	FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)	7	compact			116.116	121.921	2,000
9	FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)	7	compact			158.843	166.785	2,000
10	FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)	19	compact			226.137	237.443	2,000
11	FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)	19	compact			313.719	329.405	2,000
12	FSN-CV 120 (V-75 Cam 1)	19	compact			393.868	413.562	1,000
13	FSN-CV 150 (V-75 Cam 1)	19	compact			489.522	513.998	1,000
14	FSN-CV 185 (V-75 Cam 1)	37	compact			608.552	638.980	1,000
15	FSN-CV 240 (V-75 Cam 1)	37	compact			801.861	841.954	1,000
16	FSN-CV 300 (V-75 Cam 1)	37	compact			1.003.363	1.053.532	1,000
17	FSN-CV 400 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.298.444	1.363.366	500
18	FSN-CV 500 (V-75 Cam 1)	61	compact			1.644.514	1.726.739	500
19	FSN-CV 630 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.121.113	2.227.169	500
20	FSN-CV 800 (V-75 Cam 1)	61	compact			2.708.545	2.843.972	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52			7.735	8.122	200m/cuộn
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67			11.330	11.897	200m/cuộn
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.85			17.084	17.938	200m/cuộn
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04			23.750	24.938	200m/cuộn
5	FSN-CXV 1x10	7	compact			37.005	38.855	200m/cuộn
6	FSN-CXV 1x16	7	compact			56.393	59.213	200m/cuộn
7	FSN-CXV 1x25	7	compact			86.973	91.321	200m/cuộn
8	FSN-CXV 1x35	7	compact			119.302	125.268	2000m/lô
9	FSN-CXV 1x50	7	compact			161.975	170.074	2000m/lô
10	FSN-CXV 1x70	19	compact			229.986	241.486	2000m/lô
11	FSN-CXV 1x95	19	compact			317.588	333.468	2000m/lô
12	FSN-CXV 1x120	19	compact			398.610	418.540	1000m/lô
13	FSN-CXV 1x150	19	compact			494.760	519.498	1000m/lô
14	FSN-CXV 1x185	37	compact			615.184	645.944	1000m/lô
15	FSN-CXV 1x240	37	compact			807.986	848.385	1000m/lô
16	FSN-CXV 1x300	37	compact			1.009.248	1.059.710	1000m/lô
17	FSN-CXV 1x400	61	compact			1.306.986	1.372.335	500m/lô
18	FSN-CXV 1x500	61	compact			1.653.309	1.735.975	500m/lô
19	FSN-CXV 1x630	61	compact			2.134.472	2.241.195	500m/lô
20	FSN-CXV 1x800	61	compact			2.727.076	2.863.430	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 2x1.5	7	0.52			18.622	19.553	200m/cuộn
2	FSN-CXV 2x2.5	7	0.67			26.082	27.387	200m/cuộn
3	FSN-CXV 2x4.0	7	0.85			37.713	39.598	200m/cuộn
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04			52.704	55.340	3000m/lô
5	FSN-CXV 2x10	7	compact			80.315	84.331	2000m/lô
6	FSN-CXV 2x16	7	compact			120.410	126.431	2000m/lô
7	FSN-CXV 2x25	7	compact			184.129	193.335	2000m/lô
8	FSN-CXV 2x35	7	compact			250.358	262.876	1000m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm^2, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52			25.289	26.553	2,000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67			36.003	37.803	2,000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.85			53.805	56.495	2,000
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04			75.041	78.793	2,000
5	FSN-CXV 3x10	7	compact			116.028	121.829	2,000
6	FSN-CXV 3x16	7	compact			172.650	181.283	2,000
7	FSN-CXV 3x25	7	compact			266.206	279.516	1,000
8	FSN-CXV 3x35	7	compact			362.584	380.713	1,000
9	FSN-CXV 3x50	7	compact			491.934	516.531	1,000
10	FSN-CXV 3x70	19	compact			699.745	734.733	1,000
11	FSN-CXV 3x95	19	compact			964.514	1.012.740	1,000
12	FSN-CXV 3x120	19	compact			1.210.890	1.271.434	1,000
13	FSN-CXV 3x150	19	compact			1.502.699	1.577.834	500
14	FSN-CXV 3x185	37	compact			1.865.230	1.958.491	500
15	FSN-CXV 3x240	37	compact			2.453.150	2.575.808	250
16	FSN-CXV 3x300	37	compact			3.062.893	3.216.038	250
17	FSN-CXV 3x400	61	compact			3.959.626	4.157.607	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI(MỘT LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	42.640	44.772	2,000
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	64.000	67.200	2,000
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	90.393	94.913	2,000
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	137.735	144.622	1,000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	211.303	221.868	1,000
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	323.065	339.218	1,000
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	419.969	440.967	1,000
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	451.848	474.440	1,000
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	582.566	611.694	1,000
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	615.122	645.878	1,000
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	823.198	864.358	1,000
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	866.173	909.482	1,000
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.122.460	1.178.583	500
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.192.352	1.251.970	500
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.438.126	1.510.033	500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.525.818	1.602.109	500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.726.770	1.813.108	500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.814.416	1.905.136	500
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.897.050	1.991.903	500
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.180.210	2.289.220	500
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.263.476	2.376.650	500
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.359.668	2.477.651	500
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.846.641	2.988.973	250
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.943.023	3.090.174	250
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.063.338	3.216.505	250
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.548.642	3.726.074	250
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.671.059	3.854.612	250
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.866.475	4.059.799	250
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.771.493	5.010.068	250
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	4.976.282	5.225.096	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHẬM CHÁY, BỐN LÕI ĐỀU NHAU, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52			31.490	33.065	2,000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67			46.268	48.581	2,000
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.85			69.259	72.722	2,000
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04			97.438	102.310	2,000
5	FSN-CXV 4x10	7	compact			151.507	159.082	2,000
6	FSN-CXV 4x16	7	compact			229.403	240.873	1,000
7	FSN-CXV 4x25	7	compact			354.126	371.833	1,000
8	FSN-CXV 4x35	7	compact			484.240	508.452	1,000
9	FSN-CXV 4x50	7	compact			658.010	690.911	1,000
10	FSN-CXV 4x70	19	compact			937.262	984.125	1,000
11	FSN-CXV 4x95	19	compact			1.280.819	1.344.860	500
12	FSN-CXV 4x120	19	compact			1.606.914	1.687.259	500
13	FSN-CXV 4x150	19	compact			1.995.751	2.095.538	500
14	FSN-CXV 4x185	37	compact			2.481.473	2.605.547	500
15	FSN-CXV 4x240	37	compact			3.258.795	3.421.735	250
16	FSN-CXV 4x300	37	compact			4.069.595	4.273.074	250
17	FSN-CXV 4x400	61	compact			5.267.278	5.530.642	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, HAI LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 2x1.5 (đặc)	7	0.52			26.111	27.416	2,000
2	FSN-DSTA 2x2.5 (đặc)	7	0.67			34.383	36.102	2,000
3	FSN-DSTA 2x4.0 (đặc)	7	0.84			46.906	49.251	2,000
4	FSN-DSTA 2x6.0	7	1.03			63.077	66.230	2,000
5	FSN-DSTA 2x10	7	compact			91.617	96.198	2,000
6	FSN-DSTA 2x16	7	compact			133.875	140.569	2,000
7	FSN-DSTA 2x25	7	compact			198.344	208.261	1,000
8	FSN-DSTA 2x35	7	compact			265.305	278.571	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY, BA LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE,BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0.52			35.031	36.783	2,000
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0.67			47.101	49.456	2,000
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0.85			64.699	67.934	2,000
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1.04			85.914	90.210	2,000
5	FSN-DSTA 3x10	7	compact			127.666	134.049	2,000
6	FSN-DSTA 3x16	7	compact			189.239	198.701	1,000
7	FSN-DSTA 3x25	7	compact			283.276	297.439	1,000
8	FSN-DSTA 3x35	7	compact			382.575	401.704	1,000
9	FSN-DSTA 3x50	7	compact			516.099	541.904	1,000
10	FSN-DSTA 3x70	19	compact			731.751	768.339	1,000
11	FSN-DSTA 3x95	19	compact			1.009.565	1.060.043	500
12	FSN-DSTA 3x120	19	compact			1.260.412	1.323.433	500
13	FSN-DSTA 3x150	19	compact			1.560.734	1.638.771	500
14	FSN-DSTA 3x185	37	compact			1.931.431	2.028.002	250
15	FSN-DSTA 3x240	37	compact			2.527.739	2.654.126	250
16	FSN-DSTA 3x300	37	compact			3.143.787	3.300.977	250
17	FSN-DSTA 3x400	61	compact			4.060.767	4.263.805	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	52.997	55.647	2,000
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	75.214	78.975	2,000
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	101.703	106.788	2,000
4	FSN-DSTA 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	150.314	157.830	2,000
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	225.431	236.702	1,000
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.235	355.147	1,000
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	436.885	458.730	1,000
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.304	493.820	1,000
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	601.352	631.420	1,000
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.812	668.653	1,000
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	866.854	910.196	1,000
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	910.986	956.535	1,000
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.169.584	1.228.064	500
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.239.698	1.301.683	500
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.490.622	1.565.153	500
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.580.988	1.660.037	500
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.787.908	1.877.303	500
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.878.169	1.972.077	500
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.960.171	2.058.180	250
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.246.446	2.358.768	250
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.333.129	2.449.785	250
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.430.849	2.552.392	250
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.919.695	3.065.680	250
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	3.019.528	3.170.504	250
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.141.259	3.298.322	250
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.632.182	3.813.791	250
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.761.064	3.949.117	250
28	FSN-DSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.959.949	4.157.946	250
29	FSN-DSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.866.633	5.109.964	250
30	FSN-DSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.072.728	5.326.365	250

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LÕI ĐỀU NHAU, CÓ GIÁP,BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: IEC 60502-1 /IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0.52			41.565	43.643	2,000
2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0.67			57.010	59.860	2,000
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0.85			80.044	84.046	2,000
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1.04			109.087	114.541	2,000
5	FSN-DSTA 4x10	7	compact			164.493	172.718	1,000
6	FSN-DSTA 4x16	7	compact			245.875	258.169	1,000
7	FSN-DSTA 4x25	7	compact			370.361	388.879	1,000
8	FSN-DSTA 4x35	7	compact			503.280	528.444	1,000
9	FSN-DSTA 4x50	7	compact			680.695	714.730	1,000
10	FSN-DSTA 4x70	19	compact			982.195	1.031.305	500
11	FSN-DSTA 4x95	19	compact			1.329.965	1.396.464	500
12	FSN-DSTA 4x120	19	compact			1.665.928	1.749.225	500
13	FSN-DSTA 4x150	19	compact			2.060.074	2.163.077	250
14	FSN-DSTA 4x185	37	compact			2.554.712	2.682.448	250
15	FSN-DSTA 4x240	37	compact			3.340.724	3.507.760	250
16	FSN-DSTA 4x300	37	compact			4.166.963	4.375.312	250
17	FSN-DSTA 4x400	61	compact			5.419.965	5.690.963	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, KHÔNG GIÁP, BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			7.102	7.457	100m/Cuộn
2	FRN-CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			10.752	11.290	100m/Cuộn
3	FRN-CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			16.892	17.737	100m/Cuộn
4	FRN-CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			23.787	24.976	100m/Cuộn
5	FRN-CV 1x10 (V-75)	7	compact			37.326	39.193	100m/Cuộn
6	FRN-CV 1x16 (V-75)	7	compact			57.056	59.909	100m/Cuộn
7	FRN-CV 1x25 (V-75)	7	compact			88.005	92.405	100m/Cuộn
8	FRN-CV 1x35 (V-75)	7	compact			120.458	126.480	2000m/Lô
9	FRN-CV 1x50 (V-75)	7	compact			163.744	171.931	2000m/Lô
10	FRN-CV 1x70 (V-75)	19	compact			231.768	243.357	2000m/Lô
11	FRN-CV 1x95 (V-75)	19	compact			320.198	336.208	2000m/Lô
12	FRN-CV 1x120 (V-75)	19	compact			400.913	420.958	1000m/Lô
13	FRN-CV 1x150 (V-75)	19	compact			497.337	522.204	1000m/Lô
14	FRN-CV 1x185 (V-75)	37	compact			617.971	648.869	1000m/Lô
15	FRN-CV 1x240 (V-75)	37	compact			812.607	853.238	1000m/Lô
16	FRN-CV 1x300 (V-75)	37	compact			1.015.392	1.066.162	1000m/Lô
17	FRN-CV 1x400 (V-75)	61	compact			1.313.112	1.378.767	500m/Lô
18	FRN-CV 1x 500 (V-75)	61	compact			1.661.864	1.744.957	500m/Lô
19	FRN-CV 1x 630 (V-75)	61	compact			2.141.838	2.248.929	500m/Lô
20	FRN-CV 1x 800 (V-75)	61	compact			2.734.553	2.871.281	500m/Lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, MỘT LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52			9.261	9.724	200m/cuộn
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67			13.069	13.723	200m/cuộn
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.85			19.099	20.054	200m/cuộn
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04			26.144	27.451	200m/cuộn
5	FRN-CXV 1x10	7	compact			39.878	41.872	200m/cuộn
6	FRN-CXV 1x16	7	compact			59.914	62.910	200m/cuộn
7	FRN-CXV 1x25	7	compact			91.124	95.680	200m/cuộn
8	FRN-CXV 1x35	7	compact			124.022	130.223	2000m/lô
9	FRN-CXV 1x50	7	compact			167.360	175.728	2000m/lô
10	FRN-CXV 1x70	19	compact			236.356	248.174	2000m/lô
11	FRN-CXV 1x95	19	compact			324.641	340.873	2000m/lô
12	FRN-CXV 1x120	19	compact			406.952	427.300	1000m/lô
13	FRN-CXV 1x150	19	compact			503.409	528.580	1000m/lô
14	FRN-CXV 1x185	37	compact			625.310	656.575	1000m/lô
15	FRN-CXV 1x240	37	compact			820.079	861.083	1000m/lô
16	FRN-CXV 1x300	37	compact			1.023.228	1.074.390	1000m/lô
17	FRN-CXV 1x400	61	compact			1.322.782	1.388.922	500m/lô
18	FRN-CXV 1x500	61	compact			1.672.911	1.756.557	500m/lô
19	FRN-CXV 1x630	61	compact			2.158.302	2.266.217	500m/lô
20	FRN-CXV 1x800	61	compact			2.754.981	2.892.730	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, HAI LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52			21.578	22.657	200m/cuộn
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67			29.883	31.377	200m/cuộn
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.85			42.656	44.789	200m/cuộn
5	FRN-CXV 2x6.0	7	1.04			57.685	60.569	3000m/lô
6	FRN-CXV 2x10	7	compact			85.861	90.154	2000m/lô
7	FRN-CXV 2x16	7	compact			125.911	132.207	2000m/lô
8	FRN-CXV 2x25	7	compact			191.509	201.084	2000m/lô
9	FRN-CXV 2x35	7	compact			258.306	271.221	1000m/lô
10	FRN-CXV 2x50	7	compact			347.055	364.408	1000m/lô
11	FRN-CXV 2x70	19	compact			488.458	512.881	1000m/lô
12	FRN-CXV 2x95	19	compact			670.057	703.560	1000m/lô
13	FRN-CXV 2x120	19	compact			837.631	879.513	500m/lô
14	FRN-CXV 2x150	19	compact			1.036.057	1.087.860	500m/lô

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CHỐNG CHÁY, BA LÕI, BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52			30.393	31.913	2,000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67			41.726	43.812	2,000
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.85			60.568	63.596	2,000
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04			82.092	86.197	2,000
5	FRN-CXV 3x10	7	compact			123.895	130.089	2,000
6	FRN-CXV 3x16	7	compact			181.994	191.093	2,000
7	FRN-CXV 3x25	7	compact			279.236	293.198	1,000
8	FRN-CXV 3x35	7	compact			377.994	396.894	1,000
9	FRN-CXV 3x50	7	compact			509.669	535.152	1,000
10	FRN-CXV 3x70	19	compact			719.162	755.120	1,000
11	FRN-CXV 3x95	19	compact			987.412	1.036.783	1,000
12	FRN-CXV 3x120	19	compact			1.237.380	1.299.249	1,000
13	FRN-CXV 3x150	19	compact			1.528.836	1.605.278	500
14	FRN-CXV 3x185	37	compact			1.900.719	1.995.755	500
15	FRN-CXV 3x240	37	compact			2.492.217	2.616.828	250
16	FRN-CXV 3x300	37	compact			3.103.588	3.258.768	250
17	FRN-CXV 3x400	61	compact			4.015.574	4.216.353	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	49.709	52.194	2,000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.85	7	0.67	72.238	75.850	2,000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.85	99.032	103.983	2,000
4	FRN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	148.158	155.566	1,000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	223.349	234.516	1,000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	338.807	355.747	1,000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	438.230	460.141	1,000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	470.630	494.161	1,000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	603.227	633.388	1,000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	636.388	668.207	1,000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	848.969	891.418	1,000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	892.564	937.192	1,000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.150.802	1.208.343	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.221.002	1.282.052	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	1.468.236	1.541.648	500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	1.558.230	1.636.141	500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	1.760.924	1.848.970	500
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	1.849.667	1.942.150	500
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	1.934.015	2.030.715	500
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	2.220.615	2.331.646	500
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	2.304.298	2.419.513	500
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	2.401.432	2.521.504	500
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	2.890.513	3.035.038	250
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	2.989.652	3.139.135	250
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	3.111.617	3.267.197	250
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	3.599.976	3.779.975	250
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	3.725.288	3.911.553	250
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	3.920.732	4.116.769	250
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	4.832.170	5.073.778	250
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	5.040.480	5.292.504	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52			37.973	39.872	2,000
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67			53.561	56.239	2,000
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.85			77.714	81.600	2,000
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04			106.207	111.517	2,000
5	FRN-CXV 4x10	7	compact			162.037	170.139	2,000
6	FRN-CXV 4x16	7	compact			241.972	254.071	1,000
7	FRN-CXV 4x25	7	compact			371.899	390.494	1,000
8	FRN-CXV 4x35	7	compact			504.985	530.234	1,000
9	FRN-CXV 4x50	7	compact			680.937	714.984	1,000
10	FRN-CXV 4x70	19	compact			963.617	1.011.797	1,000
11	FRN-CXV 4x95	19	compact			1.310.982	1.376.531	500
12	FRN-CXV 4x120	19	compact			1.640.085	1.722.090	500
13	FRN-CXV 4x150	19	compact			2.032.537	2.134.164	500
14	FRN-CXV 4x185	37	compact			2.523.244	2.649.407	500
15	FRN-CXV 4x240	37	compact			3.308.427	3.473.848	250
16	FRN-CXV 4x300	37	compact			4.130.574	4.337.103	250
17	FRN-CXV 4x400	61	compact			5.338.040	5.604.942	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 5 LÕI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1; IEC 60502-1 / IEC 60331/ IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52			47.448	49.820	2,000
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67			66.936	70.283	2,000
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.85			97.189	102.048	2,000
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04			133.270	139.933	2,000
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			202.986	213.135	2,000
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			303.675	318.859	1,000
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			467.355	490.723	1,000
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			635.733	667.520	1,000
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			857.735	900.622	1,000
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			1.213.494	1.274.168	1,000
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			1.649.136	1.731.593	500
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			2.064.175	2.167.384	500
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			2.555.335	2.683.102	500
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			3.174.588	3.333.317	500
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			4.165.179	4.373.438	250
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			5.196.539	5.456.366	250
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			6.715.882	7.051.676	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CAO SU

www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP HÀN HỒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6
Quy cách sản phẩm: Cu/NR
Điện áp sử dụng:

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CNR 1x16	497	0.20			64,999	68,249	200
2	CNR 1x25	763	0.20			97,340	102,207	200
3	CNR 1x35	1071	0.20			134,481	141,205	200
4	CNR 1x50	1520	0.20			191,099	200,654	200
5	CNR 1x70	2128	0.20			265,246	278,508	200
6	CNR 1x95	2907	0.20			359,900	377,895	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 1x1.5	25	0.26			8,823	9,264	200
2	CRR 1x2.5	42	0.26			12,804	13,444	200
3	CRR 1x4.0	58	0.28			18,313	19,229	200
4	CRR 1x6.0	88	0.28			25,332	26,599	200
5	CRR 1x10	154	0.28			41,135	43,192	2,000
6	CRR 1x16	238	0.28			60,903	63,948	2,000
7	CRR 1x25	371	0.28			92,431	97,052	2,000
8	CRR 1x35	518	0.28			126,803	133,143	1,000
9	CRR 1x50	741	0.28			183,568	192,746	1,000
10	CRR 1x70	418	0.45			260,903	273,948	1,000
11	CRR 1x95	551	0.45			341,908	359,003	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 2x1.5	25	0.26			20,804	21,844	200
2	CRR 2x2.5	42	0.26			29,124	30,580	200
3	CRR 2x4.0	58	0.28			41,809	43,899	200
4	CRR 2x6.0	88	0.28			56,580	59,409	200
5	CRR 2x10	154	0.28			90,778	95,317	1,000
6	CRR 2x16	238	0.28			132,228	138,840	1,000
7	CRR 2x25	371	0.28			199,200	209,160	1,000
8	CRR 2x35	518	0.28			267,526	280,902	1,000
9	CRR 2x50	741	0.28			383,339	402,506	500
10	CRR 2x70	418	0.45			541,004	568,054	500
11	CRR 2x95	551	0.45			706,496	741,821	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 3 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x1.5	25	0.26			27,592	28,972	200
2	CRR 3x2.5	42	0.26			39,259	41,222	200
3	CRR 3x4.0	58	0.28			56,704	59,539	200
4	CRR 3x6.0	88	0.28			78,130	82,036	200
5	CRR 3x10	154	0.28			127,553	133,931	1,000
6	CRR 3x16	238	0.28			188,078	197,482	1,000
7	CRR 3x25	371	0.28			285,725	300,011	1,000
8	CRR 3x35	518	0.28			389,457	408,930	1,000
9	CRR 3x50	741	0.28			562,033	590,135	500
10	CRR 3x70	418	0.45			798,124	838,030	500
11	CRR 3x95	551	0.45			1,046,693	1,099,028	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	45,901	48,196	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	66,905	70,251	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	93,268	97,931	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	149,777	157,266	200
5	CRR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	225,712	236,998	1,000
6	CRR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	341,668	358,751	1,000
7	CRR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	450,513	473,039	1,000
8	CRR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	483,796	507,986	1,000
9	CRR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	648,412	680,832	1,000
10	CRR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	683,363	717,532	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	916,591	962,421	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	971,184	1,019,743	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1,216,728	1,277,564	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	1,295,837	1,360,629	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP CAO SU 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN CAO SU, BỌC VỎ CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1KV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CRR 4x1.5	25	0.26			34,597	36,327	200
2	CRR 4x2.5	42	0.26			50,277	52,791	200
3	CRR 4x4.0	58	0.28			72,399	76,019	200
4	CRR 4x6.0	88	0.28			100,763	105,801	200
5	CRR 4x10	154	0.28			166,919	175,265	200
6	CRR 4x16	238	0.28			247,105	259,460	1,000
7	CRR 4x25	371	0.28			375,568	394,346	1,000
8	CRR 4x35	518	0.28			520,960	547,008	1,000
9	CRR 4x50	741	0.28			741,744	778,831	1,000
10	CRR 4x70	418	0.45			1,054,545	1,107,272	500
11	CRR 4x95	551	0.45			1,387,101	1,456,456	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP ĐIỀU KHIỂN

www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV 2x0.5	20	0.177	6,820	7,161	500
2	DVV 2x0.75	30	0.177	9,245	9,707	500
3	DVV 2x1.0	30	0.200	11,275	11,839	500
4	DVV 2x1.5	30	0.240	15,145	15,903	500
5	DVV 2x2.5	50	0.240	23,566	24,745	500
6	DVV 3x0.5	20	0.177	8,969	9,417	500
7	DVV 3x0.75	30	0.177	12,605	13,235	500
8	DVV 3x1.0	30	0.200	15,381	16,150	500
9	DVV 3x1.5	30	0.240	20,978	22,027	500
10	DVV 3x2.5	50	0.240	32,995	34,645	500
11	DVV 4x0.5	20	0.177	11,643	12,225	500
12	DVV 4x0.75	30	0.177	15,993	16,792	500
13	DVV 4x1.0	30	0.200	19,515	20,491	500
14	DVV 4x1.5	30	0.240	26,886	28,231	500
15	DVV 4x2.5	50	0.240	42,312	44,427	500
16	DVV 5x0.5	20	0.177	14,425	15,146	500
17	DVV 5x0.75	30	0.177	20,065	21,069	500
18	DVV 5x1.0	30	0.200	24,425	25,646	500
19	DVV 5x1.5	30	0.240	33,671	35,354	500
20	DVV 5x2.5	50	0.240	52,683	55,317	500
21	DVV 6x0.5	20	0.177	17,188	18,047	500
22	DVV 6x0.75	30	0.177	23,570	24,748	500
23	DVV 6x1.0	30	0.200	29,188	30,647	500
24	DVV 6x1.5	30	0.240	40,442	42,464	500
25	DVV 6x2.5	50	0.240	63,324	66,490	500
26	DVV 7x0.5	20	0.177	19,279	20,243	500
27	DVV 7x0.75	30	0.177	27,088	28,442	500
28	DVV 7x1.0	30	0.200	33,213	34,874	500
29	DVV 7x1.5	30	0.240	45,608	47,888	500
30	DVV 7x2.5	50	0.240	72,234	75,846	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV 8x0.5	20	0.177	21,782	22,871	500
32	DVV 8x0.75	30	0.177	30,399	31,919	500
33	DVV 8x1.0	30	0.200	37,128	38,985	500
34	DVV 8x1.5	30	0.240	51,208	53,769	500
35	DVV 8x2.5	50	0.240	81,464	85,537	500
36	DVV 9x0.5	20	0.177	27,195	28,555	500
37	DVV 9x0.75	30	0.177	35,769	37,558	500
38	DVV 9x1.0	30	0.200	43,140	45,297	500
39	DVV 9x1.5	30	0.240	58,932	61,879	500
40	DVV 9x2.5	50	0.240	92,798	97,438	500
41	DVV 10x0.5	20	0.177	29,762	31,250	200
42	DVV 10x0.75	30	0.177	39,409	41,380	200
43	DVV 10x1.0	30	0.200	47,581	49,960	200
44	DVV 10x1.5	30	0.240	65,291	68,555	200
45	DVV 10x2.5	50	0.240	103,151	108,308	200
46	DVV 12x0.5	20	0.177	34,276	35,990	200
47	DVV 12x0.75	30	0.177	45,709	47,995	200
48	DVV 12x1.0	30	0.200	56,055	58,858	200
49	DVV 12x1.5	30	0.240	76,464	80,287	200
50	DVV 12x2.5	50	0.240	121,529	127,606	200
51	DVV 14x0.5	20	0.177	38,341	40,258	200
52	DVV 14x0.75	30	0.177	52,987	55,636	200
53	DVV 14x1.0	30	0.200	64,142	67,349	200
54	DVV 14x1.5	30	0.240	88,572	93,001	200
55	DVV 14x2.5	50	0.240	141,122	148,178	200
56	DVV 16x0.5	20	0.177	42,757	44,894	200
57	DVV 16x0.75	30	0.177	59,044	61,996	200
58	DVV 16x1.0	30	0.200	72,088	75,692	200
59	DVV 16x1.5	30	0.240	99,592	104,572	200
60	DVV 16x2.5	50	0.240	159,311	167,277	200
61	DVV 18x0.5	20	0.177	47,567	49,946	200
62	DVV 18x0.75	30	0.177	65,901	69,196	200
63	DVV 18x1.0	30	0.200	80,226	84,238	200
64	DVV 18x1.5	30	0.240	111,382	116,951	200
65	DVV 18x2.5	50	0.240	179,048	188,000	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV 19x0.5	20	0.177	49,618	52,099	200
67	DVV 19x0.75	30	0.177	68,846	72,289	200
68	DVV 19x1.0	30	0.200	84,343	88,560	200
69	DVV 19x1.5	30	0.240	117,275	123,139	200
70	DVV 19x2.5	50	0.240	188,256	197,669	200
71	DVV 20x0.5	20	0.177	52,524	55,150	200
72	DVV 20x0.75	30	0.177	72,545	76,172	200
73	DVV 20x1.0	30	0.200	89,315	93,781	200
74	DVV 20x1.5	30	0.240	124,130	130,337	200
75	DVV 20x2.5	50	0.240	199,450	209,422	200
76	DVV 22x0.5	20	0.177	57,254	60,116	200
77	DVV 22x0.75	30	0.177	79,703	83,688	200
78	DVV 22x1.0	30	0.200	97,739	102,626	200
79	DVV 22x1.5	30	0.240	136,649	143,481	200
80	DVV 22x2.5	50	0.240	220,366	231,384	200
81	DVV 24x0.5	20	0.177	62,432	65,553	200
82	DVV 24x0.75	30	0.177	87,019	91,370	200
83	DVV 24x1.0	30	0.200	106,788	112,128	200
84	DVV 24x1.5	30	0.240	148,964	156,412	200
85	DVV 24x2.5	50	0.240	239,280	251,244	200
86	DVV 26x0.5	20	0.177	66,539	69,866	200
87	DVV 26x0.75	30	0.177	93,054	97,707	200
88	DVV 26x1.0	30	0.200	114,803	120,543	200
89	DVV 26x1.5	30	0.240	160,197	168,206	200
90	DVV 26x2.5	50	0.240	257,050	269,903	200
91	DVV 28x0.5	20	0.177	71,432	75,004	200
92	DVV 28x0.75	30	0.177	100,059	105,061	200
93	DVV 28x1.0	30	0.200	123,557	129,735	200
94	DVV 28x1.5	30	0.240	172,674	181,307	200
95	DVV 28x2.5	50	0.240	277,895	291,790	200
96	DVV 30x0.5	20	0.177	75,905	79,700	200
97	DVV 30x0.75	30	0.177	106,497	111,822	200
98	DVV 30x1.0	30	0.200	131,731	138,318	200
99	DVV 30x1.5	30	0.240	183,940	193,137	200
100	DVV 30x2.5	50	0.240	296,280	311,094	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.177	13,512	14,187	500
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.177	15,985	16,784	500
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.200	18,025	18,926	500
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.240	21,914	23,010	500
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.240	29,488	30,962	500
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.177	16,129	16,936	500
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.177	19,455	20,428	500
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.200	22,493	23,617	500
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.240	28,278	29,692	500
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.240	39,698	41,683	500
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.177	18,645	19,578	500
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.177	23,232	24,393	500
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.200	25,729	27,016	500
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.240	33,737	35,424	500
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.240	51,096	53,651	500
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.177	21,950	23,048	500
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.177	26,341	27,658	500
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.200	31,545	33,122	500
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.240	41,049	43,102	500
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.240	61,528	64,605	500
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.177	23,680	24,864	500
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.177	30,645	32,177	500
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.200	36,145	37,952	500
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.240	48,019	50,420	500
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.240	71,721	75,307	500
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.177	26,976	28,325	500
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.177	35,505	37,281	500
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.200	41,320	43,386	500
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.240	54,723	57,460	500
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.240	83,428	87,600	300

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.177	31,502	33,077	500
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.177	40,101	42,106	500
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.200	46,477	48,801	500
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.240	62,306	65,421	500
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.240	94,040	98,742	300
36	DVV/SB 9x0.5	20	0.177	34,016	35,717	500
37	DVV/SB 9x0.75	30	0.177	43,653	45,835	500
38	DVV/SB 9x1.0	30	0.200	52,525	55,151	500
39	DVV/SB 9x1.5	30	0.240	69,144	72,601	500
40	DVV/SB 9x2.5	50	0.240	106,141	111,449	300
41	DVV/SB 10x0.5	20	0.177	37,551	39,429	200
42	DVV/SB 10x0.75	30	0.177	48,521	50,947	200
43	DVV/SB 10x1.0	30	0.200	57,348	60,215	200
44	DVV/SB 10x1.5	30	0.240	75,952	79,749	200
45	DVV/SB 10x2.5	50	0.240	115,623	121,404	200
46	DVV/SB 12x0.5	20	0.177	42,387	44,506	200
47	DVV/SB 12x0.75	30	0.177	55,446	58,219	200
48	DVV/SB 12x1.0	30	0.200	65,510	68,785	200
49	DVV/SB 12x1.5	30	0.240	87,924	92,320	200
50	DVV/SB 12x2.5	50	0.240	134,960	141,709	200
51	DVV/SB 14x0.5	20	0.177	47,453	49,825	200
52	DVV/SB 14x0.75	30	0.177	62,450	65,573	200
53	DVV/SB 14x1.0	30	0.200	74,909	78,654	200
54	DVV/SB 14x1.5	30	0.240	101,092	106,146	200
55	DVV/SB 14x2.5	50	0.240	154,947	162,694	200
56	DVV/SB 16x0.5	20	0.177	51,941	54,538	200
57	DVV/SB 16x0.75	30	0.177	69,278	72,742	200
58	DVV/SB 16x1.0	30	0.200	82,722	86,858	200
59	DVV/SB 16x1.5	30	0.240	112,084	117,688	200
60	DVV/SB 16x2.5	50	0.240	175,088	183,843	200
61	DVV/SB 18x0.5	20	0.177	56,667	59,501	200
62	DVV/SB 18x0.75	30	0.177	76,085	79,889	200
63	DVV/SB 18x1.0	30	0.200	91,152	95,710	200
64	DVV/SB 18x1.5	30	0.240	124,360	130,578	200
65	DVV/SB 18x2.5	50	0.240	194,919	204,665	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Số sợi	ĐK	Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
66	DVV/SB 19x0.5	20	0.177	59,397	62,367	200
67	DVV/SB 19x0.75	30	0.177	79,582	83,561	200
68	DVV/SB 19x1.0	30	0.200	95,483	100,257	200
69	DVV/SB 19x1.5	30	0.240	130,018	136,518	200
70	DVV/SB 19x2.5	50	0.240	204,898	215,143	200
71	DVV/SB 20x0.5	20	0.177	62,208	65,319	200
72	DVV/SB 20x0.75	30	0.177	83,592	87,771	200
73	DVV/SB 20x1.0	30	0.200	101,520	106,596	200
74	DVV/SB 20x1.5	30	0.240	139,156	146,113	200
75	DVV/SB 20x2.5	50	0.240	215,829	226,621	200
76	DVV/SB 22x0.5	20	0.177	67,900	71,295	200
77	DVV/SB 22x0.75	30	0.177	91,777	96,366	200
78	DVV/SB 22x1.0	30	0.200	110,408	115,929	200
79	DVV/SB 22x1.5	30	0.240	152,272	159,886	200
80	DVV/SB 22x2.5	50	0.240	237,482	249,356	200
81	DVV/SB 24x0.5	20	0.177	73,048	76,701	200
82	DVV/SB 24x0.75	30	0.177	99,088	104,043	200
83	DVV/SB 24x1.0	30	0.200	119,819	125,809	200
84	DVV/SB 24x1.5	30	0.240	164,689	172,923	200
85	DVV/SB 24x2.5	50	0.240	258,144	271,051	200
86	DVV/SB 26x0.5	20	0.177	77,519	81,395	200
87	DVV/SB 26x0.75	30	0.177	105,524	110,800	200
88	DVV/SB 26x1.0	30	0.200	127,430	133,802	200
89	DVV/SB 26x1.5	30	0.240	175,942	184,739	200
90	DVV/SB 26x2.5	50	0.240	276,510	290,335	200
91	DVV/SB 28x0.5	20	0.177	83,516	87,692	200
92	DVV/SB 28x0.75	30	0.177	112,958	118,606	200
93	DVV/SB 28x1.0	30	0.200	137,228	144,089	200
94	DVV/SB 28x1.5	30	0.240	188,966	198,414	200
95	DVV/SB 28x2.5	50	0.240	299,237	314,199	200
96	DVV/SB 30x0.5	20	0.177	88,009	92,410	200
97	DVV/SB 30x0.75	30	0.177	119,417	125,388	200
98	DVV/SB 30x1.0	30	0.200	145,290	152,555	200
99	DVV/SB 30x1.5	30	0.240	200,253	210,266	200
100	DVV/SB 30x2.5	50	0.240	317,010	332,860	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP NHÔM HẠ THẾ

www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: Al (bện tròn cấp 2)

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	A 10	7	1.35			141,201	148,261	12,000
2	A 16	7	1.70			134,544	141,271	12,000
3	A 25	7	2.13			130,931	137,478	8,000
4	A 35	7	2.51			127,265	133,628	6,000
5	A 50	7	3.00			125,798	132,088	6,000
6	A 70	7	3.55			125,149	131,406	8,000
7	A 95	7	4.10			124,718	130,954	6,000
8	A 120	19	2.80			125,308	131,573	6,000
9	A 150	19	3.15			125,189	131,448	4,000
10	A 185	37	2.51			125,705	131,990	3,000
11	A 240	37	2.87			124,739	130,976	2,000
12	A 300	37	3.15			124,906	131,151	2,000
13	A 400	37	3.66			124,910	131,156	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995

Quy cách: Fe/Al

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/kg)	Giá bán lẻ (VNĐ/kg)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	As 10/1.8	1	1.50	6	1.50	113,669	119,352	14,000
2	As 16/2.7	1	1.85	6	1.85	110,187	115,697	9,400
3	As 25/4.2	1	2.30	6	2.30	107,923	113,319	6,100
4	As 35/6.2	1	2.80	6	2.80	103,701	108,886	4,100
5	As 50/8.0	1	3.20	6	3.20	103,057	108,210	3,100
6	As 70/11	1	3.80	6	3.80	102,681	107,815	2,300
7	As 70/72	19	2.20	18	2.20	78,339	82,256	2,200
8	As 95/16	1	4.50	6	4.50	102,589	107,718	1,600
9	As 95/141	37	2.20	24	2.20	77,135	80,991	1,100
10	As 120/19	7	1.85	26	2.40	104,905	110,150	3,100
11	As 120/27	7	2.20	30	2.20	98,612	103,542	3,300
12	As 150/19	7	1.85	24	2.80	107,980	113,379	3,100
13	As 150/24	7	2.10	26	2.70	103,835	109,026	3,500
14	As 150/34	7	2.50	30	2.50	98,933	103,879	2,500
15	As 185/24	7	2.10	24	3.15	106,482	111,807	3,500
16	As 185/29	7	2.30	26	2.98	104,100	109,306	2,000
17	As 185/43	7	2.80	30	2.80	100,473	105,497	2,000
18	As 185/128	37	2.10	54	2.10	81,660	85,743	1,200
19	As 240/32	7	2.40	24	3.60	106,268	111,581	1,800
20	As 240/39	7	2.65	26	3.40	103,347	108,514	1,500
21	As 240/56	7	3.20	30	3.20	99,942	104,939	1,500
22	As 300/39	7	2.65	24	4.00	106,356	111,674	1,500
23	As 300/48	7	2.95	26	3.80	108,329	113,746	1,200
24	As 300/66	19	2.10	30	3.50	98,988	103,938	1,200
25	As 300/67	7	3.50	30	3.50	99,415	104,386	1,300
26	As 300/204	37	2.65	54	2.65	82,444	86,567	700
27	As 330/30	7	2.30	48	2.98	114,822	120,563	1,500
28	As 330/43	7	2.80	54	2.80	109,746	115,234	1,000
29	As 400/18	7	1.85	42	3.40	119,335	125,302	1,500
30	As 400/51	7	3.05	54	3.05	107,580	112,959	1,700
31	As 400/64	7	3.40	26	4.37	104,960	110,208	1,400
32	As 400/93	19	2.50	30	4.15	99,407	104,377	1,700

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1:2005
Quy cách: Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AV 1x16 (V-75)	7	compact			7,573	7,951	500
2	AV 1x25 (V-75)	7	compact			11,217	11,778	500
3	AV 1x35 (V-75)	7	compact			14,831	15,572	4,000
4	AV 1x50 (V-75)	7	compact			20,273	21,287	3,000
5	AV 1x70 (V-75)	19	compact			28,400	29,820	2,000
6	AV 1x95 (V-75)	19	compact			38,810	40,750	1,500
7	AV 1x120 (V-75)	19	compact			47,975	50,374	1,000
8	AV 1x150 (V-75)	19	compact			59,247	62,210	1,000
9	AV 1x185 (V-75)	37	compact			73,678	77,362	500
10	AV 1x240 (V-75)	37	compact			94,771	99,510	500
11	AV 1x300 (V-75)	37	compact			117,444	123,316	500
12	AV 1x400 (V-75)	61	compact			155,885	163,679	250
13	AV 1x500 (V-75)	61	compact			191,278	200,842	250
14	AV 1x630 (V-75)	61	compact			238,831	250,773	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH THANH XUÂN - TP

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, CÓ VỎ BỌC NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 10	7	compact			7,688	8,072	500
2	AXV 16	7	compact			9,853	10,346	500
3	AXV 25	7	compact			14,171	14,879	3,000
4	AXV 35	7	compact			17,877	18,771	3,000
5	AXV 50	7	compact			23,308	24,473	3,000
6	AXV 70	19	compact			31,825	33,416	2,000
7	AXV 95	19	compact			42,279	44,393	2,000
8	AXV 120	19	compact			52,527	55,153	1,000
9	AXV 150	19	compact			64,912	68,158	1,000
10	AXV 185	37	compact			79,513	83,489	1,000
11	AXV 240	37	compact			102,049	107,151	1,000
12	AXV 300	37	compact			124,838	131,080	1,000
13	AXV 400	61	compact			164,390	172,610	1,000
14	AXV 500	61	compact			201,600	211,680	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AXV 4x10	7	compact			28,976	30,425	2,000
2	AXV 4x16	7	compact			39,308	41,274	2,000
3	AXV 4x25	7	compact			55,793	58,583	2,000
4	AXV 4x35	7	compact			71,028	74,580	1,000
5	AXV 4x50	7	compact			93,734	98,421	1,000
6	AXV 4x70	19	compact			131,532	138,109	1,000
7	AXV 4x95	19	compact			174,385	183,104	500
8	AXV 4x120	19	compact			216,085	226,889	500
9	AXV 4x150	19	compact			266,124	279,430	500
10	AXV 4x185	37	compact			327,536	343,913	500
11	AXV 4x240	37	compact			417,251	438,114	250
12	AXV 4x300	37	compact			515,663	541,447	250
13	AXV 4x400	61	compact			685,934	720,231	250
14	AXV 4x500	61	compact			841,960	884,059	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỜNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 3x16+1x10	7	compact	7	compact	49,654	52,137	1,000
2	ADSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	66,426	69,747	1,000
3	ADSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	78,516	82,441	1,000
4	ADSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	84,471	88,694	1,000
5	ADSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	102,466	107,590	1,000
6	ADSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	108,988	114,438	1,000
7	ADSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	157,298	165,163	1,000
8	ADSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	164,298	172,513	1,000
9	ADSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	199,430	209,401	1,000
10	ADSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	209,820	220,311	1,000
11	ADSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	248,322	260,738	500
12	ADSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	261,341	274,408	500
13	ADSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	291,085	305,639	500
14	ADSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	302,216	317,327	500
15	ADSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	316,087	331,891	500
16	ADSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	352,709	370,344	500
17	ADSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	369,006	387,456	500
18	ADSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	382,430	401,552	250
19	ADSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	440,616	462,647	250
20	ADSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	455,966	478,765	250
21	ADSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	471,627	495,208	250
22	ADSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	536,940	563,787	250
23	ADSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	555,431	583,202	250
24	ADSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	580,432	609,453	250
25	ADSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	713,792	749,482	250
26	ADSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	744,884	782,128	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NGẦM NHÔM 4 RUỘT (1 LÕI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Al/XLPE/ADSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ADSTA 4x16	7	compact			52,927	55,573	1,000
2	ADSTA 4x25	7	compact			71,944	75,542	1,000
3	ADSTA 4x35	7	compact			88,952	93,399	1,000
4	ADSTA 4x50	7	compact			115,746	121,533	500
5	ADSTA 4x70	19	compact			173,806	182,496	500
6	ADSTA 4x95	19	compact			221,628	232,710	500
7	ADSTA 4x120	19	compact			273,066	286,719	500
8	ADSTA 4x150	19	compact			330,170	346,679	250
9	ADSTA 4x185	37	compact			398,077	417,981	250
10	ADSTA 4x240	37	compact			500,518	525,544	250
11	ADSTA 4x300	37	compact			603,020	633,171	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM LÕI THÉP BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Fe/Al/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	AsV 16/2.7	1	1.85	6	1.85	9,349	9,816	7,500
2	AsV 25/4.2	1	2.30	6	2.30	14,052	14,755	5,500
3	AsV 35/6.2	1	2.80	6	2.80	19,180	20,138	4,000
4	AsV 50/8.0	1	3.20	6	3.20	24,892	26,137	3,100
5	AsV 70/11	1	3.80	6	3.80	33,826	35,517	3,000
6	AsV 95/16	1	4.50	6	4.50	47,170	49,529	2,700
7	AsV 120/19	7	1.85	26	2.40	56,231	59,043	2,000
8	AsV 120/27	7	2.20	30	2.20	58,257	61,170	2,000
9	AsV 150/19	7	1.85	24	2.80	68,183	71,592	2,000
10	AsV 150/24	7	2.10	26	2.70	70,836	74,378	2,000
11	AsV 150/34	7	2.50	30	2.50	76,544	80,372	2,000
12	AsV 185/29	7	2.30	26	2.98	86,725	91,062	1,000
13	AsV 185/43	7	2.80	30	2.80	94,327	99,044	1,000
14	AsV 240/32	7	2.40	24	3.60	112,541	118,168	1,000
15	AsV 240/56	7	3.20	30	3.20	122,534	128,660	1,000
16	AsV 300/39	7	2.65	24	4.00	138,059	144,962	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 2 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 2x16	7	compact			16,685	17,519	2,000
2	ABC 2x25	7	compact			23,168	24,327	2,000
3	ABC 2x35	7	compact			30,034	31,536	1,500
4	ABC 2x50	7	compact			40,949	42,996	1,000
5	ABC 2x70	19	compact			56,701	59,536	800
6	ABC 2x95	19	compact			77,152	81,010	600
7	ABC 2x120	19	compact			94,927	99,673	500
8	ABC 2x150	19	compact			115,929	121,726	500
9	ABC 2x185	37	compact			144,489	151,714	500
10	ABC 2x240	37	compact			183,458	192,631	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 3 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 3x16	7	compact			24,406	25,626	2,000
2	ABC 3x25	7	compact			34,304	36,019	2,000
3	ABC 3x35	7	compact			44,130	46,337	1,500
4	ABC 3x50	7	compact			60,237	63,249	1,000
5	ABC 3x70	19	compact			83,664	87,847	800
6	ABC 3x95	19	compact			113,980	119,679	600
7	ABC 3x120	19	compact			141,849	148,941	500
8	ABC 3x150	19	compact			173,291	181,956	500
9	ABC 3x185	37	compact			213,674	224,358	500
10	ABC 3x240	37	compact			275,404	289,174	500

CÁP NHÔM BỆN ÉP VẶN XOẮN 4 RUỘT

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998
Quy cách: Al/XLPE
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	ABC 4x16	7	compact			31,968	33,566	2,000
2	ABC 4x25	7	compact			45,242	47,504	2,000
3	ABC 4x35	7	compact			58,921	61,867	1,500
4	ABC 4x50	7	compact			80,256	84,269	1,000
5	ABC 4x70	19	compact			111,539	117,116	800
6	ABC 4x95	19	compact			152,020	159,621	600
7	ABC 4x120	19	compact			188,103	197,508	500
8	ABC 4x150	19	compact			229,849	241,341	500
9	ABC 4x185	37	compact			284,640	298,872	500
10	ABC 4x240	37	compact			365,650	383,932	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★ ★ ★ ★ ★

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM DÂY DÂN DỤNG

www.cadisun.com.vn

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY XÚP DÍNH

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCCS 01:2012/CADI-SUN**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 250V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCmD 2x0.5	20	0.177			4.362	4.580	100
2	VCmD 2x0.75	30	0.177			6.249	6.561	100
3	VCmD 2x1.0	30	0.20			7.839	8.231	100
4	VCmD 2x1.5	30	0.24			11.048	11.601	100
5	VCmD 2x2.5	50	0.24			17.809	18.700	100

DÂY ĐƠN MỀN

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
ĐIỆN ÁP 300/500V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT BÊN TRONG								
1	VCSF 1x0.5	20	0.177			2.156	2.263	200
2	VCSF 1x0.75	30	0.177			3.092	3.246	200
3	VCSF 1x1.0	30	0.20			3.830	4.021	200
ĐIỆN ÁP 450/750V, DÙNG ĐỂ LẮP ĐẶT CỐ ĐỊNH								
4	VCSF 1x1.5	30	0.24			5.467	5.740	100
5	VCSF 1x2.5	50	0.24			8.888	9.332	100
6	VCSF 1x4.0	52	0.30			14.106	14.812	100
7	VCSF 1x6.0	80	0.30			21.581	22.660	100
8	VCSF 1x10.0	140	0.30			38.174	40.083	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1:2005**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			5.829	6.121	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			9.384	9.854	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.85			14.955	15.703	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			21.729	22.815	100
5	CV 1x10 (V-75)	7	compact			35.116	36.872	100

DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTFK 2x0.75	30	0.177			7.046	7.398	100 & 200
2	VCTFK 2x1.0	30	0.20			8.680	9.114	100 & 200
3	VCTFK 2x1.5	30	0.24			12.026	12.627	100 & 200
4	VCTFK 2x2.5	50	0.24			19.432	20.403	100 & 200
5	VCTFK 2x4.0	52	0.30			30.741	32.278	100 & 200
6	VCTFK 2x6.0	80	0.30			46.237	48.548	100 & 200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 2x0.75	30	0.177			7.839	8.231	200
2	VCTF 2x1.0	30	0.20			9.537	10.014	200
3	VCTF 2x1.5	30	0.24			13.190	13.849	200
4	VCTF 2x2.5	50	0.24			21.146	22.203	200
5	VCTF 2x4.0	52	0.30			33.102	34.757	200
6	VCTF 2x6.0	80	0.30			49.323	51.789	200

DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 3x0.75	30	0.177			10.847	11.389	200
2	VCTF 3x1.0	30	0.20			13.447	14.120	200
3	VCTF 3x1.5	30	0.24			18.709	19.645	200
4	VCTF 3x2.5	50	0.24			30.548	32.075	200
5	VCTF 3x4.0	52	0.30			47.107	49.462	200
6	VCTF 3x6.0	80	0.30			71.351	74.918	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết
- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, *ngày 01 tháng 01 năm 2023*
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADISUN®

DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 4x0.75	30	0.177			13.976	14.675	200
2	VCTF 4x1.0	30	0.20			17.444	18.316	200
3	VCTF 4x1.5	30	0.24			24.502	25.727	200
4	VCTF 4x2.5	50	0.24			39.709	41.695	200
5	VCTF 4x4.0	52	0.30			61.780	64.869	200
6	VCTF 4x6.0	80	0.30			93.494	98.168	200

DÂY TRÒN 5 RUỘT MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCTF 5x0.75	30	0.177			18.167	19.076	200
2	VCTF 5x1.0	30	0.20			22.342	23.459	200
3	VCTF 5x1.5	30	0.24			31.690	33.275	200
4	VCTF 5x2.5	50	0.24			50.880	53.424	200
5	VCTF 5x4.0	52	0.30			79.078	83.032	200
6	VCTF 5x6.0	80	0.30			119.020	124.971	200

DÂY ĐƠN LÕI ĐỒNG 1 SỢI CỨNG

Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-3/ IEC 60227-3**
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 450/750V

STT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá (Đã bao gồm VAT 10%)		Chiều dài đóng gói (m/cuộn)
		Dây pha		Trung tính		Giá bán sỉ (VNĐ/m)	Giá bán lẻ (VNĐ/m)	
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK			
1	VCSH 1x1.5	1	1.38			5.624	5.906	200
2	VCSH 1x2.5	1	1.75			8.951	9.398	200
3	VCSH 1x4.0	1	2.25			14.546	15.273	200
4	VCSH 1x6.0	1	2.77			21.793	22.883	100

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện ≥10mm², ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính danh định ghi Compact

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 01 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

Phạm Lương Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH

THUONG ĐINH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, Cụm 3, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565 **Fax:** +84 243 858 8566

Email: info@cadisun.com.vn **Website:** www.cadisun.com.vn

CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10.10/ĐKG	*TP.HCM., ngày 02 tháng 10 năm 2023*
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa dây cáp điện thương hiệu LION tại Sở Xây dựng	

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO kính gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa dây cáp điện **thương hiệu LION** định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

Chúng tôi xác nhận không thay đổi bảng giá niêm yết đã đăng ký niêm yết từ Quý III năm 2023 cho **Quý IV năm 2023 (tháng 10,11,12/2023).**

Công ty đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa dây cáp điện **thương hiệu LION** tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 0302008774 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO QUẬN 12 - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐÀO QUANG HUY

Người phụ trách đăng ký công bố giá:
- Họ và tên: Lê Thị Thu Thảo Chức vụ: Phó Giám đốc Dự Án.
- Điện thoại cố định: 028 -37191177,Di động: 0335802288.
- Email: lethao@daphaco.com. Fax: 028-37191178

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
VIET THAI ELECTRIC CABLE CORPORATION
ĐC: KCN Biên Hoà 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
A: Bien Hoa 1, Industrial Zone, Road No.1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province
T: 0251 3836 158 - E: info@vietthaicable.vn - W: www.vietthaicable.vn

Số: 342/2023/CV-VT

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 07 năm 2023

ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ GIÁ

(Về việc công bố giá sản phẩm định kỳ tại Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng)

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tại Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng như sau:

1. Bảng báo giá sản phẩm.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
3. Các quyết định chứng nhận sản phẩm hàng hóa theo tiêu chuẩn Việt Nam.
4. Các thông bảo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn, hợp quy của Chi Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng.

Công ty cam kết các sản phẩm hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu trách nhiệm trước pháp luật, về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Mọi thông tin vui lòng liên hệ người phụ trách: Mr Dinh 0905.771.186.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Nguyễn Đức Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
VIET THAI ELECTRIC CABLE CORPORATION
ĐC: KCN Biên Hoà 1, Đường số 1, P. An Bình, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
A: Bien Hoa 1, Industrial Zone, Road No.1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province
T: 0251 3836 158 - E: info@vietthaicable.vn - W: www.vietthaicable.vn

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 342 ngày tháng năm 2023 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[..]
1	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4,100	Việt Thái	
2	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5,770	Việt Thái	
3	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7,410	Việt Thái	
4	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10,550	Việt Thái	
5	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	17,100	Việt Thái	
6	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6,800	Việt Thái	
7	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8,500	Việt Thái	
8	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11,980	Việt Thái	
9	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19,300	Việt Thái	
10	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29,180	Việt Thái	
11	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43,620	Việt Thái	
12	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	7,610	Việt Thái	
13	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9,400	Việt Thái	
14	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13,220	Việt Thái	
15	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	21,030	Việt Thái	
16	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31,450	Việt Thái	
17	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46,590	Việt Thái	
18	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10,280	Việt Thái	
19	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12,770	Việt Thái	
20	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18,590	Việt Thái	
21	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29,420	Việt Thái	
22	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	44,050	Việt Thái	
23	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66,710	Việt Thái	
24	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13,190	Việt Thái	
25	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16,700	Việt Thái	
26	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	24,140	Việt Thái	
27	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37,930	Việt Thái	
28	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57,600	Việt Thái	
29	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86,880	Việt Thái	
30	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5,490	Việt Thái	
31	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8,950	Việt Thái	
32	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13,540	Việt Thái	
33	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19,910	Việt Thái	
34	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32,930	Việt Thái	
35	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	52,030	Việt Thái	
36	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	81,590	Việt Thái	
37	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	112,840	Việt Thái	
38	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	154,390	Việt Thái	
39	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	220,290	Việt Thái	
40	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	304,650	Việt Thái	
41	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	396,860	Việt Thái	
42	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	474,290	Việt Thái	

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

43	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	592,200	Việt Thái	
44	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	776,000	Việt Thái	
45	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	973,360	Việt Thái	
46	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7,890	Việt Thái	
47	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11,830	Việt Thái	
48	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16,820	Việt Thái	
49	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	23,720	Việt Thái	
50	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	37,560	Việt Thái	
51	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	56,350	Việt Thái	
52	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	87,290	Việt Thái	
53	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	119,600	Việt Thái	
54	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	162,410	Việt Thái	
55	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	230,290	Việt Thái	
56	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	316,500	Việt Thái	
57	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	412,720	Việt Thái	
58	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	492,450	Việt Thái	
59	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	613,300	Việt Thái	
60	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	802,180	Việt Thái	
61	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1,005,070	Việt Thái	
62	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11,240	Việt Thái	
63	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12,220	Việt Thái	
64	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15,980	Việt Thái	
65	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21,110	Việt Thái	
66	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26,880	Việt Thái	
67	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39,330	Việt Thái	
68	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50,750	Việt Thái	
69	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65,210	Việt Thái	
70	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82,460	Việt Thái	
71	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99,150	Việt Thái	
72	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	23,080	Việt Thái	
73	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30,700	Việt Thái	
74	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39,330	Việt Thái	
75	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	54,450	Việt Thái	
76	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	72,930	Việt Thái	
77	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	97,250	Việt Thái	
78	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	121,780	Việt Thái	
79	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	146,880	Việt Thái	
80	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30,250	Việt Thái	
81	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	40,560	Việt Thái	
82	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	51,990	Việt Thái	
83	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70,470	Việt Thái	
84	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	96,570	Việt Thái	
85	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	127,380	Việt Thái	
86	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	161,330	Việt Thái	
87	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	194,600	Việt Thái	

Ghi chú:

1.Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu về mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Nguyễn Đức Mạnh

[1] Trường hợp phân chia khu vực nội thành và ngoại thành, đề nghị thể hiện rõ bao gồm các quận / huyện / thành phố nào trong khu vực

Phụ lục I
Mẫu công văn đề nghị công bố giá
(Kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/3/2015 của Sở Xây dựng)

CTY TNHH LIXIL VIỆT NAM

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm Inax và American Standard định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Cần Thơ, ngày 9 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá,

Công ty Lixil Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm INAX và American Standard định kỳ tại Sở Xây dựng Sóc Trăng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

2. Bản sao giấy chứng nhận đầu tư

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/4/2023

Công ty Lixil Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Lixil Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Phụ lục II
Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa
(Kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/3/2015 của Sở Xây dựng)

CTY TNHH LIXIL VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ SẢN PHẨM INAX

1. Mức giá niêm yết bán lẻ, giao tại khu vực tỉnh Sóc Trăng:

STT	TÊN GỌI	ĐVT	Sản xuất theo Quy chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	Giá tháng 4 (có VAT)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bàn cầu hai khối					
1	C-514VAN	Bộ	QCVN 16:2014/BXD	3,400,000	0,00
2	C-108VA	Bộ	nt	2,480,000	0,00
Lavabo treo tường + âm bàn					
1	L-2398VFC	Cái	QCVN 16:2014/BXD	1,400,000	0,00
2	L-284VFC	Cái	nt	710,000	0,00
Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện					
1	U-116V	Cái	QCVN 16:2014/BXD	880,000	0,00
2	UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001:2008	1,440,000	0,00
3	LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001:2008	760,000	0,00

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

- *Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển...*

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2023

Công ty TNHH Lixil Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Lixil Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.V.P.G.D: 0100113381-011-C.T.N.H
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ
Q. NINH KIỀU - TP CẦN THƠ

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

Phụ lục II
Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa
(Kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/3/2015 của Sở Xây dựng)

CTY TNHH LIXIL VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ SẢN PHẨM AMERICAN STANDARD

1. Mức giá niêm yết bán lẻ, giao tại khu vực tỉnh Sóc Trăng:

STT	TÊN GỌI	ĐVT	Sản xuất theo Quy chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	Giá tháng 5 (có VAT)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Bàn cầu hai khối					
1	VF-2398	Bộ	QCVN 16:2014/BXD	2.600.000	0,00
2	VF-2397	Bộ	nt	2.800.000	0,00
3	VF-2013	Bộ	nt	3.500.000	0,00
4	VF-2162	Bộ	nt	3.900.000	0,00
5	VF-2719	Bộ	nt	4.100.000	0,00
6	VF-1858	Bộ	nt	6.200.000	0,00
Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn					
1	VF-0940	Cái	QCVN 16:2014/BXD	800.000	0,00
2	VF-0969	Cái	nt	850.000	0,00
3	VF-0912	Cái	nt	690.000	0,00
4	VF-0476	Cái	nt	1.050.000	0,00
Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện					
1	Bồn tiểu VF-0414	Cái	QCVN 16:2014/BXD	1.800.000	0,00
2	Bồn tiểu VF-0412	Cái	QCVN 16:2014/BXD	1.800.000	0,00
3	Van xả tiểu WF-9802	Cái	TCVN ISO 9001:2008	1.500.000	0,00
4	Vòi lạnh Lavabo WF. T601	Cái	nt	900.000	0,00
5	Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	Cái	nt	1.200.000	0,00
6	Vòi tắm sen lạnh WF-T603	Cái	nt	900.000	0,00
7	Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	Cái	nt	560.000	0,00

Ghi chú:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có);

- Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

- Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: mức thuế, phí (nếu có), bao gồm hoặc không bao gồm giá vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2023

Công ty TNHH Lixil Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Lixil Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Thị Hoàng Oanh

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 179/*MPE-SXD* V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị điện định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Căn officetel CA-11.09, Tầng 11, Tháp T3 (Canary), Đảo Kim Cương, Số 01, Đường số 104-BTT, Khu phố 3, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Ông Nguyễn Tâm Mạnh, chức vụ Tổng Giám Đốc, số điện thoại liên hệ: 028 3924 1853, email: info@mpe.com.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

Nguyễn Tâm Mạnh

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 179/MPE-SXD ngày 01 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương)

1 . Mức giá niêm yết

STT	Loại vật liệu xây dựng	Mã hàng theo NSX	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ
				Khu vực tỉnh Sóc Trăng			
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới (chưa gồm 10% VAT)	Tỷ lệ % (tăng/ giảm)	
Ống luồn							
1	Ống luồn PVC Ø16 320N	A9016L	Cây (2.92m)		**28.273**		MPE, Việt Nam
2	Ống luồn PVC Ø20 320N	A9020L	Cây (2.92m)		**36.455**		MPE, Việt Nam
3	Ống luồn PVC Ø25 320N	A9025L	Cây (2.92m)		**55.455**		MPE, Việt Nam
4	Ống luồn PVC Ø32 320N	A9032L	Cây (2.92m)		**89.910**		MPE, Việt Nam
5	Ống luồn PVC Ø16 750N	A9016	Cây (2.92m)		**31.364**		MPE, Việt Nam
6	Ống luồn PVC Ø20 750N	A9020	Cây (2.92m)		**43.364**		MPE, Việt Nam
7	Ống luồn PVC Ø25 750N	A9025	Cây (2.92m)		**63.546**		MPE, Việt Nam
8	Ống luồn PVC Ø32 750N	A9032	Cây (2.92m)		**101.455**		MPE, Việt Nam
9	Ống luồn PVC Ø20 1250N	A9020HV	Cây (2.92m)		**57.000**		MPE, Việt Nam
10	Ống luồn PVC Ø25 1250N	A9025HV	Cây (2.92m)		**81.273**		MPE, Việt Nam
11	Ống luồn PVC Ø32 1250N	A9032HV	Cây (2.92m)		**151.546**		MPE, Việt Nam
12	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng	A9016CT	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
13	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng	A9020CT	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
14	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25 màu trắng	A9025CT	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
15	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32 màu trắng	A9032CT	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
16	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16	A9016CM	Cuộn (50m)		**208.455**		MPE, Việt Nam
17	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20	A9020CM	Cuộn (50m)		**258.819**		MPE, Việt Nam
18	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø25	A9025CM	Cuộn (40m)		**297.455**		MPE, Việt Nam
19	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø32	A9032CM	Cuộn (25m)		**366.273**		MPE, Việt Nam
Hộp nối, khớp nối, kẹp đỡ							
20	Hộp nối 1 ngã ống 16mm	A240/16/1	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
21	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 1 mm	A240/16/2	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
22	Hộp nối 2 ngã vuông 16mm	A240/16/2A	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
23	Hộp nối 3 ngã ống 16mm	A240/16/3	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
24	Hộp nối 4 ngã ống 16mm	A240/16/4	Cái		**9.728**		MPE, Việt Nam
25	Hộp nối 1 ngã ống 20mm	A240/20/1	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
26	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 20mm	A240/20/2	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
27	Hộp nối 2 ngã vuông ống 20mm	A240/20/2A	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
28	Hộp nối 3 ngã ống 20mm	A240/20/3	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
29	Hộp nối 4 ngã ống 20mm	A240/20/4	Cái		**10.091**		MPE, Việt Nam
30	Hộp nối 1 ngã ống 25mm	A240/25/1	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
31	Hộp nối 2 ngã thẳng ống 25mm	A240/25/2	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
32	Hộp nối 2 ngã vuông ống 25mm	A240/25/2A	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
33	Hộp nối 3 ngã ống 25mm	A240/25/3	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
34	Hộp nối 4 ngã ống 25mm	A240/25/4	Cái		**11.364**		MPE, Việt Nam
35	Hộp nối ống 1 ngã phi 32mm	A240/32/1	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
36	Hộp nối ống 2 ngã phi 32 mm (A240/32/2)	A240/32/2	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
37	Hộp nối 2 ngã vuông phi 32 mm (A240/32/2A)	A240/32/2A	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
38	Hộp nối ống 3 ngã phi 32 mm (A240/32/3)	A240/32/3	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
39	Hộp nối 4 ngã phi 32 mm (A240/32/4)	A240/32/4	Cái		**15.637**		MPE, Việt Nam
40	Nắp đậy hộp tròn nối ống	A240L	Cái		**2.273**		MPE, Việt Nam
41	Nối trơn giảm Ø20-Ø16 A242/20-16	A242/20-16	Cái		**1.819**		MPE, Việt Nam
42	Nối trơn giảm Ø25-Ø20 A242/25-20	A242/25-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
43	Nối trơn giảm Ø32-Ø16 A242/32-16	A242/32-16	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
44	Nối trơn giảm Ø32-Ø20 A242/32-20	A242/32-20	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
45	Nối trơn giảm Ø32-Ø25 A242/32-25	A242/32-25	Cái		**5.273**		MPE, Việt Nam
46	Khớp nối chữ L ống 20 mm (có nắp) A244N/20	A244N/20	Cái		**6.728**		MPE, Việt Nam
47	Khớp nối chữ L ống 25 mm (có nắp) A244N/25	A244N/25	Cái		**11.546**		MPE, Việt Nam
48	Nối trơn ống 16 mm A242/16	A242/16	Cái		**1.182**		MPE, Việt Nam
49	Nối trơn ống 20 mm A242/20	A242/20	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
50	Nối trơn ống 25 mm A242/25	A242/25	Cái		**2.091**		MPE, Việt Nam
51	Nối trơn ống 32 mm A242/32	A242/32	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
52	Khớp nối chữ L ống 16 mm A244/16	A244/16	Cái		**2.364**		MPE, Việt Nam
53	Khớp nối chữ L ống 20 mm A244/20	A244/20	Cái		**3.637**		MPE, Việt Nam
54	Khớp nối chữ L ống 25 mm A244/25	A244/25	Cái		**5.455**		MPE, Việt Nam
55	Khớp nối chữ L ống 32 mm A244/32	A244/32	Cái		**7.728**		MPE, Việt Nam
56	Khớp nối chữ T ống 16 mm A244/32	A246/16	Cái		**5.000**		MPE, Việt Nam
57	Khớp nối chữ T ống 20 mm A246/20	A246/20	Cái		**6.091**		MPE, Việt Nam
58	Khớp nối chữ T ống 25 mm A246/25	A246/25	Cái		**8.273**		MPE, Việt Nam
59	Khớp nối chữ T ống 32 mm A246/32	A246/32	Cái		**1.091**		MPE, Việt Nam
60	Khớp nối chữ T ống 20 mm (có nắp) A246N/20	A246N/20	Cái		**9.819**		MPE, Việt Nam
61	Khớp nối chữ T ống 25 mm (có nắp) A246N/25	A246N/25	Cái		**13.637**		MPE, Việt Nam
62	Nối ren ống 16mm A258/16	A258/16	Cái		**3.546**		MPE, Việt Nam
63	Nối ren ống 20mm A258/20	A258/20	Cái		**3.819**		MPE, Việt Nam
64	Nối ren ống 25mm A258/25	A258/25	Cái		**4.728**		MPE, Việt Nam
65	Nối ren ống 32mm A258/32	A258/32	Cái		**7.819**		MPE, Việt Nam
66	Kẹp đỡ ống 16mm A280/16	A280/16	Cái		**1.364**		MPE, Việt Nam
67	Kẹp đỡ ống 20mm A280/20	A280/20	Cái		**1.546**		MPE, Việt Nam
68	Kẹp đỡ ống 25mm A280/25	A280/25	Cái		**2.455**		MPE, Việt Nam
69	Kẹp đỡ ống 32mm A280/32	A280/32	Cái		**4.091**		MPE, Việt Nam
70	Hộp nối dây 76x76x50mm	A332	Cái		**25.455**		MPE, Việt Nam
71	Hộp nối dây 101x101x50mm	A442	Cái		**31.819**		MPE, Việt Nam

72	Hộp nối dây 152x152x50mm	A662	Cái		57.637		MPE, Việt Nam
73	Hộp nối dây 190x190x50mm	A882	Cái		101.819		MPE, Việt Nam
ủ điện âm tường, hộp nhựa âm tường							
74	Tủ điện âm tường 2-4 kênh	TS-4	Cái		148.091		MPE, Việt Nam
75	Tủ điện âm tường 5-6 kênh	TS-6	Cái		196.364		MPE, Việt Nam
76	Tủ điện âm tường 7-10 kênh	TS-10	Cái		305.455		MPE, Việt Nam
77	Tủ điện âm tường 10-12 kênh	TS-12	Cái		315.000		MPE, Việt Nam
78	Tủ điện âm tường 11-14 kênh	TS-14	Cái		409.546		MPE, Việt Nam
79	Tủ điện âm tường 15-20 kênh	TS-20	Cái		618.546		MPE, Việt Nam
80	Tủ điện âm tường 11-24 kênh	TS-24	Cái		882.000		MPE, Việt Nam
81	Tủ điện âm tường 25-32 kênh	TS-32	Cái		1.083.637		MPE, Việt Nam
82	Hộp nhựa âm tường đơn 105x65x40mm	A157N	Cái		5.728		MPE, Việt Nam
83	Hộp nhựa âm tường 2 mặt đơn 134x105x40mm	A157ND	Cái		15.000		MPE, Việt Nam
84	Đế âm chống cháy dùng cho mặt vuông 75x75x50mm	A157V	Cái		10.000		MPE, Việt Nam
85	Hộp nhựa âm tường đôi vuông 135x75x50mm	A157V2	Cái		23.910		MPE, Việt Nam
86	Hộp hhựa âm tường dùng cho MCB 114x65x57mm	A157MCB	Cái		11.637		MPE, Việt Nam
87	Hộp nhựa âm tường dùng cho mặt đôi 110x106x40mm	A157N2	Cái		15.182		MPE, Việt Nam
Thiết bị đóng ngắt, bảo vệ MCB							
88	Cầu dao 1 pha 16A	MP6-C116	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
89	Cầu dao 1 pha 20A	MP6-C120	Cái		65.910		MPE, Việt Nam
90	Cầu dao 2 pha 25A	MP6-C225	Cái		143.819		MPE, Việt Nam
91	Cầu dao 2 pha 63A	MP6-C263	Cái		213.364		MPE, Việt Nam
92	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-15/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
93	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A	RCBO-30/216	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
94	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A	RCBO-30/220	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
95	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 25A	RCBO-30/225	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
96	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A	RCBO-30/232	Cái		471.000		MPE, Việt Nam
97	Cầu dao bảo vệ RCBO2 pha 40A	RCBO-30/240	Cái		511.000		MPE, Việt Nam
98	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A	RCBO-30/263	Cái		723.000		MPE, Việt Nam
Cầu dao an toàn							
99	Cầu dao tự động 10A	SB-10	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
100	Cầu dao tự động 15A	SB-15	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
101	Cầu dao tự động 20A	SB-20	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
102	Cầu dao tự động 30A	SB-30	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
103	Cầu dao tự động 40A	SB-40	Cái		54.000		MPE, Việt Nam
Quạt hút							
104	Quạt hút âm tường AF-150 (đường kính quạt 150mm)	AF-150	Cái		543.455		MPE, Việt Nam
105	Quạt hút âm tường AF-200 (đường kính quạt 200mm)	AF-200	Cái		652.091		MPE, Việt Nam
106	Quạt hút âm tường AF-250 (đường kính quạt 250mm)	AF-250	Cái		718.546		MPE, Việt Nam
107	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm)	AFC2-150	Cái		645.091		MPE, Việt Nam
108	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-250	Cái		673.637		MPE, Việt Nam
109	Quạt hút âm trần AFC2-300 (đường kính quạt 155mm)	AFC2-300	Cái		806.000		MPE, Việt Nam
110	Quạt hút âm trần AFC-600 (đường kính quạt 227mm)	AFC2-600	Cái		2.075.455		MPE, Việt Nam
Ổ cắm công nghiệp & âm sàn							
111	Phích cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-0132	Cái		222.637		MPE, Việt Nam
112	Ổ cắm công nghiệp 16A 240V 2P+E IP67	MPN-3132	Cái		273.000		MPE, Việt Nam
113	Bộ ổ cắm âm sàn xám và đế 100x100x60mm	FA-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
114	Bộ ổ cắm âm sàn vàng và đế 100x100x60mm	FY-60+ F115	Bộ		839.000		MPE, Việt Nam
Mặt công tắc & ổ cắm							
115	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A601	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
116	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A602	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
117	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A620	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
118	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm (ổ liền)	A630	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
119	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A60456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
120	Module rời lắp SB	A6SB	Cái		5.910		MPE, Việt Nam
121	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A60SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
122	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A60MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
123	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A60MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
124	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị 86x86mm	S601	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
125	Mặt vuông dùng cho 1 thiết bị cỡ trung 86x86mm	S615	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
126	Mặt vuông dùng cho 2 thiết bị 86x86mm	S602	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
127	Mặt vuông dùng cho 3 thiết bị 86x86mm	S603	Cái		17.910		MPE, Việt Nam
128	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm	A501	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
129	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm	A502	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
130	Mặt dùng cho 3 thiết bị 120x70mm	A503	Cái		15.364		MPE, Việt Nam
131	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm	A50456	Cái		27.728		MPE, Việt Nam
132	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm	A50SB	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
133	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm	A50MCB1	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
134	Mặt dùng cho MCB 2 cực 120x70mm	A50MCB2	Cái		17.637		MPE, Việt Nam
Thiết bị rời							
135	Ổ cắm sạc USB type A & type DC 5V-2.1A	A6USB-A/C	Cái		438.910		MPE, Việt Nam
136	Ổ cắm sạc USB DC 5V-2.1A	A6USB	Cái		278.273		MPE, Việt Nam
137	Ổ cắm 2 chấu	A6US	Cái		29.455		MPE, Việt Nam
138	Ổ cắm đôi 3 chấu	A6UES2	Cái		74.364		MPE, Việt Nam
139	Ổ cắm đa năng 1.5 module	A6UESM	Cái		62.000		MPE, Việt Nam
140	Công tắc 1 chiều	A6M/1	Cái		18.455		MPE, Việt Nam
141	Công tắc 2 chiều	A6M/2	Cái		30.819		MPE, Việt Nam
142	Đèn báo xanh	A6NGN	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
143	Đèn báo đỏ	A6NRD	Cái		35.273		MPE, Việt Nam
144	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm	A6TV75	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
145	Cổng HDMI cho mặt seri A60	A6TV75	Cái		176.910		MPE, Việt Nam
146	Ổ cắm điện thoại 4 dây	A6RJ64	Cái		67.000		MPE, Việt Nam
147	Ổ cắm mạng Lan 8 dây	A6RJ88	Cái		131.728		MPE, Việt Nam
148	Nút nhấn chuông 3A	A6MBP	Cái		38.546		MPE, Việt Nam
149	Cầu chì	A6F	Cái		20.819		MPE, Việt Nam
150	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W)	A6V200-LED	Cái		831.637		MPE, Việt Nam
151	Công tắc 2 cực 20A	A6MD20	Cái		81.728		MPE, Việt Nam
Chiếu sáng							
152	Led bulb nhựa 3W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-3T/ V	Cái		34.546		MPE, Việt Nam
153	Led bulb nhựa 7W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-7T/ V	Cái		51.546		MPE, Việt Nam
154	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-9T/ V	Cái		60.910		MPE, Việt Nam
155	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD-12T/ V	Cái		76.000		MPE, Việt Nam

6	Led bulb nhựa 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-20T/ V	Cái		117.819		MPE, Việt Nam
7	Led bulb nhựa 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LBD2-40T/ V	Cái		248.455		MPE, Việt Nam
8	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-7T/N/V	Cái		132.455		MPE, Việt Nam
9	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-9T/N/V	Cái		146.728		MPE, Việt Nam
60	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-12T/N/V	Cái		191.546		MPE, Việt Nam
61	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	RPL3-18T/N/V	Cái		260.637		MPE, Việt Nam
62	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-6T/V	Cái		173.637		MPE, Việt Nam
63	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-9T/V	Cái		224.910		MPE, Việt Nam
64	Led Panel Âm trần- Vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-12T/V	Cái		276.364		MPE, Việt Nam
65	Led Panel Âm trần- Vuông 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	SPL-18T/V	Cái		368.091		MPE, Việt Nam
166	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-6T/V	Cái		151.819		MPE, Việt Nam
167	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-9T/V	Cái		183.455		MPE, Việt Nam
168	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-12T/V	Cái		226.091		MPE, Việt Nam
169	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	RPE-18T/V	Cái		326.546		MPE, Việt Nam
170	Led Panel đa năng 6W 3 màu	MRPL-6/3C	Cái		293.000		MPE, Việt Nam
171	Led Panel đa năng 12W 3 màu	MRPL-12/3C	Cái		387.546		MPE, Việt Nam
172	Led Panel đa năng 18W 3 màu	MRPL-18/3C	Cái		546.000		MPE, Việt Nam
173	Led Panel đa năng 24W 3 màu	MRPL-24/3C	Cái		773.910		MPE, Việt Nam
174	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-6T/V	Cái		100.819		MPE, Việt Nam
175	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-9T/V	Cái		118.637		MPE, Việt Nam
176	Led Downlight âm trần 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-12T/V	Cái		172.182		MPE, Việt Nam
177	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	DLEL-18T/V	Cái		267.728		MPE, Việt Nam
178	Led Downlight âm trần 20W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-20T/N	Cái		338.910		MPE, Việt Nam
179	Led Downlight âm trần 30W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-30T/N	Cái		488.000		MPE, Việt Nam
180	Led Downlight âm trần 40W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	DLF2-40T/N	Cái		543.910		MPE, Việt Nam
181	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-12T/V	Cái		142.546		MPE, Việt Nam
182	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-18T/V	Cái		195.182		MPE, Việt Nam
183	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SRPL2-24T/V	Cái		295.819		MPE, Việt Nam
184	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-12T/V	Cái		159.000		MPE, Việt Nam
185	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-18T/V	Cái		212.455		MPE, Việt Nam
186	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SSPL2-24T/V	Cái		314.910		MPE, Việt Nam
187	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-8T/V/N	Cái		373.273		MPE, Việt Nam
188	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-12T/V/N	Cái		443.455		MPE, Việt Nam
189	Led chiếu điểm (Gắn ray) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-20T/V/N	Cái		603.182		MPE, Việt Nam
190	Led chiếu điểm (Gắn ray) 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N)	TSL2-30T/V/N	Cái		748.182		MPE, Việt Nam
191	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W	SSL-7V	Cái		435.910		MPE, Việt Nam
192	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W	SSL-12V	Cái		500.182		MPE, Việt Nam
193	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 20W	SSL-20V	Cái		929.637		MPE, Việt Nam
194	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 30W	SSL-30V	Cái		1.032.455		MPE, Việt Nam
195	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-12T/V	Cái		594.455		MPE, Việt Nam
196	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-18T/V	Cái		1.014.273		MPE, Việt Nam
197	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	SDL-24T/V	Cái		1.202.728		MPE, Việt Nam
198	Led chống ẩm (IP65) 12W	DL65-12V	Cái		958.728		MPE, Việt Nam
199	Led chống ẩm (IP65) 20W	DL65-20V	Cái		1.438.546		MPE, Việt Nam
200	Led chống ẩm (IP65) 30W	DL65-30V	Cái		1.856.364		MPE, Việt Nam
201	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-207T/N/V	Cái		1.225.000		MPE, Việt Nam
202	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	DLS-212T/N/V	Cái		1.566.091		MPE, Việt Nam
203	Led Thanh (Linear) 36W, thân đen/ trắng, ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V)	LNEB-36T/N	Cái		1.576.637		MPE, Việt Nam
204	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-3030T/N	Cái		591.637		MPE, Việt Nam
205	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-6060T/N	Cái		959.273		MPE, Việt Nam
206	Led tấm 40W 1200x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)	FPD-12030T/N	Cái		1.222.455		MPE, Việt Nam
207	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-110T/V	Cái		125.273		MPE, Việt Nam
208	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-120T/V	Cái		146.637		MPE, Việt Nam
209	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT3-120T	Cái		181.910		MPE, Việt Nam
210	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-210T/V	Cái		214.910		MPE, Việt Nam
211	Led tube bóng thủy tinh 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MGT-220T/V	Cái		261.273		MPE, Việt Nam
212	Led tube bóng thủy tinh 2x28W 1.2m	MGT3-220T	Cái		314.728		MPE, Việt Nam
213	Led tube bóng nhựa 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-110T/V	Cái		168.000		MPE, Việt Nam
214	Led tube bóng nhựa 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-120T/V	Cái		207.910		MPE, Việt Nam
215	Led tube bóng nhựa 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-210T/V	Cái		300.273		MPE, Việt Nam
216	Led tube bóng nhựa 2x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	MNT-220T/V	Cái		373.819		MPE, Việt Nam
217	Led chống nổ 20W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-60T/V	Cái		3.131.091		MPE, Việt Nam
218	Led chống nổ 40W ánh sáng trắng(T)/ vàng (V) ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LE-120T/V	Cái		4.781.728		MPE, Việt Nam
219	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-18T/V	Cái		199.000		MPE, Việt Nam
220	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	BN2-36T/V	Cái		299.000		MPE, Việt Nam
221	Led bán nguyệt 46W thân nhựa	BN2-48T	Cái		385.455		MPE, Việt Nam
222	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-20T/V	Cái		616.819		MPE, Việt Nam
223	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LWP2-40T/V	Cái		963.000		MPE, Việt Nam
224	Led pha 30W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-30T/V	Cái		699.000		MPE, Việt Nam
225	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-50T/V	Cái		999.000		MPE, Việt Nam
226	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-100T/V	Cái		2.474.000		MPE, Việt Nam
227	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-150T/V	Cái		3.149.000		MPE, Việt Nam
228	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-200T/V	Cái		4.704.000		MPE, Việt Nam
229	Led pha 300W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-300T/V	Cái		8.250.000		MPE, Việt Nam
230	Led pha 400W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	FLD5-400T/V	Cái		18.300.000		MPE, Việt Nam
231	Led hightbay Nhà xưởng 100W	HBV2-100T	Cái		1.465.819		MPE, Việt Nam
232	Led highbay Nhà xưởng 150W	HBV2-150T	Cái		2.252.273		MPE, Việt Nam
233	Led highbay Nhà xưởng 200W	HBE-200T	Cái		5.320.364		MPE, Việt Nam
234	Led highbay Nhà xưởng 240W	HBE-240T	Cái		6.279.000		MPE, Việt Nam
235	Led thanh nhà xưởng 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-100T/V/N	Cái		3.073.000		MPE, Việt Nam
236	Led thanh nhà xưởng 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-150T/V/N	Cái		3.870.000		MPE, Việt Nam
237	Led thanh nhà xưởng 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)/ trung tính (N)	LHB-200T/V/N	Cái		5.591.000		MPE, Việt Nam
238	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-50T/V	Cái		2.010.273		MPE, Việt Nam
239	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	LST3-100T/V	Cái		3.170.910		MPE, Việt Nam

iết bị PCCC							
40	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W	EML2	Cái		788.000		MPE, Việt Nam
41	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W	EM-AT	Cái		1.127.182		MPE, Việt Nam
42	Led downlight gắn nổi khẩn cấp 3W	EM-NT	Cái		1.462.728		MPE, Việt Nam
43	Bộ nguồn khẩn cấp	EM-LT	Cái		2.134.728		MPE, Việt Nam
44	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX/M	Cái		1.290.546		MPE, Việt Nam
45	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt	EX2/M	Cái		1.332.546		MPE, Việt Nam

hần ghi chú *: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%. Bảng giá trên không bao gồm giá vận chuyển đến các công trình ngoài khu vực Tp. Hồ Chí Minh.*

. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường ợp thay đổi giá so với kỳ trước).

. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có công bố giá mới.

Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai hác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Công ty TNHH Thương mại – Dịch Vụ Điện Mạnh Phương xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

4. Thông tin Công ty TNHH TM DV Điện Mạnh Phương (MPE):

- Địa chỉ: 272A NGUYỄN TRÃI, P.8, Q.5, TP.HCM

- Điện thoại: 028 3924 1853

- Fax: 028 3924 1602

- Thông tin sản phẩm khác, vui lòng tham khảo website: www.mpe.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

0301899816-C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG M.S.D.N. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tâm Mạnh

CN CÔNG TY CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
TẠI TP. CẦN THƠ
Số: 03.ĐN.2024
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 08 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ các qui định về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ vào năng lực sản xuất, cung cấp và nhu cầu thực tế của Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ đề nghị công bố giá sản phẩm đèn Led Rạng Đông định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính Công ty: 87-89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Địa điểm chi nhánh Cần Thơ: Số 77AA-79AA đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ - Thông tin liên hệ:
  + Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ: Nguyễn Trung Thảo – 0913 707 556
  + Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Đặng Phạm Minh Trung – 0907610369 – dpmtrung@gmail.com
- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tp. Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như tiêu đề;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG TẠI TP. CẦN THƠ

Nguyễn Trung Thảo

Phụ lục I

GIÁ BÁN SẢN PHẨM ĐÈN LED RẠNG ĐÔNG

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008 TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	910.000	982.800
2	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 40W 5000K	Cái		2.900.000	3.132.000
3	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W.PLUS 5000K	Cái		3.050.000	3.294.000
4	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W.PLUS 5000K	Cái		3.150.000	3.402.000
5	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 80W 5000K	Cái		3.850.000	4.158.000
6	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 90W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
7	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái		4.100.000	4.428.000
8	Đèn LED Chiếu sáng đường CSD02 100W.NEMA 5000K	Cái		8.100.000	8.748.000
9	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cái		4.070.000	4.395.600
10	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.PLUS 5000K	Cái		4.300.000	4.644.000
11	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W.NEMA 5000K	Cái		9.305.000	10.049.400
12	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cái		5.720.000	6.177.600
13	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W.PLUS 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
14	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150.NEMA 5000K	Cái		9.408.000	10.160.640
15	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cái		6.570.000	7.095.600
16	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000
17	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W.NEMA 5000K	Cái		11.531.000	12.453.480
18	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 5000K	Cái		4.900.000	5.292.000
19	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA 5000K	Cái		6.000.000	6.480.000
20	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 5000K	Cái		6.100.000	6.588.000
21	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA 5000K	Cái		7.000.000	7.560.000

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
22	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 5000K	Cái		6.300.000	6.804.000
23	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA 5000K	Cái		7.200.000	7.776.000
24	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 5000K	Cái		6.500.000	7.020.000
25	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA 5000K	Cái		7.500.000	8.100.000
26	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 5000K	Cái		8.000.000	8.640.000
27	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA 5000K	Cái		9.000.000	9.720.000
28	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W 5000K	Cái		6.700.000	7.236.000
29	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA 5000K	Cái		7.700.000	8.316.000
30	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W 5000K	Cái		7.100.000	7.668.000
31	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA 5000K	Cái		8.100.000	8.748.000
32	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W 5000K	Cái		8.400.000	9.072.000
33	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04.NEMA 120W 5000K	Cái		9.400.000	10.152.000
34	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 5000K	Cái		8.800.000	9.504.000
35	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04.NEMA 180W 5000K	Cái		9.800.000	10.584.000
36	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 5000K	Cái		9.500.000	10.260.000
37	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04.NEMA 200W 5000K	Cái		10.500.00	11.340.000
38	Tủ điều khiển thông minh TDK CS IOT 50A	Cái	IEC 60439	80.000.000	86.400.000
39	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	Cái	TCVN 7590-1:2010	3.600.000	3.888.000
40	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	Cái	TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2003 TCVN 10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014	3.040.000	3.283.200
41	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	Cái		3.500.000	3.780.000
42	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cái		4.750.000	5.130.000
43	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cái		6.600.000	7.128.000
44	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cái		18.740.000	20.239.200

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Đơn vị tính	Sản xuất theo Qui chuẩn KT hoặc Tiêu chuẩn KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN – HUYỆN (đồng)	
				Giá chưa VAT	Giá gồm VAT 8%
45	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cái		23.020.000	24.861.600
46	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cái		26.170.000	28.263.600
47	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	Cái		1.920.000	2.073.600
48	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	Cái		2.315.000	2.500.200
49	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	Cái		3.700.000	3.996.000
50	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	Cái		4.600.000	4.968.000
51	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái		1.861.111	2.010.000
52	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2 6500K	Cái		2.541.667	2.745.000
53	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Cái		4.880.000	5.270.400
54	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Cái		5.760.000	6.220.800
55	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W 3000K	Cái		1.390.000	1.501.200

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: CV.19.2023-VQA V/v: đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng	*Tp.Hồ Chí Minh , ngày 15 tháng 08 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty **TNHH Vương Quang An** đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bóng đèn led định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính)

2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

3. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Minh

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Zhongshan Xin Jie Lighting Appliance Co., Ltd - 10th Floor, Building C, No.368, Dongan North Road, Guzhen Town, Zhongshan City, Guangdong, China

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

+ Ông Lu Cẩm Diệu chức vụ : Nhân viên

+ SĐT : 0906.662.659

+ Mail : sale.admin@ivarslighting.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Vương Quang An cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định.

Công ty TNHH Vương Quang An xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Tài liệu kèm theo:

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Giấy chứng nhận hợp quy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN

Lương Xuân Quý

CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số CV.19.2023-VQA ngày 15 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH Vương Quang An)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kĩ thuật/QCKT	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi Chú
1	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 3W ánh sáng (trắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	34,091	Giá bán trên toàn bộ địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm VAT, đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, mỗi đơn hàng tối thiểu 4 triệu đồng - Tất cả các đèn đều bảo hành 2 năm
2	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 5W ánh sáng (trắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	40,909	
3	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	50,000	
4	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	59,091	
5	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	65,909	
6	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 15W ánh sáng (trắng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	79,545	
7	ĐÈN BULB TRÒN IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	50 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	90,909	
8	ĐÈN BULB TRỤ MINI IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	56,818	
9	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng (vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2018	50,000	
10	ĐÈN BULB DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng (vàng)	100 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2019	61,818	
11	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	72,727	
12	Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	93,182	
13	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	84,091	
14	Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	113,636	
15	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	200,000	
16	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	234,091	
17	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	238,636	
18	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	338,636	
19	Đèn Led Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	375,000	
20	Đèn Rọi IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	259,091	
21	Đèn Rọi IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431,818	
22	Đèn Rọi IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	20 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	538,636	
23	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431,818	
24	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng ánh sáng (trắng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431,818	
25	Đèn Rọi IVARS Model XB 20W Thân Trắng Đuôi Đen ánh sáng (trắng)	30 cái/thùng	Cái	TCVN11844:2017	431,818	

Ghi chú:

1.Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10% và đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ...

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới

-Công ty TNHH Vương Quang An cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

-Công ty TNHH Vương Quang An xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0316587539 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH VƯƠNG QUANG AN - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Lương Xuân Quý

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/11./CV-2023	*Tp. Cần Thơ, ngày 22 tháng 11 năm 2023*
V/v đề nghị Sở Xây Dựng xem xét công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng	

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Căn cứ quy trình công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ gửi hồ sơ đề nghị tiếp tục công bố giá sản phẩm vào Công bố giá vật liệu hàng tháng định kỳ tại Sở Xây dựng.

I. Thông tin chung về Công ty:

1. Tên công ty: **Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ**

2. Địa chỉ: Số 11- 12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

3. Điện Thoại: 02923.765.108 Fax: 02923.765.118

4. MST: 0317622962 - 002 Email: pkdjotoncantho@gmail.com

5. Hotline: 0932.903.773; 0907.431.435

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

Bảng niêm yết giá sản phẩm của đơn vị (bản chính) theo quy định.

III. Thời điểm mức giá đăng ký có hiệu lực:

Bảng niêm yết giá sản phẩm gửi kèm văn bản này thực hiện kể từ ngày 22/11./2023 cho đến khi có thông báo mới.

IV. Thông tin người chịu trách nhiệm về công bố giá:

1. Họ Tên : Đoàn Trung Trí

2. Chức vụ: Nhân viên Hỗ Trợ Kinh Doanh – Hành chánh Nhân sự

3. Số điện thoại: 0939.235.383

V. Cam kết của Chi Nhánh Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ cam kết về việc các sản phẩm đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đơn vị đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Giá đăng ký và kê khai giá phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán).

Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Được quét bằng CamScanner

Nếu các nội dung cam kết nêu trên không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây Dựng xem xét đăng tải, công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CHI NHÁNH CTY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ
GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ

Võ Thị Bích Ngọc

Được quét bằng CamScanner

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Cần Thơ
Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: **Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Chúng tôi, Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Joton Cần Thơ xin trân trọng thông báo đến Sở Ban Ngành bảng báo các giá sản phẩm JOTON như sau:

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá bình quân chưa VAT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách	Nguồn cung cấp
	Chi nhánh Công ty CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ				
	Sơn JOTON (Cập nhật ngày ...../...../2023)				Chi nhánh Công ty Cổ phần JOTON Cần Thơ 11-12 Nguyễn Đệ, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435
1	**Dòng Sơn lót**				
	Sơn lót nội thất **Prosin** (18 lít/thùng)	lít	93.939	TCVN 8652:2020	
	Sơn lót ngoại thất **Pros** (18 lít/thùng)	lít	158.081		
2	**Dòng Sơn Nội Thất**				
	Sơn nước nội thất **Accord** (18 lít/thùng)	lít	65.859	QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn nước nội thất **Newfa** (18 lít/thùng)	lít	96.667		
	Sơn phủ nội thất cao cấp **West (bóng)** (18 lít/thùng)	lít	177.273		
3	**Dòng Sơn Ngoại Thất**				
	Sơn Ngoại Thất **Fa Ngoài (CT)** (05 lít/lon)	lít	438.545	QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn Ngoại Thất **Joey** (18 lít/thùng)	lít	210.707		
	Sơn Ngoại Thất **Atom Super** (18 lít/thùng)	lít	146.364		
4	**Dòng Sơn Chống Thấm**				
	Sơn chống thấm gốc nước **CT-J-555** (có màu) (20kg/thùng)	kg	196.818	QCVN 16:2019/BXD	
	Sơn chống thấm xi măng **JOTON CT-2010** (20kg/thùng)	kg	155.909	TCCS EX 13:2022	
5	**Dòng Bột Trét Tường**				
	Bột trét tường nội thất **SP.Filler** (40kg/bao)	kg	7.602	TCVN 7239:2014	
	Bột trét tường nội thất **METTON Trong** (40kg/bao)	kg	6.795		
	Bột trét tường ngoại thất **METTON Ngoài** (40kg/bao)	kg	8.932		
	Bột trét tường ngoại thất **JOTON Trắng** (40kg/bao)	kg	10.023		
6	**Vữa Xây Dựng**				
	Keo Dán Gạch **Joton BS.1** (25kg/bao)	kg	13.036	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN	
	Bột Chà Joint **Joton CJ** (5kg/hộp)	kg	18.636	TCCS 101:2015/LQJT - TCVN	

Ghi chú:

Bảng giá trên chưa bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng trong phạm vi Tỉnh Sóc Trăng

Hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản

Bảng giá trên có giá trị từ ngày 22 / 12 /2023 và sẽ thay đổi khi có thông báo khác.

Công ty chúng tôi rất mong được sự quan tâm và hợp tác của Quý khách hàng

Liên hệ: 0939 235 383 (Mr. Trí)

Cần Thơ, Ngày 22 Tháng 12 Năm 2023

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN JOTON CẦN THƠ

JOTON CẦN THƠ

Võ Thị Bích Ngọc

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**
Số: 23 _11_23/ĐNCBG	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

(V/v: đề nghị công bố giá Sơn giao thông JOTON tại Sở Xây Dựng hàng tháng)

Công Ty Cổ Phần L.Q JOTON gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây Dựng.

I. Thông tin chung về Công ty:

1. Tên công ty:

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: L.Q JOTON JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: L.Q JOTON JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính:

188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (084) 38461970 - 38461971 Fax: (084) 38461014

Email: info@joton.com.vn Website: www.joton.com.vn

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (đính kèm)
2. Giấy Chứng Nhận đăng ký hoạt động của Doanh Nghiệp
3. Chứng Nhận báo cáo kết quả thí nghiệm, tiêu chuẩn cơ sở
4. Chứng Nhận ISO: TCVN ISO 9001:2015

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2023 đến ngày có công bố giá mới.

IV. Cam kết của công ty

Công Ty Cổ Phần L.Q JOTON cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm hàng hóa tương ứng.

Công Ty xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Nếu các nội dung cam kết nêu trên không được thực hiện, đơn vị sẽ không được Sở Xây Dựng xem xét đăng tải, công bố giá hàng tháng.

CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON

(Ký tên, Đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Loan

JOTON JSC

188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

ĐT: 0823 8461970 – 2 Fax: 0283 8461014

BẢNG BÁO GIÁ

Số: 23 _12-23/BBG-SXD-DA

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Chúng tôi, Công ty Cổ Phần L.Q JOTON – Nhà sản xuất các sản phẩm sơn và hoá chất xây dựng, rất hân hạnh
Nay công ty chúng tôi xin trân trọng thông báo đến ***Sở Xây Dựng*** bảng giá sản phẩm **Sơn Joton** như sau:

STT	CHỦNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	QUY CÁCH	ĐƠN GIÁ Vnđ (-VAT)	ĐƠN GIÁ Vnđ (+VAT)	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
SƠN GIAO THÔNG							
1	Sơn giao thông lót	JOLINE Primer	Kg	04kg/ lon 16kg/thùng	105,455	116,000	TCVN 2102:2008
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	JOLINE	Kg	25kg/bao	30,864	33,950	TCVN 8791:2011
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	JOLINE	Kg	25kg/bao	32,585	35,844	TCVN 8791:2011
4	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25)	JOLINE	Kg	25kg/bao	24,300	26,730	TCVN 8791:2011
5	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25)	JOLINE	Kg	25kg/bao	25,650	28,215	TCVN 8791:2011
6	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	JOLINE	Kg	25kg/bao	43,200	47,520	AASHTO
7	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	JOLINE	Kg	25kg/bao	45,600	50,160	AASHTO
8	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	JOWAY	Kg	05kg/lon 25kg/thùng	170,909	188,000	TCVN 8787-2011
9	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	JOWAY	Kg	05kg/lon 25kg/thùng	212,727	234,000	TCVN 8787:2011
10	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear : 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	JOWAY-PLUS	Kg	05kg/bộ	237,273	261,000	TCVN 8791:2011
11	Hạt phản quang	GLASS BEAD	Kg	25kg/bao	28,182	31,000	BS 6088A
12	Jothiner Joway	TN400	Lit	05lit/lon 01lit/lon	96,364	106,000	TCVN 8787:2011

SƠN EPOXY							
1	Sơn lót Epoxy gốc dầu	JONES® EPO	Kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	199,091	219,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018
2	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	JONA® EPO	Kg	04kg/bộ 20 kg/bộ	463,636	510,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021
3	Sơn lót Epoxy gốc nước	JONES® WEPO	Kg	04kg/bộ 20kg/bộ	207,273	228,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021
4	Matis gốc nước	JOTON® WEPO	Kg	20kg/bộ	82,727	91,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021
5	Sơn phủ Epoxy gốc nước	JONA® WEPO	Kg	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	306,364	337,000	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021

Ghi chú:

- Bảng giá trên bao gồm thuế GTGT 10% và giao hàng trong phạm vi Tỉnh Sóc Trăng
- Hình thức thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bảng giá trên có giá trị từ ngày: 01/12/2023 và sẽ thay đổi khi có thông báo khác.

Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý khách hàng.

Người liên hệ: 0934 19 15 17 (Ms Loan)

TP.HCM, ngày 01 tháng 12 năm 2023

CTY CỔ PHẦN L.Q JOTON

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG

Nguyễn Thị Kim Loan

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 01 Tháng 12 Năm 2023

Mã số doanh nghiệp: 0301481931

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 08 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 24 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: L.Q JOTON JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt: L.Q JOTON JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

188 C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: *(084) 38461970 - 38461971* Fax: *(084) 38461914*
Email: *info@joton.com.vn* Website: *www.joton.com.vn*

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 315.000.000.000 đồng.
Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ đồng
Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng
Tổng số cổ phần: 3.150.000

TRƯỞNG PHÒNG QTHCNS
Phạm Thị Sen

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM LÊ QUÂN Giới tính: *Nam*
Chức danh: Tổng giám đốc
Sinh ngày: *04/03/1955* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *030055008393*
Ngày cấp: *29/12/2022* Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Địa chỉ thường trú: *45 BisA Nguyễn Phi Khanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *45 BisA Nguyễn Phi Khanh, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Hồ Hoành Sơn

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng của

CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON

Trụ sở: **188C đường Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;**
Nhà máy sản xuất Sơn và Phòng thử nghiệm: **62/6, ấp Xuân Thới Đông 1, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;**
Nhà máy sản xuất bột và Kho: **Lô C19/I - C20/I, đường số 2F, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

đã được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Phạm vi được chứng nhận:	**Nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sơn và chất phủ khác;** **Nghiên cứu, sản xuất và cung ứng sơn vạch đường nhiệt dẻo, bột trét (bả) tường, bột chà Joint gạch, keo dán gạch và các chất phủ dạng bột**
Số Giấy chứng nhận:	**HT 326/9.22.12**
Hiệu lực Giấy chứng nhận:	**từ ngày 22/02/2022 đến ngày 21/10/2024**
Ngày chứng nhận lần đầu:	**28/05/2002**
Ngày đánh giá chứng nhận lại:	**12/11/2021**

Hiệu lực chu kỳ chứng nhận gần nhất: **từ ngày 22/10/2018 đến ngày 21/10/2021**

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)

VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)

ENSURE YOUR SUCCESS

CERTIFICATE

This is to certify that the Quality Management System of

L.Q JOTON JOINT STOCK COMPANY

Head Office: **188C Le Van Sy Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam;**

Paint Factory and Lab: **62/6, Xuan Thoi Dong 1 Hamlet, Xuan Thoi Dong Commune, Hoc Mon District, Ho Chi Minh City, Vietnam;**

Powder Factory and Warehouse: **Lot C19/I - C20/I, Road 2F, Vinh Loc Industrial Zone, Vinh Loc A Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam**

has been assessed and found to conform with the requirement of the following standard

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Certification Scope:	**Research, Manufacture and Supply of Paints and Other Coatings; Research, Manufacture and Supply of Hot Melt Road Marking, Putty Powder, Tile Grout, Tile Adhesive and Coating Powders**
Certificate Number:	**HT 326/9.22.12**
The validity of this Certificate:	**from 22 February 2022 to 21 October 2024**
Original Certification:	**28 May 2002**
The date of Recertification Audit:	**12 November 2021**
The validity of the last certification cycle:	**22 October 2018 to 21 October 2022**

ACTING DIRECTOR

Tran Quoc Dung

QUACERT - 8 Hoang Quoc Viet, Cau Giay, Ha Noi, Viet Nam

The validity of this certificate can be checked at website: www.quacert.gov.vn and www.jas-anz.org/register

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP - QUACERT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 768 /QĐ-QUACERT

Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT);

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-TĐC ngày 12/2/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc Ban hành Quy định chứng nhận hệ thống;

Căn cứ báo cáo kết quả của đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015 cho Công ty Cổ phần L.Q JOTON có địa chỉ Trụ sở tại Số 188C đường Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Nhà máy sản xuất Sơn và Phòng thử nghiệm tại 62/6, ấp Xuân Thới Đông 1, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt NAm và nhà máy sản xuất bột và Kho tại Lô C19/I - C20/I, đường số 2F, khu công nghiệp Vĩnh Lỗ, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, trong lĩnh vực hoạt động: Nghiên cứu, sản xuất, cung ứng sơn và chất phủ khác; Nghiên cứu, sản xuất và cung ứng sơn vạch đường nhiệt dẻo, bột trét (bả) tường, bột chà Joint gạch, keo dán gạch và các chất phủ dạng bột.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2022 đến ngày 21 tháng 10 năm 2024. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận Công ty Cổ phần L.Q JOTON được phép sử dụng Giấy chứng nhận số HT 326/9.22.12. Dấu chứng nhận của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) và Dấu công nhận của JAS-ANZ làm bằng chứng cho việc thừa nhận quốc tế cho lĩnh vực hoạt động nêu trên. Hoạt động đánh giá chứng nhận lại sẽ phải thực hiện trước ngày 21/10/2024.

Điều 3. Công ty Cổ phần L.Q JOTON có trách nhiệm duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015 và được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng/1 lần./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Lưu: VT, hồ sơ chứng nhận.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)
8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
T +84 (24) 3756 1925 | F +84 (24) 3756 3186
E quacert@quacert.gov.vn | W www.quacert.gov.vn

ISO 9001 - 2015

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI
INSTITUTE OF TRANSPORT SCIENCE AND TECHNOLOGY (ITST)
VIỆN CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG & BẢO VỆ CÔNG TRÌNH
INSTITUTE OF MATERIALS FOR CONSTRUCTION AND PROTECTION (IMCP)
PHÒNG THÍ NGHIỆM HÓA - VẬT LIỆU XÂY DỰNG LAS - XD 201
CHEMISTRY - CONTRUCTION MATERIAL LABORATORY LAS - XD 201
Địa chỉ: Số 1252, Đường Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội. Điện thoại/Tel: 024.37664375
Add: 1252 - Lang Street - Lang Thuong - Dong Da - Ha Noi. Fax: 024.37664375

Số: 37 /2023/TN LAS - XD 201 Mã số PTN/Lab. Code: LAS - XD 201

BÁO CÁO KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. **Đơn vị gửi mẫu/** *Clients* : **Công ty cổ phần L.Q JOTON**
2. **Tên mẫu** / *Name samples* : Sơn lót giao thông dạng lỏng JOLINE PRIMER sử dụng cho hệ thống sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang
3. **Mã số mẫu/** *Sample codes* : 01/2023/SG
4. **Yêu cầu thí nghiệm/** *Test requirements*: Thí nghiệm theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn sơn vạch đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT
5. **Ngày gửi mẫu/***Receiving date* : 03/01/2023 **Ngày thí nghiệm/** *Testing date*: 03/01/2023
6. **Kết quả thí nghiệm/** *Test results* :

TT *N°*	TÊN CHỈ TIÊU *ANALYSES ITEM*	ĐƠN VỊ *UNIT*	KQTN *RESULTS*	YÊU CẦU KỸ THUẬT *REQUIREMENTS*	PHƯƠNG PHÁP THỬ *TEST METHODS*
1	Màu sắc /*Colour*	Mẫu	Trong suốt *Transparence*	Trong suốt *Transparence*	TCVN 2102-2008
2	Thời gian khô/*Drying time*	Phút : Giây	12:50	≤ 15	TCVN 2096-3-2015
3	Độ bám dính/*Adhesive*	%	100	100	64TCN 93 - 95
4	Độ bền va đập/*Impact Strength*	KG.cm	50	≥ 50	TCVN 2100-2-2013
5	Độ bền uốn/ *Flexural Strength*	mm	2	≤ 2	TCVN 2099-2013
6	Độ chịu dầu: Ngâm mẫu 1 giờ trong dầu biến thế, 25 ± 2°C /*Oil Resistance: after immersing in diesel fuel for 1 hrs, 25 ± 2°C*	Màng sơn không bị bong tróc, phồng rộp/ *Free from blistering, winkling and other defects*		Màng sơn không bị bong tróc, phồng rộp/ *Free from blistering, winkling and other defects*	TCVN 8787 - 2011
7	Độ chịu muối: Ngâm mẫu 18 giờ trong dung dịch NaCl 20%, 25 ± 2°C/*Salt Resistance: after immersing in solution NaCL 20% for 18hrs, 25±2°C*				
8	Độ chịu nước: Ngâm mẫu 72 giờ trong nước cất, 25 ± 2°C/*Water Resistance: after immersing in pure water for 72hrs, 25 ± 2°C*				
9	Độ chịu kiềm: Ngâm mẫu 72 giờ trong dung dịch NaOH 20%, 25 ± 2°C/ *Alkali Resistance: after immersing in solution NaOH 20% for 72 hrs, 25± 2°C*				

Ghi chú/ Notes :
- Kết quả thí nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử do đơn vị gửi đến/ *Test results are only valuable for the sample sent by the customer*
- Thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp/ *Information about test sample are provided by client.*
- Lưu mẫu trong vòng 01 tháng/ *Storage the sample for one month.*
- Không được phép sao chép kết quả thí nghiệm nếu không được sự đồng ý của Phòng thí nghiệm LAS XD-201/ *Any reproductions of the test result without permission of laboratory LAS XD -201 are not allowed.*

Hà Nội, ngày 06.01.2023

VIỆN CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG & BẢO VỆ CÔNG TRÌNH
INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS AND CONSTRUCTION PROTECTION (IMCP)
Giám đốc/ *Director*

ThS. Nguyễn Thúy Hằng
MsC. Hang Nguyen Thuy

PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS - XD 201
CHEMISTRY - CONSTRUCTION MATERIAL LABORATORY LAS – XD 201
Trưởng phòng/ *Department of Head*

KS. Đào Minh Tuệ
Eng. Dao Minh Tue

Thí nghiệm /Testers:

KS. Nguyễn Xuân Vũ

Kiểm tra/Checker:

ThS. Đỗ Văn Tài

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

TƯ VẤN GIÁM SÁT
CONSULTANTS

NHÀ THẦU
CONTRACTORS

Ngày: 07 -12- 2023

Lê Công Danh

ISO 9001 - 2015

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI
INSTITUTE OF TRANSPORT SCIENCE AND TECHNOLOGY (ITST)
VIỆN CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG & BẢO VỆ CÔNG TRÌNH
INSTITUTE OF MATERIALS FOR CONSTRUCTION AND PROTECTION (IMCP)
PHÒNG THÍ NGHIỆM HÓA - VẬT LIỆU XÂY DỰNG LAS - XD 201
CHEMISTRY - CONTRUCTION MATERIAL LABORATORY LAS - XD 201
Địa chỉ: Số 1252, Đường Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội
Add: 1252 - Lang Street - Lang Thuong - Dong Da - Ha Noi.
Điện thoại/Tel: 024.37664375
Fax: 024.37664375

Số: 16 /2023/TN LAS - XD 201 Mã số PTN/Lab. Code: LAS - XD 201

BÁO CÁO KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. **Đơn vị gửi mẫu**/ *Clients* : **Công ty cổ phần L.Q JOTON**
2. **Tên mẫu** / *Name samples* : Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu JOLINE màu vàng – sơn phẳng
3. **Mã số mẫu**/ *Sample codes* : 01/2023/SG
4. **Yêu cầu thí nghiệm**/ *Test requirements*: Thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN 8791 – 2011
5. **Ngày gửi mẫu**/*Receiving date* : 03/01/2023 **Ngày thí nghiệm**/ *Testing date*: 03/01/2023
6. **Kết quả thí nghiệm**/ *Test results* :

TT / *N°*	TÊN CHỈ TIÊU / *ANALYSES ITEM*	ĐƠN VỊ / *UNIT*	KQTN / *RESULTS*	Y/C TCVN 8791-2011/ *REQUIREMENTS*	PHƯƠNG PHÁP THỬ / *TEST METHODS*
1	Mầu sắc /*Colour* : Màu vàng /*Yellow*	*Mẫu*	Y 13	Y12 ÷ Y14	ASTMD 6628 - 03
2	Thời gian khô/ *Drying time (at 32 ± 2°C)* (Nhiệt độ 32± 2°C, độ dầy 2,0 mm)	Phút: Giây	1:14	≤ 2	TCVN 2096 - 1993
3	Độ phát sáng /*Luminace*	%	54,5	≥ 50	TCVN 8791-2011
4	Độ bền nhiệt/ *Heat Stability* (Độ phát sáng đo được sau khi duy trì vật liệu ở 200°C trong 6 giờ)	%	51,4	≥ 45	TCVN 8791-2011
5	Nhiệt độ hóa mềm/ *Softening Point*	°C	100	≥ 85°C	TCVN 8791-2011
6	Độ mài mòn/ *Abrasion Resistance* (Khối lượng hao hụt do mài mòn sau 500 vòng mài mòn dưới tải trọng 1 kg)	Gam	0,07	≤ 0,4	TCVN 8791-2011
7	Độ kháng chảy/ *Flowability* (Độ chảy trung bình, % đo ở 40°C)	%	1,2	≤ 10	TCVN 8791-2011
8	Khối lượng riêng/ *Specific Gravity*	g/ml	2,005	± 0.05 ghi so với giá trị khối lượng riêng do Nhà sản xuất quy định	TCVN 8791-2011
9	Độ bám dính/ *Adhesion*	MPa	1,96	> 1,24	ASTM D 4541
10	Hàm lượng hạt thuỷ tinh/ *Glass Beads content*	%	22,44	≥ 20	TCVN 8791-2011
11	Hàm lượng chất tạo màng/ *Binder Resin content*	%	18,18	≥ 18	TCVN 8791-2011

**Ghi chú/ Notes :*
- Kết quả thí nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử do đơn vị gửi đến/ *Test results are only valuable for the sample sent by the customer*
- Thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp/ *Information about test sample are provided by client.*
- Lưu mẫu trong vòng 01 tháng/ *Storage the sample for one month.*
- Không được phép sao chép kết quả thí nghiệm nếu không được sự đồng ý của Phòng thí nghiệm LAS XD-201/ *Any reproductions of the test result without permission of laboratory LAS XD -201 are not allowed.*

Hà Nội, ngày 06.01.2023

VIỆN CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG & BẢO VỆ CÔNG TRÌNH
INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS AND CONSTRUCTION PROTECTION (IMCP)
Giám đốc/*Director*

ThS. Nguyễn Thúy Hằng
MsC. Hang Nguyen Thuy

PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS - XD 201
CHEMISTRY – CONSTRUCTION MATERIAL LABORATORY LAS – XD 201
Trưởng phòng/ *Deparment of Head*

KS. Đào Minh Tuệ
Dao Minh Tue

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 21246 Quyển số
Ngày: 07 -12- 2023
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨNG VIÊN - HỘ TỊCH

Thí nghiệm /*Testers*:

KS. Nguyễn Xuân Vũ

Kiểm tra/*Checker*:

ThS. Đỗ Văn Tài

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTORS

TƯ VẤN GIÁM SÁT
CONSULTANTS

Lê Công Danh

NHÀ THẦU
CONTRACTORS

ISO 9001 - 2015

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI
INSTITUTE OF TRANSPORT SCIENCE AND TECHNOLOGY (ITST)
VIỆN CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG & BẢO VỆ CÔNG TRÌNH
INSTITUTE OF MATERIALS FOR CONSTRUCTION AND PROTECTION (IMCP)
PHÒNG THÍ NGHIỆM HÓA - VẬT LIỆU XÂY DỰNG LAS - XD 201
CHEMISTRY - CONTRUCTION MATERIAL LABORATORY LAS - XD 201
Địa chỉ: Số 1252, Đường Láng - Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội. Điện thoại/Tel: 024.37664375
Add: 1252 - Lang Street - Lang Thuong - Dong Da - Ha Noi. Fax: 024.37664375

Số: 35 /2023 /TN LAS - XD 201 Mã số PTN/Lab. Code: LAS - XD 201

BÁO CÁO KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM
TEST RESULTS

1. **Đơn vị gửi mẫu**/ *Clients* : **Công ty cổ phần L.Q JOTON**
2. **Tên mẫu** / *Name samples* : Sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang dạng bột hiệu JOLINE màu trắng – sơn phẳng
3. **Mã số mẫu**/ *Sample codes* : 01/2023/SG
4. **Yêu cầu thí nghiệm**/ *Test requirements*: Thí nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN 8791 – 2011
5. **Ngày gửi mẫu**/*Receiving date* : 03/01/2023 **Ngày thí nghiệm**/ *Testing date*: 03/01/2023
6. **Kết quả thí nghiệm**/ *Test results* :

TT *N°*	TÊN CHỈ TIÊU *ANALYSES ITEM*	ĐƠN VỊ *UNIT*	KQTN *RESULTS*	Y/C TCVN 8791-2011/ *REQUIREMENTS*	PHƯƠNG PHÁP THỬ *TEST METHODS*
1	Mầu sắc /*Colour*: Màu trắng /*White*	Mẫu	Y35	Y35	ASTMD 6628 - 03
2	Thời gian khô/ *Drying time (at 32 ± 2°C)* Nhiệt độ 32± 2°C, độ dầy 2,0 mm	Phút: Giây	1:17	≤ 2	TCVN 2096 - 1993
3	Độ phát sáng /*Luminace*	%	81	≥ 75	TCVN 8791-2011
4	Độ bền nhiệt/ *Heat Stability* Độ phát sáng đo được sau khi duy trì vật liệu ở 200°C trong 6 giờ	%	78,3	≥ 70	TCVN 8791-2011
5	Nhiệt độ hóa mềm/ *Softening Point*	°C	102	≥ 85°C	TCVN 8791-2011
6	Độ mài mòn/ *Abrasion Resistance* Khối lượng hao hụt do mài mòn sau 500 vòng mài mòn dưới tải trọng 1 kg	Gam	0,08	≤ 0,4	TCVN 8791-2011
7	Độ kháng cháy/ *Flowability* Độ cháy trung bình, % đo ở 40°C	%	1,1	≤ 10	TCVN 8791-2011
8	Khối lượng riêng/ *Specific Gravity*	g/ml	2,0	± 0.05 g/ml so với giá trị khối lượng riêng do Nhà sản xuất quy định	TCVN 8791-2011
9	Độ bám dính/ *Adhesion*	MPa	1,69	> 1,24	ASTM D 4541
10	Hàm lượng hạt thuỷ tinh/ *Glass Beads content*	%	21,7	≥ 20	TCVN 8791-2011
11	Hàm lượng chất tạo màng/ *Binder Resin content*	%	18,55	≥ 18	TCVN 8791-2011
12	Hàm lượng Titandioxit/*Titandioxide content*	%	6,2	≥ 6	ASTM D1394 - 76

**Ghi chú/ Notes :*
- Kết quả thí nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu thử do đơn vị gửi đến/ *Test results are only valuable for the sample sent by the customer*
- Thông tin về mẫu thử do khách hàng cung cấp/ *Information about test sample are provided by client.*
- Lưu mẫu trong vòng 01 tháng/ *Storage the sample for one month.*
- Không được phép sao chép kết quả thí nghiệm nếu không được sự đồng ý của Phòng thí nghiệm LAS XD-201/ *Any reproductions of the test result without permission of laboratory LAS XD -201 are not allowed.*

Hà Nội, ngày 06.01.2023

VIỆN CHUYÊN NGÀNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG & BẢO VỆ CÔNG TRÌNH
INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS AND CONSTRUCTION PROTECTION (IMCP)
Giám đốc /*Director*:

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 21247 Quyển số: 01/2023 SCT/CTS
Ngày: 07-12-2023
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

ThS. Nguyễn Thúy Hằng
MsC. Hang Nguyen Thuy

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTORS

PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS - XD 201
CHEMISTRY – CONSTRUCTION MATERIAL LABORATORY LAS – XD 201
Trưởng phòng/ *Department of Head*

KS. Đào Minh Tuệ
Eng. Tue Minh Dao

TƯ VẤN GIÁM SÁT
CONSULTANTS

Thí nghiệm /*Testers*:

KS. Nguyễn Xuân Vũ

Kiểm tra/*Checker*:

ThS. Đỗ Văn Tài

NHÀ THẦU
CONTRACTORS

Lê Công Danh

Công ty TNHH **Nippon Paint (Việt Nam)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2024/NPV V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng;

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 ***(chi tiết xem phụ lục)***

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD
No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 - 383 6586 (8 lines)
Fax: (84) 251 383 6348 - 383 6349
www.nipponpaint.com.vn
A MEMBER OF NIPSEA GROUP

10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây Dựng; QCVN 7:2011/BKHCN được ban hành kèm theo Thông tư số 21/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ Khoa Học và Công Nghệ):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu Tư (nếu có).

8. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Thông tin liên hệ: Ông Võ Thanh Hải – Trưởng Bộ Phận Kinh Doanh Sơn Dự Án Khu Vực Phía Nam

SĐT: 0251.383 6579

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/01/2024 cho đến khi Công ty có thông báo mới

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD
No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 - 383 6586 (6 lines)
Fax: (84) 251 383 6346 - 383 6349
www.nipponpaint.com.vn
A MEMBER OF NIPSEA GROUP

kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VP.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

Ông Ee Soon Hean
Tổng Giám Đốc

NIPPON PAINT (VIETNAM) CO., LTD
No. 14, 3A Road, Bien Hoa Industrial Zone II, Long Binh Tan Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam
Tel: (84) 251 383 6579 – 383 6586 (8 lines)
Fax: (84) 251 383 6346 - 383 6349
A MEMBER OF NIPSEA GROUP
www.nipponpaint.com.vn

Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2024/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam))

1. Mức giá niêm yết:

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Quy chuẩn KT, Tiêu chuẩn KT, Quy cách	Giá theo quận/huyện			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. BỘT TRÉT								
1	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	Kg	TCCS 045:2011/NPV	15,280	15,280	0%	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ĐT: 0251 3836579 Fax: 0251 3836346	
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	Kg	TCVN 6934:2001/NPV	12,300	12,300	0%		
B. SƠN LÓT								
1	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	TCCS 048:2011/NPV	188,400	188,400	0%		
2	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	TCCS 087:2018/NPV	98,600	98,600	0%		
3	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	TCCS 047:2011/NPV	265,400	265,400	0%		
4	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	TCCS 088:2018 NPV	157,400	157,400	0%		
C. SƠN PHỦ								
1	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn	Lít	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	54,380	54,380	0%		
2	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	Lít	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	115,110	115,110	0%		

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Quy chuẩn KT, Tiêu chuẩn KT, Quy cách	Giá theo quận/huyện			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội - màu chuẩn	Lít	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	216,600	216,600	0%	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ĐT: 0251 3836579 Fax: 0251 3836346	
4	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi rửa vượt trội kháng khuẩn - màu chuẩn	Lít	QCVN 16:2019/BXD	210,600	210,600	0%		
5	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less All In One Bóng - màu chuẩn	Lít	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	395,200	395,200	0%		
6	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Siêu Bóng - màu chuẩn	Lít	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	432,400	432,400	0%		
7	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Spotless Plus - màu chuẩn	Lít	QCVN 16:2019/BXD	297,000	297,000	0%		
8	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt - màu chuẩn	Lít	QCVN 16:2019/BXD	87,600	87,600	0%		
9	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	Lít	TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	189,000	189,000	0%		
10	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	Lít	TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	282,800	282,800	0%		

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Quy chuẩn KT, Tiêu chuẩn KT, Quy cách	Giá theo quận/huyện			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu Bóng - màu chuẩn	Lít	TCCS 064:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	565,200	565,200	0%	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai DT: 0251 3836579 Fax: 0251 3836346	
13	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus+ - màu chuẩn	Lít	QCVN 16:2019/BXD	500,200	500,200	0%		
14	Chất chống thấm Nippon WP 100	Kg	TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	239,200	239,200	0%		
15	Chất chống thấm Nippon WP 200	Kg	TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	227,330	227,330	0%		
E. SƠN DỰ ÁN								
1	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Kg	TCCS 095:2018/NPV	7,600	11,000	45%		
2	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Kg	TCCS 099:2018/NPV	6,100	9,000	48%		
3	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	TCCS 093:2018/NPV	43,900	162,000	269%		
4	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	TCCS 094:2018/NPV	68,100	220,000	223%		
5	Sơn lót ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	TCCS 109 : 2021/NPV	71,400	256,000	259%		

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Quy chuẩn KT, Tiêu chuẩn KT, Quy cách	Giá theo quận/huyện			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex - màu chuẩn	Lít	TCCS 059 : 2014/NPV QCVN 16:2019/BXD	36,800	47,000	28%	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ĐT: 0251 3836579 Fax: 0251 3836346	
7	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	Lít	TCCS 013:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	48,500	105,000	116%		
8	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Lít	TCCS 015:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	77,100	164,000	113%		
9	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect - màu chuẩn	Lít	TCCS 114 : 2022/NPV QCVN 16:2019/BXD	142,000	211,000	49%		
10	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex - màu chuẩn	Lít	TCCS 102 : 2019/NPV QCVN 16:2019/BXD	82,600	148,000	79%		
11	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond - màu chuẩn	Lít	TCCS 097:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	114,100	244,000	114%		
12	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond - màu chuẩn	Lít	TCCS 019 : 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	132,000	352,000	167%		
13	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex - màu chuẩn	Lít	TCCS 096:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	152,400	440,000	189%		

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	Đvt	Quy chuẩn KT, Tiêu chuẩn KT, Quy cách	Giá theo quận/huyện			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro - màu chuẩn	Lít	TCCS 115 :2022/NPV QCVN 16:2019/BXD	182,000	528,000	190%	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ĐT: 0251 3836579 Fax: 0251 3836346	
15	Chất chống thấm Nippon WP 200 Expert	Kg	TCCS 131 :2023/NPV QCVN 16:2019/BXD	126,300	193,000	53%		

Ghi chú:

- Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm các huyện thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng với số lượng tối thiểu là 1.000 lít và 100 bao bột. Trường hợp đơn hàng ít hơn số lượng tối thiểu đã nêu trên, chúng tôi sẽ kết hợp với các đơn hàng khác để đủ số lượng và giao đến quý khách hàng.
- Giá một số sản phẩm tăng do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng.
- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 02/01/2024 cho đến khi Công ty có thông báo mới.
- Mức giá kê khai này **chưa bao gồm thuế VAT**

- Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13

- Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NIPPON PAINT (VIỆT NAM)

Ông Ee Soon Hean
Tổng Giám Đốc

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

Số: CV-KOVA/IV23-20
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Quý 4/2023 tại Sở Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH KOVA NANOPRO đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa **Quý 4/2023** tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: **Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: **Nhà máy KOVA Nhơn Trạch, Đường số 3, Cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.**

- Địa chỉ văn phòng: **92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.**

- Nhân viên phụ trách đăng ký công bố giá: **Nguyễn Thị Thu Hương**

- Điện thoại: **028 3620 3797 – Line: 601**

- Fax: **028 3620 5858**

- Email: **huong.ntt@kovapaint.com**

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/03/2024.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

P.GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 3603168906 C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HOÀNG VINH

TẬP ĐOÀN SƠN KOVA
CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số: CV-KOVA/IV23-20 ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO)

1. Mức giá niêm yết (bán buôn, bán lẻ):

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
1	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	330,091	330,091	0%	
2	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	308,000	308,000	0%	
3	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	473,636	473,636	0%	
4	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	445,909	445,909	0%	
5	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	442,909	442,909	0%	
6	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	TCCS21:2018	thùng	753,636	753,636	0%	
7	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	TCCS25:2018	thùng	935,455	935,455	0%	
8	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	627,273	627,273	0%	
9	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	359,909	359,909	0%	
10	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	TCVN 7239:2014	bao	486,364	486,364	0%	
11	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	TCVN 8652:2020	thùng	1,285,364	1,285,364	0%	
12	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (3.5 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	-	428,182	#DIV/0!	Quy cách mới
13	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	-	1,912,727	#DIV/0!	Quy cách mới
14	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	1,473,455	1,473,455	0%	
15	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	1,411,000	1,411,000	0%	
16	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	1,161,000	1,161,000	0%	
17	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacterial (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	3,792,091	3,792,091	0%	
18	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	1,695,273	1,695,273	0%	
19	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	1,891,909	1,891,909	0%	

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
20	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	2,662,818	2,662,818	0%	
21	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	TCVN 8652:2020	thùng	2,035,273	2,035,273	0%	
22	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	4,117,000	4,117,000	0%	
23	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	2,279,636	2,279,636	0%	
24	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	2,562,636	2,562,636	0%	
25	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	4,616,000	4,616,000	0%	
26	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	6,413,273	6,413,273	0%	
27	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	thùng	4,925,455	4,925,455	0%	
28	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	thùng	1,248,182	1,248,182	0%	
29	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Kg	249,636	249,636	0%	
30	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	301,818	#DIV/0!	Sản phẩm mới
31	Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	1,324,545	#DIV/0!	Sản phẩm mới
32	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	373,636	#DIV/0!	Sản phẩm mới
33	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	1,630,909	#DIV/0!	Sản phẩm mới
34	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	519,091	#DIV/0!	Sản phẩm mới
35	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	2,324,545	#DIV/0!	Sản phẩm mới
36	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	840,909	#DIV/0!	Sản phẩm mới
37	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	3,761,818	#DIV/0!	Sản phẩm mới

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
38	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	924,545	#DIV/0!	Sản phẩm mới
39	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	4,134,545	#DIV/0!	Sản phẩm mới
40	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	-	760,909	#DIV/0!	Quy cách mới
41	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	-	3,401,818	#DIV/0!	Quy cách mới
42	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	-	616,364	#DIV/0!	Quy cách mới
43	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	-	2,759,091	#DIV/0!	Quy cách mới
44	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	602,727	#DIV/0!	Sản phẩm mới
45	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	2,696,364	#DIV/0!	Sản phẩm mới
46	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	687,273	#DIV/0!	Sản phẩm mới
47	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	3,072,727	#DIV/0!	Sản phẩm mới
48	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	902,727	#DIV/0!	Sản phẩm mới
49	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	4,030,909	#DIV/0!	Sản phẩm mới
50	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	lon	606,364	606,364	0%	
51	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	lon	606,364	606,364	0%	
52	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	lon	606,364	606,364	0%	
53	Sơn nội thất KOVA Fix Up (3.5 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	375,455	#DIV/0!	Quy cách mới
54	Sơn nội thất KOVA Fix Up (16 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	-	1,646,364	#DIV/0!	Quy cách mới
55	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	TCCS68:2018/ KOVANANOPRO	thùng	1,240,818	1,240,818	0%	
56	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	1,307,727	1,307,727	0%	
57	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	885,182	885,182	0%	

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
58	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	2,840,364	2,840,364	0%	
59	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	TCVN 8652:2020	thùng	1,962,000	1,962,000	0%	
60	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	3,890,909	3,890,909	0%	
61	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	TCVN 12692:2020	bộ	1,955,636	1,955,636	0%	
62	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	TCVN 12692:2020	kg	63,427	63,427	0%	
63	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	TCVN 12692:2020	kg	225,455	225,455	0%	
64	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	lon	157,273	157,273	0%	
65	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	thùng	604,545	604,545	0%	
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	TCVN 12692:2020	lon	165,455	165,455	0%	
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	TCVN 12692:2020	thùng	614,545	614,545	0%	
68	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	TCVN 12692:2020	thùng	3,220,000	3,220,000	0%	
69	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	TCVN 12692:2020	lon	157,273	157,273	0%	
70	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	TCVN 12692:2020	thùng	595,455	595,455	0%	
71	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	TCVN 12692:2020	thùng	3,113,636	3,113,636	0%	
72	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	1,375,455	1,375,455	0%	
73	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2019/BXD	thùng	5,231,818	5,231,818	0%	
74	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	kg	399,273	399,273	0%	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	kg	454,545	454,545	0%	
76	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	kg	157,636	157,636	0%	
77	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	kg	399,273	399,273	0%	
78	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	kg	454,545	454,545	0%	

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	bộ	515,455	515,455	0%	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	bộ	1,089,091	1,089,091	0%	
81	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	bộ	3,149,091	3,149,091	0%	
82	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	kg	100,000	100,000	0%	
83	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	kg	301,091	301,091	0%	
84	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	kg	361,636	361,636	0%	
85	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	kg	413,636	413,636	0%	
86	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	kg	475,455	475,455	0%	
87	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	kg	43,636	43,636	0%	
88	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	kg	45,273	45,273	0%	
89	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	kg	226,727	226,727	0%	
90	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	kg	272,000	272,000	0%	
91	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	kg	273,455	273,455	0%	
92	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	kg	341,836	341,836	0%	
93	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	kg	287,273	287,273	0%	
94	Vữa trét đa năng KOVA MM1	TCVN 4314: 2022	kg	15,793	15,793	0%	
95	Keo bóng nước KOVA Clear W	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	kg	256,364	256,364	0%	
96	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRO Clear Protect	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	kg	295,455	295,455	0%	

STT	Sản phẩm	Chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá bán hiện hành (Chưa VAT 10%)	Mức giá bán mới (Chưa VAT 10%)	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
97	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	thùng	1,933,636	1,933,636	0%	
98	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	thùng	9,183,636	9,183,636	0%	
99	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	thùng	1,786,364	1,786,364	0%	
100	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	kg	236,200	236,200	0%	
101	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	kg	242,455	242,455	0%	

Ghi chú *: Giá trên áp dụng cho tất cả huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Sóc Trăng, đã bao gồm phí vận chuyển và CHƯA bao gồm thuế VAT 10%.*

2. Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/10/2023 cho đến ngày 31/03/2024

Công ty TNHH KOVA NANOPRO cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 - Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH KOVA NANOPRO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 9 năm 2023

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KOVA NANOPRO

NGUYỄN HOÀNG VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN
INFOR VIỆT NAM

Số: 642/CBG-IF
V/v Cung cấp thông tin Công bố giá VLXD tại các quận huyện trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 16:2017/BXD);
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019của Bộ Xây dựng về việc ban hành Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (QCVN 19:2019/BXD);
- Công ty CP INFOR Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm nhãn hiệu thương mại được sản xuất bởi Công ty CP INFOR Việt Nam, định kỳ tại Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng như sau:

I.Thông tin về công ty:

1. Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam

2. Giấy chứng nhận đăng ký doang nghiệp số: 0101772789 cấp lần 12 ngày 26 /9/ 2018

3. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính, nhà máy sản xuất sản phẩm hàng hóa và Chi nhánh của đơn vị

- Địa chỉ: Số nhà 03, ngách 105/16, phố Hồ Tùng Mậu, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Lô 2, Điểm Công nghiệp Di Trạch, Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội.
- VPGD: Tầng 18, tòa nhà MD Complex Tower (Khu văn phòng), số 68 Đường Nguyễn Cơ Thạch, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh 3- Công ty CP INFOR Việt Nam: 3A51 – Xã Phạm Văn Hai – huyện Bình Chánh – Tp Hồ Chí Minh.

4.Thông tin liên lạc của:

a) Lãnh đạo doanh nghiệp:

- Họ và tên: Ông **Trần Văn Chuyện** Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại cố định: 024 626 52566 Di động:.....

b) Người phụ trách đăng ký công bố giá:

- Họ và tên: Bà **Hoàng Thị Nhung** Chức vụ: Cán bộ
- Điện thoại cố định: 028 668 09579 Di động: 0909 931 060
- Email: hoangnhunginfor@gmail.com

6. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đăng ký giá công bố:

- Sơn tường dạng nhũ tương nhãn hiệu INFOR

- Bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu INFOR

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bản niêm yết giá sản phẩm,hàng hóa của đơn vị (Bản chính) theo qui định.
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản photo Công chứng).
3. Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp qui số: 427/TB-SXD(KTXD) ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;
4. Quyết định:05052-QSV/QĐ-VNCE ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Giám đốc công ty CP chứng nhận và kiểm định VINACONTROL về việc Chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn IS 9001:2015 cho công ty CP Infor Việt Nam;
5. Giấy Chứng nhận Đăng ký nhãn hiệu số: 366830 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ;
6. Quyết định số: 6426/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD số QC 1449-21 cho sản phẩm: Sơn tường dạng nhũ tương (chi tiết tại phụ lục kèm theo) cho nhãn hiệu thương mại: INFOR, được sản xuất bởi công ty CP Infor Việt Nam;
7. Quyết định số: 6428/QĐ-ISSQ ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Viện trưởng Viện nghiên cứu phát triển tiêu chuẩn chất lượng về việc cấp giấy chứng nhận phù hợp TCVN 7239:2014 số SP 610- 21 cho sản phẩm : Bột bả tường gốc xi măng – poóc lăng (kiểu loại bột bả nội thất cao cấp và bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp), cho nhãn hiệu thương mại: Infor, được sản xuất bởi Công ty CP Infor Việt Nam;
8. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có): Kèm danh sách đính kèm

III.Thời điểm mức giá có hiệu lực:

1. Đề nghị công bố các sản phẩm của Công ty CP Infor Việt Nam đề nghị được niêm yết vào công bố giá tháng 6 năm 2023 và các tháng tiếp theo tiếp theo;

IV. Cam kết của công ty:

1. Các sản phẩm hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các qui định về khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;
2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, khinh doanh theo các qui định của pháp luật;
3. Các sản phẩm hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm chất lượng tiêu chuẩn theo các qui chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
4. Chúng tôi cam kết báo giá khách quan, trung thực, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm cung cấp.
5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hành và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực, Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty Cổ phần Infor Việt Nam xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chuyện

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM
Add: Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
Tl:(024) 6290 4999; Fax : (024) 3764 8536
TK: 1462 205 205 186, Agribank CN Tây Đô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2023

BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Kèm theo công văn số: 642/CBG-IF, ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Công ty CP Infor Việt Nam

TT	DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG			GIÁ NÀY ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH SÓC TRĂNG Chưa có VAT
	TÊN GỌI, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn sản xuất	Đơn giá (Đồng)
I	**Bột bả**			
1	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	Kg	TCVN 7239-2014	9,500
2	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	TCVN 7239-2014	11,300
II	**Sơn tường dạng nhũ tương**			
1	Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng) - 18l	Lít	QCVN 16-2019	37,000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	70,500
3	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (22kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	82,300
4	Sơn nội thất bán bóng A68 (19.8kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	142,000
5	Sơn bóng nội thất E5000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	189,500
6	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	208,000
7	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng) 18-l	Lít	QCVN 16-2019	96,800
8	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18,6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	184,800
9	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	175,200
10	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	229,800
11	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp (5,2kg/lon)-5l	Lít	QCVN 16-2019	263,000
12	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17,5kg/thùng) -17l	Lít	QCVN 16-2019	144,000
13	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	59,800
14	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)-18l	Lít	QCVN 16-2019	98,100
15	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (20,4kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	97,900
16	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	145,000
17	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano (19.5kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	187,000
18	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng) -18l	Lít	QCVN 16-2019	155,600

Ghi chú

Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, chưa bao gồm thuế VAT 10%

Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với khách hàng theo chương trình của Công ty CP INFOR Việt Nam

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam cam kết Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá Liên sở Xây dựng – Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đảm bảo theo qui định Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật qui chuẩn và tiêu chuẩn; Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá, pháp Luật về cạnh tranh và pháp luật về lĩnh vực có liên quan, đặc biệt hiểu rõ nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh theo quy định của khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13;

Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN INFOR VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chuyện

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM
CÔNG TY TẠI TPHCM
Nhà máy sản xuất sơn & chống thấm Jymec
Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Di Trạch – Hoài Đức - HN

Số : 01/2023/JM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng

V/v đề nghị công bố giá ,sản phẩm hàng hóa, định kỳ tại Sở Xây dựng.

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT –BXD Ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 Của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Giá, công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05/03 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng;

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM- CN TẠI TPHCM gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm , hàng hóa bột trét và sơn định kỳ tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm , hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12- Luật Giá số 11/2012/QH13(Chi tiết xem phụ lục).
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm , hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất , kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm , hàng hóa (Ví dụ : Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), Còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38- Luật Chất lượng

Scanned with CamScanner

Sản phẩm , hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (Hiện nay là QCVN 16: 2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây Dựng ; QCVN 7:2011/BKHCN được ban hành kèm theo thông tư số 21/2011/TT- BKHCN ngày 22 tháng 09 năm 2011 của Bộ Khoa Học và Công Nghệ) :

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất , nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất , nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất , nhập khẩu.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng , tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp, Luật Đầu Tư (nếu có).
8. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá.

Thông tin **Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam – CN HCM**

- Mã số thuế : 0101325942-003
- Địa chỉ VP : 189/28 KP 4 , Đường Dương Đình Hội , P Phước Long B , TP Thủ Đức
- Số điện thoại: 02274.3555.307

Email: jymechcm@gmail.com

Người chịu trách nhiệm báo giá: Đinh Phú Cường

Số điện thoại: 0989.740.510

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.C.N: 0101325942-003-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Phạm Văn Phương

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM
CN -Tại Tp Hồ Chí Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 01/2023 của Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam)

Kính gửi : Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng

1. Mức giá niêm yết:

Số TT	Loại vật liệu xây dựng	ĐV TÍNH	QUY CHUẨN KT, TIÊU CHUẨN KT, QUY CÁCH	Gía theo quận/huyện tại Tỉnh Sóc Trăng (Trước thuế VAT)			Nhà sản xuất , xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/giảm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. BỘT TRÉT								
1	Bột bả nội thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	9,545	9,545	0%	Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam Địa chỉ Vp chính : BT4-A12 Phố Bùi Xuân Phái , khu đô thị Mỹ Đình , Quận Nam Từ Liên - Hà Nội ĐT: 024.322.62959 Fax: 024.3795.6117	
2	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	11,227	11,227	0%		
3	Bột bả ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	TCVN 7239-2014	12,636	12,636	0%		
B. SƠN LÓT								
1	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Lit	TCVN 8562 - 2012	137,727	137,727	0%		
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Lit	TCVN 8562 - 2012	181,616	181,616	0%		
C. SƠN PHỦ NỘI THẤT								
1	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	Lit	QCVN 16:2019/BXD	59,595	59,595	0%		

Scanned with CamScanner

2	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lit	QCVN 16:2019/BXD	116,010	116.010	0%	
3	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD	236,515	236.515	0%	
4	Sơn nội thất siêu trắng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	101,111	101.111	0%	
D. SƠN PHỦ NGOẠI THẤT							
4	Sơn mịn ngoài	Lit	QCVN 16:2019/BXD	138,939	138,939	0%	
5	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit	QCVN 16:2019/BXD	186,717	186,717	0%	
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit	QCVN 16:2019/BXD	320,959	320,959	0%	
E. SƠN CHỐNG THẤM							
1	Sơn chống thấm	Kg	QCVN 16:2019/BXD	196,767	196,767	0%	

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến chân công trình
- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này.
- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2023 đến ngày 31/12/2023
- Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến,
- Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám Đốc
Phạm Văn Phương

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH **AKZO NOBEL VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3768/02/2023/AKZONOBEL V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 02 năm 2023*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (hiện nay là Quy chế được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố);

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa nội thất với xem định kỳ tại Sở Xây dựng kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 121 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng bổ theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu chứng minh việc duy trì kiểm soát chất lượng, thí nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Vì dụ: Phiếu kết quả thí nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

Trong trường hợp tiếp nhận bổ sung bổ hợp quy của cơ quan chuyên ngành mới đối với sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc tương đương chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố gồm: Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Lô C-2-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Thông tin liên lạc của bộ phận Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 25/10/2023 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2023).

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa mang tính đặc biệt xã các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

LÊ XUÂN PHÁT
Giám Đốc Kinh Doanh – Kênh Dự Án

CÔNG TY [illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 8708/DLC-2023 ngày 30 tháng 08 năm 2023 của Công ty [illegible])

I. Nhóm sản phẩm:

STT	Loại sản phẩm, hàng hóa	Đơn vị tính	Quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng, nhà sản xuất	Giá bán (chưa bao gồm thuế GTGT) Khu vực tỉnh Sóc Trăng			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá kỳ trước	Mức giá kỳ này	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	SƠN [illegible]							
	DULUX [illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty [illegible]	
2	DULUX [illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty [illegible]	
3	DULUX [illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty [illegible]	
4	DULUX [illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
5	DULUX [illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
II	[illegible]							
1	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
2	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
3	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty TNHH [illegible]	
4	[illegible]	[illegible]	[illegible]		[illegible]		Công ty [illegible]	

[illegible]

3	[illegible]	-	[illegible]		[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	1	[illegible]		[illegible]	[illegible]
III	SOMETHING ELSE					
	[illegible]	1.	[illegible]		[illegible]	[illegible]
2.	[illegible]	1.	[illegible]		[illegible]	[illegible]
3.	[illegible]	1.	[illegible]		[illegible]	[illegible]
4.	[illegible]	1.	[illegible]		[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	1.	[illegible]		[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	2	[illegible]		[illegible]	[illegible]
7	[illegible]		[illegible]		[illegible]	[illegible]
8	[illegible]	-	[illegible]		[illegible]	[illegible]

[illegible]

9	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
II	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
I	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
LT	[illegible]					
1	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
2	[illegible]	–	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
3	[illegible]	–	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
4	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
5	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
6	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
7	[illegible]	L	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

3. Ghi chú:

- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]
- [illegible]

4. [illegible]

5. [illegible]
[illegible]
[illegible]
[illegible]

6. [illegible]

THU GIƯƠNG, ngày 17

CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM

LÊ XUÂN [illegible]

Giám Đốc Kinh Doanh - Khối Dịch Vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ... ngày ... tháng ... năm 2025 của CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX)

I. Mức giá niêm yết: (Giá bán buôn, bán lẻ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá khu vực Tỉnh Sóc Trăng			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Mức giá bán buôn	Mức giá bán lẻ	Tỉ lệ % hàng giảm		
I	PHỤ GIA BÊ TÔNG - XI MĂNG							
1	Supe R7	lít	TCVN 8826:2011 25 ...:2020	15,200	16,720	10%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
II	CHỐNG THẤM VÀ TRÁM BÍT							
1	Bestseal ngọc R114	lít	BS EN 14891:20... 25 ...:2020	85,000	93,500	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
2	Dex Seal B12	kg	BS EN 14891:20... 25 kg/thùng	105,000	115,500	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
3	Best Seal AC403	kg	BS EN 14891:2017 25 kg/bao	48,500	53,350	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
4	Dex Seal AC402	kg	BS EN 14891:2017 25 kg/bao	43,000	47,300	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
5	Best Seal AC407	kg	TCVN 14891:2017 25 kg/bao	50,000	55,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
6	Dex Seal AC406	kg	BS EN 14891:2017 25 kg/thùng	110,000	121,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
7	Best Seal AC408	kg	BS EN 14891:2017 25 kg/thùng	130,000	143,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
8	Dex Seal PU705	kg	BS EN 14891:2017 25 kg/thùng		265,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1259-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
9	Best Seal BP411	kg	BS EN 14891:2017 25 kg/thùng	95,000	105,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1830-21 ngày 12/10/2021 đến 13/10/2024
10	Dex Seal PU415	kg	BS EN 14891:2017 25 kg/thùng	195,000	215,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1830-21 ngày 12/10/2021 đến 13/10/2024
III	VỮA RÓT - SỬA CHỮA - HOÀN THIỆN							
1	Best Grout CG430	kg	ASTM C937:2016 25 kg/bao	13,000	14,300	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1255-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
2	Best Grout CB600	kg	ASTM C937:2016 25 kg/bao	12,000	13,200	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1255-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
3	Best Repair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005 25 kg/bao	40,000	44,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1255-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
4	Dex Repair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005 25 kg/bao	60,000	66,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1255-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
5	Best Fine CE075	kg	TCVN 7899-1:2014 25 kg/bao	10,000	11,000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1255-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
6	Best Fine CE150	kg	TCVN 7899-1:2014 25 kg/bao	11,000	12,100	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1244-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026
7	Best Guard CE210	kg	TCVN 7899-1:2014 20 kg/bao	27,000	29,700	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1245-23 ngày 03/04/2023 đến 03/04/2026

IV	CHẤT KẾT DÍNH CƯỜNG ĐỘ CAO							
1	BestBond BF751	kg	As EN 934-4 2004 01 kg/bt	373.000	352.000	13%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1252-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026
2	BestBond BF752	kg	BS EN 934-4 2004 01 kg/bt	483.000	378.000	10%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1252-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026
3	BestBond BF753	kg	BS EN 934-4 2004 01 kg/bt	710.000	781.000	10%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1252-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026
4	BestBond BP753	kg	BS EN 934-4 2004 01 kg/bt		1.662.000	0%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1252-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026
V	BÊ TÔNG CAN NƯỚC							
1	35N - 50 V150	met	TCVN 9407 2014 25 tuyệt	1.450.000	1.163.000	10%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1255-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026
2	35N - 90 V200	met	TCVN 9407 2014 25 tuyệt	1.500.000	1.198.000	10%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1255-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026
3	45N - 90 V250	met	TCVN 9407 2014 25 tuyệt	1.623.000	1.363.000	10%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1256-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026
4	55N - 90 V350	met	TCVN 9407 2014 25 tuyệt	1.923.000	1.731.000	10%	Bestmix - Việt Nam	Giấy chứng nhận số SP 1256-23 ngày 10/04/2023 đến 09/04/2026

Ghi chú:

- Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển về Nhà máy hỗ trợ đường dốc của điểm tập kết công trình cho xe của bên mua có tải trọng phù hợp bến xe bốn bánh và sáu thước (6m)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/04/2023 đến 31/12/2023

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT. Giá có hiệu lực kể từ ngày 10/04/2023 và thay thế cho các giá đã công bố trước đây. Giá có thể thay đổi theo thời điểm và khối lượng đặt hàng. Giá không bao gồm chi phí bơm. Giá có thể thay đổi theo thời điểm và khối lượng đặt hàng. Giá không bao gồm chi phí bơm.

*CÔNG TY CỔ PHẦN BESTMIX xin trân trọng thông báo đến quý khách hàng và các đối tác về giá bán vật liệu xây dựng, bê tông tươi, cát xây tô, cát vàng, cát đen, đá 1x2, đá 4x6, đá mi bụi, đá mi sàng, gạch không nung, gạch block, gạch bê tông, gạch thẻ, gạch ống, gạch thẻ, gạch ống, gạch thẻ, gạch ống

CÔNG TY CP CN VẠN PHÁT HƯNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:01-VPH/CBG V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng	*Thành phố Hồ Chí Minh, Thứ sáu ngày 15 tháng 12 năm 2023*

Kính gửi: **Sở Xây dựng Tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn toàn Tỉnh Bình Phước;

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa khung Trần Chìm, khung Trần Nổi, khung vách định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng, trước ngày 01 tháng 7 năm 2020 là QCVN 16:2017/BXD):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.

- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (nếu có).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố:

Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): **Hà Thị Ngọc Trâm, 056.92.66666**, Project@vanphathung.net

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/12/2023 đến khi có giá niêm yết mới.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng cam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGÔ THỊ HUỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP
VẠN PHÁT HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
THÁNG 12/2023

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn Vị Tính m²	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)								Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng												
Địa chỉ:	Văn phòng: Lô V2, Cửa Lô V Sunrise City, Tân Hưng, Quận 7, Tp.HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A,, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An.												
A. HỆ TRẦN NỔI													
1	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dooi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	Vạn Phát Hưng	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.
2	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dooi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000		
3	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung viền đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000		
4	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung viền đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000		
5	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000		
6	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000		
7	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung viền đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000		
8	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung viền đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000		
9	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000		
10	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000		
11	**Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng**	m²	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000		
12	**Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng**	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000		
B. HỆ TRẦN CHÌM													

13	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
14	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
15	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
16	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
17	Khung trần chìm Inox X3 Vạn Phát Hưng , Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m²	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
18	Khung trần chìm Inox X3 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m²	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
C. HỆ TRẦN KIM LOẠI											
19	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
20	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m²	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000

Ghi chú:

Bảng giá trên chưa bao gồm 10% thuế VAT

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/12/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác các các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

M.S.D.N: 1101886890 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG TỈNH LONG AN

NGÔ THỊ HUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG BÁO GIÁ

Tên Công ty: Công Ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh

Địa chỉ: 345 Nguyễn Đệ, P.An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ

Ngày áp dụng 01/01/2023

Điện thoại: 0939776246 E-mail: tamducminh2017@gmail.com

I. TẤM ỐP TRẦN TƯỜNG				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng *cao * dài)	Quy cách SP(mm) (rộng *cao * dài)	Giá trên M2
1	T100	**Tấm phẳng 100 mm** Kích thước: 100*9,2*3600 mm	100*9,2*3600	549.000
2	T300	**Tấm phẳng 300 mm** Kích thước: 300*9,2*3600 mm	300*9,2*3600	449.000
3	T400	**Tấm phẳng 400mm** Kích thước: 400*9,2*3600 mm	400*9,2*3600	469.000
4	T600	**Tấm phẳng 600mm** Kích thước: 600*9,2*3600 mm	600*9,2*3600	499.000
5	TS152	**Tấm sóng 152** Kích thước: 152*9.6*3600 mm	152*9,6*3600	509.000
6	TS195	**Tấm sóng 195** Kích thước: 195*20*3600 mm	195*20*3600	539.000
7	TS195-15	**Tấm sóng 195-15** Kích thước: 195*15*3600 mm	195*15*3600	529.000
8	TS205	**Tấm sóng 205** Kích thước: 205*20*3600 mm	205*20*3600	569.000
9	TS288	**Tấm sóng 288** Kích thước: 288*9,2*3600 mm	288*9,2*3600	469.000
10	TS280	**Tấm sóng 280** Kích thước: 280*40*3600 mm	280*40*3600	729.000
11	VN	**Vách ngăn** Kích thước: 300*27*3600 mm	300*27*3600	939.000

II. BẬC CẦU THANG, THANH LAM HỘP, LAM TREO, PHÀO CHỈ CAO CẤP				
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm Kích thước (rộng *cao * dài)	Quy cách SP(mm) (rộng *cao * dài)	Giá trên Md
12	MB_Cầu thang	**Mặt bậc cầu thang** Kích thước: 300*22*2400m	300*22*2400	349.000
13	CB_Cầu thang	**Cổ bậc cầu thang** Kích thước: 200*10*2400m	200*10*2400	199.000
14	Phào_Cầu thang	**Phào cầu thang** Kích thước: 80*10*3000m	80*10*3000	129.000
15	TH50-60	**Hộp 50x60** Kích thước: 50*60*3600 mm	50*60*3600	189.000
16	TH50-100	**Hộp 50x100** Kích thước: 50*100*3600 mm	50*100*3600	219.000
17	TH80-180	**Hộp 80x180** Kích thước: 80*180*3600 mm	80*180*3600	709.000
18	PVT26	**Phào vách T26** Kích thước: 100*60*3000 mm	100*60*3000	219.000
19	PCT100	**Phào chân tường 100** Kích thước: 100*17*3000 mm	100*17*3000	119.000

20	PCT69	**Phào cổ trần 100** Kích thước: 100*25*3000 mm	100*25*3000	119.000
21	PCT70	**Phào cổ trần 70** Kích thước: 70*18*3000 mm	70*18*3000	99.000
22	PC68	**Phào cửa 68** Kích thước: 68*40*3000 mm	68*40*3000	119.000
23	PC40	**Phào cửa 40** Kích thước: 40*32*3000 mm	40*32*3000	99.000
24	PKT60	**Phào KT 60** Kích thước: 60*20*3000 mm	60*20*3000	99.000
25	PKT50	**Phào KT 50** Kích thước: 50*20*3000 mm	50*20*3000	99.000
26	PKT38	**Phào KT 38** Kích thước: 38*18*3000 mm	38*18*3000	99.000
27	PAG	**Phào góc âm** Kích thước: 25*17*3000 mm	25*17*3000	50.000
28	PGDV25	**Phào góc dương V25** Kích thước: 25*25*3000 mm	25*25*3000	50.000
29	PGDV36	**Phào góc dương V36** Kích thước: 36*36*3000 mm	36*36*3000	69.000
30	M31	**Máng 31** Kích thước: 32*6*3000 mm	32*6*3000	39.000
31	M14	**Máng 14** Kích thước: 14*10*3000 mm	14*10*3000	34.000
32	MZ	**Máng Z** Kích thước: 40*4*3000 mm	40*4*3000	39.000

- Công Ty TNHH ĐT XD Tâm Đức Minh cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình kinh doanh.
- Giá trên đã bao gồm thuế VAT (10%).
- Giá trên đã bao gồm vận chuyển tại Thành phố Sóc Trăng
- Giá trên là giá bán cho tất cả các địa phương trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Cần Thơ, ngày 01 Tháng 01 Năm 2023

Đại diện Công ty

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂM ĐỨC MINH

Giang Minh Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Eurowindow

...i cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW

Ngày 20/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	4,034,745	4,034,745	
2			1200	1200	1.44	3,699,541	3,699,541	
3			1400	1400	1.96	3,470,680	3,470,680	
4			1600	1600	2.56	3,305,505	3,305,505	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,975,923	3,975,923	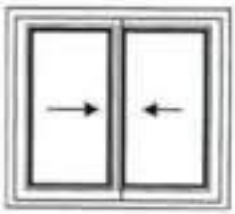
2			1200	1200	1.44	3,658,692	3,658,692	
3			1400	1400	1.96	3,440,668	3,440,668	
4			1600	1600	2.56	3,282,527	3,282,527	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,340	3,869,340	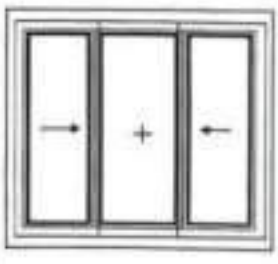
2			1800	1200	2.16	3,575,147	3,575,147	
3			2100	1400	2.94	3,373,066	3,373,066	
4			2400	1600	3.84	3,223,843	3,223,843	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	1500	1000	1.50	3,869,505	3,869,505	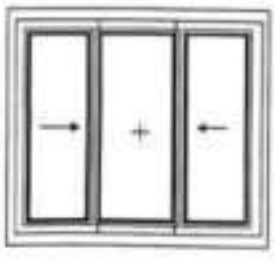
2			1800	1200	2.16	3,575,262	3,575,262	
3			2100	1400	2.94	3,373,150	3,373,150	
4			2400	1600	3.84	3,223,908	3,223,908	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	2000	1000	2.00	3,861,427	3,861,427	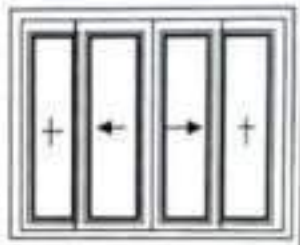
2			2200	1200	2.64	3,635,163	3,635,163	
3			2400	1400	3.36	3,469,652	3,469,652	
4			2600	1600	4.16	3,340,791	3,340,791	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,583,857	5,583,857	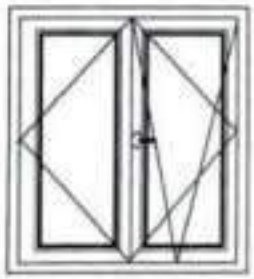
2			1200	1200	1.44	5,041,509	5,041,509	
3			1400	1400	1.96	4,668,574	4,668,574	
4			1600	1600	2.56	4,417,615	4,417,615	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	5,658,262	5,658,262	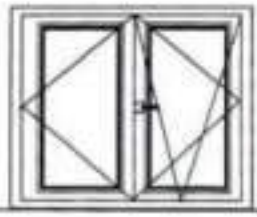
2			1200	1200	1.44	5,048,465	5,048,465	
3			1400	1400	1.96	4,690,909	4,690,909	
4			1600	1600	2.56	4,408,716	4,408,716	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,617,819	4,617,819	
2			1200	1200	1.44	4,113,420	4,113,420	
3			1400	1400	1.96	3,784,613	3,784,613	
4			1600	1600	2.56	3,564,469	3,564,469	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	1000	1000	1.00	4,647,022	4,647,022	
2			1200	1200	1.44	4,137,612	4,137,612	
3			1400	1400	1.96	3,830,197	3,830,197	
4			1600	1600	2.56	3,604,795	3,604,795	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	6,317,657	6,317,657	
2			600	1200	0.72	5,543,029	5,543,029	
3			700	1400	0.98	5,001,771	5,001,771	
4			800	1600	1.28	4,679,144	4,679,144	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY QUAY VÀO TRONG	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow	500	1000	0.50	4,943,628	4,943,628	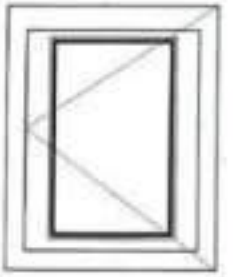
2			600	1200	0.72	4,368,705	4,368,705	
3			700	1400	0.98	4,035,347	4,035,347	
4			800	1600	1.28	3,832,226	3,832,226	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền - Eurowindow	1000	1000	1.00	5,070,832	5,070,832	
2			1200	1200	1.44	4,451,190	4,451,190	
3			1400	1400	1.96	4,088,553	4,088,553	
4			1600	1600	2.56	3,816,089	3,816,089	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời - Eurowindow	1000	1000	1.00	4,844,266	4,844,266	
2			1200	1200	1.44	4,398,508	4,398,508	
3			1400	1400	1.96	4,017,287	4,017,287	
4			1600	1600	2.56	3,753,388	3,753,388	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	500	1000	0.50	5,101,035	5,101,035	
2			600	1200	0.72	4,619,046	4,619,046	
3			700	1400	0.98	4,214,840	4,214,840	
4			800	1600	1.28	3,924,385	3,924,385	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow	500	1000	0.50	5,846,900	5,846,900	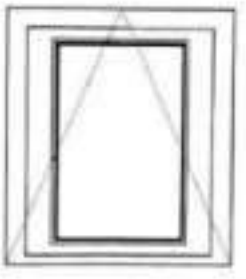
2			600	1200	0.72	4,856,025	4,856,025	
3			700	1400	0.98	4,382,410	4,382,410	
4			800	1600	1.28	4,061,349	4,061,349	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN CỬA ĐI								
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,629,400	5,629,400	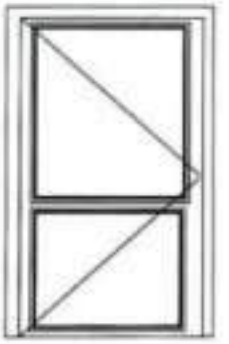
2			700	2000	1.40	5,428,076	5,428,076	
3			700	2200	1.54	5,260,174	5,260,174	
4			700	2400	1.68	5,196,237	5,196,237	
5			900	1800	1.62	5,061,817	5,061,817	
6			900	2000	1.80	4,892,167	4,892,167	
7			900	2200	1.98	4,750,887	4,750,887	
8			900	2400	2.16	4,692,250	4,692,250	
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,394,507	5,394,507	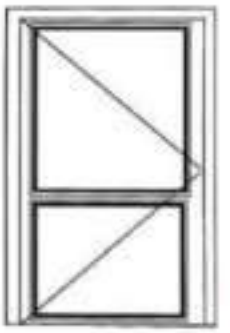
2			700	2000	1.40	5,274,375	5,274,375	
3			700	2200	1.54	5,120,445	5,120,445	
4			700	2400	1.68	5,012,804	5,012,804	
5			900	1800	1.62	4,879,123	4,879,123	
6			900	2000	1.80	4,772,622	4,772,622	
7			900	2200	1.98	4,642,209	4,642,209	
8			900	2400	2.16	4,549,580	4,549,580	
1	**CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	700	1800	1.26	5,228,153	5,228,153	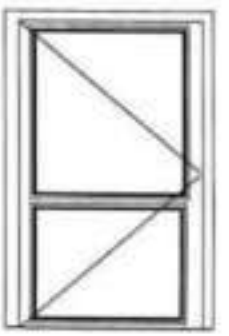
2			700	2000	1.40	5,066,953	5,066,953	
3			700	2200	1.54	4,931,880	4,931,880	
4			700	2400	1.68	4,822,237	4,822,237	
5			900	1800	1.62	4,749,736	4,749,736	
6			900	2000	1.80	4,611,294	4,611,294	
7			900	2200	1.98	4,495,548	4,495,548	
8			900	2400	2.16	4,401,361	4,401,361	
1	**CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY**	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,130,275	5,130,275	
2			1400	2000	2.80	4,962,216	4,962,216	
3			1400	2200	3.08	4,835,755	4,835,755	
4			1400	2400	3.36	4,767,585	4,767,585	
5			1800	1800	3.24	4,675,044	4,675,044	
6			1800	2000	3.60	4,531,123	4,531,123	
7			1800	2200	3.96	4,421,958	4,421,958	
8			1800	2400	4.32	4,359,914	4,359,914	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời -Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	1400	1800	2.52	5,038,134	5,038,134	
2			1400	2000	2.80	4,879,289	4,879,289	
3			1400	2200	3.08	4,775,538	4,775,538	
4			1400	2400	3.36	4,694,848	4,694,848	
5			1800	1800	3.24	4,603,379	4,603,379	
6			1800	2000	3.60	4,466,624	4,466,624	
7			1800	2200	3.96	4,383,722	4,383,722	
8			1800	2400	4.32	4,303,340	4,303,340	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	3,129,469	3,129,469	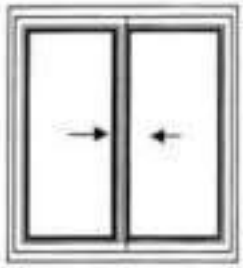
2			1400	2000	2.80	3,054,877	3,054,877	
3			1400	2200	3.08	3,015,941	3,015,941	
4			1400	2400	3.36	2,963,637	2,963,637	
5			1600	1800	2.88	2,995,252	2,995,252	
6			1600	2000	3.20	2,925,399	2,925,399	
7			1600	2200	3.52	2,888,291	2,888,291	
8			1600	2400	3.84	2,839,339	2,839,339	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	2800	1800	5.04	2,806,175	2,806,175	
2			2800	2000	5.60	2,753,636	2,753,636	
3			2800	2200	6.16	2,721,114	2,721,114	
4			2800	2400	6.72	2,685,228	2,685,228	
5			3200	1800	5.76	2,711,325	2,711,325	
6			3200	2000	6.40	2,661,636	2,661,636	
7			3200	2200	7.04	2,629,809	2,629,809	
8			3200	2400	7.68	2,595,265	2,595,265	
		PHẦN VÁCH KÍNH						
1	VÁCH KÍNH	- Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	500	1000	0.50	3,115,837	3,115,837	
2			1000	1000	1.00	2,704,318	2,704,318	
3			1000	1500	1.50	2,566,703	2,566,703	
4			1500	2000	3.00	2,329,230	2,329,230	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	1000	1000	1.00	3,102,378	3,102,378	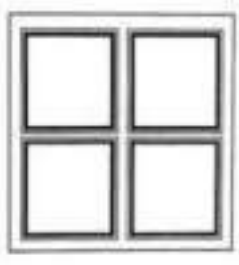
2			1500	1000	1.50	2,898,179	2,898,179	
3			1000	2000	2.00	2,796,080	2,796,080	
4			1500	2000	3.00	2,560,851	2,560,851	

STT	Loại sản phẩm	Diễn giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/03/2023 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GĐ Kinh Doanh

Đỗ Văn Doan

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU

Ngày 20/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	5,165,198	5,165,198	
2			1200	1200	1.44	4,752,676	4,752,676	
3			1400	1400	1.96	4,460,950	4,460,950	
4			1600	1600	2.56	4,245,733	4,245,733	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1000	1000	1.00	5,226,905	5,226,905	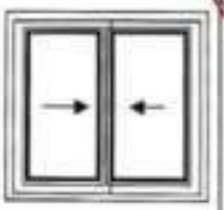
2			1200	1200	1.44	4,795,528	4,795,528	
3			1400	1400	1.96	4,492,434	4,492,434	
4			1600	1600	2.56	4,269,837	4,269,837	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn -GQ	1500	1000	1.50	5,059,138	5,059,138	
2			1800	1200	2.16	4,664,305	4,664,305	
3			2100	1400	2.94	4,385,869	4,385,869	
4			2400	1600	3.84	4,178,240	4,178,240	
1	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ	1500	1000	1.50	5,063,522	5,063,522	
2			1800	1200	2.16	4,667,350	4,667,350	
3			2100	1400	2.94	4,388,106	4,388,106	
4			2400	1600	3.84	4,179,952	4,179,952	
1	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -	2000	1000	2.00	4,948,868	4,948,868	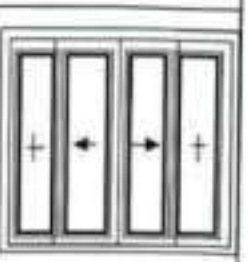
2			2200	1200	2.64	4,671,573	4,671,573	
3			2400	1400	3.36	4,463,155	4,463,155	
4			2600	1600	4.16	4,297,050	4,297,050	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	1000	1000	1.00	10,993,483	10,993,483	
2			1200	1200	1.44	9,161,334	9,161,334	
3			1400	1400	1.96	8,169,256	8,169,256	
4			1600	1600	2.56	7,389,281	7,389,281	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề ,chốt liền -Roto	1000	1000	1.00	9,521,902	9,521,902	
2			1200	1200	1.44	7,876,537	7,876,537	
3			1400	1400	1.96	6,965,511	6,965,511	
4			1600	1600	2.56	6,218,982	6,218,982	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto	500	1000	0.50	10,977,457	10,977,457	
2			600	1200	0.72	9,014,305	9,014,305	
3			700	1400	0.98	8,069,642	8,069,642	
4			800	1600	1.28	7,377,303	7,377,303	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	500	1000	0.50	8,735,910	8,735,910	
2			600	1200	0.72	7,362,464	7,362,464	
3			700	1400	0.98	6,558,952	6,558,952	
4			800	1600	1.28	5,924,948	5,924,948	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền - Roto	1000	1000	1.00	9,300,324	9,300,324	
2			1200	1200	1.44	8,006,338	8,006,338	
3			1400	1400	1.96	6,990,506	6,990,506	
4			1600	1600	2.56	6,204,999	6,204,999	
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto	1000	1000	1.00	7,798,001	7,798,001	
2			1200	1200	1.44	7,023,403	7,023,403	
3			1400	1400	1.96	6,219,629	6,219,629	
4			1600	1600	2.56	5,622,301	5,622,301	
1		- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra	500	1000	0.50	8,344,681	8,344,681	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
2	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	600	1200	0.72	7,197,106	7,197,106	
3			700	1400	0.98	6,522,399	6,522,399	
4			800	1600	1.28	5,864,392	5,864,392	
1	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU	500	1000	0.50	9,054,904	9,054,904	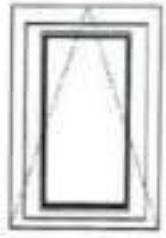
2			600	1200	0.72	7,487,833	7,487,833	
3			700	1400	0.98	6,566,601	6,566,601	
4			800	1600	1.28	5,927,240	5,927,240	
	PHẦN CỬA ĐI							
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	10,451,599	10,451,599	
2			700	2000	1.40	10,494,251	10,494,251	
3			700	2200	1.54	9,972,614	9,972,614	
4			700	2400	1.68	9,589,207	9,589,207	
5			900	1800	1.62	9,000,202	9,000,202	
6			900	2000	1.80	9,012,522	9,012,522	
7			900	2200	1.98	8,590,450	8,590,450	
8			900	2400	2.16	8,278,571	8,278,571	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	700	1800	1.26	9,388,155	9,388,155	
2			700	2000	1.40	9,085,997	9,085,997	
3			700	2200	1.54	8,693,228	8,693,228	
4			700	2400	1.68	8,372,235	8,372,235	
5			900	1800	1.62	8,173,079	8,173,079	
6			900	2000	1.80	7,917,937	7,917,937	
7			900	2200	1.98	7,595,372	7,595,372	
8			900	2400	2.16	7,332,037	7,332,037	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
1	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO	700	1800	1.26	10,071,157	10,071,157	
2			700	2000	1.40	9,548,661	9,548,661	
3			700	2200	1.54	9,113,832	9,113,832	
4			700	2400	1.68	8,758,959	8,758,959	
5			900	1800	1.62	8,704,303	8,704,303	
6			900	2000	1.80	8,277,787	8,277,787	
7			900	2200	1.98	7,922,508	7,922,508	
8			900	2400	2.16	7,631,912	7,631,912	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,143,257	8,143,257	
2			1400	2000	2.80	8,087,696	8,087,696	
3			1400	2200	3.08	7,832,810	7,832,810	
4			1400	2400	3.36	7,561,558	7,561,558	
5			1800	1800	3.24	7,206,113	7,206,113	
6			1800	2000	3.60	7,142,641	7,142,641	
7			1800	2200	3.96	6,927,213	6,927,213	
8			1800	2400	4.32	6,702,456	6,702,456	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	'- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	8,800,151	8,800,151	
2			1400	2000	2.80	8,756,411	8,756,411	
3			1400	2200	3.08	8,420,465	8,420,465	
4			1400	2400	3.36	8,129,442	8,129,442	
5			1800	1800	3.24	7,722,817	7,722,817	
6			1800	2000	3.60	7,668,294	7,668,294	
7			1800	2200	3.96	7,390,228	7,390,228	
8			1800	2400	4.32	7,149,877	7,149,877	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	1800	2.52	9,040,254	9,040,254	
2			1400	2000	2.80	8,896,485	8,896,485	
3			1400	2200	3.08	8,503,031	8,503,031	
4			1400	2400	3.36	8,199,271	8,199,271	
5			1800	1800	3.24	7,909,563	7,909,563	
6			1800	2000	3.60	7,777,241	7,777,241	
7			1800	2200	3.96	7,454,446	7,454,446	
8			1800	2400	4.32	7,204,188	7,204,188	
1		- Eurowindow: Cửa đi	1400	1800	2.52	10,002,360	10,002,360	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
2	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	2 cánh mở quay - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	1400	2000	2.80	9,494,799	9,494,799	
3			1400	2200	3.08	9,061,227	9,061,227	
4			1400	2400	3.36	8,738,908	8,738,908	
5			1800	1800	3.24	8,657,868	8,657,868	
6			1800	2000	3.60	8,242,595	8,242,595	
7			1800	2200	3.96	7,888,598	7,888,598	
8			1800	2400	4.32	7,623,906	7,623,906	
1	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	1400	1800	2.52	5,287,268	5,287,268	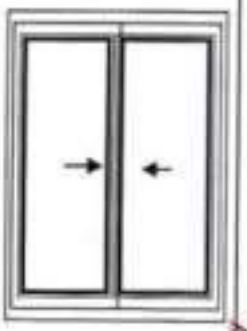
2			1400	2000	2.80	5,127,782	5,127,782	
3			1400	2200	3.08	5,028,764	5,028,764	
4			1400	2400	3.36	4,917,440	4,917,440	
5			1600	1800	2.88	4,986,287	4,986,287	
6			1600	2000	3.20	4,836,922	4,836,922	
7			1600	2200	3.52	4,741,851	4,741,851	
8			1600	2400	3.84	4,638,182	4,638,182	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt +2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	4,721,222	4,721,222	
2			2800	2000	5.60	4,608,257	4,608,257	
3			2800	2200	6.16	4,531,822	4,531,822	
4			2800	2400	6.72	4,453,937	4,453,937	
5			3200	1800	5.76	4,490,241	4,490,241	
6			3200	2000	6.40	4,381,657	4,381,657	
7			3200	2200	7.04	4,306,831	4,306,831	
8			3200	2400	7.68	4,232,050	4,232,050	
1	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT NGƯỠNG INOX	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto & GU , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	2800	1800	5.04	14,490,307	14,490,307	
2			2800	2000	5.60	13,651,558	13,651,558	
3			2800	2200	6.16	12,785,537	12,785,537	
4			2800	2400	6.72	12,054,644	12,054,644	
6			3600	1800	6.48	11,773,944	11,773,944	
			3600	2000	7.20	11,435,964	11,435,964	
7			3600	2200	7.92	10,737,927	10,737,927	
8			3600	2400	8.64	10,149,423	10,149,423	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN VÁCH KÍNH								
1	VÁCH KÍNH	- Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling	500	1000	0.50	3,923,169	3,923,169	
2			1000	1000	1.00	3,381,166	3,381,166	
3			1000	1500	1.50	3,199,960	3,199,960	
4			1500	2000	3.00	2,926,885	2,926,885	
1	VÁCH KÍNH (CÓ ĐỐ CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling	1000	1000	1.00	4,057,287	4,057,287	
2			1500	1000	1.50	3,759,479	3,759,479	
3			1000	2000	2.00	3,610,979	3,610,979	
4			1500	2000	3.00	3,315,416	3,315,416	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	915,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT

2- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh

3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.

4. Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

Hệ EUROWINDOW

5. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.

6. Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

Hệ ASIAWINDOW

7. Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow

8. Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/03/2023 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động [illegible] không báo trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

GĐ Kinh Doanh

Đỗ Văn Doan

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH
HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

Ngày 20/03/2023

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
PHẦN CỬA SỔ								
1	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1600	3.04	3,676,062	3,676,062	
2			1400	1500	2.10	3,809,301	3,809,301	
3			1200	1200	1.44	4,252,680	4,252,680	
4			1200	1000	1.20	4,419,770	4,419,770	
5			1000	600	0.60	5,374,122	5,374,122	
6	CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ	- Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	3,949,912	3,949,912	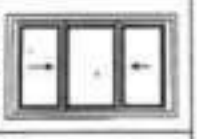
7			1800	1200	2.16	4,103,533	4,103,533	
8			1800	800	1.44	4,488,565	4,488,565	
9	CỬA SỔ 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	3800	1500	5.70	3,566,450	3,566,450	
10			3200	1200	3.84	3,786,120	3,786,120	
11			2800	1000	2.80	4,002,193	4,002,193	
12			2400	600	1.44	4,662,002	4,662,002	
13	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,453,567	8,453,567	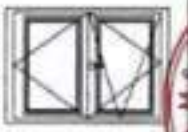
14			1200	1200	1.44	7,138,616	7,138,616	
15			1400	1400	1.96	6,303,678	6,303,678	
16			1600	1600	2.56	5,812,671	5,812,671	
17	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	1000	1.00	8,007,045	8,007,045	
18			1200	1200	1.44	6,729,371	6,729,371	
19			1400	1400	1.96	5,916,911	5,916,911	
20			1600	1600	2.56	5,364,559	5,364,559	
21	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	10,852,059	10,852,059	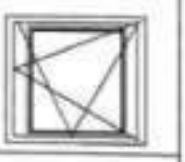
22			600	1200	0.72	8,828,197	8,828,197	
23			700	1400	0.98	7,559,431	7,559,431	
24			800	1600	1.28	6,860,585	6,860,585	
25	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	500	1000	0.50	6,198,725	6,198,725	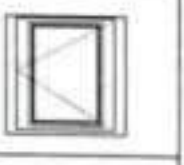
26			600	1200	0.72	5,499,744	5,499,744	
27			700	1400	0.98	5,029,546	5,029,546	
28			800	1600	1.28	4,696,946	4,696,946	
29	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,269,250	4,269,250	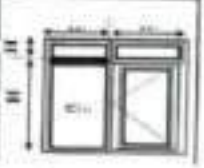
30			1600	1600	2.56	4,571,585	4,571,585	
31			1400	1600	2.24	4,698,508	4,698,508	
32			1200	1200	1.44	5,254,881	5,254,881	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
33	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1500	3.00	4,284,492	4,284,492	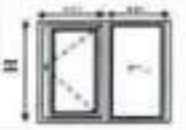
34			1600	1400	2.24	4,573,867	4,573,867	
35			1400	1200	1.68	4,866,768	4,866,768	
36			1200	1000	1.20	5,332,569	5,332,569	
37	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	4,963,913	4,963,913	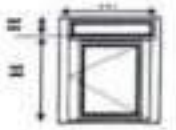
38			950	1600	1.52	5,148,072	5,148,072	
39			800	1600	1.28	5,427,765	5,427,765	
40			800	1400	1.12	5,664,819	5,664,819	
41			600	1600	0.96	5,953,519	5,953,519	
42			600	1200	0.72	6,497,771	6,497,771	
43	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1800	1500	2.70	5,174,249	5,174,249	
44			1800	1400	2.52	5,249,352	5,249,352	
45			1800	1200	2.16	5,438,888	5,438,888	
46			1800	800	1.44	6,103,824	6,103,824	
47	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	1500	2.85	4,606,318	4,606,318	
48			1400	1500	2.10	4,962,592	4,962,592	
49			1200	1200	1.44	5,527,760	5,527,760	
50			1000	1000	1.00	6,251,708	6,251,708	
51			1000	800	0.80	6,745,982	6,745,982	
52	CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI +VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	4,691,225	4,691,225	
53			1600	1800	2.88	5,003,113	5,003,113	
54			1400	1600	2.24	5,291,866	5,291,866	
55			1200	1400	1.68	5,746,329	5,746,329	
56			1000	1200	1.20	6,390,956	6,390,956	
57	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	4,739,996	4,739,996	
58			950	1200	1.14	5,021,167	5,021,167	
59			800	1200	0.96	5,274,469	5,274,469	
60			800	1000	0.80	5,563,311	5,563,311	
61			600	1200	0.72	5,786,647	5,786,647	
62			600	800	0.48	6,606,270	6,606,270	
63	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	1800	3.60	4,663,325	4,663,325	
64			1600	1600	2.56	4,997,312	4,997,312	
65			1400	1600	2.24	5,162,619	5,162,619	
66			1200	1200	1.44	5,657,495	5,657,495	
67	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1900	1.81	5,422,348	5,422,348	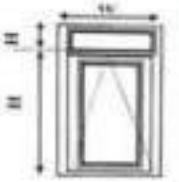
68			950	1600	1.52	5,626,801	5,626,801	
69			800	1600	1.28	5,930,957	5,930,957	
70			800	1400	1.12	6,190,145	6,190,145	
71			600	1600	0.96	6,572,101	6,572,101	
72			600	1200	0.72	6,954,740	6,954,740	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
73	CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI	- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	950	1500	1.43	5,203,595	5,203,595	
74			950	1200	1.14	5,514,108	5,514,108	
75			800	1200	0.96	5,829,306	5,829,306	
76			800	1000	0.80	6,131,648	6,131,648	
77			600	1200	0.72	6,495,335	6,495,335	
78			1000	800	0.80	5,933,495	5,933,495	
79	HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH	- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1900	2000	3.80	5,266,783	5,266,783	
80			1600	1800	2.88	5,659,587	5,659,587	
81			1400	1600	2.24	6,068,957	6,068,957	
82			1200	1400	1.68	6,612,267	6,612,267	
83			1000	1200	1.20	7,168,287	7,168,287	
			PHẦN CỬA ĐI					
84	CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1000	2600	2.60	5,328,819	5,328,819	
85			800	2400	1.92	5,508,876	5,508,876	
86			800	2200	1.76	5,635,685	5,635,685	
87			600	2200	1.32	6,378,225	6,378,225	
88			600	2000	1.20	6,560,269	6,560,269	
89	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2000	2600	5.20	4,697,778	4,697,778	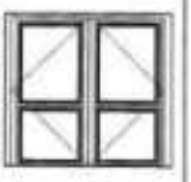
90			1600	2400	3.84	5,126,989	5,126,989	
91			1600	2200	3.52	5,233,070	5,233,070	
92			1200	2200	2.64	5,835,760	5,835,760	
93			1200	2000	2.40	5,981,144	5,981,144	
94	CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	1400	1800	2.52	3,747,750	3,747,750	
95			1400	2000	2.80	3,658,747	3,658,747	
96			1400	2200	3.08	3,586,271	3,586,271	
97			1400	2400	3.36	3,525,107	3,525,107	
98			1600	1800	2.88	3,595,759	3,595,759	
99			1600	2000	3.20	3,511,191	3,511,191	
100			1600	2200	3.52	3,442,656	3,442,656	
101			1600	2400	3.84	3,384,220	3,384,220	
102	CỬA ĐI 4 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 -Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : Eurowindow	2800	1800	5.04	3,425,985	3,425,985	
103			2800	2000	5.60	3,358,182	3,358,182	
104			2800	2200	6.16	3,302,636	3,302,636	
105			2800	2400	6.72	3,256,001	3,256,001	
106			3200	1800	5.76	3,313,782	3,313,782	
107			3200	2000	6.40	3,247,597	3,247,597	
108			3200	2200	7.04	3,193,766	3,193,766	
109			3200	2400	7.68	3,148,241	3,148,241	
110	CỬA ĐI 4 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	2800	1800	5.04	9,536,668	9,536,668	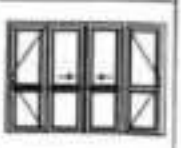
111			2800	2000	5.60	8,891,583	8,891,583	
112			2800	2200	6.16	8,363,120	8,363,120	
113			2800	2400	6.72	7,923,545	7,923,545	

STT	Loại sản phẩm	Diễn Giải	Kích thước (mm)		Diện tích	Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m2)		Hình vẽ minh họa
			Rộng (W)	Cao (H)	(m^2)	TP. Sóc Trăng	Các huyện Tỉnh Sóc Trăng	
114	CỬA ĐI 6 CÁNH XẾP TRƯỢT	- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm - Bộ PKKK : ROTO	3600	1800	6.48	11,178,778	11,178,778	
115			3600	2000	7.20	10,387,207	10,387,207	
116			3600	2200	7.92	9,738,843	9,738,843	
117			3600	2400	8.64	9,199,347	9,199,347	
	PHẦN VÁCH KÍNH							
118	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	1900	1500	2.85	3,040,916	3,040,916	
119			1400	1500	2.10	3,210,026	3,210,026	
120			1200	1200	1.44	3,412,133	3,412,133	
121			1000	1000	1.00	3,659,499	3,659,499	
122			1000	800	0.80	3,811,211	3,811,211	
123	VÁCH KÍNH (CỐ ĐỊNH)	- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm	2000	2000	4.00	3,097,431	3,097,431	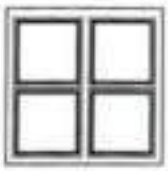
124			1600	1600	2.56	3,319,368	3,319,368	
125			1400	1400	1.96	3,477,235	3,477,235	
126			1200	1200	1.44	3,696,280	3,696,280	
127			1000	1000	1.00	4,003,060	4,003,060	

CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH

STT	Chủng loại kính	Diễn giải	Đơn vị tính	Đơn giá /m2
1	5mm	Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)	m2	336,851
2	6mm	Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)	m2	405,163
3	8mm	Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	m2	567,700
4	10mm	Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)	m2	716,102
5	12mm	Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)	m2	864,505
6	5mm Temper	Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)	m2	427,582
7	6mm Temper	Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)	m2	499,352
8	8mm Temper	Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)	m2	675,186
9	10mm Temper	Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	818,793
10	12mm Temper	Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)	m2	974,773
11	6.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm	m2	654,315
12	8.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm	m2	770,236
13	10.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm	m2	913,222
14	12.38mm	Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm	m2	1,065,394
15	6mm-9-6mm	Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm	m2	1,123,525

GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH

GHI CHÚ:

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m^2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
5. Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tôn an toàn, sơn bột nhẫn bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 20/03/2023 thay thế cho bảng giá cũ)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về giá nhà sản xuất trước

CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Đỗ Văn Đoan

CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOW
ĐC: 338 Phạm Hùng, Phường 8, TP Sóc Trăng
ĐT: 0299.3713737 – 0918.357.733

BẢNG GIÁ CỬA

Công ty TNHH MTV Gia Phúc Window xin công bố giá cửa niêm yết đến quý khách hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng như sau:

STT	Chủng loại	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
A	**Cửa nhôm kính Gia Phúc Window hệ 500 – 700 – 1000 thanh nhôm định hình Taiwan, Tungkang, Ynghua**			
1	Cửa sổ trượt hệ 500	m^2	1.790.000	Kính trắng 5mm
2	Cửa đi, cửa sổ mở, cửa sổ trượt hệ 700	m^2	1.990.000	
3	Cửa đi hệ 1000	m^2	2.590.000	**TCVN 9366-2:2012**
4	Vách ngăn hệ 700	m^2	1.610.000	
5	Vách ngăn hệ 1000	m^2	1.970.000	
6	Cửa lề sàn kính 10mm khung nhôm hệ 1000	m^2	3.550.000	Phụ kiện Austec, VVP
B	**Cửa nhôm Gia Phúc Window thanh nhôm Xingfa Gold Door, Xingfa Việt Nam hệ 55 – 93 63 - 65**			
1	Cửa sổ mở trượt hệ 55	m^2	2.890.000	Kính ghép an toàn 8.38. Phụ kiện Kinlong, Draho, Ivanka.
2	Cửa sổ mở trượt hệ 93	m^2	3.600.000	
3	Cửa sổ mở quay hệ 55	m^2	3.380.000	
4	Cửa đi mở quay hệ 55 không chia ô, không pano	m^2	3.590.000	**TCVN 9366-2:2012**
5	Cửa đi mở quay hệ 55 có pano	m^2	3.790.000	
6	Cửa đi mở quay hệ 55 chia đố	m^2	3.890.000	
7	Cửa đi trượt hệ 93 2 ray, 3 ray	m^2	4.200.000	
8	Cửa đi xếp trượt hệ 63, cửa trên $8m^2$	m^2	4.200.000	
9	Mặt dựng hệ 65	m^2	4.450.000	
10	Vách ngăn hệ 55	m^2	2.350.000	
C	**Cửa nhựa uPVC Gia phúc Window thanh Profile Sparlee, Profile Kingbon, kính ghép an toàn 8.38**			
1	Cửa sổ mở trượt 2 cánh, 4 cánh	m^2	3.290.000	Phụ kiện Gouqiang ASSA ABLOY, GU
2	Cửa sổ mở quay, mở hất	m^2	3.790.000	
3	Cửa đi mở quay, mở trượt không pano	m^2	3.990.000	**TCVN 7451:2004**
5	Cửa đi mở quay, mở trượt có pano	m^2	4.150.000	
6	Vách ngăn	m^2	2.350.000	

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.

- Giá gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong địa bàn tỉnh Sóc Trăng, và các tỉnh lân cận.
- Quý khách có nhu cầu vui lòng liên hệ Phòng kinh doanh:

ĐT: 0299.3713737 - 02993620999. DĐ: 0918.357.733 – 0944624455

HÂN HẠNH PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH!

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 01 năm 2024

GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Nguyễn Văn Cảnh

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:0608-1/2023/NS-CV *V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa ... định kỳ tại Sở Xây dựng*	*Long An, ngày 08 tháng 06 năm 2023*

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các Văn bản hướng dẫn thủ tục hồ sơ báo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn Tỉnh Sóc Trăng của Sở Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa **Cửa đi, cửa sổ bằng Nhôm** định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Danh sách các Đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (Phụ lục 1đính kèm).

8. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

- Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

Thông tin liên hệ của Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

+ NGUYỄN THỊ SEN Chức vụ: CV ISO

+ Số điện thoại liên hệ: 0906 499 688

+ Email: Sen.nt@nhomnamsung.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/06/2023 đến cho đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Tiến Đạt

Phụ lục 1

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Long An, ngày 08 tháng 06 năm 2023

THÔNG TIN ĐƠN VỊ SẢN XUẤT

(Kèm theo văn bản số 0608-1/2023/NS-CV ngày 07 tháng 06 năm 2023 của Công Ty TNHH Nhôm Nam Sung)

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- Điện thoại: 0272 3777 815 Fax:
- Email:nhomnamsung@gmail.com. Website: nhomnamsung.com.vn

2. Nhà máy sản xuất:.....
Địa chỉ: .....
Điện thoại:..... Fax: .....

3. Danh sách các đại lý phân phối tại tỉnh Tây Ninh và địa phương lan cận

STT	Tên đại lý	Địa chỉ, điện thoại	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TẤN HOA	Số 678 Quốc lộ 1, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam MST : 2200500684	

Công ty TNHH
Nhôm Nam Sung

Số: 0608-1/2023/NS-CBG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long An, ngày 08 tháng 06 năm 2023

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 0608-1/2023/NS-CV ngày 08 tháng 06 năm 2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

1. **Mức giá niêm yết:**

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên vật liệu, cấu kiện xây dựng, quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá bán đề nghị công bố (giá chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
A	**PHÂN NHÔM NAM SUNG - HỆ HỆ**				
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,815,000	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,570,000	
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,230,000	
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,815,000	
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,570,000	
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,150,000	
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,700,000	
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,470,000	
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,180,000	

STT	Tên vật liệu, cấu kiện xây dựng, quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá bán đề nghị công bố (giá chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,900,000	
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,800,000	
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,800,000	
13	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,500,000	
14	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,750,000	
15	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,300,000	
16	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,900,000	
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	3,000,000	
18	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	3,350,000	
19	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	3,400,000	
20	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	3,300,000	
21	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	3,350,000	

STT	Tên vật liệu, cấu kiện xây dựng, quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá bán đề nghị công bố (giá chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
22	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	3,100,000	
23	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	3,200,000	
24	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,860,000	
25	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,910,000	
26	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,820,000	
27	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,860,000	
28	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,640,000	
29	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,700,000	
B. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG					
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,750,000	
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,800,000	
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,600,000	

STT	Tên vật liệu, cấu kiện xây dựng, quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá bán đề nghị công bố (giá chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,650,000	
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,750,000	
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,200,000	
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,250,000	
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,400,000	
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,450,000	
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,860,000	
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,950,000	
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chữa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,100,000	
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,400,000	
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,450,000	
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,250,000	

STT	Tên vật liệu, cấu kiện xây dựng, quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn vị tính	Mức giá bán đề nghị công bố (giá chưa bao gồm VAT)	Ghi chú
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chữa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,400,000	
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,250,000	
18	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	2,150,000	
19	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,900,000	
20	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	QCVN 16:2019/BXD TCVN 9366-2:2012	m^2	1,650,000	

★ **Ghi chú**

- Đơn giá trên mang tính chất tham khảo , Công ty chúng tôi sẽ căn cứ theo khối lượng thực tế để báo đơn giá hợp lý và chính xác hơn
- Sản phẩm của chúng tôi hoàn toàn sử dụng hoàn toàn là nhôm Nam Sung và Phụ kiện Kin Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thông dụng
- Đơn giá < 1m^2: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ

★ **Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B),(C) thì giá bán được cộng (+) thêm trên m^2 như sau:**

- **Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG: 120.000 đồng/m2**
- **Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2**
- **Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2**
- **Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2**
- **Kính cường lực (sử dụng phối kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2**
- **Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2**
- **Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2**
- **Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2**

★ *KHUYẾN CÁO*

- Đối với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao chúng tôi khuyến cáo Quý khách hàng nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bóng, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.

Sự hài lòng của khách hàng là thành công của chúng tôi .

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày **01/06/2023** cho đến khi có thông báo mới

2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

- Địa chỉ: Lô N1-3, đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, Long An
- Email: Nhomnamsung@gmail.com
- Số điện thoại: 0272 3777 815

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY TNHH NHÔM NAM SUNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Tiến Đạt

không thang tải

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
Địa Chỉ : L31, đường số 45, Khu 586, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng,TP. Cần Thơ
Tel: 02923 918 335
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

ISO 9001:2015

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2023)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
1	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	md	L= 6m, 7m, 8m	591.000
2	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T)	md	L = 9m	591.000
3	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	md	L= 9m, 10m, 12m	786.000
4	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	md	L = 15m	915.000
5	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	md	L = 18m	1.324.000
6	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.609.000
7	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.763.000
8	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	md	L = 15m	2.000.000
9	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93)	md	L = 18m	2.159.000
10	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	md	L= 6m, 7m, 8m, 9m	1.573.000
11	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	md	L= 9m, 10m, 12m	1.739.000
12	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93)	md	L = 15m	1.964.000
13	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93)	md	L = 18m	2.123.000
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93			
14	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	L = 12.5m	36.120.000
15	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm	L = 18.6m	64.300.000
16	Dầm BTCT DƯL I.24.54m	dầm	L = 24.54m	108.960.000
17	Dầm BTCT DƯL I.33m	dầm	L = 33m	196.700.000
	DẦM BẢN RỖNG BÊTÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (GIÁ THAM KHẢO)			
18	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 15m	108.000.000
19	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 20m	162.000.000
20	Dầm bản rỗng BTCT DƯL	dầm	L = 24m	204.000.000
	GIA CÔNG CƠ KHÍ			
21	Lan can, Tường hộ lan	kg		54.000
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO			
22	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		414.000
23	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		516.000
24	Gối cao su 300x150x25 mm	cái		624.000
25	Gối cao su 350x150x25 mm	cái		720.000
26	Gối cao su 200x150x25 mm cốt bản thép	cái		624.000
27	Gối cao su 200x150x33 mm cốt bản thép	cái		828.000
28	Gối cao su 250x150x25 mm cốt bản thép	cái		780.000
29	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		1.092.000
30	Gối cao su bản thép 300x150x28 mm	cái		696.000
31	Gối cao su bản thép 300x150x39 mm	cái		968.400
32	Gối cao su bản thép 300x150x42 mm	cái		1.042.800

CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
Địa Chỉ : L31, đường số 45, Khu 586, P.Phú Thứ, Q.Cái Răng,TP. Cần Thơ
Tel: 02923 918 335
Email: info@duygiang.com Website: www.duygiang.com

ISO 9001:2015

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DẦM ĐỊNH HÌNH TẠI TỈNH SÓC TRĂNG

(Tháng 03/2023)

STT	CHỦNG LOẠI	ĐVT	MÔ TẢ	GIÁ ĐÃ BAO GỒM THUẾ VAT (VNĐ)
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN			
33	Gối cao su bản thép 300x150x44mm	cái		1.092.000
34	Gối cao su 250x300x40 mm cốt bản thép	cái		1.452.000
35	Gối cao su 250x300x50 mm cốt bản thép	cái		1.554.000
36	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái		2.126.400
37	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái		2.352.000
38	Gối cao su 600x300x65 mm cốt bản thép	cái		4.843.200
39	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		3.456.000
40	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	md		7.440.000
41	Cao su chèn khe 50x40mm	md		2.520.000

*** *Các ghi chú:***

- Giá trên là giá tại thời điểm báo giá. Giá chính thức là giá tại thời điểm đặt hàng

- Giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT theo qui định hiện hành của Nhà nước và chi phí Vận chuyển tạm tính tới cầu Mạc Đĩnh Chi, sông Đinh thuộc địa bàn nội ô TP Sóc Trăng; tỉnh Sóc Trăng.

- Giá Vận chuyển được sử dụng phương tiện sà lan chở dầm H8 có tải trọng 100 tấn / chuyến; và sà lan chở dầm HL93 có tải trọng 450 tấn / chuyến

Ngoài các sản phẩm định hình trên chúng tôi còn nhận sản xuất theo thiết kế của khách hàng cung cấp, gia công cơ khí các sản phẩm liên quan tới cầu đường. Nếu Quý khách hàng có nhu cầu về sản phẩm cấu kiện bêtông đúc sẵn xin Quý khách vui lòng liên hệ qua điện thoại, email hoặc địa chỉ ghi nơi tiêu đề

Cần Thơ, ngày 01 tháng 03 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG

M.S.D.N: 1800855756 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG
Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tường Lâm

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SÔNG HẬU
Địa chỉ: 17 Cao Thắng, Phường 8, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Mã số thuế: 2200255802
Điện thoại/Fax: 02993 619 556. Di động: 0948.724.477

Sóc Trăng, ngày 05 tháng 6 năm 2023

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Sông Hậu trân trọng gởi đến quý cơ quan bảng báo giá Bê tông nhựa nóng các loại như sau:

Stt	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C9,5	Tấn	1.682.800	
2	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12,5	Tấn	1.688.300	
3	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C19	Tấn	1.644.300	
4	Bê tông nhựa nguội	Tấn	1.726.800	

*** Ghi chú:**

Đơn giá trên là giá tại trạm trộn (đặt tại 17 Cao Thắng, P8, TP Sóc Trăng), chưa bao gồm VAT

Đơn giá được áp dụng từ tháng 06/2023 và sẽ được thay thế khi có đơn giá mới.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Đức Hải

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 50/2023/CV-TGĐ	
V/v: Công bố giá liên sở vật liệu Carboncor Asphalt	*Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

- Căn cứ thực hiện quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

- Căn cứ Quyết Định số 1445/QĐ-BGTVT của Bộ Giao Thông Vận Tải, ngày 26 tháng 5 năm 2009, "Về việc cho phép sử dụng vật liệu Carboncor Asphalt trong Xây Dựng và Sửa chữa kết cấu áo đường ở Việt Nam";

Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam kính đề nghị Quý Sở cho phép được đưa vật liệu Carboncor Asphalt vào thông báo giá của tỉnh Sóc Trăng để các đơn vị áp dụng vào việc lập dự toán chi phí xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường bộ trên địa bàn tỉnh, thành phố theo Bảng giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá này áp dụng từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có công bố thay đổi

Khi có thay đổi về giá và các thông tin có liên quan, đơn vị sẽ có văn bản báo cáo về Liên Sở Xây dựng Tài chính.

Thông tin liên hệ: Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng đại diện miền Nam: Lầu 2, Tòa nhà 99, Số 99 Đường C18, Phường 12, Quận Tân Bình, TP HCM.

Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã cung cấp và đảm bảo các sản phẩm hàng hóa.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Cty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM
- CHI NHÁNH ĐỒNG NAI

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Tường

CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM
– CN ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM HÀNG HÓA VLXD

Kèm theo văn bản số 56 /2023/CV-TGĐ *ngày 01 tháng 01 năm 2023 của* Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai

1. Bảng giá cụ thể:

Đvt: đồng (Chưa gồm VAT)

STT	Tên hàng hóa, chủng loại vật liệu (ghi rõ tên)	Đơn vị tính	Giá	Địa điểm giao hàng	Ghi chú
A	**Dòng sản phẩm thứ I**				
1	CarboncorAsphalt- CA 6.7 *(Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)*	Tấn	3.850.000	Trung tâm TP	25kg/bao
2	CarboncorAsphalt- CA 9.5 *(Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)*	Tấn	3.850.000	Trung tâm TP	25kg/bao
B	**Dòng sản phẩm thứ II**				
1	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	3.110.000	Trung tâm TP	25kg/bao

- Giá trên đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Sóc Trăng. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/ tấn. Hàng tháng, nếu có thay đổi Công ty chúng tôi sẽ gửi văn bản đề nghị điều chỉnh.

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu..... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU HÓA DẦU MIỀN NAM (SHD)
Địa chỉ: 71 Hàm Nghi, P.Nguyễn Thái Bình , Quận 1, TP.HCM
TK: 0261003470674 Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Thủ Thiêm
Web: hoadaumiennam.com.vn
Mail: **kd23.shd@gmail.com hoặc info.hoadaumiennam@gmail.com**
Hotline: 0902981567

THÔNG BÁO GIÁ

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG**

Người nhận: Anh Đăng - Phòng Quản Lý Hoạt Động Xây Dựng Tỉnh Sóc Trăng
Số điện thoại: 0946.434.864
Địa chỉ: 12 Châu Văn Tiếp, Phường 2, Thành Phố Sóc Trăng.

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hóa Dầu Miền Nam xin gửi thông báo giá bán nhựa đường 60/70 của chúng tôi. Chi tiết như sau:

STT	TÊN HÀNG HÓA	QUY CÁCH ĐÓNG HÀNG	ĐƠN GIÁ (Đ/KG)
01	Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (nhựa đường 60/70 - thùng)	**200/215 kg**	**16.150**
02	Nhựa đường 60/70 Iran (nhựa đường 60/70 – thùng)	**182/189 kg**	**14.150**

Ghi chú:

- Địa điểm giao hàng: **Thành Phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.**
- Đơn giá **chưa** bao gồm thuế GTGT là 10%.
- Thanh toán 100% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng.
- ***Thời gian đặt hàng trước 01 ngày***
- Hàng hóa có chất lượng đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005 hiện hành của Bộ giao thông vận tải.
- Báo giá có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có thông báo giá mới.
- Mọi chi tiết xin liên hệ SĐT: **086.908.1222 – Cẩm Uyên**
- Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển tùy theo cự ly thực tế, từ Thành Phố Sóc Trăng đến chân công trình và cộng thêm các dịch vụ kèm theo (nếu có).

Trân trọng cảm ơn!

Tp HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2023
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dung

TỔNG CTY CP XDCN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG
Địa chỉ: [illegible]
Điện thoại: [illegible]

SỐ: 1315/BETONGCOAG

NGÀY: 26-04-2012

ISO 9001

BÁO GIÁ

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG SÓC TRĂNG

Căn cứ [illegible] ngày 05/04/2012 của Quý [illegible] Công ty Cổ Phần Bê Tông Ly Tâm An Giang [illegible]

TT	Tên hàng hóa, quy cách sản phẩm	ĐVT	Đơn giá
I	Cọc BTLT [illegible]		
1	[illegible]	Cây	[illegible]
2	[illegible]	Cây	[illegible]
3	[illegible]	Cây	[illegible]
4	[illegible]	Cây	[illegible]
5	[illegible]	Cây	[illegible]
6	[illegible]	Cây	[illegible]
7	[illegible]	Cây	[illegible]
8	Cọc BTLT [illegible]	Cây	[illegible]
9	[illegible]	Cây	[illegible]
10	[illegible]	Cây	[illegible]
11	[illegible]	Cây	[illegible]
12	[illegible]	Cây	[illegible]
13	[illegible]	Cây	[illegible]
14	Cọc BTLT [illegible]	Cây	[illegible]
15	[illegible]	Cây	[illegible]
16	[illegible]	Cây	[illegible]
17	[illegible]	Cây	[illegible]
18	[illegible]	Cây	[illegible]
19	[illegible]	Cây	[illegible]
20	[illegible]	Cây	[illegible]
21	[illegible]	Cây	[illegible]
22	[illegible]	Cây	[illegible]
23	[illegible]	Cây	[illegible]
24	[illegible]	Cây	[illegible]
II	Cọc BTLT [illegible]		
1	[illegible]	Cây	[illegible]
2	[illegible]	Cây	[illegible]
3	[illegible]	Cây	[illegible]
4	[illegible]	Cây	[illegible]
5	[illegible]	Cây	[illegible]
6	[illegible]	Cây	[illegible]
7	[illegible]	Cây	[illegible]
8	[illegible]	Cây	[illegible]
9	[illegible]	Cây	[illegible]
10	[illegible]	Cây	[illegible]
11	[illegible]	Cây	[illegible]
12	[illegible]	Cây	[illegible]
13	[illegible]	Cây	[illegible]
14	[illegible]	Cây	[illegible]
15	[illegible]	Cây	[illegible]
16	[illegible]	Cây	[illegible]
17	[illegible]	Cây	[illegible]
18	[illegible]	Cây	[illegible]
19	[illegible]	Cây	[illegible]
20	[illegible]	Cây	[illegible]

21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
III			
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
IV			
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			

- Tiêu chuẩn sản xuất và thi công theo TCVN 9347-2016.
- Giá trên chưa bao gồm VAT. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong thành phố. Giá trên chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển lên cao, vận chuyển ngang, chi phí lắp đặt và các chi phí khác có liên quan.
- Giá trên có hiệu lực trong thời gian 30 ngày kể từ ngày báo giá.
- Phương thức giao hàng: Giao hàng tại chân công trình.
- Chất lượng sản phẩm: Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng. Cung cấp đầy đủ chứng chỉ chất lượng.

Trân trọng!

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG

Số: 186/PCST-TCKT+KHVT
V/v thông báo giá vật tư thiết bị tháng 01 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 09 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:
- Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Công Thương tỉnh Sóc Trăng.

Căn cứ kết quả mua sắm vật tư thiết bị thực tế tại Công ty Điện lực Sóc Trăng đến thời điểm hiện nay.

Để có cơ sở áp giá vật tư thiết bị thống nhất trong công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Công ty Điện lực Sóc Trăng gửi bảng thông báo giá vật tư thiết bị tháng 01 năm 2024 đến quý đơn vị để đăng ký áp dụng (***đính kèm bảng giá***).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên (bản giấy);
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, TCKT, KHVT.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÓC TRĂNG

Võ Văn Tư

Phụ lục bảng giá VTTB

(Đính kèm văn bản số: 116 /PCST-TCKT ngày 09/01/2024)

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)
1	37075007	Băng keo cách điện trung thế (ngoài trời)	cuộn	290.000	295.800	
2	30680912	Bass sắt mạ kẽm L 50-0,35m	cái	38.800	39.576	
3	30680911	Bass sắt mạ kẽm L 50-0,3m	cái	33.200	33.864	
4	49080208	Nắp bịt đầu cáp ABC 50-70	cái	2.800	2.856	
5	49080213	Nắp bịt đầu cáp LV-ABC 95mm2	cái	1.041	1.062	
6	32074024	Bộ tiếp trụ vuông (P16-2.4M+P10-5.8M)	bộ	200.044	204.045	ĐLNN: 232.905 đ.
7	32074853	Cọc tiếp địa trụ BTLT	cây	140.800	143.616	
8	89215048	Decal 540mmx1000mm	tấm	18.750	19.125	ĐLTXVC: 20.000 đ ĐLTD: 19.252 đ; ĐLNN: 18.830 đ.
9	43800028	Bu lông 12x40	cây	5.100	5.202	
10	43800034	Bu lông 12x100	cây	7.400	7.548	
11	43800036	Bu lông 12x150	cây	8.600	8.772	
12	43800038	Bu lông 12x250	cây	11.800	12.036	
13	43800041	Bu lông 14x40	cây	6.900	7.038	
14	43800046	Bu lông 14x150	cây	9.900	10.098	
15	43800047	Bu lông 14x200	cây	11.600	11.832	
16	43800048	Bu lông 14x250	cây	13.500	13.770	
17	43800049	Bu lông 14x300	cây	15.500	15.810	
18	43800053	Bu lông 16x40	cây	6.800	6.936	
19	43800055	Bu lông 16x60	cây	7.300	7.446	ĐLTPST: 7.309 đ
20	43800057	Bu lông 16x100	cây	10.600	10.812	
21	43800060	Bu lông 16x150	cây	13.200	13.464	
22	43800061	Bu lông 16x200	cây	15.400	15.708	
23	43800063	Bu lông 16x250	cây	16.200	16.524	ĐL TPST: 16.556 đ
24	43800065	Bu lông 16x300	cây	18.400	18.768	
25	43800066	Bu lông 16x350	cây	20.800	21.216	
26	43800067	Bu lông 16x400	cây	24.700	25.194	
27	43800069	Bu lông 16x500	cây	27.600	28.152	
28	43800071	Bu lông 16x600	cây	32.500	33.150	
29	48000005	Bu lông INOX 8X40	cây	3.900	3.978	
30	48000007	Bu lông INOX 8X60	cây	5.700	5.814	
31	43850008	Bu lông móc 16x250	cây	26.600	27.132	
32	43850009	Bu lông móc 16x300	cây	28.700	29.274	
33	43850010	Bu lông móc 16x350	cái	34.800	35.496	
34	43850012	Bu lông móc 16x400	cây	46.700	47.634	
35	43850013	Bu lông móc 16x450	cái	29.500	30.090	
36	43870040	Bu lông vòng nhúng kẽm 16x250	cây	29.200	29.784	
37	43870041	Bu lông vòng nhúng kẽm 16x300	cây	31.300	31.926	
38	43870042	Bu lông vòng nhúng kẽm 16x350	cây	34.200	34.884	
39	43870044	Bu lông vòng nhúng kẽm 16x450	cái	29.600	30.192	
40	43870045	Bu lông vòng nhúng kẽm 16x500	cái	33.636	34.309	
41	43870046	Bu lông vòng nhúng kẽm 16x600	cái	48.800	49.776	
42	43820002	Bu lông VR 2Đ 16x100	cây	20.400	20.808	
43	43820003	Bu lông VR 2Đ 16x150	cây	16.500	16.830	
44	43820025	Bu lông VR 2Đ 16x250	cây	19.300	19.686	
45	43820026	Bu lông VR 2Đ 16x300	cây	20.300	20.706	ĐLKS: 20.492 đ; ĐLTXVC: 20.476 đ ĐLCT: 20.403 đ; ĐLTT: 20.367 đ;

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
46	43820027	Bu lông VR 2Đ 16x350	cây	25.100	25.602	
47	43820030	Bu lông VR 2Đ 16x400	cái	26.700	27.234	
48	43820032	Bu lông VR 2Đ 16x500	cây	31.200	31.824	
49	43820034	Bu lông VR 2Đ 16x600	cây	35.900	36.618	
50	43820035	Bu lông VR 2Đ 16x650	cái	37.000	37.740	
51	43820036	Bu lông VR 2Đ 16x700	cái	39.800	40.596	
52	43820038	Bu lông VR 2Đ 16x800	cây	45.700	46.614	ĐLMX: 46.650 đ; ĐL TPST: 46.355 đ;
53	43820041	Bu lông VR 2Đ 16x900	cái	36.091	36.812	
54	43820060	Bu lông VR 2Đ 22x1000	cây	110.700	112.914	
55	43820062	Bu lông VR 2Đ 22x1200	cái	94.000	95.880	
56	43820052	Bu lông VR 2Đ 22x500	cây	62.000	63.240	
57	43820053	Bu lông VR 2Đ 22x600	cây	72.175	73.619	
58	43820054	Bu lông VR 2Đ 22x650	cây	75.800	77.316	
59	43820055	Bu lông VR 2Đ 22x700	cây	82.200	83.844	
60	43820057	Bu lông VR 2Đ 22x800	cây	93.100	94.962	
61	43820058	Bu lông VR 2Đ 22x850	cây	105.100	107.202	
62	33080001	Cần FCO 27kV-100A	cái	947.000	965.940	
63	33080002	Cần FCO 27kV-200A	cái	1.137.900	1.160.658	
64	33080101	Cần LBFCO 100A	cái	1.321.800	1.348.236	
65	33080102	Cần LBFCO 200A	cái	1.447.800	1.476.756	
66	31596057	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXH 50mm2	m	42.514	43.364	
67	31596076	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXH 70mm2	m	53.137	54.200	
68	31596098	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXH 95mm2	m	63.998	65.278	
69	31596127	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACXH 120mm2	m	51.900	52.938	
70	31585240	Cáp đồng bọc 24KV CX(CR) 240mm2	m	491.450	501.279	
71	31582702	Cáp đồng bọc 24KV CXH 25mm2	m	62.141	63.384	
72	31582705	Cáp đồng bọc 24KV CXH 50mm2	m	111.800	114.036	tăng
73	31582707	Cáp đồng bọc 24KV CXH 70mm2	m	138.810	141.586	
74	31582709	Cáp đồng bọc 24KV CXH 95mm2	m	183.710	187.384	
75	31582712	Cáp đồng bọc 24KV CXH 120mm2	m	226.080	230.602	
76	31582715	Cáp đồng bọc 24KV CXH 150mm2	m	283.100	288.762	
77	31582718	Cáp đồng bọc 24KV CXH 185mm2	m	368.900	376.278	
78	31542010	Cáp đồng bọc hạ thế CV 10mm2	m	25.080	25.582	
79	31542016	Cáp đồng bọc hạ thế CV 16mm2	m	39.290	40.076	
80	31542035	Cáp đồng bọc hạ thế CV 35mm2	m	85.070	86.771	
81	31556044	Cáp điều khiển 4 x 4 - 0.6/1kV	m	51.760	52.795	
82	31542050	Cáp đồng bọc hạ thế CV 50mm2	m	118.130	120.493	
83	31542070	Cáp đồng bọc hạ thế CV 70mm2	m	229.119	233.702	
84	31542095	Cáp đồng bọc hạ thế CV 95mm2	m	230.310	234.916	
85	31542120	Cáp đồng bọc hạ thế CV 120mm2	m	212.800	217.056	
86	31542150	Cáp đồng bọc hạ thế CV 150mm2	m	243.122	247.984	ĐLCLD: 243.956 đ
87	31542185	Cáp đồng bọc hạ thế CV 185mm2	m	350.168	357.171	
88	31542240	Cáp đồng bọc hạ thế CV 240mm2	m	444.000	452.880	
89	31542300	Cáp đồng bọc hạ thế CV 300mm2	m	427.400	435.948	
90	31542025	Cáp đồng bọc hạ thế CV 25mm2	m	61.450	62.679	
91	31525025	Cáp đồng trần xoắn C25mm2	kg	259.420	264.608	
92	31544206	Cáp duplex DuCV 2x6mm2	m	13.602	13.874	
93	31544210	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	m	38.100	38.862	
94	31562210	Cáp duplex DuAV 2x10mm2	m	9.200	9.384	
95	31554206	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	m	46.906	47.844	
96	31554210	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x10mm2	m	53.300	54.366	
97	31554216	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x16mm2	m	82.630	84.283	
98	31554425	Cáp điện kế - Muller (CVV) 3x25 + 1x16 mm2	m	324.960	331.459	
99	31574335	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2	m	23.380	23.848	
100	31574350	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2	m	30.900	31.518	
101	31574370	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2	m	45.457	46.366	
102	31574435	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2	m	50.000	51.000	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
103	31574450	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2	m	45.382	46.289	
104	31574470	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2	m	91.400	93.228	
105	31574495	Cáp nhôm bọc vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2	m	153.333	156.400	
106	31560035	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 35mm2	m	10.910	11.128	
107	31560050	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 50mm2	m	14.770	15.065	
108	31560070	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 70mm2	m	19.950	20.349	
109	31560095	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 95mm2	m	28.600	29.172	
110	31533050	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 50/8mm2	kg	63.670	64.943	
111	31533070	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 70/11mm2	kg	63.960	65.239	
112	31533095	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 95/16mm2	kg	57.636	58.789	ĐL MT: 61.682 đ
113	31533120	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 120/19mm2	kg	55.000	56.100	
114	31533184	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 185/24mm2	kg	65.960	67.279	
115	31541035	Cáp thép TK 35	kg	28.000	28.560	ĐL TĐ: 34.086 đ; ĐL MT: 30.883 đ; ĐLTT: 29.812 đ; ĐLMX: 29.239 đ
116	31541050	Cáp thép TK 50	kg	37.500	38.250	
117	31092222	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV dong rò 744 mm	cái	140.300	143.106	
118	31092223	Chân sứ đỉnh cong 24kV dong rò 744 mm	cái	161.700	164.934	
119	31092363	Chân sứ đỉnh thẳng 36kV dong rò 1085 (1160) mm	cái	161.700	164.934	
120	31092364	Chân sứ đỉnh cong 36kV dong rò 1085 (1160) mm	cái	154.400	157.488	
121	30640500	Thanh chống L50X710 MM	cái	95.400	97.308	
122	30640521	Thanh chống L50 - 2100MM	cái	263.800	269.076	
123	30640502	Thanh chống V 50x50x5-920MM	cái	117.500	119.850	
124	30640922	Bộ chống chăng hẹp trụ 1,2m	bộ	602.700	614.754	
125	30640921	Bộ chống chăng hẹp trụ 1,5m	bộ	719.900	734.298	
126	31088024	Cách điện treo polymer 24KV	cái	346.000	352.920	
127	32094842	Sứ cong hình chữ C	cái	14.600	14.892	ĐLTPST: 14.619 đ
128	32094845	Sứ cong hình chữ C (3 pha)	cái	60.200	61.404	
129	30650221	Collier kẹp rack P195	bộ	107.000	109.140	
130	30650261	Cổ dê phi 260	bộ	397.100	405.042	
131	30650226	Collier DK 280mm	bộ	414.000	422.280	
132	30650243	Collier PL 10X120 P207	bộ	344.700	351.594	
133	30650242	Collier PL 120X10 P195	bộ	471.100	480.522	
134	30650112	Collier bắt ống PVC 280/60	bộ	247.400	252.348	
135	49051021	Co nhựa góc 90 độ ĐK 21	cái	3.000	3.060	
136	32074848	Cọc tiếp địa F16-2,4m	bộ	126.100	128.622	
137	32074223	Cọc neo DK 22*3M	cái	327.900	334.458	
138	32074224	Cọc néo(Ty neo)phi 22 -3,7m	cái	351.000	358.020	
139	32074162	Cọc neo DK 16-2400mm	cái	127.600	130.152	
140	16156004	Compound dẫn điện	kg	190.718	194.532	ĐL CLD: 313.496 đ; ĐLMT: 315.921 đ;
141	32053089	Giáp níu cáp TK 35	bộ	180.300	183.906	
142	32053090	Giáp níu cáp TK 50	bộ	192.100	195.942	
143	32053170	Giáp níu dây ACX 50-70mm2	sợi	361.000	368.220	
144	32053195	Giáp níu dây ACX 95mm2	cái	249.700	254.694	
145	32053063	Giáp níu dây bọc ACX 120/19	bộ	229.000	233.580	
146	31090360	Giáp níu cho dây ACX 185	sợi	608.900	621.078	
147	32053064	Giáp níu dây bọc ACX 240/32	bộ	618.300	630.666	
148	32053094	Giáp níu dây trần AS 50-70mm2	sợi	122.000	124.440	
149	32053113	Giáp níu dây trần 95mm2	bộ	150.000	153.000	
150	32053098	Giáp níu dây trần As (ACSR) 120/19	bộ	171.000	174.420	
151	32053105	Giáp níu dây trần As (ACSR) 240/32	bộ	239.705	244.499	ĐLTT: 312.000 đ
152	48280040	Giáp buộc đầu sứ đơn composite cho dây nhôm bọc 50mm2	cái	131.000	133.620	
153	32053230	Giáp buộc đầu sứ đơn composite cho dây nhôm bọc 95mm2	cái	144.800	147.696	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
154	32053236	Giáp buộc đầu sứ đơn composite cho dây nhôm bọc 120mm2	bộ	144.500	147.390	
155	32053235	Giáp buộc đầu sứ đơn composite cho dây nhôm bọc 185mm2	bộ	144.700	147.594	
156	32053237	Giáp buộc đầu sứ đơn composite cho dây nhôm bọc 240mm2	bộ	104.500	106.590	
157	48280057	Giáp buộc cổ sứ đôi composite cho dây nhôm bọc 50mm2	bộ	134.000	136.680	ĐLCLD, ĐLKS: 242.774 đ
158	48280054	Giáp buộc cổ sứ đôi composite cho dây nhôm bọc	bộ	266.700	272.034	
159	48280060	Giáp buộc cổ sứ đôi composite cho dây nhôm bọc	bộ	238.400	243.168	
160	48280059	Giáp buộc cổ sứ đôi composite cho dây nhôm bọc	bộ	318.000	324.360	
161	30640724	Đà Composite 75x75x6-2400MM	cây	929.200	947.784	ĐLTĐ: 932.282 đ; ĐLMX: 929.933 đ; ĐLTPST: 929.532 đ; ĐLCLD: 929.321 đ
162	30640681	Chống đà composite 6x10-920	cây	122.600	125.052	ĐL TĐ: 124.960 đ; ĐL MX: 124.112 đ; ĐLTPST: 123.065 đ; ĐLKS: 123.048 đ ĐL CLD: 122.831 đ
163	30640733	Đà composite 75x75x6 - 800mm	cây	372.300	379.746	
164	30640685	Chống đà composite 6x10-810	cây	122.600	125.052	
165	30640746	Đà Composite 75x75x6-2800mm	cây	1.060.300	1.081.506	
166	30630721	Đà sắt mạ kẽm L75-800MM (1 ốp)	cây	205.900	210.018	
167	30620733	Đà sắt L75x75x8 -2400MM (4 ốp)	cây	745.700	760.614	
168	30630737	Đà V75x75x6 - 2800MM(3 ốp)	cây	740.000	754.800	
169	30620737	Đà L75x75x8 - 2000MM(2ốp)	cây	498.800	508.776	ĐLTPST: 533.520 đ
170	30620751	Đà L75x75x8 - 2000MM(3ốp)/ lệch3	cây	615.300	627.606	
171	30630102	Đà sắt mạ kẽm U100-500MM	cây	125.000	127.500	
172	30630131	Đà sắt mạ kẽm U100 - 550mm (treo MBA 1P)	cây	138.200	140.964	
173	30630114	Đà sắt mạ kẽm U100x46x4.5 -1130MM	cây	271.100	276.522	
174	30630081	Đà sắt mạ kẽm U80x40 - 700mm	cây	97.200	99.144	
175	30630056	Đà sắt mạ kẽm U120-2000MM	cây	497.600	507.552	
176	30630144	Đà sắt mạ kẽm U120-3000MM	cây	968.100	987.462	
177	30640382	Đà sắt mạ kẽm U140-2000mm	cây	788.000	803.760	
178	30630149	Đà sắt mạ kẽm U140-3000MM	cây	925.500	944.010	
179	30630369	Đà sắt mạ kẽm U160x140x5x1700MM	cây	620.100	632.502	
180	30630170	Đà sắt mạ kẽm U160-3000MM	cây	1.739.530	1.774.321	
181	30660003	Bộ đà trạm biến thế ngồi + bu lông	bộ	6.435.700	6.564.414	
182	27881005	Dây rút	gói	55.000	56.100	
183	27881200	Dây rút chống tia cực tiếp 20cm	sợi	2.500	2.550	
184	27881300	Dây rút chống tia cực tiếp 30cm	sợi	3.800	3.876	
185	54480215	Đai Inox (20X0.4MM)	m	4.200	4.284	
186	32080035	Đầu Cosse ép đồng nhôm 35mm2	cái	8.700	8.874	ĐLMT: 15.734 đ
187	32080050	Đầu Cosse ép đồng nhôm 50mm2	cái	10.700	10.914	ĐLTXVC: 13.756 đ
188	32080071	Đầu Cosse ép đồng nhôm 70mm2	cái	54.700	55.794	
189	32080095	Đầu Cosse ép đồng nhôm 95mm2	cái	36.000	36.720	
190	32080120	Đầu Cosse ép đồng nhôm 120mm2	cái	26.045	26.566	ĐLMT: 42.750 đ
191	32080150	Đầu Cosse ép đồng nhôm 150mm2	cái	48.000	48.960	
192	32080187	Đầu Cosse ép đồng nhôm 185mm2	cái	162.300	165.546	
193	32084004	Đầu cosse ép đồng 4mm2	cái	1.700	1.734	ĐLTT: 2.273 đ ĐLMT: 1.850 đ
194	32084010	Đầu cosse ép đồng 10mm2	cái	2.320	2.366	
195	32084016	Đầu cosse ép đồng 16mm2	cái	3.338	3.405	
196	32084026	Đầu cosse ép đồng 25mm2 + nắp	cái	25.800	26.316	
197	32084034	Đầu cosse ép đồng 35mm2 + nắp	cái	45.700	46.614	
198	32084053	Đầu cosse ép đồng 50mm2 + nắp	cái	38.600	39.372	
199	32084072	Đầu cosse ép đồng 70mm2 + nắp	cái	54.400	55.488	
200	32084097	Đầu cosse ép đồng 95mm2 + nắp	cái	71.500	72.930	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
201	32084121	Đầu cosse ép đồng 120mm2 + nắp chụp	cái	84.900	86.598	
202	32084122	Đầu cose ép đồng 120mm2 (2 boulon)	cái	144.000	146.880	
203	32084152	Đầu cosse ép đồng 150mm2 + nắp	cái	129.200	131.784	
204	32084151	Đầu cosse ép đồng 150mm2 (2 boulon)	cái	73.000	74.460	
205	32084188	Đầu cosse ép đồng 185mm2 + nắp	cái	161.900	165.138	
206	32084186	Đầu cosse ép đồng 185mm2 (2 boulon)	cái	167.000	170.340	
207	32084242	Đầu cosse ép đồng 240mm2 + nắp	cái	154.700	157.794	
208	32084241	Đầu cosse ép đồng 240mm2 (2 boulon)	cái	138.000	140.760	
209	32084302	Đầu cosse ép đồng 300mm2 + nắp	cái	225.000	229.500	
210	33022102	Cầu chì tự rơi (FCO) 27KV - 200A Polymer	cái	1.955.000	1.994.100	
211	33022101	Cầu chì tự rơi (FCO) 15/27KV 100A Polymer	cái	1.761.000	1.796.220	
212	33088201	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 27KV - 200A Silicone	cái	1.150.000	1.173.000	
213	33088203	Cầu chì tự rơi (LB FCO) 15/27KV 200A Polymer	cái	3.050.000	3.111.000	
214	33092003	Dây chì (FUSE LINK) 3A	cái	65.600	66.912	
215	33092006	Dây chì (FUSE LINK) 6A	cái	68.500	69.870	
216	33092008	Dây chì (FUSE LINK) 8A	cái	68.500	69.870	
217	33092010	Dây chì (FUSE LINK) 10A	cái	68.500	69.870	
218	33092012	Dây chì (FUSE LINK) 12A	cái	60.000	61.200	
219	33092015	Dây chì (FUSE LINK) 15A	cái	74.800	76.296	
220	33092020	Dây chì (FUSE LINK) 20A	cái	87.400	89.148	
221	33092025	Dây chì (FUSE LINK) 25A	cái	87.400	89.148	
222	33092030	Dây chì (FUSE LINK) 30A	cái	87.400	89.148	
223	33092040	Dây chì (FUSE LINK) 40A	cái	108.500	110.670	
224	33092050	Dây chì (FUSE LINK) 50A	cái	116.500	118.830	
225	33092065	Dây chì (FUSE LINK) 65A	cái	182.400	186.048	
226	33092080	Dây chì (FUSE LINK) 80A	cái	199.000	202.980	
227	33092100	Dây chì (FUSE LINK) 100A	cái	221.000	225.420	
228	33092140	Dây chì (FUSE LINK) 140A	cái	86.687	88.421	ĐLTXVC: 87.140 đ
229	33092200	Dây chì (FUSE LINK) 200A	cái	98.124	100.086	
230	30660011	Giá U bắt rack	cái	320.800	327.216	
231	30660152	Giá treo 3 B/THE	cái	1.073.100	1.094.562	
232	30660156	Giá lắp DS 1 pha	bộ	652.000	665.040	
233	30660503	Giá đỡ đầu cáp ngầm 3x95-150mm	cái	179.000	182.580	
234	30660084	Giá đỡ tụ bù trung thế	cái	2.480.000	2.529.600	
235	30660973	Giá lắp thùng điện kế treo trụ	cái	468.600	477.972	
236	41581002	Keo dán ống nhựa	tuýp	74.850	76.347	
237	32031033	Kẹp hotline	cái	304.552	310.643	
238	32031037	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 35-50 mm2	cái	18.100	18.462	
239	32031169	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 50-70mm2	cái	11.235	11.460	ĐLNN: 15.833 đ
240	32031126	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC120 mm2	cái	29.600	30.192	
241	32031156	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC150mm2	cái	29.600	30.192	
242	32031100	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 95mm2	cái	30.981	31.601	ĐLLP: 47.378 đ; ĐLMX: 31.955 đ
243	32031241	Kẹp 2 rãnh song song cho dây AC 240 mm2	cái	64.200	65.484	
244	32022935	Kẹp IPC 95/35mm2	cái	40.600	41.412	ĐLTD: 55.276 đ
245	32022135	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 35-95 mm2	cái	58.000	59.160	
246	32022416	Kẹp ngừng cáp LV-ABC tự treo 4x120-185mm2	cái	79.900	81.498	
247	32031971	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95/25-150 (1bolt)	cái	32.100	32.742	
248	32031972	Kẹp 02 rãnh đồng nhôm 10-95/25-150 (2bolt)	cái	54.600	55.692	
249	32023496	Kẹp đỡ cáp LV -ABC tự treo 35-120 mm2	cái	26.300	26.826	
250	32023497	Kẹp đỡ cáp LV -ABC tự treo 120-185 mm2	cái	45.800	46.716	
251	32005005	Kẹp WR 189	cái	12.912	13.170	ĐLTXVC: 18.685 đ
252	32005006	Kẹp WR 289	cái	16.500	16.830	ĐL CLD: 18.270 đ; ĐLMT: 16.767 đ;
253	32005841	Nối ép WR 419	cái	22.300	22.746	ĐLCT: 36.229 đ; ĐLCLD: 22.629 đ;

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
254	32005881	Nối ép WR 815	cái	33.100	33.762	
255	32005887	Nối ép WR 875	cái	42.911	43.769	
256	32005892	Nối ép WR 929(240/240)	cái	53.600	54.672	
257	30650204	Khoá đai cho đai Inox 20x0.4	cái	2.000	2.040	
258	32060503	Khóa đỡ dây AC 95-185	cái	28.800	29.376	
259	32022141	Hotline 2/0	cái	139.500	142.290	ĐLTT: 171.926 đ
260	32022142	Hotline 4/0	cái	178.000	181.560	
261	32024002	Kẹp quai 2/0	cái	201.600	205.632	
262	32024004	Kẹp quai 4/0	cái	187.300	191.046	
263	48404001	Ổ khóa	cái	90.000	91.800	ĐLTPST: 91.330 đ
264	34280019	Chống sét van (LA) 18kV Class 3	cái	1.454.000	1.483.080	
265	34210367	DS 1P 27KV 600A	cái	3.920.000	3.998.400	
266	34610010	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 10A	cái	69.000	70.380	
267	34610016	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 16A	cái	70.000	71.400	
268	34610032	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 32A	cái	74.000	75.480	
269	34610050	Máy cắt hạ thế (MCB) 2 cực 50A	cái	85.000	86.700	
270	34614032	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 32A	cái	121.200	123.624	
271	34614050	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 50A	cái	136.000	138.720	
272	34615050	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 50A	cái	2.164.700	2.207.994	
273	34615036	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 32A	cái	1.120.000	1.142.400	
274	34615080	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 80A	cái	2.123.800	2.166.276	
275	34615100	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 100A	cái	2.123.100	2.165.562	
276	34615125	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 125A	cái	2.395.000	2.442.900	
277	34615160	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 160A	cái	2.258.000	2.303.160	
278	34615200	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 200A	cái	2.567.000	2.618.340	
279	34615250	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 250A	cái	2.757.600	2.812.752	
280	34615320	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 320A	cái	9.202.000	9.386.040	
281	34615400	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 400A	cái	10.161.300	10.364.526	
282	34615630	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 630A	cái	10.433.300	10.641.966	
283	34615101	Máy cắt hạ thế kiểu vỏ đúc (MCCB) 3 cực 1000A	cái	29.000.000	29.580.000	Cty; DLTPST: 62.323.000 đ
284	32050010	Móc đôi chữ A	cái	36.300	37.026	
285	49080013	Móc nhựa DK 13	cái	500	510	
286	32051490	Móc treo cáp đơn ABC	cái	27.196	27.740	
287	32050016	Móc treo chữ U DK 16	cái	25.600	26.112	
288	49080533	Nắp chụp đầu sứ đứng loại dài 1m	cái	265.700	271.014	
289	49080518	Nắp chụp đầu sứ đứng 24kV loại đôi góc	bộ	373.300	380.766	
290	49080519	Nắp chụp đầu sứ đứng 24kV loại đôi thẳng	bộ	358.900	366.078	
291	49080559	Nắp chụp hotline	cái	2.184.000	2.227.680	
292	49080005	Chụp cách điện polymer cho LA (màu xám)	cái	18.000	18.360	
293	49080524	Nắp che đầu sứ MBA B24-V-L	cái	72.400	73.848	
294	49080065	Nắp + Đế MCB	cái	13.200	13.464	
295	30280013	Đà cân 1,2m	cái	372.000	379.440	
296	49080000	Nắp chụp kẹp quai cáp bọc 24KV	cái	146.500	149.430	
297	30280015	Đà cân 1,5m chống nhiễm mặn	cái	853.000	870.060	
298	30280025	Đà cân 2,5m	cái	662.000	675.240	
299	49080135	Nút cao su chống thấm 50	cái	39.700	40.494	DL TPST: 39.893 đ.
300	49080132	Nút cao su chống thấm 65	cái	52.700	53.754	ĐLKS: 52.800 đ
301	49080133	Nút cao su chống thấm 80	cái	80.800	82.416	
302	49080130	Nút cao su chống thấm 100	cái	161.700	164.934	
303	49080134	Nút cao su chống thấm 150	cái	316.800	323.136	
304	48890012	Ống co nhiệt hạ thế P12	m	5.000	5.100	ĐLCT: 7.000 đ

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
305	48890021	Ống co nhiệt hạ thế P16	m	4.479	4.569	
306	48890030	Ống co nhiệt hạ thế P30	m	15.000	15.300	
307	48890036	Ống co nhiệt hạ thế P40	m	24.000	24.480	
308	48890050	Ống co nhiệt hạ thế P60	m	29.000	29.580	
309	48890060	Ống co nhiệt hạ thế P60	m	35.000	35.700	
310	48890031	Ống co nhiệt hạ thế ĐK 80	m	70.000	71.400	
311	48890059	Ống co nhiệt 24kV ĐK 30/15	m	80.000	81.600	
312	48890039	Ống co nhiệt 24KV ĐK 40	m	91.500	93.330	Tăng: ĐLCT: 94.936 đ
313	48890004	Ống co nhiệt 24kV ĐK 50/20	m	95.000	96.900	
314	48890061	Ống co nhiệt 24kV ĐK 60	m	145.000	147.900	
315	49031014	Ống nhựa xoắn thông long P65/50	m	21.400	21.828	ĐLMX: 21.416 đ; ĐLLP: 21.408 đ
316	49031017	Ống nhựa xoắn thông long P85/65	m	32.489	33.139	ĐL CLD: 33.120 đ.
317	49031016	Ống nhựa xoắn thông long P105/80	m	38.400	39.168	ĐL CT: 48.632 đ; ĐL CLD: 39.823 đ; ĐLTXVC: 39.432 đ; ĐLMT, TĐ, TT, TPST: 38.555 đ
318	49031018	Ống nhựa xoắn thông long P130/100	m	70.290	71.696	
319	49031019	Ống nhựa xoắn thông long P195/150	m	149.220	152.204	
320	49021034	Ống nhựa tròn ĐK 34	m	31.500	32.130	Tăng
321	49021021	Ống nhựa tròn ĐK 21	m	33.333	34.000	
322	49031079	Ống nhựa HDPE phi 32-2000 màu cam	ống	47.400	48.348	
323	32007821	Mối nối ép A35	cái	21.800	22.236	
324	32007050	Mối nối ép A 50	cái	25.000	25.500	
325	32007829	Mối nối ép AS 70/11	cái	93.049	94.910	
326	32007822	Mối nối ép A 95	cái	32.900	33.558	ĐLLP: 42.351 đ; ĐLTXVC: 34.481 đ
327	32007823	Mối nối ép A 120	cái	41.500	42.330	ĐLNN: 63.025 đ
328	32007824	Mối nối ép A 150	cái	86.672	88.405	
329	32018185	Ống nối căng dây nhôm A 185mm2	cái	71.000	72.420	
330	32018240	Ống nối căng dây nhôm A 240mm2	cái	100.100	102.102	
331	32017035	Ống nối AC 35 MM2	cái	71.400	72.828	
332	32017050	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 50mm2	cái	72.700	74.154	
333	32017071	Ống nối cáp AC 70 MM2	cái	77.800	79.356	
334	32017096	Ống nối căng dây ACKP95 (Full tesion splice for ACKP95)	cái	40.348	41.155	
335	32017120	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 120mm2	cái	58.656	59.829	
336	32017150	Ống nối căng dây nhôm lõi thép (ACSR) 150mm2	cái	73.884	75.362	
337	32007827	Mối nối ép AS 185/24	cái	339.304	346.090	
338	32017242	ống nối cáp AC 240	cái	117.312	119.658	
339	32017024	Ống nối đồng phi 16	cái	3.629	3.702	
340	49031094	Ống xoắn cách điện 24kV 50mm2	m	65.000	66.300	
341	49031151	Ống xoắn cách điện 24kV 70-150mm2	m	65.000	66.300	
342	49031186	Ống xoắn cách điện 24kv-185mm2	m	108.000	110.160	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
343	30635002	Sắt Potelet 2m	cái	206.800	210.936	
344	30635003	Sắt Potelet (L63) 2.5 mét	cái	334.500	341.190	ĐLTXVC: 338.788 đ
345	30635013	Sắt Potelet (L63) 4.0 mét	cái	760.000	775.200	
346	30660901	Khung đỡ 1 sứ	cái	18.600	18.972	
347	30660902	Khung đỡ 2 sứ	cái	64.000	65.280	
348	30660903	Khung đỡ 3 sứ	cái	94.000	95.880	
349	30660904	Khung đỡ 4 sứ	cái	125.000	127.500	
350	47022006	Long đền tròn ĐK 6	cái	1.300	1.326	
351	47022010	Long đền tròn ĐK 10	cái	2.320	2.366	
352	47022014	Long đền tròn ĐK 14	cái	1.100	1.122	
353	47022016	Long đền tròn ĐK 16	cái	1.700	1.734	
354	47022018	Long đền tròn ĐK 18	cái	1.820	1.856	
355	47021014	Long đền vuông ĐK 14	cái	2.900	2.958	
356	47021016	Long đền vuông mạ kẽm ĐK 16	cái	2.590	2.642	
357	47021018	Long đền vuông mạ kẽm ĐK 18	cái	2.260	2.305	
358	47021024	Long đền vuông ĐK 24	cái	8.000	8.160	
359	42513001	Sơn trắng	kg	135.000	137.700	
360	47454005	Slitbolt CU-AL 1/0	cái	20.125	20.528	
361	47454002	Slitbolt CU-AL 2/0	cái	22.425	22.874	
362	32033906	Split Bolt Connector Cu 4/0	cái	84.200	85.884	
363	32022958	Kẹp splitbolt Cu 22 mm2	cái	24.800	25.296	
364	31008001	Sứ chằng hạ áp	cái	51.000	52.020	
365	31086232	Sứ đứng 24KV đóng ro 744mm - sử dụng ty đầu bọc chì	cái	460.100	469.302	
366	31086233	Sứ đứng 36KV đóng ro 1085 (1160) mm - sử dụng ty đầu bọc chì	cái	660.000	673.200	
367	31088801	Cách điện đứng polymer 35kV+ty (Sứ đứng)	bộ	685.681	699.395	
368	31088808	Cách điện sứ đứng polymer 35kV+ chân sứ đỉnh thẳng	bộ	560.000	571.200	
369	31088821	Cách điện đứng Polymer 24kV + chân sứ đỉnh góc	bộ	450.000	459.000	
370	31008004	Sứ ống chỉ	cái	18.900	19.278	ĐLTXVC: 19.359 đ; ĐLMX: 19.295 đ
371	30680094	Thanh sắt dẹt 50x5-450MM	cái	46.800	47.736	
372	32074001	Tăng đơ	cái	41.000	41.820	
373	32017012	Thanh nối 60x6 - 180	cái	12.000	12.240	
374	36090105	Hộp 1 công tơ 1 pha composite ngoài trời	cái	174.200	177.684	
375	36090109	Hộp 1 công tơ 3 pha composite ngoài trời	cái	376.400	383.928	ĐLTXVC: 393.787 đ ĐLTPST: 382.144 đ
376	36090110	Hộp 2 công tơ một pha composite ngoài trời	cái	373.600	381.072	
377	36090111	Hộp 4 công tơ một pha composite ngoài trời	cái	660.000	673.200	Tăng
378	36090302	Thùng Composite dựng CB 760x500x340	cái	2.844.000	2.900.880	
379	36295081	Thùng Composite dựng ĐK 760x500x340	cái	2.844.000	2.900.880	
380	36295036	Vỏ tủ bù 40-60kVAr (850x510x350mm)	cái	2.100.000	2.142.000	
381	36414001	Vỏ tu bù (1100x600x400)	cái	2.800.000	2.856.000	

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
382	36414002	Vỏ tụ bù (1300 x 700 x 500)	cái	3.800.000	3.876.000	
383	30220531	Trụ BTLT 6,5-PC-250 kgf -TĐ, K=2	cây	1.693.000	1.726.860	
384	30220533	Trụ BTLT 7,5-PC-300 kgf-TĐ, K=2	cây	2.227.000	2.271.540	
385	30220088	Trụ BTLT 8,5m- 300 kgf, K=2 (có tiếp địa)	cây	2.626.000	2.678.520	
386	30220134	Trụ BTLT 12-PC - 540 kgf-TĐ, K=2	cây	5.214.000	5.318.280	
387	30220535	Trụ BTLT 12-PC - 720 kgf-TĐ, K=2	cây	6.436.000	6.564.720	
388	30220855	Trụ BTLT 14-PC-850 kgf-TĐ, K=2	cây	8.632.000	8.804.640	
389	30220536	Trụ BTLT 14-PC-1100 kgf-TĐ, K=2	cây	10.057.000	10.258.140	
390	30220159	Trụ BTLT DUL 16m - 1000kgf -TĐ	cây	18.404.000	18.772.080	
391	30220181	Trụ BTLT DUL 18m - 1100kgf -TĐ	cây	23.008.000	23.468.160	
392	30224200	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf -TĐ	cây	28.725.000	29.299.500	
393	31092221	Tỵ sứ đứng 24KV dòng rò 744mm(đầu bọc chì)	cái	93.200	95.064	
394	31092347	Tỵ sứ đứng 36KV dòng rò 1085*1160mm(đầu bọc chì)	cái	220.300	224.706	
395	46932441	Vis 4x30	cái	800	816	
396	32075011	Yếm cable	cái	5.800	5.916	
* Giá thiết bị đo đếm (chưa bao gồm chi phí kiểm định...):						
1	35305150	Biến dòng điện (CT) 600V 150/5A	cái	318.878		
2	35305203	Biến dòng điện (CT) 600V 200/5A	cái	321.900		
3	35305328	Biến dòng điện (CT) 600V 250/5A	cái	407.279		
4	35305314	Biến dòng điện (CT) 600V 300/5A	cái	296.902		
5	35305330	Biến dòng điện (CT) 600V 400/5A	cái	407.018		
6	35305318	Biến dòng điện (CT) 600V 500/5A	cái	381.687		
7	35305332	Biến dòng điện (CT) 600V 600/5A	cái	450.773		
8	35305321	Biến dòng điện (CT) 600V 1000/5A	cái	475.000		
9	35305105	Biến dòng điện (CT) 600V 100/5A	cái	398.605		
10	35305333	Biến dòng điện (CT) 600V 800/5A	cái	606.649		
11	35305349	Biến dòng điện (CT) 600V 2000/5A	cái	639.725		
12	35365005	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A 10VA epoxy vacuum	cái	6.990.632		
13	35365010	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 10VA epoxy vacuum	cái	8.389.000		
14	35365015	Biến dòng điện (TI) 24KV 15-30/5A 10VA epoxy vacuum	cái	9.964.151		
15	35365025	Biến dòng điện (TI) 24kV 25-50/5A 10VA epoxy vacuum	cái	8.531.339		
16	35365050	Biến dòng điện (TI) 24KV 50-100/5A 10VA epoxy vacuum	cái	8.388.097		
17	35365120	Biến dòng điện (TI) 24KV 100-200/5A 10VA epoxy vacuum	cái	9.124.552		

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư - Thiết bị	Đvt	Giá nhập kho	Giá bán	Ghi chú
				chưa thuế VAT (đồng)		
18	35365121	Biến dòng điện (TI) 24kV 150-300/5A 10VA epoxy	cái	8.389.000		
19	35365122	Biến dòng điện (TI) 24kV 200-400/5A 10VA epoxy	cái	8.389.000		
20	35660056	Biến điện áp (TU) 1P 22000/√3/110/√3 V, CCX 0,5 epoxy vacuum	cái	12.648.405		
21	35365152	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A 10VA epoxy chân không-ETC2	cái	9.094.451		
22	36005005	Điện kế 1P2W 5A 220V 1.0 - GT	cái	322.533		
23	36035005	Điện kế 3P4W 5A 220/380V GT	cái	1.195.221		
24	36046027	Điện kế điện tử 3P4W 40-100A Class 1	cái	4.259.097		
25	36005008	Điện kế 1P2W 5-15A 220V	cái	269.572		
26	36005610	Điện kế 1P2W 20-80A 220V CCX2	cái	293.400		
27	36005619	Điện kế 1P2W 10-30A 220V	cái	250.006		
28	36005040	Điện kế 1P2W 40-120A 220V CCX2	cái	123.522		
29	36036032	Điện kế điện tử 3P 5(6)A 57.5-240V	cái	2.561.880		
30	36025050	Điện kế 3P4W 50-100A 220/380V	cái	1.034.904		

- Giá bán chưa có thuế VAT.

- Cột (05) áp dụng lập bảng chiết tính MDDD, lập dự toán NTTC, quyết toán công trình và các dịch vụ khác...

- Cột (06) áp dụng trong nhượng bán vật tư.

- Bảng giá này có hiệu lực từ ngày ký, thay thế bảng đăng ký giá vật tư thiết bị số:

7370/PCST-TCKT+KHVT ngày 08/12/2023./.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Của Công ty Cổ phần Tập đoàn S.lighting

Địa chỉ: 23/1/8 đường số 27 khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh)

STT	Tên vật liệu	ĐV tính	Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL608					
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	5.720.000		
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 40W đến -<50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.050.000		
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	6.600.000		
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.260.000		
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.920.000		
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.850.000	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.910.000		

8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.350.000	
9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 120W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.285.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 140W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.780.000	
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608 180W đến -<190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.320.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL602				
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 50W đến -<60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.160.000	
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.820.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.750.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.810.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.250.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.680.000	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.690.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.200.000	

9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.680.000	
10	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.900.000	
11	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 160W đến -<170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.120.000	
12	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL602 170W đến -<180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	12.450.000	
BỘ ĐÈN ĐƯỜNG LED MODUN SMD S.LIGHTING SL601				
1	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 60W đến -<70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	7.280.000	TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002
2	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 70W đến -<80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.150.000	
3	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 80W đến -<90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	8.890.000	
4	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 90W đến -<100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.150.000	
5	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 100W đến -<110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	9.550.000	
6	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 110W đến -<120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.050.000	
7	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 120W đến -<130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	10.420.000	
8	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 130W đến -<140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.150.000	

9	Bộ đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL601 150W đến -<160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	11.625.000	
TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ				
1	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ	11.640.000	
2	Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ	12.370.000	
3	Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ	19.630.000	
4	Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ	13.830.000	
5	Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	13.690.000	
6	Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ	21.400.000	
7	Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ	15.740.000	
8	Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ	19.550.000	
9	Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ	24.870.000	
TRỤ THÉP				
1	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.100.000	
2	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	5.760.000	
3	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.150.000	
4	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.050.000	

5	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vươn=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	6.680.000	
6	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.400.000	
7	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	8.630.000	
8	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.250.000	
9	Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vươn=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.550.000	
10	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	9.910.000	Tiêu chuẩn EN- 40-5:2002
11	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	11.280.000	
12	Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thâm cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vươn 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	12.430.000	

13	Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	Cột	54.250.000		
14	Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn gốc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột	67.110.000		
15	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	1.470.000		
16	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ dề đôi ghép	Cần	1.500.000		
17	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vươn 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ dề đơn	Cần	1.620.000		
18	Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 ma đầu ren hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bẻ đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ	1.350.000		
19	Khung móng trụ 14m M30*1450 ma đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bẻ 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ	12.900.000		

Lưu ý: Đơn giá đã bao gồm vận chuyển giao hàng trên địa bàn tỉnh

Thành phố Thủ Đức, ngày 25 tháng 7 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN T.LIGHTING

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Chí Trung

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT) (*)	Giá (đã có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
Bộ đèn đường LED MURA NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM 79													
			Bộ đèn đường LED MURA – S – 40W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	5.692.500	6.261.750		Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
			Bộ đèn đường LED MURA – M – 60W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	6.765.000	7.441.500			VAT 10%
			Bộ đèn đường LED MURA – M – 80W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	7.837.500	8.621.250			VAT 10%
			Bộ đèn đường LED MURA – M – 90W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	8.867.700	9.754.470			VAT 10%
			Bộ đèn đường LED MURA – M – 100W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	9.900.000	10.890.000			VAT 10%
			Bộ đèn đường LED MURA – L – 120W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.725.000	11.797.500			VAT 10%
			Bộ đèn đường LED MURA – L – 150W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.500.000	14.850.000			VAT 10%
			Bộ đèn đường LED MURA – L – 185W (3000K, 4000K, 5000K) (Dimming 5 cấp công suất) Công nghệ Dali điều khiển thông minh ILCS 4.0	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	14.925.000	16.417.500			VAT 10%

Bộ đèn pha LED NIKKON MALAYSIA, IP66, Chống sét 20KA, 10KV, Chip LED chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79														
			Bộ đèn pha LED CERVELLI 100W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	10.841.000	11.925.000		Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
			Bộ đèn pha LED CERVELLI 150W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	12.204.545	13.425.000			VAT 10%
			Bộ đèn pha LED CERVELLI 200W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	13.568.181	14.924.999			VAT 10%
			Bộ đèn pha LED CERVELLI 250W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	18.409.090	20.250.000			VAT 10%
			Bộ đèn pha LED CERVELLI 300W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	19.772.727	21.750.000			VAT 10%
			Bộ đèn pha LED CERVELLI 350W công viên vòng xoay, sân Tennis	Bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)		NIKKON	MALAYSIA	21.136.363	23.250.000			VAT 10%
Bộ đèn Tín hiệu giao thông														
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	11.670.000	12.837.000		Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	14.100.000	15.510.000			VAT 10%
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	3.900.000	4.290.000			VAT 10%
			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	4.200.000	4.620.000			VAT 10%
			Bộ đèn THGT nhắc lại D100	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	6.600.000	7.260.000			VAT 10%
			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	8.550.000	9.405.000			VAT 10%
			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	13.350.000	14.685.000			VAT 10%
			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	23.700.000	26.070.000			VAT 10%
			Tủ điều khiển tín hiệu 2 pha	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	33.800.000	37.180.000			VAT 10%
			Đầu cho tủ điều khiển	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	9.700.000	10.670.000			VAT 10%
			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần đỡ	Bộ	Độ kín IP54		NIXTLIGHTING	TAIWAN	3.750.000	4.125.000			VAT 10%

Bộ đèn đường Năng lượng mặt trời RA365 – MALAYSIA, tích hợp pin LifePO4 sạc đầy với 6h nắng														
			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 30W 5000K	Bộ	Bộ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	12.750.000	14.025.000		Đến địa bàn tỉnh Tây Ninh	VAT 10%
			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 60W 5000K	Bộ	Bộ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	20.250.000	22.275.000			VAT 10%
			Bộ đèn Năng lượng mặt trời RA365 80W 5000K	Bộ	Bộ kín IP 66		NIKKON	MALAYSIA	24.750.000	27.225.000			VAT 10%

Ghi chú: các thông tin (*) là bắt buộc.

TPHCM, ngày 26 tháng 04 năm 2023

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI QUANG PHÁT

Trần Văn Trung

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT
LIEN PHAT TRADING & PRODUCTION JSC
Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh
ISO 9001 : 2015 Tel : (848) 39970979-80 Fax: 38447319 E: sales@lienphat.com.vn W: www.lienphat.com.vn

Số: 240102-LP/VĐ

TP.HCM, ngày 02/01/2024.

THƯ BÁO GIÁ

Kính gửi: Anh Đạt
SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
Tel/Fax: 0943.863986 – 0299.3825682
Email: dat_sxd1021236@yahoo.com

Vải địa kỹ thuật Polyfelt

- Nhãn hiệu: Polyfelt
- Hãng sản xuất: Royal TenCate (Hà Lan)
- Nơi sản xuất: Tencate Geosynthetics Asia (Malaysia)

Loại vật tư	Cường độ chịu kéo	Quy cách	Đơn giá (VNĐ/m^2)
Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục			
Polyfelt **TS 20**	9.5kN/m	4m x 250m	**18,013**
Polyfelt **TS 30**	11.5kN/m	4m x 225m	**21,074**
Polyfelt **TS 40**	13.5kN/m	4m x200m	**23,559**
Polyfelt **TS 50**	15.0kN/m	4m x 175m	**25,968**
Polyfelt **TS 60**	19.0kN/m	4m x 135m	**32,186**
Polyfelt **TS 65**	21.5kN/m	4m x 125m	**36,356**
Polyfelt **TS 70**	24.0kN/m	4m x 100m	**41,992**
Polyfelt **TS 80**	28.0kN/m	4m x 90m	**50,424**

Ghi chú:

- Đơn giá: **chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm.**
- **Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.**
- Địa điểm giao hàng: tại Sóc Trăng (nơi xe tải lớn có thể vào được).
- Chất lượng hàng hóa: Vải địa kỹ thuật Polyfelt hoàn toàn đạt đúng các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất đã công bố.
- Đơn giá có hiệu lực từ ngày 02/01/2024 đến khi có thông báo giá mới.
- Mọi chi tiết xin liên hệ: 0283 9970980/ 0906740499 (Ms Thảo)/ 0962486010 (Ms Hằng)

Chân thành cám ơn và chào trân trọng.

Cao Thị Ngọc Hồng (PGĐ)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI LIÊN PHÁT
LIEN PHAT TRADING & PRODUCTION JSC
Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh, Phường.9, Quận Phú Nhuận,Thành Phố Hồ Chí Minh
ISO 9001 : 2015 Tel : (848) 39970979-80 Fax: 38447319 E: sales@lienphat.com.vn W: www.lienphat.com.vn

Số: 240102-1/LP-RĐ TP.HCM, ngày 02/01/2024

THƯ BÁO GIÁ

Anh Đạt
SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
Tel/Fax: 0943.863986 – 0299.3825682
Email: dat_sxd1021236@yahoo.com

Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC:

- Nhãn hiệu: LienPhat Gabion
- Nơi sản xuất: Xưởng sản xuất rọ đá Liên Phát

STT	Loại vật tư – Quy cách	Đơn giá (VNĐ/m^2 lưới)
	- Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m^2 (TCVN 2053:1993)	
	*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8 x 10)cm**	
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	**52,342**
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 3.0/4.0 mm	**55,871**
	- Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	**65,869**
	*** Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10 x 12)cm**	
	- Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	**48,873**
	- Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viền 2.7/3.7 mm	**52,514**
	- Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viền 3.4/4.4 mm	**57,928**

Ghi chú:

- Đơn giá: **chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm.**
- **Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.**
- Địa điểm giao hàng: tại Sóc Trăng (nơi xe tải có thể vào được).
- Rọ đá được sản xuất trên dây chuyền bằng máy hiện đại, hoàn toàn đạt đúng các chỉ tiêu kỹ thuật do nhà sản xuất công bố và được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn **ISO 9001:2015.**
- Đơn giá có hiệu lực từ ngày 02/01/2024 đến khi có thông báo giá mới.
- Mọi chi tiết xin liên hệ: 0283 9970980/0906740499 (Ms Thảo)/ 0962480010 (Ms Hằng).

Chân thành cảm ơn và chào trân trọng.

Cao Thị Ngọc Hồng (PGĐ)

CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN
Số: 03/ ĐV-2023
V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, Hàng hóa… định kỳ tại Liên Sở Tài chính – Xây dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****
Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Kính gửi:
- *Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng*
- *Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng*

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014, Thông tư số 06/2016/TT/-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 56/2014/TT- BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ.
5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).
6. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố, thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, email, số fax).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI VIỄN

GIÁM ĐỐC
Đàm Sương Mai

CÔNG TY TNHH PTKT
& VLXD ĐẠI VIỄN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
****

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 03/ ĐV-2023 ngày 25 tháng 04 năm 2023 của Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn)

1. Mức giá niêm yết (Bán buôn, bán lẻ):

STT	MẶT HÀNG	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
I	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT**		
1	HD15C (4x250m). Độ bền đứt 8 kN/m	m^2	10.500
2	HD19C (4x250m). Độ bền đứt 10 kN/m	m^2	11.500
3	HD24C (4x225m). Độ bền đứt 12 kN/m	m^2	12.500
4	HD28C (4x175m). Độ bền đứt 14 kN/m	m^2	14.800
5	HD30C (4x175m). Độ bền đứt 16 kN/m	m^2	16.300
6	HD38C (4x150m). Độ bền đứt 20 kN/m	m^2	20.500
7	HD44C (4x150m). Độ bền đứt 23 kN/m	m^2	22.500
8	HD50C (4x100m). Độ bền đứt 26 kN/m	m^2	26.000
9	HD60C (4x90m). Độ bền đứt 34 kN/m	m^2	32.000
10	HD80C (4x60m). Độ bền đứt 40 kN/m	m^2	44.500
11	HD90C (4x60m). Độ bền đứt 50 kN/m	m^2	48.700
12	HD110C (4x45m). Độ bền đứt 60 kN/m	m^2	56.000
13	HD120C (4x45m). Độ bền đứt 65 kN/m	m^2	63.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G110 dày >=5.5mm; CBR = 14000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.200.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích	m	1.650.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	1.950.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.600.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C11 (Chu vi C=11m; 2 mặt bích)	m	2.850.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G110 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
II.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G210 dày >=6mm; CBR=17000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.250.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	1.850.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.150.000
4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.350.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	2.800.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.050.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G210 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
III.	**ỐNG ĐỊA KỸ THUẬT HD G310 dày >=6.5mm; CBR=19000N**		
1	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C4 (Chu vi C=4m; 2 mặt bích)	m	1.400.000
2	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C6 (Chu vi C=6m; 2 mặt bích)	m	2.000.000
3	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C7 (Chu vi C=7m; 2 mặt bích)	m	2.350.000

4	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C8 (Chu vi C=8m; 2 mặt bích)	m	2.550.000
5	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C10 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.000.000
6	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C11 (Chu vi C=10m; 2 mặt bích)	m	3.300.000
7	Ống địa kỹ thuật Geotube HD G310 - C12 (Chu vi C=12m; 2 mặt bích)	m	3.550.000

Ghi chú:
- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- Xuất xứ hàng hóa: Việt Nam

Địa điểm giao hàng: Tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

***Đơn vị phân phối độc quyền*: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI VIỄN**

Địa chỉ: 18/6 Nguyễn Hiến Lê, phường 13, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0283.8103080; Fax: 0283.8115.778; Di động: 0906.979.196
Website: www.daivien.com Email: vietshtc@gmail.com

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa, đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân, sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2, điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng kí, kê khai và niêm yết.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHÁT TRIỂN KỸ THUẬT VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẠI VIỄN

GIÁM ĐỐC
Đàm Sương Mai

CÔNG TY TNHH **XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/CV-TC V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tại Sở Xây dựng	*TP.HCM, ngày 01 tháng 01 năm 2024*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa tháng 01/2023 tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

5. Tài liệu thể hiện việc duy trì kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm do đơn vị sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo quy định tại Điều 10, Điều 28, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Ví dụ: Phiếu kết quả thử nghiệm của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định hoặc công nhận).

6. Đối với VLXD thuộc danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (VLXD nhóm 2), còn phải có các tài liệu sau theo quy định tại Điều 28, Điều 34, Điều 38 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (hiện nay là QCVN 16:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng):

- Chứng nhận hợp quy của đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.
- Bản công bố hợp quy của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu.
- Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành nơi đơn vị sản xuất, nhập khẩu đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

7. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: 247 đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Nhà máy sản xuất vải địa kỹ thuật APT, Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

- Thông tin liên lạc của Phòng/Ban phụ trách đăng ký công bố giá:

+ Phòng chăm sóc khách hàng.

+ Điện thoại: 028 6296 6260 – 6296 6270.

+ Fax: 028 6296 7360

+ Email: vaidia@thaichau.vn

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/01/2024 đến ngày có thông báo mới.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Nguyễn Thị Phương Linh

CÔNG TY TNHH
XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo Công văn số 03/CV-TC ngày 01 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Thái Châu)

STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Đơn giá (đồng)
01	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	11.800
02	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	15.000
03	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	18.000
04	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	20.200
05	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	23.800
06	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	19.400
07	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	23.700
08	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	30.100
09	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	43.100
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	35.900
11	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	65.400
12	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	75.000
13	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	40.000
12	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	4.200
13	Bấc thấm ngang APT-T200	m	36.200
14	Bấc thấm ngang APT-T300		44.500
15	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m	1.322.000
16	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m	898.100
17	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	Cái	89.800
18	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	Cái	779.600
19	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	104.200
20	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	90.000

21	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	64.900
22	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	75.200
23	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	13.800
24	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	17.000
25	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	22.560
26	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	34.800
27	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	49.200
28	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	70.800

1. Mức giá niêm yết:

2. Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT;

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Xuất xứ: Việt Nam.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày **01/01/2024** đến ngày có thông báo mới.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Châu xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

CÔNG TY TNHH XNK THÁI CHÂU

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THÁI CHÂU

Nguyễn Thị Phương Linh

CÔNG TY CP INDECONS VINA	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 351-2023/CV	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v Tiếp tục công bố giá sản phẩm, hàng hóa ATGT định kỳ	*Sóc Trăng, ngày 28 tháng 05 năm 2023*

Kính gửi: **Sở Xây Dựng tỉnh Sóc Trăng**

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Theo yêu cầu của Sở Xây dựng, tối đa 6 tháng, nhà cung cấp phải thông tin xác nhận giá để Sở có thể tiếp tục đăng công bố, Công ty Cổ phần Indecons Vina xin được cung cấp lại giá để đăng công bố giá sản phẩm, hàng hóa thiết bị an toàn giao thông định kỳ tại Sở Xây dựng như bảng niêm yết giá đính kèm.

Mọi thông tin xin liên hệ cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:

Mr. Trần Hiếu

Chức vụ: Trưởng phòng – Phòng kinh doanh

Liên lạc: 0942.640.937

Email: hieu.indecons@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo mới.

Công ty Cổ phần Indecons Vina cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Cam kết các sản phẩm đề nghị công bố giá là không nằm trong danh mục các sản phẩm bắt buộc phải có hợp chuẩn hoặc hợp quy theo quy định tại QCVN 16:2019/BXD.

Công ty Cổ phần Indecons Vina xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Đại diện Đơn vị đăng ký giá bán sản phẩm

(Ký, ghi rõ họ tên đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Toàn

Công ty Cổ phần Indecons Vina

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 351 ngày 28 tháng 5 năm 2023 của Công ty CP Indecons Vina)

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
A	**Biển báo hiệu đường bộ**				
1	Biển tròn D=0.9m	cái	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV -Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	1,929,500	
2	Biển tròn D=1.4m	cái		4,389,000	
3	Biển tam giác L=0.9m	cái		1,450,000	
4	Biển tam giác L=1.4m	cái		1,968,800	
5	Biển CN, S<1m2	m2		3,445,100	
6	Biển CN, S<5m2	m2		4,755,000	
7	Biển CN, S>5m2	m2		6,888,000	
8	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	**Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:** - Tôn kẽm dày 2.0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI: - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4,450,000	
9	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4,015,000	
10	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		5,050,000	
11	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1,220,000	
12	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2,040,000	
13	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		7,855,900	
14	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		676,300	
15	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1,085,400	
16	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		3,849,900	
17	Cột đỡ biển báo D88.3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	636,300	
18	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	50,800	
19	Cột tay vươn	kg		49,700	
20	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l	7,500,000	
21	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126,000	
22	Đinh phản quang mầu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159,500	
B	**Tôn lượn sóng**				
23	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1,544,000	
24	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2,814,500	
25	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4,255,500	
26	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm		3,680,060	
27	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1,200,000	
	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710,000	
28	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48,900	

29	Hộp đèm (389x624x4,3)mm	cái		731,000	
30	Tiêu phản quang	cái		10,000	
31	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1,750,000	
32	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1,515,000	
33	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1,091,630	
34	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9,500	
35	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12,000	
36	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40,000	
C	**Lưới chống chói**				
37	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1,191,480	
38	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm		1,453,030	
39	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314,100	
40	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177,600	
D	**Hàng rào bảo vệ B40**				
41	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2,850,000	
42	Cột ống thép D60x3mm, L=1,44, bịt đầu mũ chụp cầu, đế cột và tai liên kết	cột		668,000	
43	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		709,000	
E	**Hàng rào bảo vệ dây thép gai**				
44	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5,500	
45	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	715,000	
46	Cột ống thép D60x3mm, L=1,64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		779,000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Bao gồm chi phí thí nghiệm và các chi phí hoàn thành công việc.

CÔNG TY CP GRANDECONS VINA

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Toàn